

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM**



**NÂNG TẦM  
VỊ THẾ**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM**

**TRỤ SỞ CHÍNH**

📍 141 Lê Duẩn, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
☎️ (84 024) 3942 2354/65-69

**CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH**

📍 11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP.HCM  
☎️ (84 028) 3821 1615

[www.vinare.com.vn](http://www.vinare.com.vn)

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN | 2023**



**NÂNG TẦM  
VỊ THẾ**

## NỘI DUNG

**Báo cáo thường niên 2023**

- 04 Thông điệp Chủ tịch Hội đồng quản trị
- 08 Dấu ấn nổi bật trong năm 2023

### **10 TỔNG QUAN VỀ VINARE**

- 12 Tổng quan Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam
- 14 Quá trình hình thành và phát triển
- 16 VINARE - Định hướng phát triển
- 18 Mô hình quản trị và cơ cấu tổ chức bộ máy
- 20 Giới thiệu Hội đồng quản trị
- 24 Giới thiệu Ban kiểm soát
- 26 Giới thiệu Ban điều hành
- 28 Vốn cổ phần và cơ cấu cổ đông
- 30 Các công ty con và công ty liên kết
- 31 Đối tác và khách hàng
- 34 Các chỉ tiêu hoạt động cơ bản giai đoạn 2019-2023
- 35 AM Best - Khẳng định xếp hạng



### **36 MÔI TRƯỜNG KINH DOANH & CHIẾN LƯỢC KINH DOANH**

- 38 Kinh tế vĩ mô thế giới
- 42 Kinh tế vĩ mô Việt Nam
- 46 Thị trường tài chính - bảo hiểm
- 48 Thị trường bảo hiểm phi nhân thọ
- 50 Toàn cảnh rủi ro của VINARE
- 56 Chiến lược kinh doanh và chiến lược phát triển bền vững



### **60 KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 2023 & KẾ HOẠCH KINH DOANH 2024**

- 62 Báo cáo đánh giá của Ban điều hành về hoạt động của VINARE
- 73 Báo cáo đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của VINARE



### **76 QUẢN TRỊ CÔNG TY**

- 78 Tổng quan về quản trị công ty tại VINARE
- 84 Báo cáo hoạt động của Đại hội đồng cổ đông
- 85 Báo cáo của Hội đồng quản trị và các Tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị
- 92 Ban kiểm soát
- 93 Quan hệ cổ đông, thông tin về sở hữu cổ phiếu của cổ đông nội bộ và giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ, thù lao và các khoản lợi ích
- 98 Môi trường kiểm soát
- 101 ACGS Scorecard - Phân tích tình hình quản trị của VINARE theo Thẻ điểm Quản trị Công ty - Khu vực ASEAN



### **114 PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

- 116 Tổng quan về báo cáo phát triển bền vững
- 118 Hoạt động phát triển bền vững tại VINARE
- 120 Định hướng và chiến lược phát triển bền vững
- 125 Sự tham gia của các bên liên quan
- 130 Các tiêu chuẩn về kinh tế, môi trường và xã hội



### **142 BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

- 144 Báo cáo tài chính hợp nhất
- 202 Báo cáo tài chính riêng



# THÔNG ĐIỆP

## Chủ tịch Hội đồng quản trị



# VINARE

### NÂNG TẦM VỊ THẾ

#### VINARE - Doanh nghiệp Tái bảo hiểm Quốc gia khẳng định vị thế trong nước

Với vị thế là Nhà nhận tái bảo hiểm hàng đầu tại thị trường Việt Nam, sứ mệnh của VINARE là cung cấp các giải pháp dài hạn và các dịch vụ tái bảo hiểm trong nước và quốc tế, nhằm hỗ trợ cho sự phát triển bền vững của ngành bảo hiểm cũng như thúc đẩy nền kinh tế xã hội phát triển. Trải qua 30 năm hình thành và phát triển, VINARE đã khẳng định vị thế của mình tại thị trường Việt Nam thông qua việc cung cấp các giải pháp tái bảo hiểm toàn diện và đa dạng, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường.

VINARE tự hào với năng lực tài chính vững mạnh và khả năng quản lý rủi ro hiệu quả, qua đó đóng góp vào sự ổn định và phát triển của thị trường bảo hiểm trong nước. VINARE không chỉ là đối tác đáng tin cậy của các công ty bảo hiểm trong việc chia sẻ rủi ro mà còn là động lực thúc đẩy sự sáng tạo sản phẩm và nâng cao chất lượng dịch vụ bảo hiểm. Những thành tựu và đóng góp của VINARE đã được thị trường ghi nhận, củng cố vững chắc vị thế của mình trong ngành bảo hiểm, tạo tiền đề quan trọng để hiện thực hóa các mục tiêu phát triển chiến lược đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

Với những thành tích xuất sắc trong hoạt động kinh doanh và những đóng góp cho thị trường bảo hiểm Việt Nam trong hành trình 30 năm phát triển, VINARE đã vinh dự được tặng thưởng nhiều phần thưởng cao quý của Nhà nước, Chính phủ và Bộ Tài chính, trong đó có các Huân chương Lao động hạng Nhất, Nhì, Ba, Huân chương Độc lập hạng Ba và nhiều danh hiệu cao quý khác. Trong năm 2023, VINARE vinh dự nằm trong Bảng xếp hạng Top 500 doanh nghiệp tăng trưởng nhanh nhất (Vietnam Report), Top 500 doanh nghiệp có lợi nhuận cao nhất (Vietnam Report), Top Thương hiệu Mạnh - Phát triển bền vững 2022-2023 do Tạp chí Kinh tế Việt Nam - VnEconomy - Vietnam Economic Times bình chọn, Top 10 doanh nghiệp quản trị công ty tốt nhóm vốn hóa vừa tại Cuộc bình chọn Doanh nghiệp niêm yết VCLA 2023, Top 10 Doanh nghiệp niêm yết quản trị Công ty tốt trong kỳ đánh giá năm 2022 - 2023 từ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), Top 12 Hội đồng quản trị cam kết thực hành tốt quản trị công ty cũng như Top 5 Hội đồng quản trị có tính đa dạng cao từ Viện Thành viên Hội đồng quản trị (VIOD).



# VINARE

## Vươn ra biển lớn, nâng tầm vị thế

Không chỉ là nhà tái bảo hiểm hàng đầu Việt Nam, trong nhiều năm qua, vị thế, hình ảnh của VINARE ngày càng được khẳng định vững vàng trên trường quốc tế. Trong con mắt bạn bè quốc tế, VINARE là doanh nghiệp hoạt động bài bản, chuyên nghiệp, có tiếng nói nhất định trong thị trường bảo hiểm. VINARE luôn làm tốt vai trò là một cầu nối quan trọng trong quan hệ với các tổ chức quốc tế, là đầu mối chia sẻ thông tin trung lập, đầy đủ, khách quan cho toàn thị trường bảo hiểm.

Kể từ năm 2013 cho đến nay, VINARE là một trong hai doanh nghiệp bảo hiểm/tái bảo hiểm đầu tiên trên thị trường bảo hiểm Việt Nam thực hiện việc xếp hạng năng lực tài chính với tổ chức xếp hạng quốc tế AM Best và liên tục duy trì mức xếp hạng B++, phản ánh tình hình tài chính vững mạnh và kết quả hoạt động kinh doanh tốt của VINARE.

Tại VINARE, chúng tôi đều hiểu rằng để có thể vươn tầm biển lớn, hòa nhập sâu vào sân chơi quốc tế, doanh nghiệp cần phải đặt lên đầu các mục tiêu phát triển bền vững gắn với các yếu tố Môi trường, Xã hội và Quản trị doanh nghiệp (ESG). Chúng tôi xây dựng và ban hành một lộ trình cụ thể liên quan đến ESG, thường xuyên giám sát tiến độ quản lý các vấn đề ESG cũng như công bố thông tin một cách công khai. VINARE đã, đang và sẽ luôn xây dựng một môi trường của lòng tin, của tính minh bạch và tính giải trình, của các yếu tố cần thiết để thúc đẩy phát triển đầu tư dài hạn, sự ổn định tài chính và đạo đức trong kinh doanh, từ đó hỗ trợ thúc đẩy tăng trưởng trong dài hạn của các doanh nghiệp. Chúng tôi kiên trì thực thi các nguyên tắc và thông lệ quản trị công ty vì lợi ích của VINARE cũng như của toàn ngành bảo hiểm; nâng cao hơn nữa các hoạt động xã hội liên quan đến nhân viên, khách hàng và cộng đồng; và mở rộng tới mức có thể các hoạt động tiết kiệm tài nguyên, giảm ô nhiễm, giảm chất thải, và giảm phát thải khí các-bon; góp phần thực thi cam kết của Chính phủ vì mục tiêu không làm tăng tổng lượng khí nhà kính thải vào khí quyển (net zero) vào năm 2050.

AM BEST  
khẳng định xếp hạng  
của VINARE

FSR **B++**  
ICR **bbb+**

Tổng doanh thu năm 2023

**3.319** Tỷ đồng

Doanh thu từ mảng  
nghiệp vụ cốt lõi đã tăng trưởng

**28,9** %

## Năm 2023 thành công với kết quả kinh doanh ấn tượng

Năm 2023, kinh tế thế giới tiếp tục gặp nhiều khó khăn, thách thức. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt, gia tăng căng thẳng địa chính trị; xung đột Nga - Ukraine, giao tranh ở khu vực Trung đông đã tác động tiêu cực tới quá trình phục hồi kinh tế thế giới sau dịch Covid-19. Nhiều quốc gia tăng trưởng chậm lại, tổng cầu thế giới suy giảm, tác động trực tiếp tới Việt Nam. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2023 của Việt Nam tăng 5,05% so với năm trước, chỉ cao hơn tốc độ tăng trưởng của năm 2020 và 2021 trong giai đoạn 2011-2023. Không nằm ngoài ảnh hưởng, theo số liệu sơ bộ của Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam, thị trường bảo hiểm phi nhân thọ chỉ tăng 2,87% - mức tăng trưởng thấp nhất được ghi nhận trong 5 năm trở lại đây.

Tuy nhiên, với sự ủng hộ của các cổ đông, nhất là các cổ đông lớn đã đồng hành chia sẻ nhiều năm, sự quyết tâm của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành cùng toàn thể cán bộ nhân viên, sự đồng hành hợp tác của các đối tác, khách hàng, hoạt động kinh doanh của VINARE ghi nhận kết quả hết sức khả quan. Tổng doanh thu năm 2023

đạt 3.319 tỷ đồng, trong đó doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đạt 2.677 tỷ đồng, tăng 13% so với năm 2022 và đạt 108,5% kế hoạch năm được giao, doanh thu từ hoạt động đầu tư đạt 491,7 tỷ đồng. Trong hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm, doanh thu từ mảng nghiệp vụ cốt lõi đã tăng trưởng 28,9% so với cùng kỳ và vượt mức dự kiến đầu năm. Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm tăng trưởng tốt là nhờ tăng cường nhận dịch vụ, trong đó doanh thu nhận từ thị trường nước ngoài tăng trưởng tới 41% so với năm trước. Bên cạnh đó, doanh thu từ một số hợp đồng cố định (treaties) của nghiệp vụ Kỹ thuật, Thân tàu, Xe cơ giới hay Hỗn hợp cũng ghi nhận mức tăng trưởng tốt.

Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính cũng tăng trưởng đáng kể do tranh thủ được các thời điểm lãi suất tiền gửi ở mức cao cũng như tăng cường đầu tư vào trái phiếu tăng vốn cấp II của các ngân hàng được xếp hạng tín nhiệm có coupon tốt hơn lãi suất tiền gửi cùng kỳ hạn.

Nhờ vậy, lợi nhuận trước thuế của Tổng công ty đạt 473,6 tỷ đồng, tăng 7,8% so với năm 2022.

## Thưa các Quý cổ đông,

**Năm 2024 là năm quyết định trong việc thực hiện chiến lược phát triển và định hướng mục tiêu 2020 - 2024 mà Đại hội đồng cổ đông nhiệm kỳ đã thông qua. Mục tiêu tăng trưởng doanh thu phí nhận Tái bảo hiểm để ra trong năm 2024 là 9,0%, trong đó mảng nghiệp vụ cốt lõi tiếp tục được đặt kế hoạch tăng trưởng cao 9,4%. VINARE cũng đặt kế hoạch lợi nhuận trước thuế tăng trưởng 6,6% với kỳ vọng thị trường chứng khoán và đầu tư không có biến động quá lớn.**

Trải qua 30 năm xây dựng và trưởng thành, dưới sự lãnh đạo của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành, sự tin tưởng ủng hộ của cổ đông, đối tác, khách hàng, và sự quyết tâm, đoàn kết của ngũ cán bộ, nhân viên, VINARE đã vượt qua nhiều khó khăn, thách thức trên con đường phát triển, ngày một tạo dựng uy tín, thương hiệu trên thị trường.

Tiếp tục hành trình 30 năm qua, tôi tin tưởng rằng bước vào một giai đoạn mới, VINARE sẽ phát huy hơn nữa những kết quả đã đạt được, tiếp tục thực hiện tốt các mục tiêu chiến lược để ra, giữ vững niềm tin với cổ đông, với đối tác và khách hàng, góp phần không nhỏ vào sự phát triển bền vững của thị trường bảo hiểm Việt Nam. Chúng tôi cam kết duy trì tinh thần cống hiến và sự chuyên nghiệp, đồng thời

tim kiếm những cơ hội mới để mở rộng và phát triển. Sứ mệnh của VINARE không chỉ dừng lại ở việc tạo ra giá trị cho cổ đông mà còn là hướng tới việc góp phần vào sự phát triển bền vững của cộng đồng và xã hội.

Với cương vị Chủ tịch Hội đồng quản trị chuyên trách của VINARE, tôi thực sự tự hào về những gì VINARE đã đạt được trong suốt 30 năm qua, và tôi tin rằng, với sự hợp tác chặt chẽ và lòng tin không ngừng của quý vị, chúng ta sẽ tiếp tục vươn lên và khẳng định tầm vóc của mình.

Chúc mừng VINARE tròn 30 năm tuổi - một cột mốc quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển!

Xin được chúc Quý vị hạnh phúc, sức khỏe và thành đạt.!

**Nguyễn Anh Tuấn**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị VINARE

# DẤU ẤN NỔI BẬT trong năm 2023

Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam  
tặng Giấy khen cho tập thể  
Tổng công ty cổ phần Tài bảo hiểm  
Quốc gia Việt Nam (VINARE) vì

Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam tặng  
giấy khen cho Ông Nguyễn Anh Tuấn -  
Chủ tịch Hội đồng quản trị VINARE,  
đạt danh hiệu

**Thương hiệu Mạnh  
- Phát triển bền vững  
2022-2023**

**Thành tích xuất sắc  
trong hoạt động  
kinh doanh năm 2022**

và nhiều Giấy khen  
cho Nhà quản lý nghiệp vụ  
và khai thác của  
VINARE

**Nhà Quản lý  
doanh nghiệp bảo hiểm  
xuất sắc năm 2022**

**FAST500**  
Top 500 Fastest Growing Enterprises

**FAST 500**  
**TOP 500 DOANH NGHIỆP  
TĂNG TRƯỞNG NHANH NHẤT  
VIỆT NAM**

**TOP 500**  
doanh nghiệp có lợi nhuận  
cao nhất Việt Nam

**TOP 5**  
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CỐ TÍNH ĐA DẠNG CAO

do Viện Thành viên Hội đồng quản trị VIOD  
trao tặng

**TOP 10**  
Doanh nghiệp Quản trị  
Công ty tốt

**TOP 10**  
Doanh nghiệp niêm yết  
Quản trị Công ty tốt

Nhóm vốn hóa vừa  
tại Cuộc bình chọn  
Doanh nghiệp niêm yết 2023

trong kỳ đánh giá năm 2022 - 2023 tại  
Hội nghị Doanh nghiệp thường niên 2023  
của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

**TOP 12**  
Hội đồng quản trị cam kết  
thực hành tốt Quản trị  
Công ty

do Viện Thành viên Hội đồng quản trị  
VIOD trao tặng



# 2

## TỔNG QUAN VỀ VINARE

12

Tổng quan  
VINARE

14

Quá trình hình  
thành và phát triển

16

Định hướng  
chiến lược

18

Mô hình quản trị  
và Cơ cấu tổ chức bộ máy

20

Giới thiệu  
Hội đồng quản trị

24

Giới thiệu  
Ban kiểm soát

26

Giới thiệu  
Ban điều hành

28

Vốn cổ phần  
và cơ cấu cổ đông

30

Các công ty con  
và công ty liên kết

32

Các đối tác  
và khách hàng

34

Các chỉ tiêu hoạt động  
cơ bản giai đoạn  
2019-2023

35

AM Best -  
Khẳng định xếp hạng

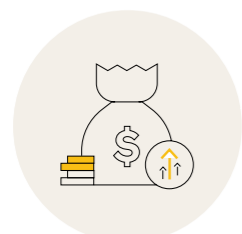
# TỔNG QUAN

## Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam



Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam - VINARE - kinh doanh nhận và nhượng tái bảo hiểm các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ bao gồm Kỹ thuật, Tài sản, Hàng hải (Hàng hóa, Thân tàu, P&I), Năng lượng, Hàng không, Trách nhiệm, Tai nạn con người, ... và cung cấp các giải pháp chuyển giao rủi ro theo yêu cầu khách hàng.

Với vị thế là Nhà nhận tái bảo hiểm hàng đầu tại thị trường Việt Nam, sứ mệnh của VINARE là cung cấp các giải pháp dài hạn và các dịch vụ tái bảo hiểm trong nước và quốc tế, nhằm hỗ trợ cho sự phát triển bền vững của ngành bảo hiểm cũng như thúc đẩy nền kinh tế xã hội phát triển.



VỐN ĐIỀU LỆ (VND)

**1.658.106.170.000**

## THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên giao dịch : Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam  
Giấy phép kinh doanh : 28GP/KDBH ngày 15/11/2004 của Bộ Tài chính  
Giấy phép điều chỉnh : 28/GPĐC6/KDBH ngày 19/02/2024 của Bộ Tài chính  
Địa chỉ : 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Điện thoại : 84 24 39422354  
Email : vinare@vinare.com.vn  
Website : www.vinare.com.vn  
Mã cổ phiếu : VNR

## LĨNH VỰC VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

### Ngành nghề kinh doanh của VINARE

- » Kinh doanh nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và nhân thọ trên thị trường trong và ngoài nước.
- » Đầu tư tài chính vào các lĩnh vực trái phiếu Chính phủ, trái phiếu, cổ phiếu doanh nghiệp, góp vốn vào các doanh nghiệp khác, kinh doanh bất động sản và các hoạt động đầu tư khác theo luật định.

### Địa bàn kinh doanh

- » Tổng công ty có trụ sở chính tại 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh tại 11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.



# QUÁ TRÌNH

## Hình thành và phát triển





# Nhà tái bảo hiểm chuyên nghiệp hàng đầu Việt Nam



### Tầm nhìn chiến lược

- » Trở thành nhà đứng đầu nhận tái bảo hiểm tại Việt Nam và khu vực, nhà đầu tư chuyên nghiệp.
- » Cung cấp cho khách hàng các dịch vụ gia tăng giá trị với sự đảm bảo cần thiết trên cơ sở phát huy giá trị cốt lõi của công ty.
- » Tập trung khả năng sinh lời và tối ưu hóa lợi tức, đáp ứng kỳ vọng của cổ đông.
- » Doanh nghiệp có trách nhiệm tích cực với cộng đồng.



### Các giá trị cam kết

- » Lợi nhuận tối ưu cho nhà đầu tư
- » Nâng cao hiệu quả và tính sinh lợi của thị trường bảo hiểm:
  - Quản lý rủi ro và nguồn vốn
  - Đào tạo và chuyển giao kiến thức công nghệ
  - Trung tâm thông tin thị trường bảo hiểm, tái bảo hiểm
- » Phát triển bền vững thị trường bảo hiểm:
  - Cung cấp năng lực tái bảo hiểm
  - Hỗ trợ phát triển sản phẩm bảo hiểm mới
- » Tham gia tích cực vào sự phát triển bền vững của Việt Nam.



### Mục tiêu tăng trưởng và phát triển giai đoạn 2020 - 2024

#### Chỉ tiêu kết quả kinh doanh

- » Tăng trưởng doanh thu phí nhận: bình quân 9%/năm
- » Tỷ lệ combined ratio bình quân tối đa: 98%
- » Tăng trưởng lợi nhuận trước thuế tối thiểu: bình quân 7%/năm
- » Tỷ lệ cổ tức tối thiểu: 12%/năm
- » ROE bình quân tối thiểu: 10%

#### Chỉ tiêu về vốn điều lệ

Vốn điều lệ tăng lên 2.000 tỷ cho đến năm 2024. Thời điểm và phương thức phát hành theo đề án do Tổng công ty xây dựng và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

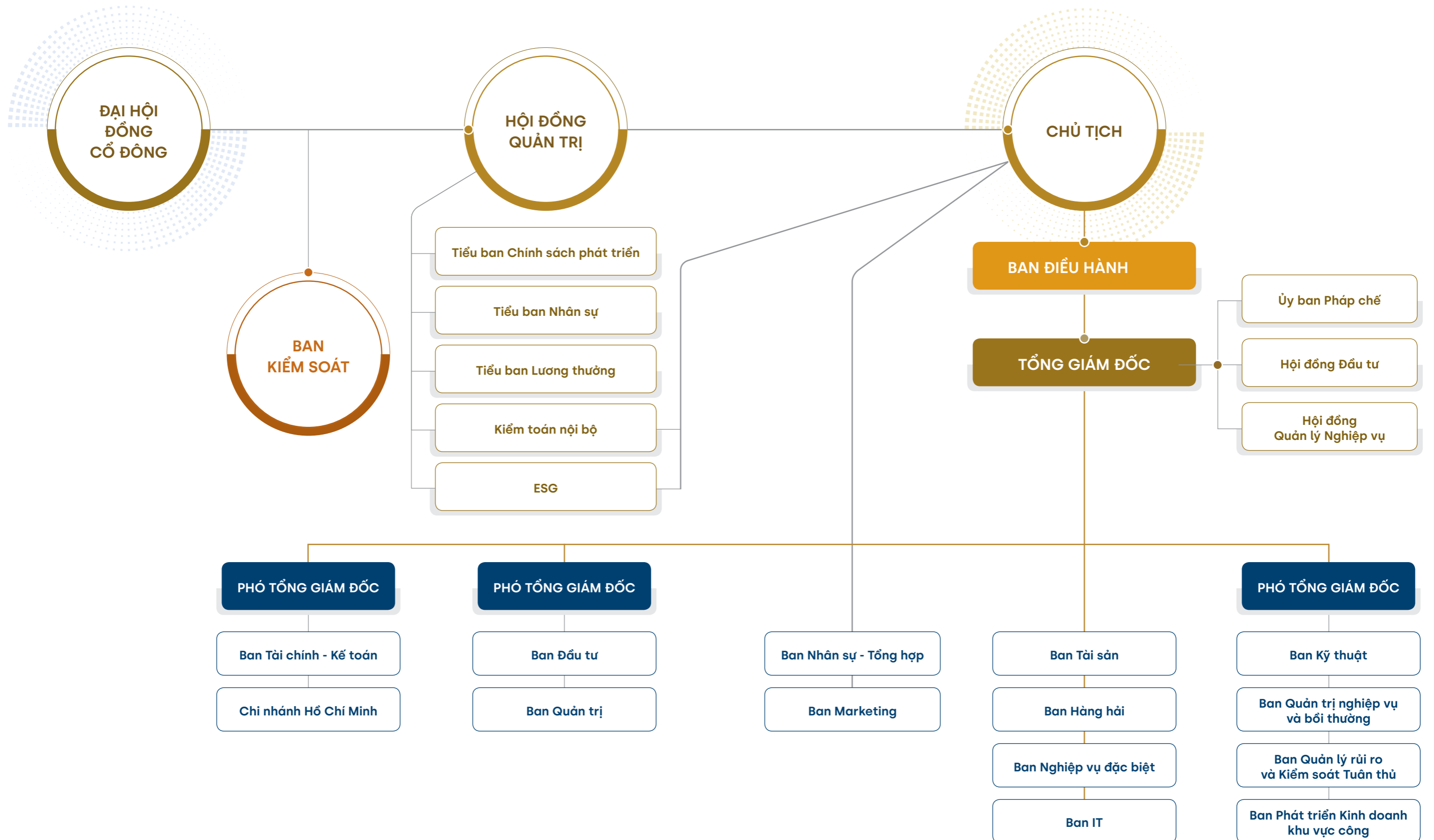


### Phát triển bền vững

- » Đóng góp vào sự phát triển bền vững của thị trường bảo hiểm Việt Nam thông qua việc nâng cao nhận thức về bảo hiểm rủi ro, cung cấp năng lực tái bảo hiểm và hỗ trợ phát triển các sản phẩm bảo vệ rủi ro cho số đông dân cư.
- » Tham gia tích cực vào sự phát triển bền vững của Việt Nam.

Chiến lược phát triển bền vững gắn kết với ESG được mô tả chi tiết trong phần Chiến lược và Nội dung về phát triển bền vững ở phần sau của Báo cáo.

# MÔ HÌNH QUẢN TRỊ và cơ cấu tổ chức bộ máy



# BAN LÃNH ĐẠO

## GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



**Ông NGUYỄN ANH TUẤN**  
Chủ tịch

(Thành viên HĐQT từ ngày 11/6/2020 và Chủ tịch HĐQT từ 22/7/2020)



**Ông NGUYỄN XUÂN VIỆT**  
Phó Chủ tịch

(Thành viên HĐQT từ ngày 24/4/2019 và Phó Chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ 2020 - 2024 từ 10/9/2020)



**Bà ANNA LEE ON WAH**  
Phó Chủ tịch  
Thành viên độc lập

(Thành viên HĐQT từ ngày 22/4/2022 và Phó Chủ tịch HĐQT từ 29/8/2022)



**Ông MAI XUÂN DŨNG**  
Thành viên Hội đồng quản trị

(Thành viên HĐQT từ ngày 22/4/2015)

**Quốc tịch:** Việt Nam

### Trình độ chuyên môn

- Thạc sỹ chuyên ngành Luật kinh doanh quốc tế - Đại học Tours - Cộng hòa Pháp liên kết với Đại học Ngoại thương Hà Nội
- Cử nhân chuyên ngành Kinh tế đối ngoại - Đại học Ngoại thương Hà Nội

### Chức vụ đang đảm nhiệm

- Chủ tịch Hội đồng quản trị VINARE (làm việc chuyên trách)
- Phó Chủ tịch Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam
- Chủ tịch Cơ quan Quốc gia Việt Nam thực hiện Nghị định thư số 5 về Chương trình bảo hiểm bắt buộc xe cơ giới ASEAN (VINABAI)
- Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina

### Chức vụ công tác đã qua

- Thư ký Hội đồng quản trị, Phó Chánh Văn phòng Điều hành, Trưởng Ban Đầu tư 3, Trưởng Ban Đầu tư Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC)
- Thành viên HĐQT (làm việc kiêm nhiệm) Công ty cổ phần Traphaco
- Thành viên HĐQT (làm việc kiêm nhiệm) Công ty cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền phong
- Chủ tịch HĐQT (làm việc kiêm nhiệm) Tổng công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty cổ phần (Seaprodex)

**Quốc tịch:** Việt Nam

### Trình độ chuyên môn

- Kỹ sư Công nghệ chế tạo máy - Đại học Bách khoa Hà Nội
- Cử nhân Quản trị kinh doanh thương mại

### Chức vụ đang đảm nhiệm

- Thành viên Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt
- Thành viên Hội đồng quản trị Tập đoàn Bảo Việt
- Thành viên Hội đồng thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt
- Chủ tịch Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam

### Chức vụ công tác đã qua

- Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt
- Trưởng ban Phát triển ứng dụng 2
- Trưởng ban Vận hành và Bảo trì ứng dụng.

**Quốc tịch:** Trung Quốc

### Trình độ chuyên môn

- Thạc sỹ chuyên ngành Quản trị kinh doanh, Đại học Mở Hong Kong, Trung Quốc
- Cử nhân ngành Tài chính, Đại học Napier, Anh Quốc

### Chức vụ đang đảm nhiệm

- Trưởng Bộ phận Phát triển sản phẩm mới, P&C tại Đông Nam Á, Hong Kong, Đài Loan, Hàn Quốc & Ấn Độ
- Trưởng Bộ phận P&C của Hong Kong & Đài Loan

### Chức vụ công tác đã qua

- Trưởng Bộ phận Tài sản & Trách nhiệm của Hong Kong & Đài Loan
- Giám đốc Chi nhánh Swiss Re Hong Kong
- Trưởng Bộ phận Kinh doanh dịch vụ châu Á, bao gồm cả Úc và New Zealand.

**Quốc tịch:** Việt Nam

### Trình độ chuyên môn

- Thạc sỹ Kinh tế và Tài chính quốc tế - Đại học Queensland, Úc
- Chứng chỉ Đại học bảo hiểm, Học viện Bảo hiểm - Tài chính Úc - New Zealand
- Cử nhân Kinh tế bảo hiểm - Đại học Kinh tế quốc dân

### Chức vụ đang đảm nhiệm

- Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc VINARE
- Thành viên Hội đồng quản trị Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI)

### Chức vụ công tác đã qua

- Phó Trưởng phòng Tái bảo hiểm Hàng hải VINARE
- Giám đốc Ban Hàng hải VINARE
- Phó Tổng giám đốc VINARE.

## BAN LÃNH ĐẠO Hội đồng quản trị



**Ông NGUYỄN ĐÌNH AN**  
Thành viên Hội đồng quản trị  
(Thành viên HĐQT từ ngày 26/4/2017)

**Quốc tịch:** Việt Nam

### Trình độ chuyên môn

- Thạc sỹ Kinh tế - Tài chính - Đại học Staffordshire, Anh Quốc
- Cử nhân Kinh tế - Đại học Kinh tế quốc dân

### Chức vụ đang đảm nhiệm

- Thành viên Hội đồng quản trị, Quyền Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt
- Thành viên Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt
- Thành viên Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Bảo Việt

### Chức vụ công tác đã qua

- Trưởng Ban Thư ký Tổng hợp Tập đoàn Bảo Việt



**Ông PHẠM PHAN DŨNG**  
Thành viên độc lập  
(Thành viên HĐQT từ ngày 11/6/2020)

**Quốc tịch:** Việt Nam

### Trình độ chuyên môn

- Tiến sỹ Kinh tế - Học viện Tài chính
- Thạc sỹ Kinh tế - Đại học Tổng hợp Columbia, Hoa Kỳ
- Cử nhân Kế toán Công nghiệp - Trường Đại học Tài chính - Kế toán (nay là Học viện Tài chính)

### Chức vụ đang đảm nhiệm

- Thành viên Hội đồng quản trị độc lập

### Chức vụ công tác đã qua

- Phó Vụ trưởng Vụ Chính sách Tài chính, Bộ Tài chính
- Vụ trưởng Vụ Tài chính - Ngân hàng, Bộ Tài chính
- Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước, Bộ Tài chính.



**Bà NGUYỄN THỊ QUỲNH HƯỜNG**  
Thành viên Hội đồng quản trị  
(Thành viên HĐQT từ ngày 23/4/2021)

**Quốc tịch:** Việt Nam

### Trình độ chuyên môn

- Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh, Đại học Ngoại Thương
- Cử nhân Tài chính Tín dụng, Học viện Tài chính

### Chức vụ đang đảm nhiệm

- Phó trưởng Ban Đầu tư 1 - Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)

### Chức vụ công tác đã qua

- Phó trưởng Ban Tài chính Kế toán - Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)



**Bà NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG**  
Thành viên Hội đồng quản trị  
(Thành viên HĐQT từ ngày 22/4/2022)

**Quốc tịch:** Việt Nam

### Trình độ chuyên môn

- Thạc sỹ chuyên ngành Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, Đại học NANTES
- Cử nhân Nga văn, Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

### Chức vụ đang đảm nhiệm

- Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex

### Chức vụ công tác đã qua

- Trưởng phòng Tài sản - Kỹ thuật, Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex
- Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex.



**Ông NGUYỄN HỒNG HOÀNG NAM**  
Thành viên Hội đồng quản trị  
(Thành viên HĐQT Nhiệm kỳ 2020 - 2024 từ ngày 20/4/2023 thay cho ông Vũ Anh Tuấn miễn nhiệm từ ngày 20/4/2023)

**Quốc tịch:** Việt Nam

### Trình độ chuyên môn

- Thạc sỹ Quản trị Tài chính, Đại học Quốc gia Hà Nội
- Cử nhân Khoa học ngành Quản lý chuyên ngành Quản trị Doanh nghiệp, Đại học Quốc gia Hà Nội liên kết với Đại học Keuka Hoa Kỳ
- Cử nhân Chính trị học chuyên ngành Chính trị phát triển, Học viện Báo chí và Tuyên truyền

### Chức vụ đang đảm nhiệm

- Phó Giám đốc Công ty Bảo Minh Tràng An kiêm Giám đốc Công ty Bảo Minh Long Biên, Tổng công ty cổ phần Bảo Minh

### Chức vụ công tác đã qua

- Giám đốc Công ty Bảo Minh Vĩnh Phúc
- Giám đốc Công ty Bảo Minh Thái Nguyên.

## BAN LÃNH ĐẠO GIỚI THIỆU BAN KIỂM SOÁT



**Bà LÊ THỊ THANH HIỀN**  
Trưởng Ban Kiểm soát

(Thành viên Ban kiểm soát từ ngày 22/4/2015,  
Trưởng Ban Kiểm soát từ ngày 17/5/2023)

**Quốc tịch:** Việt Nam

#### Trình độ chuyên môn

- Thạc sĩ Tài chính - Đại học Sydney
- Cử nhân Kế toán - Đại học Kinh tế quốc dân

#### Chức vụ đang đảm nhiệm

- Trưởng Phòng Tài chính Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC)

#### Chức vụ công tác đã qua

- Kiểm toán viên cao cấp Công ty TNHH Kiểm toán Pricewaterhouse Coopers.



**Ông VŨ NGỌC VƯỢNG**  
Thành viên Ban Kiểm soát

(Thành viên Ban kiểm soát từ ngày 26/4/2017)

**Quốc tịch:** Việt Nam

#### Trình độ chuyên môn

- Thạc sĩ Quản trị kinh doanh - Đại học Frederick Taylor
- Cử nhân Tài chính Ngân hàng - Học viện Tài chính

#### Chức vụ đang đảm nhiệm

- Chuyên viên Ban Đầu tư Tập đoàn Bảo Việt



**Ông ĐÀO MẠNH DƯƠNG**  
Thành viên Ban Kiểm soát

(Thành viên BKS từ ngày 11/6/2020)

**Quốc tịch:** Việt Nam

#### Trình độ chuyên môn

- Thạc sĩ kinh tế
- Cử nhân Tài chính doanh nghiệp - Đại học Tài chính - Kế toán (Nay là Học viện Tài chính)
- Cử nhân ngoại ngữ - Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội

#### Chức vụ đang đảm nhiệm

- Giám đốc Ban Marketing VINARE

#### Chức vụ công tác đã qua

- Giám đốc Ban Tài sản VINARE.



**Ông TUSHAR CHATTERJEE**  
Thành viên Ban Kiểm soát

(Thành viên BKS từ ngày 11/6/2020)

**Quốc tịch:** Ấn Độ

#### Trình độ chuyên môn

- Tiến sĩ Đại học Heriot-Watt
- Sau Đại học chuyên ngành định phí - Đại học Heriot-Watt
- Thạc sĩ chuyên ngành thống kê - Viện Thống kê Ấn Độ
- Cử nhân chuyên ngành thống kê - Viện Thống kê Ấn Độ

#### Chức vụ đang đảm nhiệm

- Trưởng Bộ phận Quản trị rủi ro Hoạt động Nhân thọ và Sức khỏe và Giám đốc Quản trị rủi ro của Swiss Re Nexus / Giám đốc/ Quản trị rủi ro Tập đoàn

#### Chức vụ công tác đã qua

- Trưởng bộ phận Quản trị rủi ro hoạt động (Head of ORM).



**Bà TRẦN THỊ MINH PHƯƠNG**  
Thành viên Ban Kiểm soát

(Thành viên BKS từ ngày 20/4/2023 thay cho ông Trần Trung Tính miễn nhiệm từ ngày 20/4/2023)

**Quốc tịch:** Việt Nam

#### Trình độ chuyên môn

- Cử nhân Kinh tế, Khoa Kế toán Doanh nghiệp - Học viện Tài chính

#### Chức vụ đang đảm nhiệm

- Phó Giám đốc Ban Kế toán, Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIC)

#### Chức vụ công tác đã qua

- Phó Trưởng phòng - Ban Tài chính kế toán BIC
- Trưởng phòng - Ban Tài chính kế toán BIC
- Trưởng phòng - Ban Kế toán BIC.

## BAN LÃNH ĐẠO GIỚI THIỆU BAN ĐIỀU HÀNH



**Ông MAI XUÂN DŨNG**  
Tổng giám đốc

(Tổng giám đốc từ ngày 17/11/2020)



**Ông NGUYỄN MẠNH LINH**  
Phó Tổng giám đốc

(Phó Tổng giám đốc từ 01/9/2016)



**Ông ĐỖ ANH ĐỨC**  
Phó Tổng giám đốc

(Phó Tổng giám đốc từ 01/02/2023)



**Bà LƯU THỊ VIỆT HOA**  
Phó Tổng giám đốc

(Phó Tổng giám đốc từ 30/12/2023)

**Quốc tịch:** Việt Nam

### Trình độ chuyên môn

- Thạc sĩ Kinh tế và Tài chính quốc tế, Đại học Queensland, New Zealand
- Chứng chỉ ANZIIIF (Senior Associate), Học viện Bảo hiểm, Tài chính Úc - New Zealand
- Cử nhân Kinh tế bảo hiểm, Đại học Kinh tế quốc dân

### Chức vụ đang đảm nhiệm

- Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc VINARE
- Thành viên HĐQT Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI)

### Chức vụ công tác đã qua

- Phó Trưởng phòng Tái bảo hiểm Hàng hải VINARE
- Giám đốc Ban Hàng hải VINARE
- Phó Tổng giám đốc VINARE.

**Quốc tịch:** Việt Nam

### Trình độ chuyên môn

- Thạc sĩ Kinh doanh quốc tế (MSC)
- Thạc sĩ Quản trị kinh doanh (MBA)
- Kỹ sư Tin học

### Chức vụ đang đảm nhiệm

- Thành viên HĐQT Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO)

### Chức vụ công tác đã qua

- Phó Trưởng phòng Nhân sự - Tổng hợp VINARE, Trợ lý Tổng Giám đốc
- Giám đốc Ban Quản lý Rủi ro.

**Quốc tịch:** Việt Nam

### Trình độ chuyên môn

- Thạc sĩ Kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân
- Cử nhân, Đại học Kinh tế quốc dân
- Cử nhân, Đại học Luật

### Chức vụ đang đảm nhiệm

- Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đầu tư VINARE
- Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần môi giới Bảo hiểm Legacy
- Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt (BVBF), Công ty TNHH Quản lý quỹ Bảo Việt
- Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt (BVPF), Công ty TNHH Quản lý quỹ Bảo Việt
- Thành viên Ban Kiểm soát Bảo hiểm Hùng Vương (BHV)

### Chức vụ công tác đã qua

- Giám đốc Ban Đầu tư VINARE.

**Quốc tịch:** Việt Nam

### Trình độ chuyên môn

- Cử nhân Tài chính, Đại học Tài chính Kế toán

### Chức vụ đang đảm nhiệm

- Thành viên Ban Kiểm soát Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu (GIC)

### Chức vụ công tác đã qua

- Kế toán Trưởng VINARE
- Trưởng phòng Tài vụ - Kế toán VINARE.

# VỐN CỔ PHẦN và Cơ cấu cổ đông



## Cơ cấu cổ đông VINARE tính đến ngày 20/10/2023 (theo Danh sách tổng hợp số S064/2023-VNR/VSDC lập ngày 24/10/2023 của VSDC)

| STT | Tên Cổ đông                       | Vốn góp theo mệnh giá (VNĐ) | Số cổ phần         | Tỷ lệ sở hữu   |
|-----|-----------------------------------|-----------------------------|--------------------|----------------|
| 1   | SCIC                              | 669.261.340.000             | 66.926.134         | 40,36%         |
| 2   | SwissRe                           | 414.527.700.000             | 41.452.770         | 25,00%         |
| 3   | Tập đoàn Bảo Việt                 | 152.139.270.000             | 15.213.927         | 9,18%          |
| 4   | Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt | 132.769.340.000             | 13.276.934         | 8,01%          |
| 5   | Bảo Minh                          | 106.607.990.000             | 10.660.799         | 6,43%          |
| 6   | PJICO                             | 41.458.650.000              | 4.145.865          | 2,50%          |
| 7   | UIC                               | 17.767.980.000              | 1.776.798          | 1,07%          |
| 8   | BIC                               | 13.662.120.000              | 1.366.212          | 0,82%          |
| 9   | Các cổ đông khác                  | 109.911.780.000             | 10.991.178         | 6,63%          |
|     | <b>Tổng</b>                       | <b>1.658.106.170.000</b>    | <b>165.810.617</b> | <b>100,00%</b> |

## Cơ cấu cổ phần

| STT | Chỉ tiêu  | Số lượng cổ phần   |
|-----|---|--------------------|
| 1   | <b>Tổng số cổ phần</b>                                | <b>165.810.617</b> |
|     | • Cổ phần phổ thông chuyển nhượng tự do               | 165.810.475        |
|     | • Cổ phần phổ thông hạn chế chuyển nhượng             | 142                |
| 2   | <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại</b> | <b>165.810.617</b> |
|     | • Cổ phần phổ thông chuyển nhượng tự do               | 165.810.475        |
|     | • Cổ phần phổ thông hạn chế chuyển nhượng             | 142                |

## Cơ cấu cổ đông

| STT | Loại cổ đông                                     | Số cổ phần nắm giữ | Tỷ lệ /Vốn điều lệ |
|-----|--|--------------------|--------------------|
| 1   | <b>Cổ đông tổ chức:</b>                          | <b>158.161.478</b> | <b>95,39%</b>      |
| a   | Trong nước                                       | 113.371.032        | 68,37%             |
|     | • Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước | 66.926.134         | 40,36%             |
|     | • Các cổ đông pháp nhân khác                     | 46.444.890         | 28,01%             |
| b   | Nước ngoài                                       | 44.790.446         | 27,01%             |
| 2   | <b>Cổ đông cá nhân:</b>                          | <b>7.649.139</b>   | <b>4,61%</b>       |
| a   | Trong nước                                       | 7.198.334          | 4,34%              |
| b   | Nước ngoài                                       | 450.805            | 0,27%              |
|     | <b>Cộng</b>                                      | <b>165.810.617</b> | <b>100,00%</b>     |

## Danh sách cổ đông lớn

| STT | Tên Cổ đông   | Số cổ phần nắm giữ | Tỷ lệ sở hữu |
|-----|---|--------------------|--------------|
| 1   | Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (SCIC) | 66.926.134         | 40,36%       |
| 2   | Tập đoàn Swiss Re                                     | 41.452.770         | 25,00%       |
| 3   | Tập đoàn Bảo Việt                                     | 15.213.927         | 9,18%        |
| 4   | Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt                     | 13.276.934         | 8,01%        |
| 5   | Tổng công ty cổ phần Bảo Minh                         | 10.660.799         | 6,43%        |

# CÔNG TY CON và công ty liên kết

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VINARE



Tỷ lệ góp vốn của VINARE

**63,9** VỐN  
ĐIỀU LỆ  
tương đương  
60.000.000.000 đồng

### CÔNG TY CON

Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103141556 sửa đổi lần thứ 1 do Sở Kế hoạch - Đầu tư Hà Nội cấp ngày 16/07/2021

Địa chỉ: Tầng 6, 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Vốn điều lệ: 93.919.000.000 đồng

#### Lĩnh vực hoạt động:

- Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn quản lý bất động sản;
- Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng giao thông, đô thị, nhà ở các loại;
- Kinh doanh các ngành nghề, dịch vụ khác theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh số 0103141556 cấp ngày 16/07/2021

#### Các cổ đông chính:

|  |              |
|--|--------------|
| VINARE   | <b>63,9%</b> |
| Công ty cổ phần Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà | <b>10,6%</b> |
| Công ty cổ phần Bất động sản Phú Lộc                         | <b>10,6%</b> |
| Các cổ đông khác   | <b>14,9%</b> |

#### Một số chỉ tiêu tài chính năm 2023

ĐVT: Tỷ đồng



Tổng tài sản  
**122,7**



Vốn chủ sở hữu  
**94,1**



Lợi nhuận sau thuế  
**5,6**

## CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM SAMSUNG VINA



Tỷ lệ góp vốn của VINARE

**25%** VỐN  
ĐIỀU LỆ  
tương đương  
125.000.000.000 đồng

### CÔNG TY LIÊN KẾT

#### Giấy phép thành lập và hoạt động số

70/GPDC1/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18/08/2014

Địa chỉ: Tầng 45, Tòa nhà Bitexco Financial Tower, số 2 Đường Hải Triều, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ: 500.000.000.000 đồng

#### Lĩnh vực hoạt động:

Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính theo luật định

#### Đối tác liên kết:

Công ty Bảo hiểm Cháy và Hàng hải Sam Sung, Hàn Quốc.

#### Một số chỉ tiêu tài chính năm 2023

ĐVT: Tỷ đồng



Tổng tài sản  
**2.518,3**



Vốn chủ sở hữu  
**1.449,5**



Doanh thu phí bảo hiểm  
**1.216,5**



Lợi nhuận sau thuế  
**156,7**

# ĐỐI TÁC và Khách hàng

### CÔNG TY BẢO HIỂM VÀ TÁI BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ

|   |   |   |
|---|---|---|
| <b>AAA</b><br>Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA  | <b>TMIV</b><br>Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam              | <b>PVI</b><br>Tổng công ty Bảo hiểm PVI   |
| <b>ABIC</b><br>Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp                       | <b>Fubon VN</b><br>Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ Fubon (Việt Nam)  | <b>Hanoi Re</b><br>Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội                     |
| <b>AIG Vietnam</b><br>Công ty TNHH Bảo hiểm AIG Việt Nam                            | <b>GIC</b><br>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu                    | <b>QBE Vietnam</b><br>Công ty TNHH Bảo hiểm QBE (Việt Nam)                      |
| <b>Bảo Long</b><br>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long                           | <b>HD Insurance</b><br>Công ty TNHH Bảo hiểm HD                         | <b>SVI</b><br>Công ty LD TNHH Bảo hiểm Samsung Vina                             |
| <b>Bảo Minh</b><br>Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh                                    | <b>Liberty Insurance</b><br>Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty               | <b>TIC</b><br>Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco                                       |
| <b>Bảo Việt</b><br>Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt                                   | <b>MIC</b><br>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội                    | <b>UIC</b><br>Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp  |
| <b>BHV</b><br>Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hưng Vương                                   | <b>MSIG Vietnam</b><br>Công ty TNHH Bảo hiểm Phi Nhân Thọ MSIG Việt Nam | <b>VASS</b><br>Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông                               |
| <b>BIC</b><br>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam | <b>PAC</b><br>Công Ty Cổ Phần Bảo hiểm Phú Hưng                         | <b>VBI</b><br>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam |
| <b>BSH</b><br>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội                        | <b>PJICO</b><br>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex                | <b>VNI</b><br>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không                          |
| <b>Chubb Vietnam</b><br>Công ty TNHH Bảo hiểm Chubb Việt Nam                        | <b>PTI</b><br>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện                    | <b>XTI</b><br>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Xuân Thành                          |

### CÔNG TY BẢO HIỂM NHÂN THỌ

|   |
|---|
| <b>Baoviet Life</b><br>Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ       |
| <b>AIA</b><br>Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam) |
| <b>Manulife</b><br>Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)         |



# ĐỐI TÁC VÀ KHÁCH HÀNG

## CÔNG TY MÔI GIỚI BẢO HIỂM/TÁI BẢO HIỂM

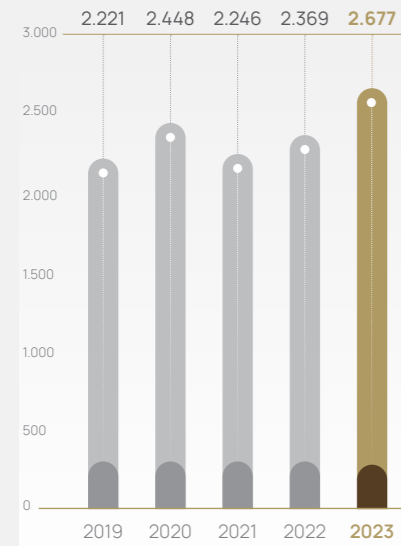
|   |   |  |  |
|---|---|--|--|
| <b>Aon</b><br>Aon   | <b>ENC PLUS</b><br>ENC PLUS Insurance Brokers Co. Ltd   | <b>LOCKTON</b><br>LOCKTON  | <b>PWS</b><br>PWS Global Risks Labuan Ltd                          |
| <b>ACE</b><br>Ace Insurance Brokers                       | <b>Guy Carpenter</b><br>Guy Carpenter & Company Ltd   | <b>M.B. Boda</b><br>M. B. Boda Reinsurance Brokers                 | <b>RISK CARE</b><br>Risk Care Insurance Broking Services Pvt. Ltd. |
| <b>ARB</b><br>Asia Reinsurance Brokers Pte Ltd            | <b>Gallagher Re</b><br>Gallagher Re   | <b>Mahindra</b><br>Mahindra Insurance Brokers Limited              | <b>UIB</b><br>UIB Insurance Brokers (Korea) Co., Ltd               |
| <b>AIB</b><br>Alliance Insurance Brokers Pvt. Ltd.        | <b>Haakon</b><br>Haakon Ltd   | <b>MALAKUT</b><br>Malakut Insurance Brokers (Vietnam) LLC          | <b>Ulysse Re</b><br>Ulysse Re                                      |
| <b>AIH</b><br>AIH Reinsurance brokers limited             | <b>HIS</b><br>HIS Insurance Services Co., Ltd.  | <b>Mathsons</b><br>Mathrawala and Sons Insurance Brokers           | <b>Willis Tower Watson</b><br>Willis Tower Watson                  |
| <b>AXIOM</b><br>AXIOM InRe Insurance Brokers              | <b>Hub Risk</b><br>Hub Risk Solutions Limited   | <b>Marsh</b><br>Marsh Ltd  | <b>WIS</b><br>Worldwide Insurance Services Ltd.                    |
| <b>Asure Re</b><br>Asure Re Brokers                       | <b>INTERLINK</b><br>Interlink Insurance & Reinsurance Broking Pvt. Ltd.                         | <b>MHK</b><br>MHK Insurance Services limited                       |  |
| <b>BHARAT RE</b><br>Bharat Re-Insurance Brokers Pvt. Ltd. | <b>IRICBS</b><br>International Reinsurance & Insurance Consultancy & Broking Services Pvt. Ltd. | <b>Pana Harrison</b><br>Pana Harrison (Asia) Pte Ltd               |  |
| <b>BRM</b><br>BRM Korea Co., Ltd.                         | <b>KMD</b><br>KM Dastur Reinsurance Brokers   | <b>Pioneer</b><br>Pioneer Insurance & Reinsurance Broker Pvt Ltd   |  |
| <b>Challenge</b><br>Challenge Group                       | <b>J.B. Boda</b><br>J.B Boda & Co.  | <b>Protection</b><br>Protection Insurance and Reinsurance Services |  |

## KHÁCH HÀNG NƯỚC NGOÀI

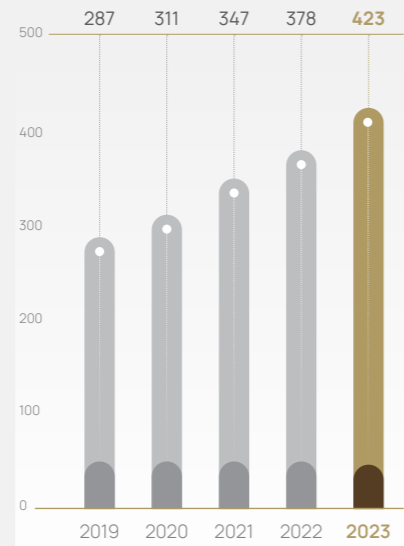
|   |   |  |   |  |
|---|---|--|---|--|
| <b>Allianz Re</b><br>Allianz Reinsurance                            | <b>Emirates Insurance</b><br>Emirates Insurance Company                       | <b>KB Insurance Co., Ltd</b><br>KB Insurance Co., Ltd  | <b>Sava Re</b><br>Pozavarovalnica Sava d.d., Czech  | <b>Steamship Mutual P&amp;I Club</b><br>Steamship Mutual P&I Club  |
| <b>Allied World</b><br>Allied World Assurance Company Holdings, Ltd | <b>Esicuba</b><br>Seguros Internacionales de Cuba, S.A.                       | <b>Labuan Re</b><br>Labuan Reinsurance (L) Ltd   | <b>Peak Re</b><br>Peak Reinsurance Company Limited  | <b>Sukoon</b><br>Sukoon Insurance  |
| <b>Amlin</b><br>MS Amlin  | <b>FPG Philippines</b><br>FPG Insurance Co., INC., Makati, Philippines        | <b>LVI</b><br>Lao-Viet Insurance Company   | <b>PICC</b><br>PICC Property and Casualty Co., Ltd  | <b>Swiss Re</b><br>Swiss Reinsurance Company   |
| <b>AIRCLAIMS</b><br>AIRCLAIMS LIMITED                               | <b>GARD</b><br>GARD   | <b>London P&amp;I Club</b><br>The London Steam-Ship Owners' Mutual Insurance Association Limited | <b>Ping An</b><br>Ping An Insurance Company of China, Ltd.  | <b>Trust Re</b><br>Trust International Insurance and Reinsurance Company B.S.C.                                  |
| <b>Asian Re</b><br>Asian Reinsurance Corporation                    | <b>GIC Bhutan Re</b><br>GIC Bhutan Re   | <b>Malaysian Re</b><br>Malaysian Reinsurance Berhad  | <b>RongSheng</b><br>RongSheng P&C Insurance Co., Ltd  | <b>Thai Re</b><br>Thai Reinsurance Public Company Ltd  |
| <b>Aspen Re</b><br>Aspen  | <b>GIC India</b><br>General Insurance Corporation of India                    | <b>Munich Re</b><br>Munich Reinsurance Company   | <b>Russian Re</b><br>Russian National Reinsurance Corporation   | <b>Toa Re</b><br>The Toa Reinsurance Company, Limited  |
| <b>AXIS Re</b><br>AXIS Re   | <b>GIG</b><br>Gulf Insurance Group (Gulf)                                     | <b>MSIG</b><br>Mitsui Sumitomo Insurance Co. Ltd.  | <b>Qianhai Re</b><br>Qianhai Reinsurance Co., Ltd.  | <b>Tokio Marine Kiln</b><br>Tokio Marine Kiln  |
| <b>Berkley Re</b><br>Berkley Re                                     | <b>HFV LLP</b><br>Holman Fenwick Willan Llp                                   | <b>Mongolia Re</b><br>Mongolian National Reinsurance Company                                     | <b>SANTAM RE</b><br>Santam RE   | <b>TPRe</b><br>Taiping Reinsurance Co., Ltd  |
| <b>BEAZLEY</b><br>Beazley   | <b>Hannover Re</b><br>Hannover Re   | <b>Nat Re</b><br>The National Reinsurance Corporation of the Philippines                         | <b>Seoul Guarantee</b><br>Seoul Guarantee Insurance Company   | <b>Trans Re</b><br>Transatlantic Reinsurance Company   |
| <b>BH SPECIALTY</b><br>Berkshire Hathaway Specialty Insurance       | <b>Huione</b><br>Huione Insurance PLC   | <b>National Insurance</b><br>National Insurance Company Limited                                  | <b>SOGAZ</b><br>SOGAZ INSURANCE   | <b>Triglav Re</b><br>Triglav Reinsurance Company Ltd   |
| <b>Canopus</b><br>Canopus   | <b>Huyndai</b><br>Hyundai Marine & Fire Insurance Company Co., Ltd.           | <b>Nepal Re</b><br>Nepal Reinsurance Company Limited   | <b>Samsung F&amp;M</b><br>Samsung Fire & Marine Insurance Co., Ltd  | <b>United India</b><br>United India Insurance Company Limited  |
| <b>CB Insurance</b><br>CB General Insurance PLC                     | <b>Hanwha</b><br>Hanwha General Insurance                                     | <b>New India</b><br>The New India Assurance Co. Ltd.   | <b>Saudi Re</b><br>Saudi Reinsurance Company  | <b>ZURICH</b><br>Zurich Insurance Company  |
| <b>China Re</b><br>China Reinsurance Company                        | <b>Indonesia Re</b><br>Indonesian Reinsurance (PT Reasuransi Indonesia Utama) | <b>NH Insurance</b><br>NongHyup Property and Casualty Insurance                                  | <b>SCOR</b><br>SCOR   | <b>West of England P&amp;I Club</b><br>The West of England Ship Owners Mutual Insurance Association (Luxembourg) |
| <b>China Pacific</b><br>China Pacific Insurance Co., (HK) Limited   | <b>III</b><br>India International Insurance                                   | <b>ORIENT</b><br>Orient Insurance PJSC   | <b>Shipowners' P&amp;I Club</b><br>The Shipowners' Mutual Protection and Indemnity Association (Luxembourg) |  |
| <b>CVI</b><br>Cambodia-Vietnam Insurance Plc.                       | <b>Korean Re</b><br>Korean Reinsurance Company                                | <b>Oriental</b><br>The Oriental Insurance Company  | <b>Sirius Point</b><br>Sirius Point Ltd   |  |
| <b>Echo Re</b><br>Echo Reinsurance Limited Company                  | <b>Kuwait Re</b><br>Kuwait Reinsurance Company                                | <b>PartnerRe</b><br>PartnerRe Ltd.   | <b>SompoRe</b><br>SompoRe   |  |

# CÁC CHỈ TIÊU hoạt động cơ bản giai đoạn 2019-2023

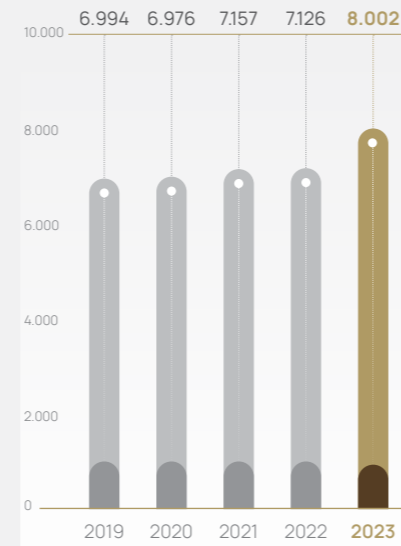
**DOANH THU PHÍ NHẬN**  
(Tỷ VNĐ)



**LỢI NHUẬN SAU THUẾ HỢP NHẤT**  
(Tỷ VNĐ)



**TỔNG TÀI SẢN HỢP NHẤT**  
(Tỷ VNĐ)



Số liệu báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

Đơn vị: tỷ VNĐ

| Chỉ tiêu                        | 2019  | 2020  | 2021  | 2022  | 2023  |
|---------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Doanh thu phí nhận              | 2.221 | 2.448 | 2.246 | 2.369 | 2.677 |
| Doanh thu phí giữ lại           | 1.191 | 1.497 | 1.273 | 1.275 | 1.379 |
| Doanh thu đầu tư và khác        | 337   | 380   | 480   | 415   | 483   |
| Kết dư dự phòng nghiệp vụ (net) | 1.314 | 1.543 | 1.520 | 1.497 | 1.613 |
| Vốn điều lệ                     | 1.310 | 1.310 | 1.507 | 1.507 | 1.658 |
| Tổng tài sản                    | 6.994 | 6.976 | 7.157 | 7.126 | 8.002 |
| Lợi tức trước thuế              | 344   | 377   | 423   | 463   | 500   |
| Lợi nhuận sau thuế              | 287   | 311   | 347   | 378   | 423   |
| ROA (%)                         | 4,10  | 4,46  | 4,85  | 5,31  | 5,29  |
| ROE (%)                         | 9,33  | 9,89  | 10,56 | 10,94 | 11,39 |
| EPS (VNĐ)                       | 2.118 | 2.314 | 2.235 | 2.228 | 2.465 |

Số liệu báo cáo tài chính công ty mẹ đã được kiểm toán

Đơn vị: tỷ VNĐ

| Chỉ tiêu                        | 2019  | 2020  | 2021  | 2022  | 2023  |
|---------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Doanh thu phí nhận              | 2.221 | 2.448 | 2.246 | 2.369 | 2.677 |
| Doanh thu phí giữ lại           | 1.191 | 1.497 | 1.273 | 1.275 | 1.379 |
| Doanh thu đầu tư và khác        | 357   | 390   | 463   | 419   | 492   |
| Kết dư dự phòng nghiệp vụ (net) | 1.314 | 1.543 | 1.520 | 1.497 | 1.613 |
| Vốn điều lệ                     | 1.310 | 1.310 | 1.507 | 1.507 | 1.658 |
| Tổng tài sản                    | 6.773 | 6.738 | 6.915 | 6.862 | 7.713 |
| Lợi tức trước thuế              | 332   | 357   | 408   | 439   | 474   |
| Lợi nhuận sau thuế              | 275   | 291   | 332   | 355   | 397   |
| ROA (%)                         | 4,05  | 4,32  | 4,80  | 5,17  | 5,15  |
| ROE (%)                         | 9,40  | 9,90  | 10,83 | 11,05 | 11,53 |

Trong kỳ đánh giá năm 2023

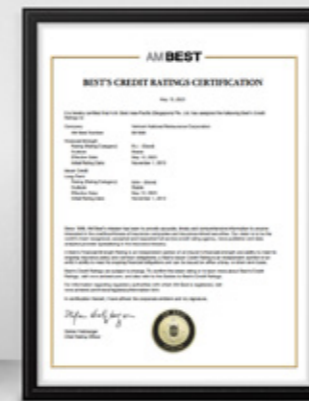


AM Best tiếp tục khẳng định năng lực tài chính (FSR) mức

và năng lực tín dụng dài hạn của tổ chức phát hành (ICR) mức

# B++ bbb+

của Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam (VINARE)



Khả năng tài chính của VINARE được đánh giá thông qua chỉ tiêu vốn hóa theo rủi ro và đo lường bởi chỉ số an toàn vốn (Best's Capital Adequacy Ratio – BCAR), duy trì ở mức cao nhất trong năm 2022. Chỉ số BCAR này được củng cố bởi đòn bẩy khai thác ròng thấp và các nhà nhận tái có khả năng tín dụng tốt. Biên khả năng thanh toán của VINARE tiếp tục vượt yêu cầu tối thiểu với biên độ rộng cũng như gia tăng trong năm 2022 do doanh thu phí từ nghiệp vụ bảo hiểm tai nạn cá nhân giảm đáng kể. Các yếu tố bù trừ cho tình hình tài chính của Tổng công ty có thể kể đến như rủi ro từ hoạt động đầu tư, tỷ lệ chi trả cổ tức cao cũng như nguy cơ rủi ro thảm họa thiên tai.

AM Best đánh giá hoạt động kinh doanh của VINARE rất tốt, với việc công ty ghi nhận tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân trong 5 năm ở mức 9,9% (năm tài chính 2018-2022). Kết quả kinh doanh tốt của VINARE có được là do kết quả thuận lợi của danh mục nhận tái bảo hiểm và lợi nhuận đầu tư ổn định. Kết quả kinh doanh tái bảo hiểm đã được cải thiện trong năm 2022 do giảm thiểu được các tổn thất do rủi ro thiên tai và tổn thất thường xuyên, song song với việc giảm tỉ lệ chi phí hoạt động so với tổng doanh thu của công ty. Hiệu quả kinh doanh của VINARE chủ yếu đến từ hoạt động đầu tư, mặc dù mặt bằng lãi suất tiền gửi năm 2022 thấp hơn so với năm 2021. Về mặt khách quan, AM Best kỳ vọng VINARE sẽ tiếp tục đạt được kết quả hoạt động kinh doanh khả quan, nhờ vào việc Tổng công ty luôn tuân thủ kỷ luật khai thác và điều kiện định phí của một số nghiệp vụ được cải thiện.

Vị thế kinh doanh của VINARE được đánh giá là cân bằng. Nhờ sự hỗ trợ lớn từ các cổ đông như Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước SCIC và Tập đoàn Tái bảo hiểm Thụy Sĩ (Swiss Re) cũng như với vị thế là một nhà tái bảo hiểm quốc gia, VINARE đã thiết lập mối quan hệ lâu dài với các công ty bảo hiểm trong nước và có sự am hiểu sâu rộng tình hình thị trường bảo hiểm trong nước trong nhiều năm qua. Mặc dù VINARE chủ yếu tập trung hoạt động ở thị trường trong nước, nhưng Tổng công ty có danh mục khai thác dịch vụ đa dạng và có sự cân bằng tốt giữa các dịch vụ thương mại và bán lẻ.

Khung quản lý rủi ro doanh nghiệp (ERM) được đánh giá là phù hợp với khả năng tiếp nhận rủi ro rõ ràng, hệ thống các văn bản báo cáo nghiệp vụ phát triển và phương pháp quản lý rủi ro thận trọng của VINARE. Với sự hỗ trợ về mặt kỹ thuật từ Swiss Re, Tổng công ty đã có thể sử dụng mô hình vốn kinh tế để theo dõi và quản lý các rủi ro chính của công ty một cách hợp lý.

Triển vọng của năng lực tài chính và năng lực tín dụng dài hạn của tổ chức phát hành ở mức ổn định (stable). Mức xếp hạng phản ánh tình hình tài chính vững mạnh của VINARE, được AM Best đánh giá ở mức rất tốt, đồng thời cũng phản ánh kết quả kinh doanh tốt, hồ sơ năng lực kinh doanh ổn định, và khung quản lý rủi ro doanh nghiệp (ERM) phù hợp.



# 3

## MÔI TRƯỜNG KINH DOANH & CHIẾN LƯỢC KINH DOANH

38

Kinh tế  
vĩ mô thế giới

42

Kinh tế  
vĩ mô Việt Nam

46

Thị trường  
tài chính bảo hiểm

48

Thị trường bảo hiểm  
phi nhân thọ

50

Toàn cảnh rủi ro  
của VINARE

56

Chiến lược kinh doanh  
và chiến lược  
phát triển bền vững

# KINH TẾ vĩ mô thế giới

## KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2023



Năm 2023 là một năm khó khăn chung cho nền kinh tế thế giới, với sự giảm sút tăng trưởng GDP, thương mại và đầu tư toàn cầu trong khi nợ xấu tăng và lạm phát vẫn duy trì ở mức cao, gắn với những diễn biến căng thẳng của các xung đột địa chính trị và phân mảnh công nghệ, thời tiết cực đoan và dịch bệnh diện rộng. Tại thời điểm cuối năm 2023, các tổ chức quốc tế đã điều chỉnh dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu so với dự báo trước đây theo các hướng khác nhau nhưng hầu hết các dự báo đều thấp hơn tốc độ tăng trưởng năm 2022.



### Áp lực lạm phát vẫn hiện hữu

Trong khi lạm phát chung bắt đầu giảm ở hầu hết các quốc gia, chủ yếu do giá năng lượng giảm, lạm phát cơ bản vẫn cao hơn mức mục tiêu của các ngân hàng trung ương. Các nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu năng lượng đã trải qua đợt tăng giá mạnh, nhất là từ khi nguồn nhập khẩu dầu từ Nga đứt gãy. Theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), giá năng lượng cao và nguồn cung giảm là nguyên nhân chính gây ra lạm phát cao ở nhiều nước.

### Lãi suất tăng cao nhất trong lịch sử

Nói tới lạm phát không thể bỏ qua cuộc chiến trường kỳ của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED). Ngày 26/7, FED đã tăng lãi suất thêm 0,25 điểm phần trăm, đưa lãi suất cơ sở lên ngưỡng mục tiêu mới từ 5,25% đến 5,5% - mức cao nhất trong 22 năm. Năm 2023 cũng ghi nhận làn sóng tăng lãi suất của các ngân hàng trung ương lớn trên thế giới. Ngày 14/9, Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) đã tăng 25 điểm phần trăm của 3 loại lãi suất chính, gồm lãi suất tái cấp vốn, lãi suất tiền gửi và lãi suất cho vay, qua đó đưa 3 loại lãi suất này lên ngưỡng cao nhất kể từ khi đồng Euro ra đời vào năm 1999.

### Căng thẳng địa chính trị đe dọa an ninh toàn cầu

Trong khi cuộc chiến tranh giữa Nga và Ukraine bước sang năm thứ ba, một cuộc chiến tranh khác bất ngờ bùng lên vào tháng 10/2023 ở dải Gaza giữa Israel và lực lượng Hamas của Palestine. Không chỉ gây thiệt hại lớn về người và tài sản, các cuộc chiến này còn gây biến động thị trường tài chính và hàng hóa toàn cầu như năng lượng và lương thực. Điều này đặt ra rủi ro đối với tăng trưởng và lạm phát, bổ sung một biến số khó lường vào bài toán khó giải đối với các nhà hoạch định chính sách.

### Kinh tế Trung Quốc trượt dốc sau đại dịch COVID-19

Trung Quốc và Mỹ - hai nền kinh tế lớn nhất thế giới cũng là tác nhân khiến căng thẳng địa chính trị thêm phần trầm trọng. Trong suốt năm 2023, dù hai bên đã có nỗ lực cải thiện tình hình, thế nhưng mối quan hệ giữa Mỹ và Trung Quốc tiếp tục giảm sút. Một vấn đề gai góc trong quan hệ Mỹ - Trung Quốc năm vừa qua là cuộc chiến công nghệ căng thẳng, khi hai bên chạy đua quyết liệt để giành vị trí thống trị ở những công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, ô tô điện và năng lượng sạch. Nhiều biện pháp hạn chế thương mại đã được mỗi bên đưa ra nhằm cản bước tiến của đối phương trong các lĩnh vực này.

Cuối năm 2022, khi Bắc Kinh bắt đầu dỡ bỏ các biện pháp chống Covid-19 hà khắc, thế giới đã khấp khởi hy vọng kinh tế Trung Quốc sẽ phục hồi mạnh mẽ và giữ vai trò đầu tàu tăng trưởng toàn cầu trong năm 2023. Nhưng chỉ sau một giai đoạn bùng nổ ngắn vào đầu năm, kinh tế Trung Quốc bắt đầu mất đà phục hồi do những bất ổn trong lĩnh vực bất động sản và khối nợ lớn sau nhiều năm mạnh tay đầu tư cho cơ sở hạ tầng. Số liệu mới được Tổng cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc công bố cho thấy, kinh tế của nước này tăng trưởng 4,9% trong quý III/2023, sau khi tăng 4,6% trong quý I và 6,3% trong quý II. Con số này là 5,2% trong quý IV/2023.

## DỰ BÁO KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2024



Hầu hết các tổ chức quốc tế gần đây đều hạ dự báo tăng trưởng năm 2024 của kinh tế toàn cầu. IMF (vào tháng 10/2023) hạ 0,1 điểm % dự báo năm 2024 (còn 2,9%). OECD (vào tháng 11/2023) cũng đã điều chỉnh giảm dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu trong năm 2024 xuống còn 2,7%, thấp hơn so với mức ước tính 2,9% của năm 2023. OECD nhận định, kinh tế toàn cầu có thể “hạ cánh mềm”, đặc biệt là tại các nước phát triển, thay vì rơi vào suy thoái như các lo ngại trước đây.



Các rủi ro cản trở đà tăng trưởng kinh tế thế giới vẫn đang hiện hữu và một số có xu hướng gia tăng, được coi là hậu quả dài hạn của đại dịch Covid-19 bao gồm:

- (1) Chiến sự Nga - Ukraine, Israel-Palestine đi kèm các bất ổn về kinh tế tiếp diễn và sẽ gây ảnh hưởng lớn đến kinh tế toàn cầu;
- (2) Cạnh tranh gay gắt trên các mặt trận của hai cực kinh tế Trung Quốc - Mỹ và các đồng minh dự báo gia tăng trong thời gian tới;
- (3) Tác động của chính sách tiền tệ thắt chặt để chống lạm phát, chính sách hỗ trợ tài khóa thu hẹp dần trong bối cảnh nợ nần tăng cao.

1

### Căng thẳng địa chính trị Nga - Ukraine, Israel - Hamas đi kèm các bất ổn về kinh tế tiếp diễn và sẽ gây ảnh hưởng lớn đến kinh tế toàn cầu

Giá dầu sẽ tiếp tục gia tăng trong thời gian tới do việc cắt giảm nguồn cung kéo dài từ Nga và các nước Trung Đông. Giá lương thực được dự báo cũng sẽ tiếp tục gia tăng do thường xuyên đối mặt với nguy cơ gián đoạn nguồn cung gây khó khăn cho nhiều quốc gia thu nhập thấp và các nền kinh tế đang phát triển.

2

### Cạnh tranh gay gắt trên các mặt trận của hai cực kinh tế Trung Quốc - Mỹ và các đồng minh được dự báo gia tăng trong thời gian tới sẽ gây ra những thách thức mới

Hợp tác Trung Quốc - Nga trong thời gian tới được dự báo không chỉ nhằm chống lại các biện pháp trừng phạt của Mỹ và châu Âu, mà còn chi phối kinh tế toàn cầu. Các đánh giá gần đây cho thấy, Trung Quốc và Nga có thể duy trì sự ổn định của chuỗi sản xuất bằng cách liên kết các thể chế đa phương, bao gồm hợp tác ngày càng sâu rộng giữa Nga và các nước tham gia Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) do Trung Quốc dẫn đầu. Đồng thời, Trung Quốc và Nga có thể tiếp tục thúc đẩy ý tưởng khu thương mại tự do như một phần kết hợp Sáng kiến Vành đai và Con đường với Liên minh Kinh tế Á - Âu, nhằm tăng cường ổn định địa kinh tế ở “trung tâm” của khu vực Á - Âu. Ngược lại, Mỹ và châu Âu sẽ phải tăng cường khả năng phục hồi chuỗi cung ứng các nguyên liệu quan trọng, thông qua việc kết hợp giữa đa dạng hóa và dự phòng, dự trữ, tăng sản xuất trong nước.

3

### Tác động của chính sách tiền tệ thắt chặt để chống lạm phát, chính sách hỗ trợ tài khóa thu hẹp dần trong bối cảnh nợ nần tăng cao

Tác động của việc thắt chặt tiền tệ có độ trễ nên hiệu ứng của lãi suất cao được dự báo vẫn sẽ ảnh hưởng tới tình hình kinh tế thế giới trong một hoặc hai quý đầu năm 2024. Các nền kinh tế chủ chốt sẽ phải đối mặt với sự suy giảm dẫn tăng trưởng và nhiều rủi ro thách thức lớn về tài chính, hệ lụy của các chính sách đã ban hành trong giai đoạn trước. Trong khi đó, các công cụ chính sách để khắc phục rủi ro ngày càng hạn chế. Tại Mỹ, không gian cho chính sách kích thích tài khóa hiện đã bị hạn chế bởi khối lượng nợ công lớn. Tại châu Âu, sự gia tăng ảnh hưởng của các đảng dân túy khiến cho khu vực này trở nên khó khăn hơn trong việc theo đuổi các cải cách ở cấp độ toàn EU và tạo ra các thể chế cần thiết để đối phó với một cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái tiếp theo.



Bên cạnh các rủi ro, đà tăng trưởng của kinh tế thế giới năm 2024 cũng vẫn sẽ được hỗ trợ từ một số yếu tố thuận lợi, bao gồm:

- (i) Ở cấp độ toàn cầu, các cam kết và thỏa thuận về toàn cầu hóa tuy chững lại, nhưng các dòng chảy của toàn cầu hóa vẫn tiếp tục diễn ra;
- (ii) Một số động lực tăng trưởng mới xuất hiện của kinh tế thế giới trong giai đoạn này đặc biệt là xu hướng chuyển đổi xanh và liên kết kinh tế sau đại dịch Covid-19 tiếp tục được thúc đẩy.

Ngoài ra, sự phát triển nhanh của chuyển đổi số nhờ Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ tạo ra những đột phá mới hỗ trợ đà tăng trưởng của kinh tế toàn cầu.



# KINH TẾ vĩ mô Việt Nam



## KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM NĂM 2023



Việt Nam bước vào năm 2023 với những thuận lợi cơ bản từ đà phục hồi kinh tế ấn tượng của năm 2022: Việt Nam đã trở thành nền kinh tế lớn thứ tư của ASEAN và thứ 40 của thế giới, là một trong những nền kinh tế được đánh giá là năng động và có độ mở cao trên thế giới.



Chủ tịch Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) Klaus Schwab trong cuộc gặp với Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính ngày 5/9/2023, đã nhấn mạnh:

Việt Nam là điểm sáng của tăng trưởng kinh tế sau đại dịch Covid-19 nhờ cách tiếp cận toàn diện về quản lý kinh tế vĩ mô, giúp đưa nền kinh tế vượt qua các thách thức của bối cảnh quốc tế và khu vực hiện nay.

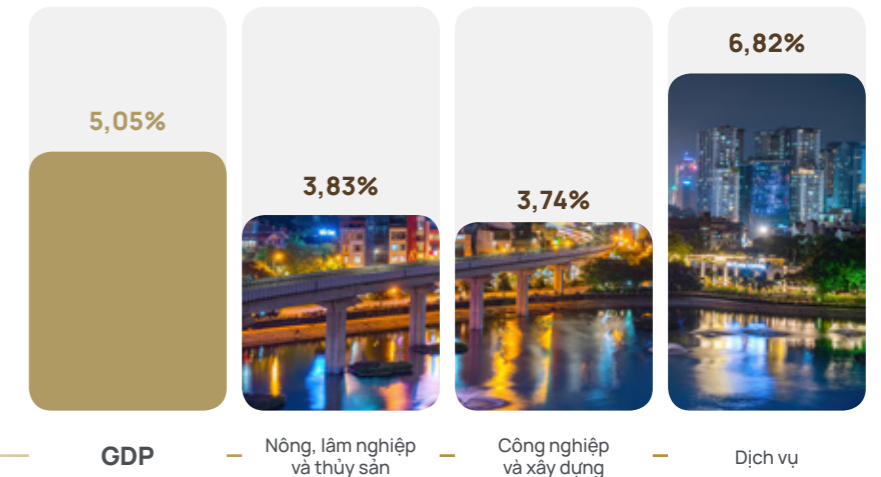


Năm 2023, tăng trưởng GDP của cả nước đạt

# 5,05%

mặc dù thấp hơn chỉ tiêu đề ra (6 - 6,5%) nhưng vẫn cao hơn gấp đôi mức tăng GDP trung bình thế giới và thuộc nhóm các nước có tốc độ tăng trưởng cao nhất thế giới năm 2023. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng **3,83%**; công nghiệp, xây dựng tăng **3,74%** và dịch vụ tăng cao nhất với **6,82%**.

Tốc độ tăng GDP năm 2023 theo khu vực kinh tế



Tính chung năm 2023, Chỉ số giá tiêu dùng tăng

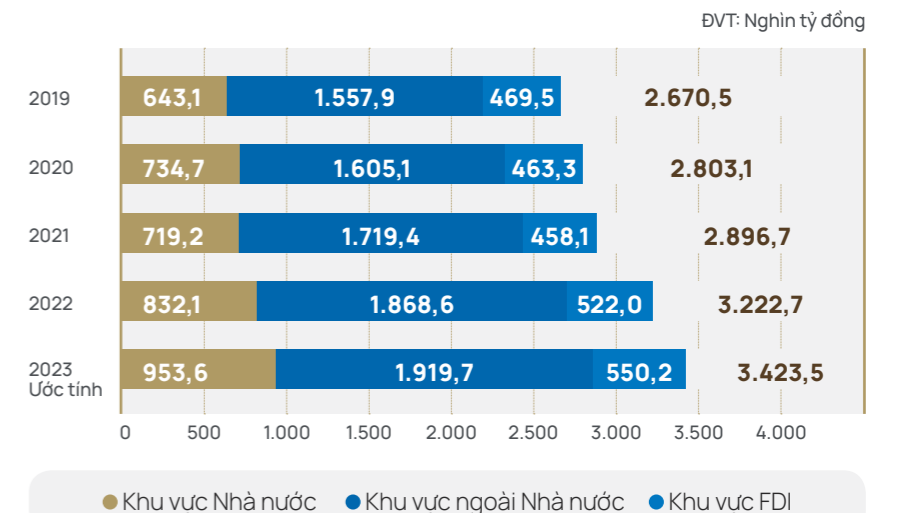
# 3,25%

% so với năm 2022 như mục tiêu Quốc hội đề ra.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2023 theo giá hiện hành ước đạt (nghìn tỷ đồng)

# 3.423,5

tăng 6,2% so với năm trước, trong đó khu vực Nhà nước tăng 14,6%, khu vực ngoài Nhà nước tăng 2,7%, khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 5,4%.



Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt (Tỷ USD)

# 683

giảm 6,6% so với năm trước, trong đó xuất khẩu giảm 4,4%; nhập khẩu giảm 8,9%



**355,5**  
Tỷ USD  
▼  
**4,4%**

Xuất khẩu

**327,5**  
Tỷ USD  
▼  
**8,9%**

Nhập khẩu

**28,0**  
Tỷ USD  
●  
**Xuất siêu**

Tăng trưởng kinh tế năm 2023 được hỗ trợ bởi một số yếu tố thuận lợi sau:

- Kinh tế vĩ mô giữ ổn định, chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ kết hợp hiệu quả đã giúp kiểm soát lạm phát ở vùng an toàn.
- Khu vực I tiếp tục là "bệ đỡ" của nền kinh tế đang tích cực đẩy mạnh quá trình tái cơ cấu vừa đảm bảo nguồn cung và an ninh lương thực vừa gặt hái được nhiều kết quả tích cực tạo nên tăng trưởng ổn định trong thời gian qua.
- Khối ngành dịch vụ đang từng bước phục hồi với điểm sáng là hoạt động du lịch. Du lịch phát triển cao điểm kể từ cuối tháng 4 đã kích thích nhu cầu tiêu dùng gia tăng; từ đó lan tỏa mạnh tới sản xuất của nhóm ngành dịch vụ khác như vận tải, lưu trú ăn uống, lễ hành, hoạt động nghệ thuật, vui chơi giải trí...
- Hoạt động công nghiệp dần phục hồi, chỉ số sản xuất công nghiệp đã có xu hướng tăng nhẹ trở lại.
- Lạm phát được kiểm soát hiệu quả giúp ổn định dòng tiền là yếu tố quan trọng cho tăng trưởng kinh tế.



Bên cạnh các yếu tố thuận lợi, một số khó khăn, thách thức đã kìm hãm tăng trưởng năm 2023.

- Những bất ổn về địa chính trị, kinh tế thế giới gặp khó khăn, tổng cầu phục hồi yếu, lạm phát nhiều nước vẫn ở mức cao, chuỗi cung ứng thiếu ổn định, đã ảnh hưởng không nhỏ đến kinh tế trong nước.
- Sản xuất công nghiệp tuy có chuyển biến tích cực nhưng còn chậm, chưa tạo được sự bứt tốc mạnh mẽ so với cùng kỳ năm 2022 do sụt giảm đơn hàng, chi phí đầu vào tăng cao, thiếu thị trường xuất khẩu đã ảnh hưởng đến nhiều ngành sản xuất công nghiệp, đặc biệt là ngành công nghiệp chế biến chế tạo.
- Hoạt động xuất, nhập khẩu phục hồi chậm do nhu cầu thế giới giảm, chính sách tiền tệ thắt chặt và lạm phát vẫn ở mức cao.
- Thị trường bất động sản tiếp tục ảm đạm, dòng tiền luân chuyển hạn chế, đặc biệt trong bối cảnh áp lực đáo hạn và trả nợ trái phiếu doanh nghiệp năm 2023 lớn.
- Thu hút đầu tư nước ngoài năm 2023 chưa phát huy hiệu quả khi các nhà đầu tư chưa mở rộng quy mô đầu tư vào các dự án đang hoạt động ở Việt Nam do những khó khăn chung của kinh tế thế giới nói chung và của cộng đồng doanh nghiệp.

## DỰ BÁO KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM 2024

Theo dự báo của hầu hết các tổ chức nghiên cứu kinh tế toàn cầu, kinh tế thế giới năm 2024 vẫn còn chịu nhiều thách thức và bất ổn. Ngoài căng thẳng địa chính trị, biến đổi khí hậu và thiên tai khiến bức tranh kinh tế thế giới dù có nhiều gam màu sáng hơn, nhưng vẫn chưa phục hồi như trước đại dịch COVID-19.

Thế nhưng bức tranh tăng trưởng kinh tế Việt Nam 2024 được kỳ vọng sẽ có thêm nhiều hơn những sắc màu tươi sáng, tích cực so với năm 2023 và tốc độ tăng trưởng theo đó cũng được cải thiện. Việt Nam vẫn đang giữ được cho mình sức hút riêng, tiềm năng phát triển mạnh mẽ trong trung dài hạn. Nhiều tổ chức quốc tế dự báo, năm 2024, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam tương đương mục tiêu mà Quốc hội đề ra (khoảng 6% - 6,5%).



| ĐVT: %      | IMF | ADB | WB  |
|-------------|-----|-----|-----|
| Việt Nam    | 6,9 | 6   | 5,5 |
| Thái Lan    | 2,7 | 3,7 | 3,2 |
| Philippines | 5,9 | 6,2 | 5,9 |
| Singapore   | 2,1 | 4,8 | 2,2 |
| Indonesia   | 5   | 5   | 4,9 |
| Malaysia    | 4   | 4,9 | 4,3 |

### Bước sang năm 2024, xuất khẩu, đầu tư công và FDI được kỳ vọng tiếp tục là những động lực hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế.

Xuất khẩu dự kiến trở lại đà tăng trưởng, nhờ sự hồi phục của thị trường công nghệ toàn cầu giúp cho lực cầu cải thiện đối với các mặt hàng chủ lực như điện tử, máy tính, điện thoại. Bên cạnh đó, xuất khẩu nông sản với các mặt hàng như gạo, cà phê,... tiếp tục là điểm tựa, hưởng lợi từ giá cả quốc tế duy trì mức cao do nguồn cung eo hẹp.

### Đầu tư công sẽ là yếu tố then chốt

Việt Nam trong năm mới vẫn phải lấy đầu tư công làm động lực tăng trưởng. Báo cáo Triển vọng phát triển châu Á (ADO) của Ngân hàng Phát triển châu Á lưu ý rằng các nguyên nhân chính tác động đến nền kinh tế là suy thoái kinh tế toàn cầu, thắt chặt tiền tệ ở một số nước phát triển và sự gián đoạn, đứt gãy chuỗi cung ứng do căng thẳng địa chính trị gia tăng. Tuy nhiên, nền kinh tế Việt Nam vẫn kiên cường và sự phục hồi dự kiến sẽ khởi sắc trong thời gian tới nhờ tiêu dùng nội địa mạnh mẽ, được hỗ trợ bởi lạm phát vừa phải, đầu tư công tăng tốc và hoạt động thương mại được cải thiện.

### Cánh cửa FDI rộng mở

Đầu năm 2024, nhiều doanh nghiệp Mỹ thông báo những dự định đầu tư vào Việt Nam với tổng số tiền hơn 8 tỷ USD. Việt Nam đang bước lên nấc thang công nghệ cao khi các dự án đầu tư nước ngoài được khuyến khích vào lĩnh vực sản xuất chip và công nghệ cao. Xuất khẩu công nghệ cao đang thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Mặc dù các chính sách "Giảm thiểu lạm phát" của Mỹ có thể gây tổn hại phần nào cho kinh tế Việt Nam và các nền kinh tế Đông Nam Á khác, Việt Nam vẫn đang thu hút lượng lớn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ các công ty mong muốn dịch chuyển, đa dạng hóa chuỗi cung ứng và sản xuất.

Dù vậy, vẫn còn những thách thức tác động đến kinh tế Việt Nam năm 2024 như rủi ro về địa chính trị tác động đến lĩnh vực đầu tư, xuất khẩu, du lịch. Lạm phát và lãi suất dù kiểm soát tốt nhưng vẫn ở mức cao, giải ngân vốn đầu tư công vẫn chưa đột phá, doanh nghiệp trong nước vẫn đang gặp khó về nhiều mặt (pháp lý, đầu ra thị trường, nguồn lực...), tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, nhất là tổ chức tín dụng yếu kém còn chậm.

# THỊ TRƯỜNG

## Tài chính - bảo hiểm



### Thị trường tài chính - tiền tệ



Nhìn lại diễn biến tài chính-tiền tệ năm 2023, các chuyên gia kinh tế nhận định: ít ngân hàng trung ương nào trên thế giới phải cân nhắc đa mục tiêu như ở Việt Nam, từ kiểm soát lạm phát, tỷ giá, tín dụng đến cả an sinh xã hội. Lùi lại mốc thời gian khoảng giữa năm 2022, Ngân hàng Nhà nước đã nâng lãi suất điều hành và làm chậm nhịp cấp "room" tín dụng để ổn định tỷ giá. Khi tỷ giá ổn định, từ tháng 6/2023, Ngân hàng Nhà nước liên tục giảm các loại lãi suất điều hành.

Trong năm 2023, đã 4 lần Ngân hàng Nhà nước giảm lãi suất chủ chốt với mức giảm 0,5 - 2,0%/năm. Việc liên tục điều chỉnh giảm các mức lãi suất điều hành được nhiều chuyên gia trong nước và quốc tế đánh giá là linh hoạt, phù hợp với điều kiện thị trường để hỗ trợ quá trình phục hồi tăng trưởng kinh tế theo chủ trương của Quốc hội và Chính phủ, qua đó tiếp tục định hướng giảm mặt bằng lãi suất cho vay của thị trường, tăng khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp và người dân, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

### Thị trường trái phiếu chính phủ

Trong năm 2023, Kho bạc Nhà nước đã huy động được

# 298.476

Tỷ đồng  
trái phiếu Chính phủ

Trong năm 2023, Kho bạc Nhà nước đã huy động được 298.476 tỷ đồng trái phiếu Chính phủ, đạt 98% kế hoạch điều chỉnh của Bộ Tài chính giao (305.000 tỷ đồng). Kỳ hạn phát hành bình quân là 12,58 năm; kỳ hạn còn lại bình quân danh mục là 9,05 năm; lãi suất phát hành bình quân là 3,21%/năm - giảm đáng kể khi mặt bằng lãi suất "neo" khá cao so với cùng kỳ và đầu năm (3,97%/năm). Tổng khối lượng thanh toán gốc, lãi trái phiếu Chính phủ là 184.588 tỷ đồng, trong đó gốc là 100.966 tỷ đồng, lãi là 83.622 tỷ đồng.

Mặt bằng lãi suất đã giảm về mức thấp hơn giai đoạn dịch bệnh và theo đó dự đoán trong năm 2024 khó có khả năng giảm thêm. Các kỳ hạn dài 10 - 15 năm tiếp tục được ưa thích do lợi suất tốt hơn so với chi phí vốn.

### Thị trường trái phiếu doanh nghiệp

Sau giai đoạn ảm đạm của năm 2022 - thời kỳ "ngủ đông" của trái phiếu doanh nghiệp, những tín hiệu "ấm lên" đã xuất hiện trong năm 2023 nhờ Nghị định 08/2023/NĐ-CP của Chính phủ.

Ngoài ra, yếu tố then chốt giúp thị trường trái phiếu tích cực hơn là mặt bằng lãi suất đang xuống thấp, thanh khoản ngân hàng dồi dào. Đây được xem là nền tảng hỗ trợ cho hoạt động của các doanh nghiệp, gia tăng cơ hội phục hồi cho sự phát triển lành mạnh của thị trường trái phiếu.

Năm 2024, để phục vụ cho chiến lược tạo lập quỹ đất và phát triển dự án, các doanh nghiệp bắt đầu sản xuất huy động nhiều nguồn vốn, trong đó, trái phiếu có thể nói vẫn là một trong những kênh được ưu tiên. Tuy nhiên, với nhiều doanh nghiệp, kế hoạch phát hành trái phiếu được tính toán rất cẩn trọng.

### Thị trường chứng khoán

Thăng - trầm suốt năm 2023



Sau diễn biến khá ảm đạm quý đầu năm, thị trường chứng khoán bắt đầu sôi động hơn từ tháng 4 trong bối cảnh Việt Nam chuyển sang chính sách tiền tệ nới lỏng, linh hoạt. Với 4 lần hạ lãi suất, cùng hàng loạt giải pháp gỡ nút thắt thị trường trái phiếu, bất động sản, VN-Index sau đó có chuỗi tăng ấn tượng và lập đỉnh 1.250 điểm vào giữa tháng 9. Tuy nhiên, nhịp điều chỉnh mạnh trong nửa cuối tháng 9 đến hết tháng 10-2023 khiến nhiều nhà đầu tư trở nên hoang loạn. Từ đầu tháng 11, thị trường dần phục hồi khi có nhiều tín hiệu cho thấy lãi suất của Fed đã tạo đỉnh trong bối cảnh lạm phát Mỹ có xu hướng giảm mạnh hơn dự báo. Dù vậy, mọi thứ diễn ra khá thận trọng khi tháng 12, thanh khoản tiếp tục duy trì rất thấp. Nhìn chung cả năm 2023, tiền không ồ ạt vào chứng khoán như kỳ vọng khi lãi suất huy động đã về mức thấp kỷ lục, thấp hơn cả giai đoạn COVID-19.

Các nhà đầu tư nước ngoài cũng bắt đầu chuyển sang bán ròng trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Cả năm 2023, khối này đã bán ròng hơn 22.000 tỷ đồng sau khi mua ròng 30.000 tỷ đồng năm ngoái. Việc khối ngoại bán ròng cũng đồng nghĩa với việc dòng vốn ngoại dịch chuyển khỏi các thị trường chứng khoán mới nổi khu vực châu Á do lo ngại về sự phân kỳ giữa chính sách tiền tệ của các nước này và Mỹ.

Diễn biến thị trường chứng khoán năm 2024 được dự báo sẽ còn nhiều biến số cần phải quan tâm gồm vĩ mô và chứng khoán thế giới; các sự kiện chính trị ở khu vực Trung Đông, ở trong nước thì trái phiếu là rủi ro cần theo dõi. Ngược lại, động lực cho thị trường tăng trưởng gồm lợi nhuận doanh nghiệp có khả năng phục hồi mạnh, lãi suất tiếp tục ở vùng thấp...



# THỊ TRƯỜNG

## Bảo hiểm phi nhân thọ

Theo số liệu của Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam, thị trường bảo hiểm phi nhân thọ chỉ tăng trưởng khoảng gần 3% trong năm 2023 - mức tăng trưởng thấp nhất được ghi nhận trong 5 năm trở lại đây. Sự chững lại của các nghiệp vụ bảo hiểm cá nhân (chiếm gần 60% thị phần) như bảo hiểm con người, sức khỏe (chỉ tăng khoảng 0,3%), bảo hiểm xe cơ giới (giảm 1,9%) là tác nhân chính ảnh hưởng đến tăng trưởng doanh thu thị trường. Các nghiệp vụ bảo hiểm thương mại như Tài sản, Kỹ thuật duy trì sự tăng trưởng ổn định nhờ những tác động tích cực từ sự hỗ trợ của các văn bản pháp luật về bảo hiểm bắt buộc, tăng trưởng các dự án FDI và đặc biệt là sự tăng trưởng mạnh mẽ của các dự án đầu tư công. Hàng hóa là nghiệp vụ bảo hiểm thương mại lớn duy nhất có sự sụt giảm khá mạnh về doanh thu (10,8%) do ảnh hưởng từ sụt giảm của kim ngạch xuất nhập khẩu trong năm 2023.

Mặc dù xu hướng thị trường "hard" đã có ảnh hưởng trực tiếp đến việc điều chỉnh chính sách khai thác của hầu hết các doanh nghiệp trong năm 2023 song tình hình cạnh tranh phi kỹ thuật trên thị trường vẫn chưa có dấu hiệu giảm sút trước áp lực tăng trưởng doanh thu, đặc biệt với nhóm nghiệp vụ bảo hiểm thương mại chủ chốt như Tài sản, Kỹ thuật, Hàng hóa... Tình hình tổn thất trong năm 2023 có nhiều chuyển biến tích cực hơn khi không phát sinh nhiều vụ tổn thất lớn nghiêm trọng, tuy nhiên, mặt bằng phí ở mức thấp, chi phí khai thác gia tăng và cả nguy cơ tiềm tàng của các tổn thất thiên tai tiếp tục là những vấn đề đáng lưu tâm của thị trường trong bài toán duy trì lợi nhuận nghiệp vụ.

Bảo hiểm số, vốn đã được các doanh nghiệp nghiên cứu và triển khai trong và sau thời kỳ dịch bệnh, vẫn tiếp tục là xu hướng của năm 2023 khi các doanh nghiệp tiếp tục đẩy mạnh việc giới thiệu ra thị trường các sản phẩm bảo hiểm trên nền tảng số nhằm tạo sự khác biệt và tăng tính tương tác, thu hút các đối tượng khách hàng đa dạng hơn trong bối cảnh thị trường bảo hiểm thương mại truyền thống tiếp tục duy trì mức độ cạnh tranh cao.



Cùng với sự khó khăn trong việc tăng trưởng doanh thu của thị trường bảo hiểm gốc, các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam tiếp tục trải qua một mùa tái tục 2023/2024 với nhiều khó khăn và thách thức. Xu hướng thị trường "hard" vẫn tiếp tục hiện diện mạnh mẽ trong các thương thảo tái bảo hiểm trong mùa tái tục năm nay mặc dù mức độ có giảm khá nhiều so với cùng thời điểm năm 2022. Hầu hết các hợp đồng XOL tiếp tục phải chịu tăng phí từ 5% đến 10% (đối với các hợp đồng không có tổn thất), một sự điều chỉnh được xem là tương đối dễ chịu so với mùa tái tục 2022/2023. Các hợp đồng tỷ lệ nhìn chung không có nhiều sự điều chỉnh mạnh như năm trước (về hoa hồng, hạn mức trách nhiệm hợp đồng...) tuy nhiên các nhà tái bảo hiểm vẫn tiếp tục khá chặt tay trong việc xem xét các yêu cầu điều chỉnh nới rộng điều kiện của khách hàng và nhiều nhà tái bảo hiểm lớn sẵn sàng từ bỏ việc tham gia (kể cả đối với các hợp đồng lớn) nếu một số các yêu cầu kỹ thuật không được thống nhất. Những thay đổi về việc tăng giảm phí bảo hiểm bắt buộc đối với nghiệp vụ Tài sản trong Nghị định 67 được xem là vấn đề nóng nhất của thị trường trong mùa tái tục 2023/2024 vừa qua. Với lo ngại tỷ lệ phí thi trường sẽ có xu hướng giảm mạnh, tất cả các nhà tái đứng đầu trên thị trường đã đưa các điều kiện để chuyển tái vào hợp đồng khi áp dụng các điều chỉnh theo Nghị định 67. Đây cũng là điểm gây nhiều tranh cãi nhất trong thương thảo các hợp đồng tái bảo hiểm trong mùa tái tục vừa qua vì việc áp dụng các điều kiện này cũng sẽ có tác động trực tiếp đến tình hình khai thác của nghiệp vụ trong năm 2024.

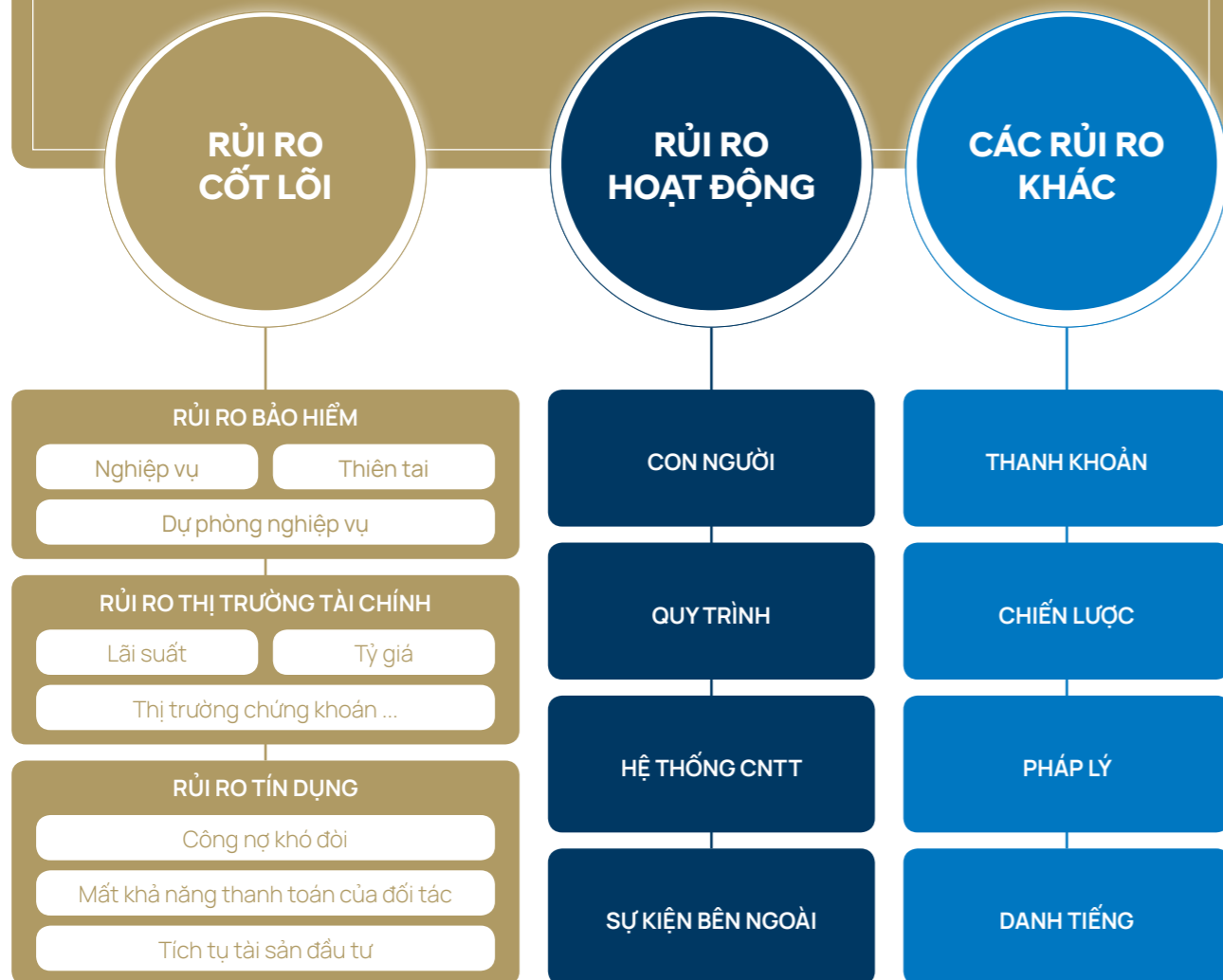
## 2 Triển vọng thị trường bảo hiểm/tái bảo hiểm Việt Nam 2024

- Thị trường bảo hiểm dự kiến sẽ có sự hồi phục tốt hơn vào năm 2024 nhờ những kỳ vọng về tăng trưởng kinh tế, sức tiêu dùng nội địa và thương mại hàng hóa, sự tăng tốc của đầu tư công và tăng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Tuy nhiên khả năng để thị trường quay lại mức tăng trưởng hai con số có thể coi là tương đối khó khăn trong bối cảnh niềm tin của người tiêu dùng chưa thực sự được khôi phục (đối với các sản phẩm bảo hiểm cá nhân) cũng như những biến động kinh tế chính trị toàn cầu có thể sẽ tiếp tục tạo những sức ép đến bức tranh kinh tế vĩ mô.
- Tình hình cạnh tranh trong các nghiệp vụ bảo hiểm thương mại dự kiến sẽ có khả năng gia tăng, đặc biệt với Nghiệp vụ bảo hiểm Tài sản khi áp dụng Nghị định 67.
- Đổi mới và ứng dụng công nghệ trong thiết kế, phân phối sản phẩm tiếp tục được xem là một trong những giải pháp chính được các doanh nghiệp áp dụng để tăng tính cạnh tranh và thu hút khách hàng.
- Xu hướng thị trường "hard" vẫn tiếp tục chi phối trong năm 2024, dù ở mức độ nhẹ hơn, sẽ tạo những áp lực đến các hoạt động nhận nhượng tái bảo hiểm cũng như ảnh hưởng đến chiến lược phát triển kinh doanh của các doanh nghiệp (đối với các nghiệp vụ bảo hiểm thương mại). Các nhà tái bảo hiểm vẫn sẽ tiếp tục tập trung vào việc quản lý chặt chẽ hơn các điều kiện cung cấp nhằm đảm bảo được lợi nhuận nghiệp vụ. Việc thu xếp tái bảo hiểm tiếp tục gặp nhiều khó khăn, đặc biệt với các dịch vụ tạm thời.
- Tình hình thiên tai dự kiến sẽ diễn biến khó lường trong năm 2024, có thể sẽ gây những ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình tổn thất thị trường.

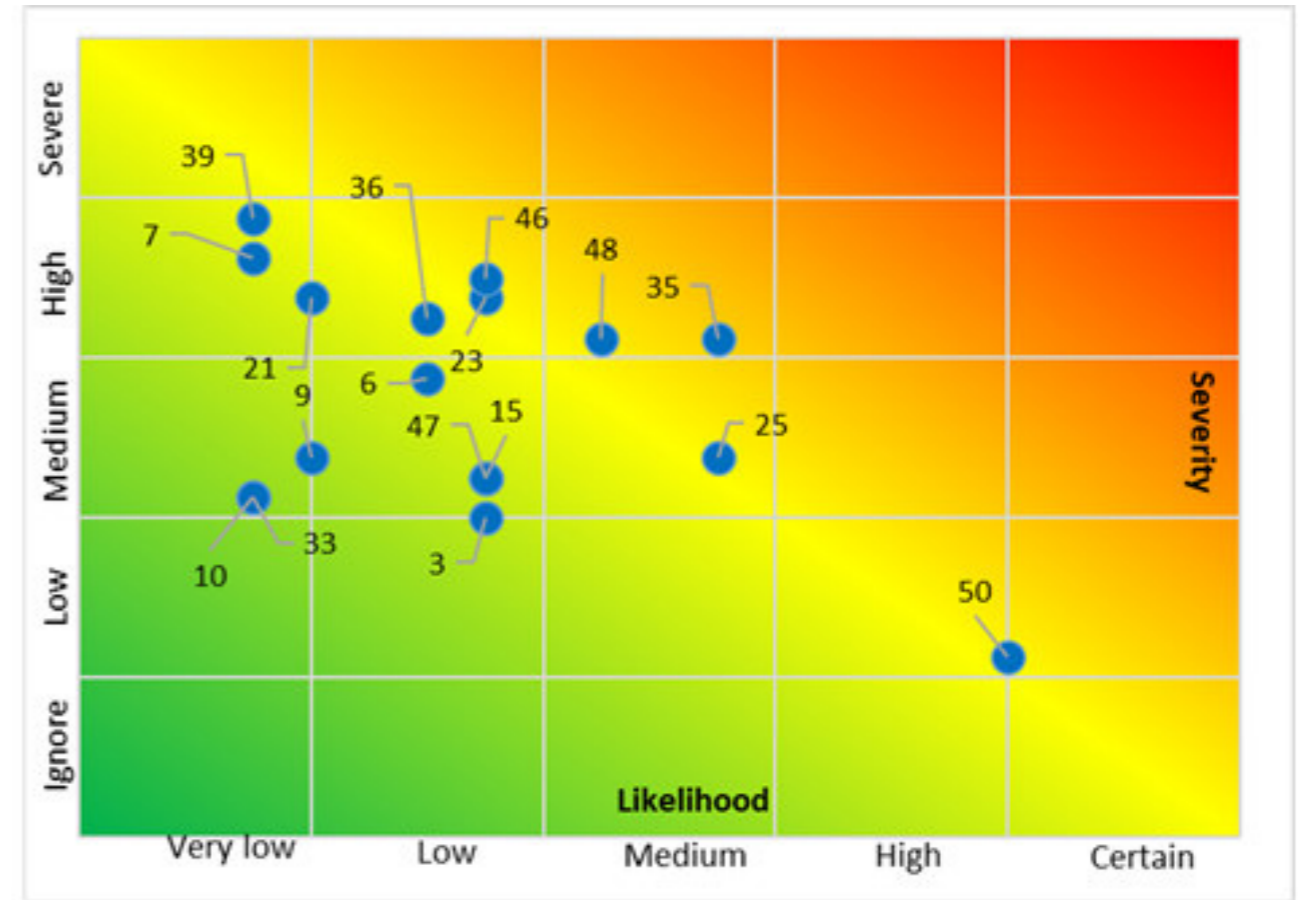


# TOÀN CẢNH RỦI RO của VINARE

Trong hoạt động kinh doanh VINARE phải đối mặt với nhiều loại hình rủi ro đa dạng. Có thể kể đến là các rủi ro cốt lõi trong hoạt động kinh doanh chính, các rủi ro từ những thay đổi trong kinh tế vĩ mô, thị trường tài chính; các rủi ro liên quan tín nhiệm của các đối tác; các rủi ro liên quan đến con người, hệ thống phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng công ty. Toàn cảnh rủi ro của VINARE được thể hiện như sau:



## CÁC RỦI RO CHÍNH



### Rủi ro bảo hiểm

- 10 - Chênh lệch về điều kiện điều khoản giữa hợp đồng nhận và nhượng tái bảo hiểm
- 23 - Thảm họa thiên nhiên nghiêm trọng xảy ra bất ngờ
- 33 - Dự phòng nghiệp vụ không tuân thủ, không đầy đủ
- 50 - Tình hình kinh doanh bất lợi của nghiệp vụ thân tài

### Rủi ro tín dụng

- 9 - Mất khả năng thanh toán của các công ty bảo hiểm/tái bảo hiểm (không thể thu phí/yêu cầu bồi thường khi đến hạn)
- 39 - Vỡ nợ/Mất khả năng thanh toán của các tổ chức tài chính và/hoặc các đối tác góp vốn

**Rủi ro thị trường tài chính**

- 3 — Biến động tỷ giá gây bất lợi cho VINARE
- 35 — Biến động bất lợi của lãi suất dưới tác động của chính sách kinh tế vĩ mô ảnh hưởng lớn đến thu nhập từ tiền gửi và trái phiếu trong danh mục đầu tư.
- 36 — Biến động bất lợi của thị trường chứng khoán ảnh hưởng đến kết quả NAV của các quỹ ủy thác.

**Rủi ro chiến lược**

- 46 — Mất thị phần do: cạnh tranh cao trên thị trường tái bảo hiểm trong và ngoài nước; nhu cầu tái bảo hiểm đối với các sản phẩm truyền thống thấp; các nhà nhượng tái trong nước tăng tỷ lệ giữ lại hoặc thay đổi chương trình tái bảo hiểm.
- 48 — Tăng trưởng thấp của các nghiệp vụ tái bảo hiểm truyền thống.

**Rủi ro danh tiếng**

- 7 — Rủi ro danh tiếng khi bị hạ bậc xếp hạng tín nhiệm; hình ảnh công ty bị cố ý phá hoại; xảy ra hành vi gian lận...

**Rủi ro pháp lý**

- 6 — Rủi ro pháp lý phát sinh khi có tranh chấp với khách hàng hoặc không đáp ứng hoặc không nắm bắt kịp thời những thay đổi, bổ sung, quy định của pháp luật.

**Rủi ro hoạt động**

- 15 — Thiếu nhân sự, mất nhân sự quản lý từ cấp trung trở lên
- 21 — Khả năng/ tính năng hoạt động của hệ thống phần mềm mới khai thác không đảm bảo
- 25 — An ninh mạng, an toàn bảo mật, khả năng hoạt động liên tục của hệ thống CNTT

**PHƯƠNG THỨC QUẢN TRỊ CÁC RỦI RO TRỌNG YẾU**



**Quản trị rủi ro bảo hiểm**

Việc quản trị rủi ro bảo hiểm được VINARE thực hiện một cách toàn diện, từng nghiệp vụ, từng hợp đồng tái bảo hiểm. Diễn biến tổn thất bảo hiểm đối với các dịch vụ có liên quan luôn được theo dõi và cập nhật kịp thời. Trước mỗi kỳ tái tục VINARE tổ chức đánh giá kết quả thực hiện từng hợp đồng trong nhiều năm để nhận dạng những nguy cơ (rủi ro) có thể gây ra lỗ nghiệp vụ từ đó đưa ra những biện pháp kiểm soát rủi ro bảo hiểm một cách thích hợp.

Việc trích lập dự phòng bồi thường được ban Quản trị nghiệp vụ và bồi thường kiểm tra chi tiết, các ban nghiệp vụ rà soát. Bên cạnh đó, Chuyên gia tính toán thực hiện rà soát, xác nhận kết quả trích lập dự phòng nghiệp vụ tại các kỳ báo cáo, đồng thời hàng năm thực hiện đánh giá tính toán đầy đủ của quỹ dự phòng nghiệp vụ.

Tiếp tục yêu cầu kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán trích lập dự phòng bồi thường theo hợp đồng kiểm toán độc lập.

Đối với rủi ro thiên tai, VINARE luôn quan tâm, theo dõi riêng các tổn thất do thiên tai hàng năm trong danh mục nhận tái bảo hiểm để điều chỉnh chính sách khai thác và chương trình nhượng tái bảo hiểm phù hợp nhằm chia sẻ rủi ro này với các nhà tái bảo hiểm nước ngoài bằng hợp đồng bảo vệ.

**Quản trị rủi ro thị trường**

Với thực tế hoạt động đầu tư của doanh nghiệp, VINARE nhận dạng các rủi ro thị trường trọng yếu gồm: rủi ro biến động bất lợi của lãi suất trên thị trường, rủi ro biến động bất lợi về giá cổ phiếu trên thị trường, rủi ro liên quan đến biến động bất lợi của tỷ giá, rủi ro không tương xứng về thời hạn của tài sản đầu tư và trách nhiệm cam kết trong hợp đồng tái bảo hiểm.

Đối với rủi ro biến động bất lợi của lãi suất trên thị trường, VINARE đã chủ động ký mới, kéo dài thời hạn của một số hợp đồng tiền gửi khi mặt bằng lãi suất huy động ở mức cao, gia tăng đầu tư vào các trái phiếu tăng vốn cấp II của các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm quốc tế tạo nguồn thu nhập ổn định trong trung - dài hạn.

Đối với rủi ro biến động bất lợi về giá cổ phiếu trên thị trường, VINARE đã nhận diện rủi ro là sự biến động mạnh của thị trường trong những năm gần đây nên xác định đây là danh mục đầu tư dài hạn. Ngoài ra VINARE tiếp tục tuân thủ các hạn mức đầu tư đã đề ra trong các quy định, quy chế nội bộ.

Đối với rủi ro liên quan đến biến động bất lợi của tỷ giá, VINARE thực hiện thanh toán với các khách hàng qua hình thức đối trừ, lượng tiền thực thanh toán không lớn nên mức độ ảnh hưởng tỷ giá đến kết quả kinh doanh là tương đối nhỏ.

Đối với rủi ro không tương xứng về thời hạn của tài sản đầu tư và trách nhiệm cam kết trong hợp đồng tái bảo hiểm, VINARE đã chủ động tính toán, theo dõi thời hạn đáo hạn của các khoản đầu tư đảm bảo đủ khả năng chi trả trách nhiệm bồi thường nhanh chóng.

Trước tình hình biến động khó dự báo của thị trường tiền tệ, thị trường chứng khoán, các chính sách của hệ thống ngân hàng, VINARE tiếp tục thường xuyên cập nhật, theo dõi diễn biến của thị trường để có những điều chỉnh các quyết định đầu tư phù hợp, giảm thiểu rủi ro có thể phát sinh, gia tăng lợi ích kinh tế cho VINARE trong khuôn khổ các quy định pháp luật và quy định nội bộ, đảm bảo phù hợp với chiến lược đầu tư đã đề ra.

## TOÀN CẢNH RỦI RO CỦA VINARE

### Quản trị rủi ro hoạt động

#### Đối với rủi ro liên quan đến việc thiết lập không đầy đủ và không tuân thủ các quy định nội bộ và quy trình nghiệp vụ

VINARE đã ban hành các Hướng dẫn khai thác tái bảo hiểm, Hướng dẫn bồi thường, Hướng dẫn phát sinh chứng từ, Hướng dẫn đối chiếu và thanh toán công nợ, Quy chế đầu tư và nhiều Quy chế hoạt động của các Ban/ Bộ phận trong Tổng công ty.

Đôn đốc, giám sát tuyến bảo vệ thứ nhất quán triệt thực hiện đúng và đủ các Hướng dẫn này. Yêu cầu tuyến bảo vệ thứ hai thực hiện chức năng giám sát, kiểm tra theo phân công.

Hoạt động kiểm toán nội bộ được thực hiện theo kế hoạch và báo cáo Hội đồng quản trị theo chức năng, nhiệm vụ.

#### Đối với rủi ro pháp lý

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, VINARE luôn cập nhật các quy định mới của pháp luật, tham gia góp ý vào quá trình xây dựng quy định mới về hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo yêu cầu của Bộ Tài chính, Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam từ đó nhận diện được những yêu cầu, quy định mới để kịp thời xây dựng các hướng dẫn, quy định nội bộ tương ứng.

Tăng cường hoạt động của Ủy ban Pháp chế theo chức năng nhiệm vụ đã giao. Tiếp tục duy trì hợp đồng tư vấn pháp lý thường xuyên với công ty Luật để có được sự tư vấn trong các vấn đề liên quan đến pháp lý, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của VINARE.

#### Đối với rủi ro liên quan đến hệ thống công nghệ thông tin, bảo mật dữ liệu cá nhân và an ninh mạng

VINARE đã xây dựng lại cấu trúc hệ thống công nghệ thông tin theo hướng tăng cường kiểm soát an toàn an ninh mạng, bảo mật của hệ thống. VINARE đã thiết lập đảm bảo an toàn, bảo mật đối với các thiết bị di động phục vụ nhu cầu làm việc từ xa nếu cần thiết.

VINARE tiếp tục nghiên cứu, nâng cấp mức độ đảm bảo an ninh, an toàn, bảo mật thông tin ở tất cả các mặt, tiếp tục thực hiện nâng cấp phần cứng để phục vụ cấu trúc hệ thống, thiết lập lại cấu trúc hệ thống nếu cần thiết. Nâng cấp mức độ đảm bảo an ninh, an toàn, bảo mật đối với các thiết bị di động (laptop) phục vụ nhu cầu làm việc từ xa nếu cần thiết. Tiếp tục thực hiện các phương án sao lưu dữ liệu (online, offline). Ban Công nghệ thông tin nghiên cứu, xây dựng quy chế sử dụng phần mềm nghiệp vụ và hệ thống công nghệ thông tin đồng thời nghiên cứu giải pháp khôi phục hệ thống trong trường hợp có sự cố vật lý xảy ra đối với nhiều thiết bị của hệ thống.

#### Đối với rủi ro liên quan đến gián đoạn kinh doanh

VINARE đã xây dựng kịch bản phân tích một số tình huống có thể gây gián đoạn kinh doanh và xây dựng các Phương án hành động tương ứng nhằm duy trì khả năng hoạt động kinh doanh trong các tình huống khi xảy ra.

Thời gian tới, VINARE tiến hành rà soát các kịch bản có thể gây gián đoạn kinh doanh và xây dựng, hoàn thiện phương án hành động phù hợp.



### Quản trị rủi ro đối tác

#### Đối với hoạt động nghiệp vụ

Tăng cường tần suất đối chiếu, rà soát các khoản công nợ với khách hàng (đã quy định tại Hướng dẫn đối chiếu, thanh toán công nợ tái bảo hiểm đã được ban hành). Tiếp tục tìm giải pháp giải quyết các khoản công nợ khó đòi còn tồn đọng.

Thường xuyên theo dõi, cập nhật xếp hạng tín nhiệm quốc tế của khách hàng, đảm bảo các nhà nhận tái bảo hiểm nước ngoài đúng đầu hoặc nhận trên 10% tổng mức trách nhiệm của mỗi hợp đồng tái bảo hiểm có xếp hạng A- theo AM Best hoặc tương đương của tổ chức khác trở lên. Trường hợp phát hiện khách hàng có biến động xấu về xếp hạng tín nhiệm quốc tế, tổ chức họp bàn để có chính sách phản ứng phù hợp.

#### Đối với hoạt động đầu tư

Trong hoạt động tiền gửi và đầu tư trái phiếu, đến nay 100% các khách hàng của VINARE đều là tổ chức tín dụng có xếp hạng tín nhiệm quốc tế của Moody's, S&P hoặc Fitch, không có khách hàng chậm trễ trong việc thực hiện nghĩa vụ tài chính.

Trong hoạt động ủy thác đầu tư, VINARE đã lựa chọn các đối tác là các công ty quản lý quỹ có uy tín trên thị trường như SSIAM, VCBF, BVF, MBC.

Thời gian tới, VINARE tiếp tục theo dõi năng lực tài chính của các đối tác đã giao kết hợp đồng và kết quả thực hiện của các quỹ ủy thác. Đánh giá năng lực tài chính của đối tác tiềm năng trước khi giao kết hợp đồng.

#### Quản trị rủi ro thanh khoản

Đến nay VINARE thực hiện đúng việc phân bổ tài sản đầu tư theo Quy chế đầu tư nội bộ và tuân thủ các quy định liên quan đến lĩnh vực đầu tư của Pháp luật. Các tài sản đầu tư có tính thanh khoản cao (trên cơ sở điều kiện, điều khoản của các hợp đồng) là tiền gửi, trái phiếu, ủy thác đầu tư chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản đầu tư.

Thời gian tới, tiếp tục định kỳ rà soát đảm bảo các chỉ tiêu Khả năng thanh toán tổng quát cũng như khả năng thanh toán hiện hành luôn lớn hơn 1,0.

#### Quản trị các rủi ro trọng yếu khác theo đánh giá của doanh nghiệp




Tuyến bảo vệ thứ hai có trách nhiệm phối hợp với ban, bộ phận thuộc Tuyến bảo vệ thứ nhất thường xuyên rà soát, đánh giá các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhằm phát hiện rủi ro khác có thể có ảnh hưởng lớn đến tình hình hoạt động kinh doanh chung của Tổng công ty. Khi phát hiện rủi ro, tổ chức họp bàn, xây dựng phương án để phòng tránh, giảm thiểu tác động đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

# CHIẾN LƯỢC KINH DOANH và Chiến lược phát triển bền vững

# ESG

## KẾ HOẠCH & LỘ TRÌNH TRIỂN KHAI

### Sự cần thiết xây dựng định hướng ESG?

-  Kể từ khi thành lập cho đến nay, VINARE nhận thức rõ vai trò của mình không chỉ là cung cấp cho khách hàng các dịch vụ gia tăng giá trị, tập trung khả năng sinh lời và tối ưu hóa lợi nhuận, mà còn là doanh nghiệp tham gia tích cực trong các vấn đề bảo vệ môi trường và phát triển cộng đồng.
-  Phát triển bền vững, với 3 yếu tố Môi trường (Environment), Xã hội (Social) và Quản trị doanh nghiệp (Governance), đang trở thành chủ đề được quan tâm lớn của các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp trong ngành bảo hiểm nói riêng.
-  Trên thực tế, ESG là một xu thế chung không thể đảo ngược. Thế giới giờ đây đang ngày càng đối mặt với các thách thức gia tăng liên tục từ các yếu tố môi trường, xã hội và quản trị, các công ty tái bảo hiểm quốc tế đều coi ESG là một trong những điều kiện, yêu cầu tiên quyết trước khi quyết định đầu tư hay hợp tác.

### Kế hoạch phát triển bền vững của VINARE

Là một doanh nghiệp trong ngành bảo hiểm và tái bảo hiểm, VINARE có lợi ích quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế và xã hội bền vững. Mục tiêu của VINARE là cung cấp cho khách hàng các dịch vụ chất lượng và đáng tin cậy, đồng thời cũng tham gia mạnh mẽ vào các cam kết liên quan đến các yếu tố xã hội, môi trường và cộng đồng.

## ĐỊNH HƯỚNG KINH DOANH

Đa dạng hóa các loại hình nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm để tăng trưởng doanh thu bền vững

Tăng cường cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng cho thị trường để hỗ trợ thị trường phát triển bền vững

Đảm bảo chính sách khai thác khuyến khích việc quản trị rủi ro tốt và không hỗ trợ các rủi ro có tác động xấu tới môi trường

Đảm bảo chính sách đầu tư tài chính hướng tới các tài sản đầu tư thân thiện với môi trường

Đảm bảo thu nhập ổn định và chính sách phúc lợi ngày càng gia tăng cho người lao động

Đóng góp vào sự phát triển bền vững của thị trường bảo hiểm Việt Nam thông qua việc nâng cao nhận thức về bảo hiểm rủi ro, cung cấp năng lực tái bảo hiểm và hỗ trợ phát triển các sản phẩm bảo vệ rủi ro cho số đông dân cư

Tăng cường trách nhiệm xã hội đối với cộng đồng

# CHIẾN LƯỢC KINH DOANH VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



**Mục tiêu ESG**

- Xanh hóa các hoạt động kinh doanh
- Thúc đẩy phát triển các sản phẩm bảo hiểm có mức giá hợp lý
- Nâng cao trách nhiệm của cộng đồng đối với sự phát triển bền vững

**Nguyên tắc thực hiện ESG**

**VINARE áp dụng 4 nguyên tắc do UNEPFI khuyến nghị:**

- Xem xét các vấn đề về môi trường, xã hội và quản trị có liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm của VINARE.
- Làm việc cùng với các khách hàng và đối tác kinh doanh của mình để nâng cao nhận thức về các vấn đề môi trường, xã hội và quản trị, quản lý rủi ro và phát triển các giải pháp.
- Làm việc cùng với các chính phủ, cơ quan quản lý và các bên liên quan khác để thúc đẩy rộng rãi hành động trong toàn xã hội về các vấn đề môi trường, xã hội và quản trị.
- Thể hiện trách nhiệm giải trình và tinh minh bạch trong việc thường xuyên công bố công khai tiến trình thực hiện các Nguyên tắc do UNEPFI khuyến nghị.

## Nguyên tắc ESG trong từng lĩnh vực

- HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ (Underwriting)**
  - Ưu tiên cung cấp năng lực cho các dự án điện tái tạo và kinh doanh thân thiện với môi trường.
  - Có lộ trình giảm dần, hạn chế cung cấp bảo hiểm cho các nhà máy/dự án nhiệt điện sử dụng nhiên liệu hóa thạch.
  - Thúc đẩy các nỗ lực R & D trong bảo hiểm tham số cho ngành nông nghiệp.
  - Tích cực tham gia các chương trình bảo vệ rủi ro cho cộng đồng do Chính phủ khởi xướng.
- HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (Investment)**
  - Tích hợp các tiêu chí ESG vào quy trình đầu tư và các danh mục đầu tư.
  - Lồng ghép các vấn đề ESG vào thực tiễn trước khi đưa ra quyết định đầu tư.
  - Tránh đầu tư liên quan đến hoạt động kinh doanh được xếp hạng ESG thấp.
- VẬN HÀNH (Operation)**
  - Ưu tiên chuyển đổi kỹ thuật số trong vận hành văn phòng để giảm việc tiêu thụ giấy.
  - Phân bổ ngân sách thích hợp cho các hoạt động từ thiện và các hoạt động cộng đồng khác.
  - Ưu tiên tiêu thụ các sản phẩm có thể tái chế.
  - Giảm thiểu chất thải cũng như giảm thiểu tiêu thụ nước và điện.
- QUẢN TRỊ CÔNG TY (Governance)**
  - Giám sát tiến độ quản lý các vấn đề ESG và thường xuyên công bố thông tin một cách công khai.
  - Xác định và đánh giá các rủi ro ESG cũng như tác động của chúng đến các hoạt động kinh doanh.
  - Nâng cao nhận thức về rủi ro biến đổi khí hậu thông qua đối thoại với khách hàng, nhân viên và công chúng.

| Lộ trình thực hiện ESG  |   | 2025 | 2035              |
|---|---|------|-------------------|
| Tái bảo hiểm các dự án nhiệt điện than nước ngoài (tạm thời)  | Loại bỏ hoàn toàn   |      |                   |
| Tái bảo hiểm các dự án nhiệt điện than trong nước (tạm thời)  | Hạn chế   |      | Loại bỏ hoàn toàn |
| Tái bảo hiểm Vận chuyển than  | Hạn chế   |      | Loại bỏ hoàn toàn |
| Tái bảo hiểm Bồi thường cho người lao động, Trách nhiệm đối với người lao động, Bồi thường cho Kiến trúc sư & Kỹ sư của các nhà máy nhiệt điện than | Loại bỏ hoàn toàn   |      |                   |
| Đầu tư vào trái phiếu phát hành cho các dự án khai thác than và/hoặc điện than  | Không phát sinh mới   |      | Loại bỏ hoàn toàn |
| Danh mục đầu tư ủy thác   | Cần nhắc đến các yếu tố ESG trong các thỏa thuận đầu tư ủy thác |      |                   |



# 4

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 2023 & KẾ HOẠCH KINH DOANH 2024

62

Báo cáo đánh giá của Ban điều hành  
về hoạt động của VINARE

73

Báo cáo đánh giá của Hội đồng quản trị  
về hoạt động của VINARE

# BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH về hoạt động của VINARE

Trong bối cảnh thị trường bảo hiểm gặp khó khăn do sự chững lại của tăng trưởng kinh tế, tình hình cạnh tranh phi kỹ thuật thông qua hạ phí, mở rộng điều khoản tiếp tục diễn ra với hầu hết các nghiệp vụ, VINARE đã đạt được những kết quả rất đáng khích lệ trong năm 2023. Bên cạnh việc tập trung phát triển mảng nghiệp vụ cốt lõi, VINARE đã chủ động triển khai nghiên cứu phát triển các sản phẩm mới kết hợp với các đối tác trong và ngoài nước.

## ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2023



Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2023 tăng

**5,05%**



Thị trường bảo hiểm phi nhân thọ chỉ tăng

**2,87%**



Tổng doanh thu năm 2023

**3.319**

Tỷ đồng



Năm 2023, kinh tế thế giới tiếp tục gặp nhiều khó khăn, thách thức. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt, gia tăng căng thẳng địa chính trị; xung đột Nga - Ukraine, giao tranh ở khu vực Trung đông đã tác động tiêu cực tới quá trình phục hồi kinh tế thế giới sau dịch Covid-19. Nhiều quốc gia tăng trưởng chậm lại, tổng cầu thế giới suy giảm, tác động trực tiếp tới Việt Nam. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2023 của Việt Nam tăng 5,05% so với năm trước, chỉ cao hơn tốc độ tăng trưởng của năm 2020 và 2021 trong giai đoạn 2011-2023. Không nằm ngoài ảnh hưởng, theo số liệu sơ bộ của Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam, thị trường bảo hiểm phi nhân thọ chỉ tăng 2,87% - mức tăng trưởng thấp nhất được ghi nhận trong 5 năm trở lại đây.

VINARE đã có nhiều giải pháp đột phá nhằm thực hiện các mục tiêu của năm 2023 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Tổng doanh thu năm 2023 ghi nhận con số 3.319 tỷ đồng, trong đó doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đạt 2.677 tỷ đồng, tăng 13% so với năm 2022 và đạt 108,5% kế hoạch năm được giao, doanh thu từ hoạt động đầu tư đạt 491,7 tỷ đồng.



## Kết quả kinh doanh Tái bảo hiểm 2023



Doanh thu phí nhận  
Tái bảo hiểm 2023 đạt

**2.677**

Tỷ đồng

tăng 13% so với năm  
2022 và đạt 108,5% kế  
hoạch năm



Doanh thu phí  
giữ lại đạt

**1.378,6**

Tỷ đồng

bằng 108,1%  
so với cùng kỳ



Bồi thường thuộc  
trách nhiệm giữ lại tăng

**49,7%**

so với cùng kỳ năm  
trước (tương đương  
171,4 tỷ VND)

Mức tăng trưởng ấn tượng về doanh thu phí nhận Tái bảo hiểm đến từ nỗ lực khai thác dịch vụ từ các thị trường nước ngoài, theo chủ trương từng bước mở rộng thị trường Tái bảo hiểm trên cơ sở quản trị chặt chẽ rủi ro và đảm bảo hiệu quả kinh doanh nghiệp vụ. Doanh thu phí các nghiệp vụ Tái bảo hiểm cốt lõi của VINARE (gồm Tài sản, Kỹ thuật, Hàng hải và các nghiệp vụ Hỗn hợp) đạt 2.540 tỷ VND, tăng 28,9% so với cùng kỳ năm trước và đạt 117,2% kế hoạch năm.

Trong số các nghiệp vụ có tác động lớn đến tăng trưởng của nhóm này, nghiệp vụ Tài sản tăng 23,7% so với năm trước nhờ tăng cường nhận dịch vụ, trong đó doanh thu nhận từ thị trường nước ngoài tăng trưởng đáng kể. Các nghiệp vụ khác cũng ghi nhận tăng trưởng tốt như Kỹ thuật tăng 13,6%, Hàng hải tăng 17,8%, Hỗn hợp tăng 68,1%. Các hợp đồng cố định (treaties) của những nghiệp vụ trên đều ghi nhận mức tăng trưởng tốt về doanh thu. VINARE cũng từng bước tham gia nhận bảo hiểm nghiệp vụ Xe cơ giới một cách thận trọng để mở rộng thị trường.

Với mảng nghiệp vụ phi cốt lõi không nằm trong trọng tâm tăng trưởng, doanh thu phí nghiệp vụ Bảo hiểm liên kết tổ chức tín dụng giảm còn 34,4% so với cùng kỳ năm trước là do giảm nhu cầu tái bảo hiểm và chủ trương thận trọng của VINARE chỉ nhận dịch vụ khi đảm bảo hiệu quả phù hợp.

Doanh thu phí giữ lại các nghiệp vụ cốt lõi đạt 1.241,6 tỷ VND, tăng 41,5% so với cùng kỳ và doanh thu phí giữ lại nghiệp vụ Bảo hiểm liên kết tổ chức tín dụng đạt 136,9 tỷ VND, bằng 34,4% so với cùng kỳ năm trước.

Chi bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại tăng 28,4% so với năm trước do một số nghiệp vụ Xe cơ giới, Kỹ thuật, P&I, Hàng hải, Thân tàu.

Dự phòng bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại trích lập thêm 53,1 tỷ trong khi 2022 hoàn nhập 15,7 tỷ do nghiệp vụ P&I, Kỹ thuật xảy ra nhiều tổn thất thuộc các dịch vụ mà VINARE giữ lại nhiều.

Về các tổn thất xảy ra và được báo cáo trong năm, tình hình tổn thất nghiệp vụ Tài sản giảm đáng kể so với các năm trước, chỉ ghi nhận 3 tổn thất trên 1 triệu USD và tổng của 3 tổn thất này khoảng 14 triệu USD. Các tổn thất nhỏ, trong mức giữ lại của VINARE đã được giải quyết nhanh chóng.



# BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA VINARE

## Các tổn thất lớn 2023

(Một số tổn thất lớn nhất theo trách nhiệm nhận của VINARE)

Đơn vị: USD

| Tổn thất  | Nghiệp vụ | Ngày tổn thất | 100% tổn thất | Trách nhiệm nhận của VINARE | Trách nhiệm giữ lại của VINARE |
|---|-----------|---------------|---------------|-----------------------------|--------------------------------|
| ADG & DUC THANH                                 | Tài sản   | 11/11/2023    | 6.738.197     | 1.347.639                   | 808.583                        |
| CHARLENE - Alleged wet damage to bagged sugar   | P&I       | 09/09/2022    | 4.690.423     | 1.031.893                   | 590.993                        |
| ESD KOREA VINA                                  | Tài sản   | 12/01/2023    | 4.470.708     | 894.141                     | 536.485                        |
| VIMC GREEN - Damage cargo of PTA                | P&I       | 12/09/2022    | 850.000       | 675.750                     | 123.250                        |
| TAN BINH 134 - Alleged wet damage to green coke | P&I       | 10/09/2023    | 3.370.000     | 640.300                     | 350.480                        |
| KWANG GUN TEXTILE                               | Tài sản   | 13/07/2023    | 3.004.291     | 600.858                     | 360.515                        |
| THANH CONG 36 - c/w fishing vessel at Thailand  | P&I       | 24/06/2023    | 471.166       | 457.031                     | 61.722                         |
| HOANG DUONG STAR - wet damage to rice cargo     | P&I       | 27/11/2023    | 544.000       | 424.320                     | 43.520                         |
| LIEN CHIEU PORT                                 | Kỹ thuật  | 28/12/2023    | 1.565.217     | 345.913                     | 72.372                         |

## Kết quả hoạt động đầu tư tài chính 2023

### Các yếu tố ảnh hưởng hoạt động đầu tư

Tình hình kinh tế - xã hội của Việt Nam năm 2023 cơ bản đạt được mục tiêu tổng quát để ra là ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế. Ngân hàng Nhà nước duy trì chính sách tiền tệ nhằm hỗ trợ tăng trưởng. Lãi suất tiền gửi giảm mạnh sau các lần hạ lãi suất điều hành của Ngân hàng Nhà nước. Lãi suất tiền gửi bình quân giảm xuống 5,8% (-0,7%).

Năm 2023 là một năm nhiều biến động của thị trường chứng khoán. Đến ngày 31/12/2023, chỉ số VN-Index tăng 12,2% từ 1.007,09 điểm cuối năm 2022 lên 1.129,93 điểm. Khối lượng giao dịch tăng 10,8% lên 174,7 tỷ cổ phiếu, tổng khối lượng giao dịch (bao gồm khớp lệnh và thỏa thuận) tăng 11,6% lên 192,3 tỷ cổ phiếu. Tuy nhiên, giá trị giao dịch khớp lệnh lại giảm 12% xuống 3.366 nghìn tỷ đồng và tổng giá trị giao dịch (gồm khớp lệnh liên tục và thỏa thuận) giảm 11,4% xuống 3.784 nghìn tỷ đồng. Khác với năm 2022, khối ngoại đã đẩy mạnh bán ròng trong năm 2023 với giá trị bán ròng đạt 1 tỷ USD. Tuy nhiên, dòng tiền của nhà đầu tư trong nước đã giúp thị trường hồi phục, duy trì ổn định giai đoạn cuối năm 2023.

Trên thị trường trái phiếu doanh nghiệp, tổng giá trị phát hành năm 2023 đạt 311.240 tỷ đồng, tăng 15% so với năm 2022, trong đó: 29 đợt phát hành ra công chúng trị giá 37.071 tỷ đồng (chiếm 11,9% tổng giá trị phát hành), tăng 75% so với năm 2022; 286 đợt phát hành riêng lẻ trị giá 275.028 tỷ đồng (chiếm 88,1% tổng giá trị phát hành), tăng 10% so với năm 2022. Ngành Ngân hàng chiếm tỷ trọng phát hành lớn nhất với 176.006 tỷ đồng (chiếm 56,5%), kế đến là ngành Bất động sản với 73.202 tỷ đồng (chiếm 23,5%).

Thị trường bất động sản vẫn tiếp tục khó khăn tại toàn bộ các phân khúc đặc biệt là các phân khúc nhà ở dự án, nhà phố...; văn phòng cho thuê phục hồi chậm.

## Đánh giá phân bổ tài sản đầu tư 2023

Năm 2023, trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới và trong nước tiếp tục còn nhiều khó khăn, Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước điều hành chính sách tiền tệ chuyển từ chặt chẽ sang nới lỏng linh hoạt nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, ưu tiên mục tiêu duy trì mặt bằng lãi suất thấp, hạn chế biến động tỷ giá (nổi bật là thực hiện 4 lần điều chỉnh giảm liên

tục các mức lãi suất điều hành để định hướng lãi suất thị trường; quyết liệt điều hành tăng trưởng tín dụng trong Quý IV và cuối năm 2023). Lãi suất có xu hướng giảm ngay từ đầu năm và trong giai đoạn nửa sau năm 2023 lãi suất huy động liên tục được các ngân hàng thương mại điều chỉnh giảm nhanh, mạnh xuống mức thấp nhất trong nhiều năm trở lại đây.

Bám sát kế hoạch phân bổ tài sản đầu tư được Hội đồng quản trị phê chuẩn từ đầu năm 2023, VINARE tập trung phân bổ đầu tư vào danh mục tiền gửi trên cơ sở đàm phán với một số tổ chức tín dụng còn giữ được mức lãi suất cao so với mặt bằng chung của thị trường. Kể từ giữa năm 2023, mặt bằng lãi suất liên tục giảm, VINARE đã tiến hành phân bổ nguồn vốn đầu tư tăng thêm vào danh mục trái phiếu. Cuối năm 2023, khi mặt bằng lãi suất ở mức rất thấp, VINARE dịch chuyển đầu tư sang trái phiếu có lãi suất coupon thả nổi nhằm tối đa hóa lợi nhuận dài hạn cho toàn bộ vốn đầu tư của VINARE. Đến cuối Quý IV/2023, VINARE trình Hội đồng quản trị phê chuẩn điều chỉnh phân bổ tăng phân bổ tài sản đầu tư vào danh mục trái phiếu. Thực hiện thanh toán vốn đầu tư vào chứng chỉ quỹ phù hợp với quy định của pháp luật.

## Kết quả hoạt động đầu tư 2023

Lợi nhuận đầu tư năm 2023 đạt 462,5 tỷ đồng, tăng 48% so với năm 2022 và bằng 106,3% kế hoạch.

Môi trường đầu tư có nhiều biến động đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động đầu tư tài chính năm 2023 của VINARE, đặc biệt là đối với danh mục tiền gửi ngân hàng, danh mục trái phiếu và danh mục góp vốn doanh nghiệp. Trong điều kiện như vậy, để hạn chế bớt rủi ro, VINARE đã tiến hành cơ cấu lại danh mục tiền gửi và trái phiếu nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư trong dài hạn, đồng thời tiến hành rà soát, điều chỉnh một số chính sách, chiến lược trong ủy thác đầu tư chứng khoán.

## Danh mục tiền gửi ngân hàng

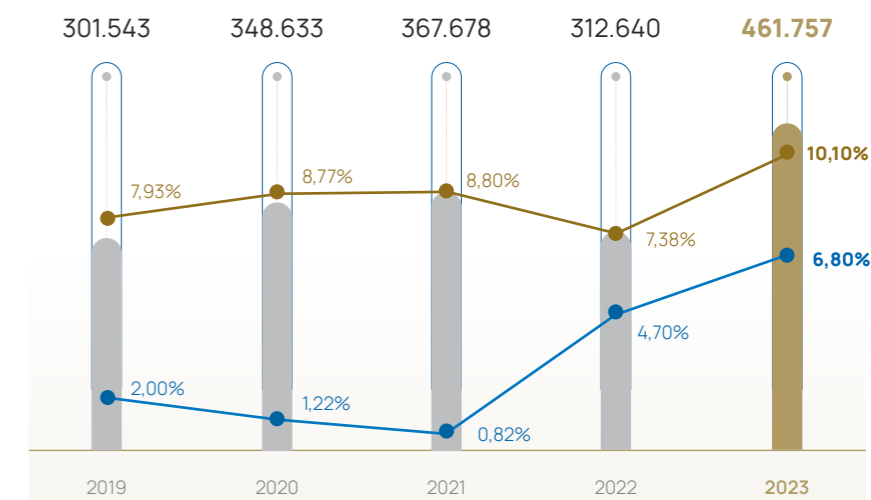
Dự báo được xu hướng giảm lãi suất tiền gửi của thị trường, VINARE đã thực hiện tăng phân bổ tài sản vào danh mục tiền gửi ngay từ đầu năm với các kỳ hạn dài đến 18 tháng. Tỷ trọng hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 18 tháng đã tăng từ 21% vào cuối năm 2022 lên 43% tại thời điểm 31/12/2023. Lợi suất bình quân của danh mục tiền gửi tăng từ 5,59%/năm cuối năm 2022 lên 9,17%/năm cuối năm 2023.

## Danh mục trái phiếu

Trong bối cảnh lãi suất giảm mạnh, nhất là trong Quý IV/2023, thực hiện định hướng tăng phân bổ tài sản đầu tư vào danh mục trái phiếu ngân hàng đã được Hội đồng quản trị phê duyệt, VINARE đã tích cực tìm kiếm các cơ hội đầu tư trên cả thị trường sơ cấp và thứ cấp, thực hiện đầu tư mới trái phiếu đạt 469 tỷ đồng (100% đầu tư vào trái phiếu tăng vốn cấp 2 của ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm từ mức B1, Ba2 theo Moody's). Lợi suất của danh mục trái phiếu năm 2023 đạt 8,3%, tăng 16,3% so với năm 2022.

### Lợi nhuận danh mục đầu tư giai đoạn 2019-2023

DVT: Triệu VND, %  
 ● LN đầu tư  
 ● ROI  
 ● LN tham chiếu



# BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA VINARE

## Danh mục góp vốn cổ phần

Tổng giá trị vốn đầu tư vào danh mục góp vốn cổ phần năm 2023 là 494,3 tỷ đồng. Tổng giá trị thị trường ước tính của danh mục đạt 1.805,3 tỷ đồng. Chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá vốn đầu tư tại thời điểm 31/12/2023 là hơn 1.310 tỷ đồng.

Toàn bộ các doanh nghiệp trong danh mục góp vốn đều kinh doanh có lãi, các doanh nghiệp hồi phục và kết quả tốt sau thời gian khó khăn do ảnh hưởng của Covid-19.

Trong những giai đoạn thị trường chứng khoán biến động mạnh, VINARE đã chủ động phối hợp với các Công ty Quản lý quỹ rà soát danh mục ủy thác, tiến hành rà soát chiến lược đầu tư thích ứng với thị trường, bổ sung các quy định thực hiện mục tiêu ESG của VINARE vào các hợp đồng tái tục, ký mới. Cùng với đó, sự hồi phục của thị trường chứng khoán trong năm 2023 đã giúp cho tăng trưởng NAV (bao gồm cả hoàn nhập dự phòng) của danh mục ủy thác được cải thiện đáng kể.

Tăng trưởng NAV của danh mục ủy thác đầu tư trong năm 2023 đạt 23,2%, cao hơn tốc độ tăng trưởng của VN-Index (tăng 12,2%). Toàn bộ danh mục ủy thác với các công ty quản lý quỹ đều tăng trưởng cao hơn thị trường.

## Danh mục ủy thác đầu tư

## Đánh giá tình hình tài chính

### Tài sản hợp nhất

Tổng tài sản hợp nhất năm 2023 của Tổng công ty đạt 8.002 tỷ đồng tăng 12,3% so với năm 2022 (7.126 tỷ đồng).

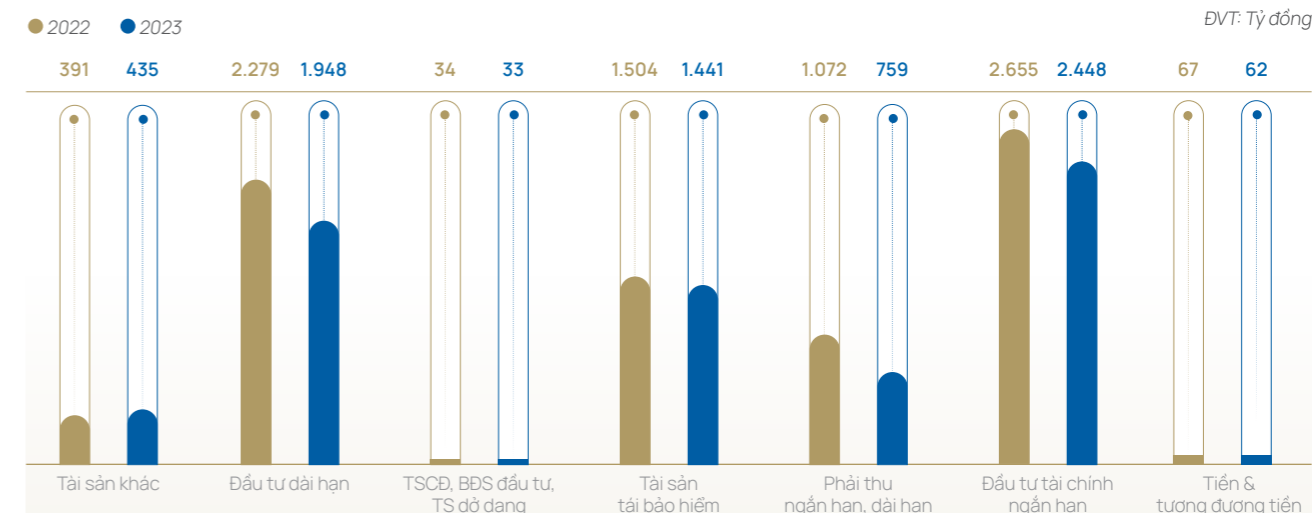
Tài sản đầu tư tiếp tục duy trì là danh mục chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng tài sản của VINARE, chiếm tỷ lệ 62,5% (năm 2022 là 62,6%). Nhằm đảm bảo an toàn, tinh thanh khoản trước các diễn biến bất lợi của thị trường tài chính, đồng thời đảm bảo các cam kết dài hạn của VINARE với khách hàng, VINARE tiếp tục lựa chọn tiền gửi và trái phiếu là kênh đầu tư chính. Tiền gửi, trái phiếu chiếm khoảng 83% tổng tài sản đầu tư của VINARE.

| Danh mục tài sản                                      | 2023         |              | 2022         |              | 2021         |              | 2020         |              | 2019         |              |
|---|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|   | Số tiền      | Tỷ trọng (%) | Số tiền      | Tỷ trọng (%) | Số tiền      | Tỷ trọng (%) | Số tiền      | Tỷ trọng (%) | Số tiền      | Tỷ trọng (%) |
| Tài sản khác  | 391          | 4,88         | 435          | 6,10         | 476          | 6,65         | 625          | 9,11         | 470          | 6,72         |
| Đầu tư dài hạn  | 2.279        | 28,49        | 1.948        | 27,33        | 1.676        | 23,42        | 2.001        | 28,68        | 1.084        | 15,50        |
| Tài sản cố định, Bất động sản đầu tư, Tài sản dở dang | 34           | 0,43         | 33           | 0,47         | 31           | 0,44         | 32           | 0,45         | 31           | 0,45         |
| Tài sản tái bảo hiểm                                  | 1.504        | 18,79        | 1.441        | 20,22        | 1.618        | 22,60        | 1.463        | 20,97        | 1.511        | 21,60        |
| Phải thu ngắn hạn, dài hạn                            | 1.072        | 13,39        | 759          | 10,65        | 775          | 10,83        | 737          | 10,56        | 1.002        | 14,33        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn                             | 2.655        | 33,18        | 2.448        | 34,36        | 2.556        | 35,71        | 2.053        | 29,43        | 2.793        | 39,93        |
| Tiền, tương đương tiền                                | 67           | 0,84         | 62           | 0,87         | 25           | 0,35         | 55           | 0,79         | 103          | 1,47         |
| <b>Cộng</b>   | <b>8.002</b> | <b>100</b>   | <b>7.126</b> | <b>100</b>   | <b>7.157</b> | <b>100</b>   | <b>6.976</b> | <b>100</b>   | <b>6.994</b> | <b>100</b>   |

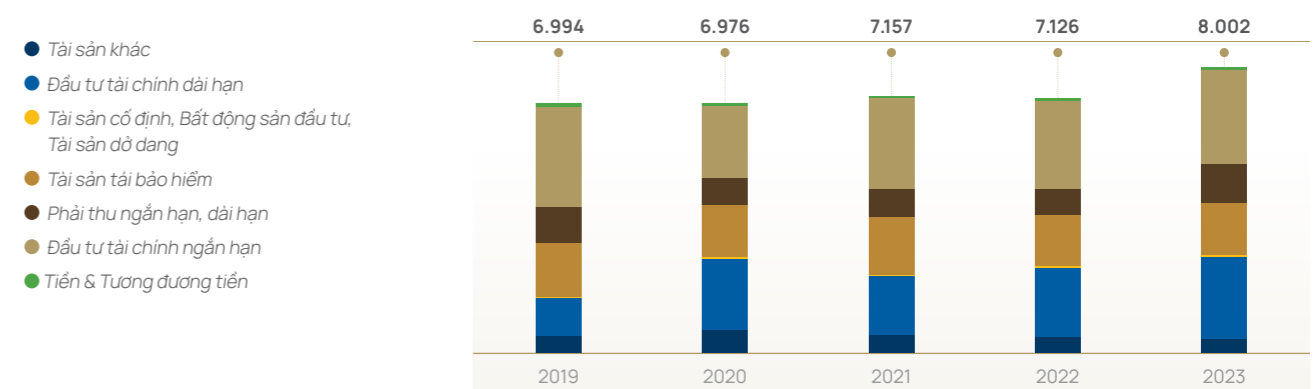
Tổng tài sản hợp nhất năm 2023 tăng 12,3% so với cùng kỳ, tương ứng số tiền 875,8 tỷ đồng. Trong đó, tài sản tái bảo hiểm và tài sản khác tăng 332,0 tỷ đồng. Tài sản đầu tư tăng 543,8 tỷ đồng (trong đó: đầu tư ngắn hạn tăng 206,8 tỷ đồng, đầu tư dài hạn tăng 331,8 tỷ đồng, các khoản tiền, tương đương tiền tăng 5,2 tỷ đồng).

### QUY MÔ TÀI SẢN HỢP NHẤT

### Tài sản hợp nhất theo khoản mục chính (2022-2023)



### Tài sản hợp nhất theo khoản mục chính (2019-2023)



Đơn vị: tỷ đồng

Tài sản tái bảo hiểm và tài sản khác tăng 332,0 tỷ đồng, nguyên nhân:

Tài sản tái bảo hiểm tăng 62,9 tỷ đồng.

Công nợ phải thu tăng 312,8 tỷ, trong đó nợ phải thu về hợp đồng bảo hiểm tăng 149 tỷ đồng, chủ yếu là các khoản công nợ mới phát sinh chưa đến kỳ thanh toán; phải thu

khác tăng 163,8 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu là lãi dự thu từ hoạt động đầu tư tài chính tăng 137,1 tỷ đồng so cùng kỳ.

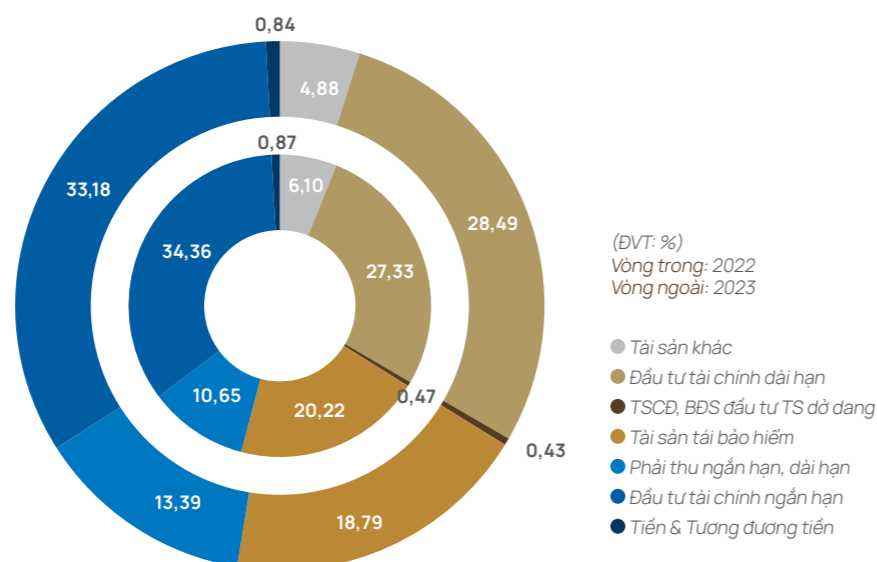
Tài sản khác giảm 43,7 tỷ đồng, nguyên nhân là do chi phí hoa hồng chờ phân bổ giảm 45,8 tỷ đồng.

Do tận dụng hiệu quả nguồn tiền thanh toán từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, nguồn vốn nhân rủi từ dự phòng nghiệp vụ và nguồn lợi nhuận để lại từ hoạt động kinh doanh, tài sản đầu tư của VINARE tính đến cuối năm 2023 tăng 543,8 tỷ đồng, tương đương 12,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, Tài sản đầu tư ngắn hạn tăng 206,8 tỷ đồng và tài sản đầu tư dài hạn tăng 331,7 tỷ đồng.

# BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA VINARE

## CƠ CẤU TÀI SẢN HỢP NHẤT 2022 -2023

Để đảm bảo tính thanh khoản nhanh nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán trong kinh doanh tái bảo hiểm, Tổng công ty tiếp tục duy trì tài sản đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản của VINARE (tính đến cuối năm 2023, đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất với 33,2%, tiếp đến là đầu tư tài chính dài hạn chiếm tỷ trọng 28,5%).



## Nguồn vốn hợp nhất

### QUY MÔ NGUỒN VỐN

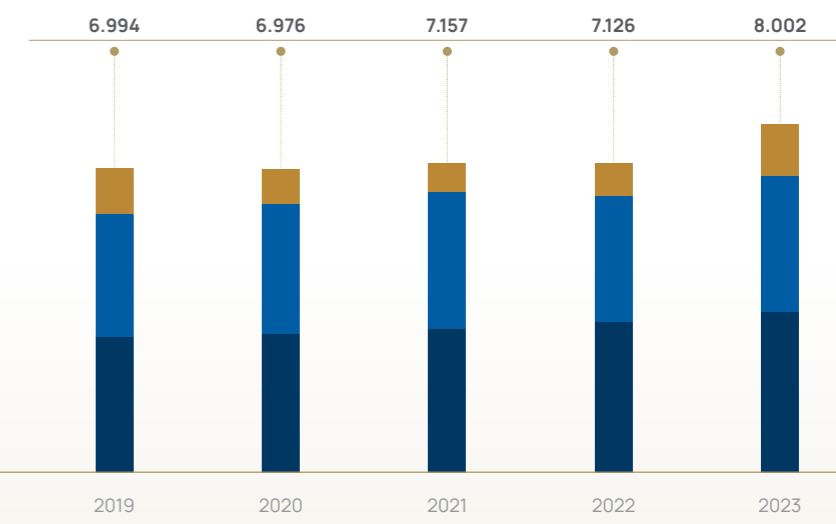
Nguồn vốn chủ sở hữu hợp nhất năm 2023 đạt 3.717 tỷ đồng tăng 260 tỷ đồng so với cùng kỳ, chủ yếu là do nguồn lợi nhuận để lại từ hoạt động kinh doanh trong năm, sau khi đã trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định của pháp luật và quy chế của Tổng công ty.

### Nguồn vốn hợp nhất giai đoạn 2019-2023

ĐVT: tỷ VNĐ

| Danh mục tài sản   | 2023         |              | 2022         |              | 2021         |              | 2020         |              | 2019         |              |
|--------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                    | Số tiền      | Tỷ trọng (%) | Số tiền      | Tỷ trọng (%) | Số tiền      | Tỷ trọng (%) | Số tiền      | Tỷ trọng (%) | Số tiền      | Tỷ trọng (%) |
| Vốn chủ sở hữu     | 3.717        | 46%          | 3.457        | 49%          | 3.286        | 46%          | 3.145        | 45,1%        | 3.107        | 44,4%        |
| Dự phòng nghiệp vụ | 3.117        | 39%          | 2.938        | 41%          | 3.137        | 44%          | 3.006        | 43,1%        | 2.825        | 40,4%        |
| Các khoản phải trả | 1.168        | 15%          | 731          | 10%          | 734          | 10%          | 825          | 11,8%        | 1.062        | 15,2%        |
| <b>Cộng</b>        | <b>8.002</b> | <b>100%</b>  | <b>7.126</b> | <b>100%</b>  | <b>7.157</b> | <b>100%</b>  | <b>6.976</b> | <b>100%</b>  | <b>6.994</b> | <b>100%</b>  |

Quỹ dự phòng nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm tăng 178,9 tỷ đồng so với cùng kỳ, tăng chủ yếu ở các nghiệp vụ Kỹ thuật và P&I. Các khoản phải trả khác tăng 436,9 tỷ đồng, trong đó phải trả hợp đồng bảo hiểm tăng 381,6 tỷ đồng, chủ yếu là công nợ phải trả mới phát sinh chưa đến kỳ thanh toán, bên cạnh đó VINARE cũng đã làm tốt công tác thu hồi công nợ phải thu đối với khách hàng; doanh thu hoa hồng chưa được hưởng tăng 35,3 tỷ đồng; phải trả khác tăng 20 tỷ đồng.



## LUÔN ĐẢM BẢO VƯỢT MỨC QUY ĐỊNH VỀ BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN TỐI THIỂU

### BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Biên khả năng thanh toán của VINARE được tính toán dựa trên quy định tại điều 63, 64, 65 Nghị định 73/2016/NĐ-CP và Điều 20 Thông tư số 50/2017/TT-BTC (có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027):

- Biên khả năng thanh toán tối thiểu là số lớn hơn của các kết quả tính toán sau**
  - 25% tổng phí bảo hiểm giữ lại tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán;
  - 12,5% của tổng phí nhận tái bảo hiểm tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán.

- Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp**  
Là phần chênh lệch giữa giá trị tài sản (sau khi giảm trừ giá trị) và các khoản nợ phải trả tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán.

| TT | Danh mục đầu tư   | 2023  | 2022  |
|----|---|-------|-------|
| 1  | Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả  | 3.446 | 3.212 |
| 2  | Giá trị tài sản bị loại trừ tính biên khả năng thanh toán | 949   | 930   |
| 3  | Biên khả năng thanh toán của Tổng công ty                 | 2.497 | 2.282 |
| 4  | Biên khả năng thanh toán tối thiểu                        | 345   | 318   |
| 5  | So sánh (3) và (4)  |       |       |
|    | - Giá trị tuyệt đối                                       | 2.152 | 1.964 |
|    | - Tỷ lệ phần trăm   | 725%  | 716%  |

Biên khả năng thanh toán của VINARE luôn duy trì ở mức cao, đảm bảo tốt nghĩa vụ thanh toán cho các khoản nợ ngắn hạn khi đến hạn, thực hiện đầy đủ các cam kết về tài chính với khách hàng.

Tại ngày 31/12/2023, biên khả năng thanh toán của VINARE ở mức an toàn, cao gấp 7,3 lần so với Biên khả năng thanh toán tối thiểu và đảm bảo tuân thủ quy định của Bộ Tài chính (Biên khả năng thanh toán của VINARE năm 2022 là 7,2 lần).

# BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH VỀ CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA VINARE

## Những tiến bộ đã đạt được

### Xây dựng thể chế

- Ban hành chính sách quản trị rủi ro và quy định nội bộ về quản trị rủi ro theo quy định của Thông tư 70/2022/TT-BTC
- Quy chế Văn thư lưu trữ (trong quá trình xây dựng dự thảo)
- Quy chế quản lý và sử dụng hệ thống Công nghệ thông tin (trong quá trình xây dựng dự thảo)

### Tổ chức bộ máy

- Bổ nhiệm 02 Phó Tổng giám đốc
- Bổ nhiệm 01 Giám đốc Ban và 02 Phó Giám đốc Ban
- Hoàn thành bổ nhiệm lại đối với các vị trí cán bộ quản lý đến hạn

### Tổ chức bộ máy

- Rating: tiếp tục duy trì FSR B++ và ICR bbb+ (AM Best)
- Hoàn thành Báo cáo Quản lý rủi ro
- Hoàn thành kế hoạch Kiểm toán nội bộ
- Phát hành 2 Bản tin tiếng Việt và tiếng Anh
- Hoàn thành nghiệm thu Dự án Vicore
- Quản trị các danh mục thuộc danh mục đầu tư: VINARE Invest đơn đốc thu hồi được một số khoản công nợ tồn đọng

## Các chỉ tiêu môi trường

Xin tham khảo Chương VI - Các tiêu chuẩn về môi trường

## Đánh giá liên quan đến người lao động

Xin tham khảo Chương VI - Các tiêu chuẩn về xã hội

## Trách nhiệm đối với cộng đồng

Xin tham khảo Chương VI - Phân tích các tác động của VINARE liên quan đến phát triển bền vững - Tác động đến sự phát triển của xã hội

## Phương hướng nhiệm vụ và Kế hoạch kinh doanh 2024

### Dự báo tình hình kinh tế 2024

Xin tham khảo Chương III - Môi trường kinh doanh - Dự báo kinh tế vĩ mô Việt Nam 2024.

### Dự báo tình hình thị trường bảo hiểm - tái bảo hiểm 2024

Xin tham khảo Chương III Môi trường kinh doanh Triển vọng thị trường bảo hiểm Việt Nam 2024.

### Chủ trương của VINARE 2024

#### CHỦ TRƯỞNG CHUNG

Tiếp tục tăng cường quản trị rủi ro, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm; Từng bước mở rộng thị trường tái bảo hiểm, nâng cao năng lực cung cấp giá trị gia tăng cho thị trường (quản lý rủi ro, đào tạo, sản phẩm, chương trình tái bảo hiểm, các giải pháp phát triển bền vững).

#### MỘT SỐ LĨNH VỰC CỤ THỂ:



#### Kinh doanh Tái bảo hiểm

- Tiếp tục tập trung nghiên cứu, triển khai các lĩnh vực, sản phẩm mới.
- Tiếp tục tìm kiếm giải pháp nâng thị phần phí nhận tái bảo hiểm Kỹ thuật và các nghiệp vụ truyền thống có lãi.
- Tập trung quản lý rủi ro nghiệp vụ Hàng hóa (hàng xá), Tài sản
- Tăng cường năng lực cung cấp sản phẩm các nghiệp vụ Trách nhiệm
- Tham gia một cách có kiểm soát chặt chẽ nghiệp vụ bảo hiểm Xe cơ giới trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc an toàn, hiệu quả và đảm bảo biên khả năng thanh toán.



#### Tổ chức bộ máy và quản trị công ty

- Tiếp tục hoàn chỉnh Tổ chức bộ máy quản trị công ty và các chính sách về phát triển nhân sự, quản trị công ty.



#### Đầu tư

- Tăng cường quản trị rủi ro, bảo toàn vốn
- Tăng cường giám sát hoạt động ủy thác đầu tư
- Thường xuyên rà soát tài sản đầu tư, đảm bảo tuân thủ các quy định pháp lý; thường xuyên đánh giá rủi ro các khoản mục đầu tư, đảm bảo an toàn - hiệu quả - bền vững.
- Tiếp tục thúc đẩy tiến trình giải quyết công nợ và các dự án của VINARE Invest
- Rà soát, đánh giá danh mục góp vốn vào các doanh nghiệp.

## BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH VỀ CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA VINARE



### Kế hoạch kinh doanh 2024

Kế hoạch kinh doanh chung

Đơn vị: Triệu VNĐ

| Danh mục đầu tư                                | Kế hoạch 2024     | Thực hiện 2023    | Tăng trưởng |
|--|-------------------|-------------------|-------------|
| Doanh thu phí nhận                             | 2.918.000         | 2.677.422         | 9,0%        |
| - Các nghiệp vụ tái bảo hiểm cốt lõi           | 2.778.000         | 2.540.491         | 9,4%        |
| - Nghiệp vụ Bảo hiểm liên kết tổ chức tín dụng | 140.000           | 136.932           | 9,4%        |
| Lợi nhuận trước thuế                           | 505.000           | 473.642           | 6,6%        |
| Tỷ lệ cổ tức dự kiến                           | 10% bằng tiền     | 10% bằng tiền     |             |
|  | 10% bằng cổ phiếu | 10% bằng cổ phiếu |             |

Kế hoạch phân bổ tài sản đầu tư

Đơn vị: Triệu VNĐ

| TT | Danh mục đầu tư                              | 31/12/2024       | 31/12/2023       | Chênh lệch     | Tỷ trọng (31/12/2024) |
|----|--|------------------|------------------|----------------|-----------------------|
| 1  | Tiền gửi                                     | 2.750.000        | 2.854.000        | -104.000       | 54,7%                 |
| 2  | Trái phiếu                                   | 1.414.000        | 1.129.000        | 285.000        | 28,1%                 |
| 3  | Góp vốn cổ phần                              | 494.296          | 494.296          | -              | 9,8%                  |
| 4  | Chứng khoán, chứng chỉ quỹ và ủy thác đầu tư | 350.000          | 320.000          | 30.000         | 7,0%                  |
| 5  | Văn phòng cho thuê                           | 1.000            | 2.773            | -1.773         | 0,02%                 |
| 6  | Bất động sản                                 | 10.969           | 10.969           | -              | 0,2%                  |
| 7  | Tiền tài khoản thanh toán                    | 3.745            | 3.745            | -              | 0,1%                  |
|    | <b>Tổng cộng</b>                             | <b>5.026.192</b> | <b>4.814.783</b> | <b>211.409</b> | <b>100,0%</b>         |



Tổng công ty tổ chức thực hiện hoạt động đầu tư với dự kiến phân bổ tài sản nêu trên theo thẩm quyền. Dự kiến phân bổ tài sản đầu tư có thể thay đổi trên nguyên tắc đảm bảo hiệu quả, phù hợp với tình hình thực tế và tận dụng các cơ hội đầu tư phù hợp.

## BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA VINARE



Dưới sự lãnh đạo của Hội đồng quản trị, sự điều hành của Tổng giám đốc và nỗ lực của tập thể Ban Điều hành, VINARE đã nỗ lực hết sức để hoàn thành vượt mức kế hoạch kinh doanh năm 2023. VINARE tiếp tục khẳng định Thương hiệu số 1 trên thị trường tái bảo hiểm Việt Nam, đồng thời tuân thủ chặt chẽ các quy định trong hoạt động điều hành doanh nghiệp theo Điều lệ, quy chế Quản trị nội bộ và các quy định pháp lý hiện hành.

Theo đánh giá của Chủ tịch Hội đồng quản trị Nguyễn Anh Tuấn

Những thành tựu VINARE có được năm 2023 là nhờ sự đoàn kết trong nội bộ từ cấp cao nhất là Hội đồng quản trị, các cổ đông lớn. VINARE tự tin là nhà tái bảo hiểm quốc gia (National Reinsurer) bởi bên cạnh

lợi ích của doanh nghiệp, VINARE còn tích cực đóng góp vào sự phát triển của cả thị trường bảo hiểm. Trong nhiều năm qua, VINARE vẫn đóng vai trò là một cầu nối quan trọng trong quan hệ với các tổ chức quốc tế, là đầu mối cung cấp thông tin trung lập cho toàn thị trường bảo hiểm. Để “phát triển bền vững” thì doanh nghiệp cần phải tăng trưởng bền vững, được sự ủng hộ của cổ đông và sự gắn bó lâu dài của người lao động.

### Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Tổng công ty

#### Hội đồng quản trị đánh giá chung

- Hội đồng quản trị đánh giá cao và ghi nhận nỗ lực của Tổng công ty trong việc hoàn thành vượt mức các mục tiêu năm 2023 đã được Hội đồng quản trị giao.
- Năng lực cạnh tranh của VINARE đã được cải thiện và nâng tầm.
- Tổng công ty chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của Nhà nước, Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Tổng công ty, các quyết định của Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông trong hoạt động kinh doanh.

# ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA VINARE

## Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Điều hành

- Ban Điều hành đã nghiêm túc thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và của Hội đồng quản trị.
- Ban Điều hành đã phối hợp chặt chẽ với Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các Tiểu ban của Hội đồng quản trị.
- Ban Điều hành tham dự đầy đủ và tích cực tham gia ý kiến tại các cuộc họp Hội đồng quản trị.
- Các đề xuất của Ban Điều hành đối với Hội đồng quản trị đều được nghiên cứu, thảo luận và có ý kiến chỉ đạo kịp thời.
- Tổng giám đốc đã chỉ đạo Tổng công ty và các cán bộ quản lý khác chấp hành đầy đủ, kịp thời các quyết định của Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông và các quy định của Nhà nước, Điều lệ Công ty niêm yết.
- Ban Điều hành đã có nhiều nỗ lực trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của Tổng công ty cũng như đã có những giải pháp thích ứng và hiệu quả trong hoạt động kinh doanh:
  - » Chú trọng kết nối, hợp tác trên nguyên tắc cùng có lợi với các doanh nghiệp bảo hiểm gốc, tái bảo hiểm để tăng cường khai thác, tối ưu hóa năng lực nhận tái bảo hiểm, tập trung vào các nghiệp vụ cốt lõi, mục tiêu tăng trưởng bền vững, hiệu quả;
  - » Phối hợp với các đối tác trong và ngoài nước để triển khai các MoU đã ký như Swiss Re, ABIC, Thai Re..., phát triển có kết quả một số sản phẩm mới, tạo tiền đề đóng góp vào doanh thu trước mắt và lâu dài;
  - » Tiếp tục nâng cao vị thế của VINARE trong nước và khu vực: phát hành định kỳ Bản tin Bảo hiểm - Tái Bảo hiểm song ngữ Anh - Việt; tổ chức khóa đào tạo cho các đối tác là doanh nghiệp bảo hiểm gốc tại nước ngoài;
  - » Triển khai công tác đầu tư vào tài sản đảm bảo an toàn, hiệu quả trong bối cảnh lãi suất tiền gửi biến động, duy trì và nâng cao hiệu quả đầu tư; tiếp tục chú trọng công tác giám sát, xử lý phát sinh, nâng cao hiệu quả quản lý các khoản đầu tư tại các doanh nghiệp mà VINARE góp vốn;
  - » Tiếp tục duy trì và tăng cường năng lực tài chính; thực hiện chương trình kiểm toán nội bộ theo kế hoạch;

chú trọng đến việc kiểm soát tuân thủ và quản lý rủi ro thông qua cập nhật khung quản trị rủi ro ERM, rà soát, tư vấn pháp lý đối với các vấn đề phát sinh;

- » Tiếp tục hoàn thiện thể chế, quy trình, quy chế (ban hành chính sách quản trị rủi ro và quy định nội bộ về quản trị rủi ro theo quy định của Thông tư 70/2022/TT-BTC; xây dựng dự thảo Quy chế Văn thư lưu trữ; Quy chế quản lý và sử dụng hệ thống công nghệ thông tin,...);
- » Kiện toàn nhân sự Lãnh đạo cấp cao của Tổng công ty (bổ nhiệm thêm 02 Phó Tổng giám đốc, 01 Người phụ trách kế toán và miễn nhiệm chức danh Kế toán Trưởng), kiện toàn nhân sự các cấp đáp ứng nhu cầu công việc;
- » Hoàn thành nghiệm thu Dự án Vicore, đưa vào vận hành an toàn, hiệu quả;
- » Chinh trang cơ sở vật chất, trang thiết bị đầy đủ, hạ tầng công nghệ thông tin phù hợp với nhu cầu công việc; dẫn triển khai các công việc phòng cháy chữa cháy theo yêu cầu.

## Kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị thông qua và chỉ đạo Tổng công ty thực hiện kế hoạch kinh doanh và các nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2024 như sau:

- Hoàn thành nhiệm vụ kinh doanh 2024 và các mục tiêu của chiến lược kinh doanh 2020 - 2024.
- Tổ chức các hoạt động hướng tới Kỷ niệm 30 năm ngày thành lập Tổng công ty.
- Phát triển, đẩy mạnh các nghiên cứu/đề xuất về sản phẩm, dịch vụ mới; Tăng cường giải pháp/năng lực Tái bảo hiểm cho thị trường.
- Tăng cường chuỗi cung cấp giá trị gia tăng cho khách hàng, từng bước phát triển, mở rộng thị trường.
- Tiếp tục tăng cường công tác quản trị công ty theo quy định và thông lệ tốt trong nước và quốc tế phù hợp; hoàn thiện các chính sách phát triển nguồn lực.
- Đánh giá và hoàn thiện các chính sách phát triển nguồn lực.
- Tăng cường quản lý rủi ro (Rủi ro nội bộ & cung cấp giá trị gia tăng về quản lý rủi ro cho thị trường).
- Duy trì/nâng hạng xếp hạng tín nhiệm AM Best.
- Tập trung quản trị chi phí theo hướng hiệu quả.
- Nâng cao năng lực đầu tư, giám sát chặt chẽ các danh mục, thực hiện đánh giá định kỳ.





# 5

## QUẢN TRỊ CÔNG TY

**78**

Tổng quan về quản trị Công ty tại VINARE

**84**

Báo cáo hoạt động của Đại hội đồng cổ đông

**85**

Báo cáo của Hội đồng quản trị và các Tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

**92**

Ban Kiểm soát

**93**

Quan hệ cổ đông, thông tin về sở hữu cổ phiếu của cổ đông nội bộ và giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ, thù lao và các khoản lợi ích

**98**

Môi trường kiểm soát

**101**

Phân tích tình hình quản trị của VINARE theo Thẻ điểm Quản trị Công ty Khu vực ASEAN

# TỔNG QUAN VỀ Quản trị công ty tại VINARE



Quản trị công ty được xác định là yếu tố cốt lõi để đảm bảo tăng trưởng hiệu quả, phát triển bền vững trong dài hạn và là yếu tố then chốt để VINARE gia tăng hình ảnh, giá trị thương hiệu trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày một sâu rộng và mạnh mẽ trong gần 30 năm qua.

## NGUYÊN TẮC VÀ GIÁ TRỊ CỐT LÕI CỦA QUẢN TRỊ CÔNG TY TẠI VINARE

Trong những năm vừa qua, dưới sự định hướng và chỉ đạo của Hội đồng quản trị, VINARE đã áp dụng các thông lệ tốt trong quản trị công ty, bao gồm Bộ Nguyên tắc Quản trị công ty theo thông lệ tốt nhất của Việt Nam, Bộ Nguyên tắc Quản trị công ty của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (G20-OECD) và Thê điểm Quản trị công ty khu vực ASEAN.

### Các nguyên tắc quản trị liên quan đến:

- (i) Quyền của cổ đông
- (ii) Đối xử bình đẳng với cổ đông
- (iii) Vai trò của các bên có quyền lợi liên quan
- (iv) Công bố thông tin và minh bạch
- (v) Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

đã được VINARE chủ động tham chiếu trong quá trình xây dựng hệ thống quản trị nội bộ tại Tổng công ty, hướng tới mục tiêu nâng cao chất lượng quản trị công ty, tạo tiền đề để phát triển hoạt động kinh doanh và đạt được những mục tiêu rộng hơn như nâng cao niềm tin của cổ đông và nhà đầu tư, tiếp cận thị trường vốn và mở rộng phạm vi hoạt động trên thị trường khu vực và quốc tế.

## Các Nguyên tắc quản trị tại VINARE



Bên cạnh đó, VINARE cũng nghiêm túc thực hiện các quy định về quản trị công ty theo quy định của luật pháp Việt Nam bao gồm Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Chứng khoán, trong đó có quy định về quản trị công ty đối với công ty đại chúng.

Để vận hành hiệu quả mô hình quản trị, VINARE đã xây dựng và ban hành hệ thống các quy chế quản lý nội bộ nhằm tạo ra cơ chế quản trị thống nhất và xuyên suốt để kiểm soát, giám sát hoạt động của doanh nghiệp một cách chuyên nghiệp, minh bạch và hiệu quả, góp phần đảm bảo lợi ích của cổ đông và sự hài hòa với lợi ích của các bên liên quan bao gồm khách hàng, người lao động và cộng đồng.

## 10 Nguyên tắc quản trị công ty được VINARE quán triệt thực hiện cụ thể như sau:

### Trách nhiệm của Hội đồng quản trị (HDQT)

- 1 Thiết lập rõ vai trò, trách nhiệm và cam kết của HDQT
- 2 Thiết lập một HDQT có năng lực và tính chuyên nghiệp cao
- 3 Đảm bảo tính độc lập của HDQT
- 4 Thiết lập các Ủy ban trực thuộc HDQT
- 5 Bảo đảm hoạt động hiệu quả của HDQT
- 6 Thiết lập và duy trì Văn hóa đạo đức VINARE

### Môi trường kiểm soát

- 7 Thiết lập khung Quản lý rủi ro doanh nghiệp (ERM), hệ thống kiểm soát nội bộ, hoạt động kiểm toán nội bộ

### Công bố thông tin và Minh bạch

- 8 Đảm bảo hoạt động công bố thông tin đầy đủ, kịp thời, minh bạch

### Quyền của Cổ đông

- 9 Thiết lập khuôn khổ để thực hiện hiệu quả quyền của cổ đông

### Quan hệ với các bên liên quan

- 10 Tăng cường sự tham gia hiệu quả của các Bên có quyền lợi liên quan



# TỔNG QUAN VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY TẠI VINARE



**CÔNG BẰNG**

Bảo vệ quyền lợi của các cổ đông và đảm bảo sự đối xử công bằng đối với mọi cổ đông, kể cả các cổ đông nhỏ lẻ và các cổ đông nước ngoài.



**TRÁCH NHIỆM**

Công nhận quyền lợi của các bên có quyền lợi liên quan theo quy định của pháp luật và khuyến khích sự hợp tác tích cực giữa các bên có quyền lợi liên quan trong việc tạo ra của cải, công ăn việc làm và đảm bảo tính bền vững về mặt tài chính của VINARE.



**MINH BẠCH**

Đảm bảo việc công khai thông tin về các vấn đề quan trọng liên quan tới doanh nghiệp bao gồm tình hình tài chính, kết quả hoạt động, quyền sở hữu, và các cơ cấu kiểm soát luôn được thực hiện một cách kịp thời và chính xác.



**TRÁCH NHIỆM GIẢI TRÌNH**

Đảm bảo việc cung cấp định hướng chiến lược cho công ty, đảm bảo việc giám sát có hiệu lực từ Hội đồng quản trị, đảm bảo việc giải trình của Hội đồng quản trị trước công ty và các cổ đông.



**BỀN VỮNG**

Đảm bảo mang lại lợi ích lâu dài và bền vững cho cổ đông và đảm bảo hài hòa các yếu tố quản trị liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội và môi trường.



**Nền tảng cơ cấu quản trị công ty vững chắc**

Cơ cấu quản trị của VINARE có đầy đủ các chủ thể quản trị của một công ty niêm yết: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, các Tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.



**Chuẩn mực quản trị quốc tế**

Hướng tới việc tuân thủ các khuôn khổ và thông lệ quốc tế về Quản trị công ty của OECD, Thẻ điểm quản trị công ty khu vực ASEAN và mô hình quản trị tiên tiến trên cơ sở vận dụng mô hình của đối tác chiến lược nước ngoài.



**Áp dụng thống nhất trên toàn VINARE**

Xây dựng và phát triển mô hình quản trị xuyên suốt toàn VINARE nhằm đảm bảo tính thống nhất và nhất quán trong mọi hoạt động.



**Phù hợp thông lệ và pháp luật Việt Nam**

Tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật, khuôn khổ pháp lý của Việt Nam và các quy định về quản trị cho công ty niêm yết tại Việt Nam, rà soát và điều chỉnh kịp thời theo các thay đổi và cập nhật về chính sách và quy định.

**KHUNG QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP  
CỦA VINARE**

Khung quản trị doanh nghiệp của VINARE bao gồm các cấu phần sau:



**ĐÀO TẠO VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY**

Đào tạo và cập nhật các quy định, kiến thức về quản trị công ty cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành, Người phụ trách quản trị công ty là việc làm thường xuyên, liên tục.

**Danh sách tham gia chương trình “Chứng nhận thành viên Hội đồng quản trị” (DCP) của Viện Thành viên Hội đồng quản trị Việt Nam (VIOD) năm 2023:**

Bà **Nguyễn Thị Quỳnh Hương** - Thành viên Hội đồng quản trị  
 Bà **Nguyễn Thị Hương Giang** - Thành viên Hội đồng quản trị  
 Ông **Nguyễn Mạnh Linh** - Phó Tổng giám đốc  
 Bà **Nguyễn Thị Minh Châu** - Người phụ trách quản trị công ty  
 Ông **Nguyễn Anh Đức** - Giám đốc Ban Đầu tư

**Các hội thảo về quản trị công ty đã tham dự trong năm 2023:**

Hội thảo Rủi ro và thách thức đối với hoạt động của Hội đồng quản trị trong doanh nghiệp niêm yết (VIOD - 2/2023)

Hội thảo về thực hành quản trị công ty tốt vượt trên tuân thủ (VIOD - 3/2023)

Directors' Talk #8: Xu hướng quản trị công ty toàn cầu - Doanh nghiệp Việt Nam cần chuẩn bị gì trong xu thế tích hợp ESG (VIOD - 3/2023)

Diễn đàn Nữ thành viên Hội đồng quản trị và Nữ lãnh đạo cấp cao (VIOD - 10/2023)

# BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG của Đại hội đồng cổ đông

## ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN

Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 của Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam được tổ chức ngày 20/4/2023 với sự tham dự của các cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành, đại diện công ty kiểm toán độc lập Pricewaterhouse Coopers.

Đại hội đã được tổ chức theo đúng các quy định của Điều lệ Tổ chức và Hoạt động, Quy chế nội bộ về Quản trị công ty và các quy định pháp luật về quản trị công ty và công bố thông tin đối với công ty niêm yết.

Đại hội đã tổ chức thành công với tỷ lệ cổ đông tham gia đại diện cho 94,03% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.



Đại hội đã nhất trí thông qua các nội dung:

- 1 Phê duyệt báo cáo tài chính và phương án phân phối lợi nhuận năm 2022;
- 2 Thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2023;
- 3 Thông qua Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát 2022;
- 4 Thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập cho năm 2023;
- 5 Miễn nhiệm và bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát.

## ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG BẤT THƯỜNG

Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2023 của Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam được tổ chức ngày 08/8/2023 với mục đích thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023.



Đại hội đồng cổ đông bất thường đã nhất trí thông qua: Phương án phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2022.

# BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ Và các Tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị



“Khuôn khổ quản trị công ty cần đảm bảo sự tham gia hiệu quả của Hội đồng quản trị đối với việc định hướng chiến lược và giám sát công tác quản lý của công ty cũng như trách nhiệm giải trình của Hội đồng quản trị đối với Công ty và cổ đông.”

*Các Nguyên tắc Quản trị công ty của G20-OECD 2023*



**Thông tin về thành viên  
Hội đồng quản trị (HĐQT):**

*Thông tin đã cung cấp tại trang ...  
(Giới thiệu Lãnh đạo VINARE -  
Hội đồng quản trị)*

Hội đồng quản trị của VINARE trong năm 2023 đã luôn nỗ lực nâng cao vị thế và vai trò của mình để đảm bảo thực thi đầy đủ các vai trò, trách nhiệm và cam kết của Hội đồng quản trị đối với hoạt động của Tổng công ty.

VINARE nỗ lực thiết lập một Hội đồng quản trị có năng lực và chuyên nghiệp, có sự đa dạng về chuyên môn, kỹ năng, quan điểm, giới tính, cũng như đảm bảo vai trò lãnh đạo hiệu quả và tính độc lập của Hội đồng quản trị.

Ngày 22/11/2023, tại Diễn đàn thường niên về quản trị công ty lần thứ 6 của Viện Thành viên Hội đồng quản trị Việt Nam (VIOD), Hội đồng quản trị VINARE đã được vinh danh trong **Top 5 Hội đồng quản trị có tính đa dạng cao - năm 2022** (Board Diversity Award 2022).

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ CÁC TIỂU BAN THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Hội đồng quản trị VINARE cũng được VIOD vinh danh và trao Giấy chứng nhận

# TOP 12

Hội đồng quản trị cam kết thực hành tốt quản trị công ty

“VIOD ghi nhận và tôn vinh những Hội đồng quản trị thực hành tốt quản trị công ty theo những tiêu chí đánh giá khắt khe. Vượt qua hơn 500 Hội đồng quản trị của các công ty niêm yết khác tại thị trường Việt Nam, Hội đồng quản trị VINARE đã vinh dự nằm trong TOP 12 Hội đồng quản trị cam kết thực hành tốt quản trị công ty. Hệ tiêu chí này đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị hiệu quả nhất thông qua vai trò giám sát bảo vệ lợi ích của cổ đông, tạo ra giá trị cho các bên hữu quan của công ty và tuân thủ các nguyên tắc quản trị doanh nghiệp hiệu quả, đóng góp cho phát triển bền vững và chống biến đổi khí hậu. Danh hiệu này là bằng chứng cho những nỗ lực không ngừng của Hội đồng quản trị VINARE trong việc cam kết thực hành quản trị công ty theo thông lệ tốt, nâng cao chất lượng quản trị, hướng tới sự phát triển bền vững.”

### Đóng góp

- Chuẩn bị cho cuộc họp
- Tích cực đóng góp, tham gia ý kiến tại cuộc họp
- Hiểu biết về thị trường và chuyên môn tài chính - bảo hiểm
  - Đóng góp cho chiến lược của công ty
  - Đóng góp cho các quyết định quan trọng

### Giám sát

- Hiểu biết rõ về hoạt động của cơ quan, tổ chức
  - Chất vấn mang tính xây dựng đối với Giám đốc điều hành và các thành viên Hội đồng quản trị khác
  - Xử lý mâu thuẫn, xung đột
  - Quản lý khủng hoảng



### Kỹ năng

- Đảm bảo tính độc lập và khách quan của thành viên Hội đồng quản trị không tham gia điều hành
- Tổng giám đốc - phối hợp với Hội đồng quản trị
- Chủ tịch - Vai trò lãnh đạo của Hội đồng quản trị
  - Hiệu quả đóng góp

### Tài chính, tuân thủ và pháp lý


- Đánh giá năng lực tài chính
- Kiểm soát tài chính và kiểm soát nội bộ
  - Quản lý rủi ro
- Trách nhiệm đối với cổ đông, người lao động và các đối tác bên ngoài

# BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ CÁC TIỂU BAN THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

## HOẠT ĐỘNG ESG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ


Hội đồng quản trị VINARE đã xây dựng một tầm nhìn rõ ràng về ESG, chiến lược phát triển bền vững cho doanh nghiệp và sự chuẩn bị để thích ứng với biến đổi khí hậu.

Năm 2023, theo sự phân công của Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị tiếp tục chỉ đạo và giám sát việc thực thi lộ trình ESG đã được phê duyệt trong năm 2022 theo các nguyên tắc sau:




**E - Môi trường**

Thúc đẩy các giải pháp chuyển giao rủi ro nhằm hỗ trợ các ngành nghề và hoạt động kinh doanh thân thiện với môi trường, đồng thời giảm dần và tiến tới dừng hỗ trợ cung cấp năng lực tái bảo hiểm cho các ngành nghề và hoạt động kinh doanh gây hại nhiều nhất cho môi trường.



**S - Xã hội**

Đảm bảo việc đối xử và tạo cơ hội nghề nghiệp bình đẳng, nâng cao chế độ phúc lợi cho cán bộ nhân viên. Tích cực tham gia vào các hoạt động thiện nguyện cho cộng đồng.




**G - Quản trị**

Đảm bảo cơ cấu quản trị công ty theo các nguyên tắc và thông lệ tốt nhất của Việt Nam, ASEAN và OECD.

## HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BAN ĐIỀU HÀNH


Tham khảo Chương IV - Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động VINARE

## HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TIỂU BAN THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ




**Tiểu ban Chính sách phát triển**

- Chỉ đạo và giám sát việc thực hiện kế hoạch kinh doanh 2023 và kế hoạch 5 năm 2020 - 2024;
- Chỉ đạo và giám sát việc thực thi lộ trình ESG



**Tiểu ban Thù lao & Lương thưởng**

- Duy trì chính sách lương thưởng đã áp dụng trong năm 2022.
- Triển khai công bố thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành theo quy định của pháp luật.



**Tiểu ban Nhân sự**

- Tham mưu, tư vấn cho Hội đồng quản trị trong việc hoạch định chiến lược phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là chiến lược phát triển nguồn nhân lực cấp cao của Tổng công ty
- Tham mưu, tư vấn cho Hội đồng quản trị Tổng công ty trong việc kiện toàn nhân sự Lãnh đạo cấp cao của Tổng công ty (bổ nhiệm thêm 02 Phó Tổng giám đốc, 01 Người phụ trách kế toán và miễn nhiệm chức danh Kế toán Trưởng).

## BÁO CÁO CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỘC LẬP

### Tuyên bố về tính độc lập của Thành viên HĐQT độc lập

Thành viên HĐQT độc lập của VINARE, bà Anna Lee On Wah và ông Phạm Phan Dũng, đã đáp ứng các tiêu chuẩn của Luật Doanh nghiệp năm 2020 và pháp luật về chứng khoán.

- (i) Không phải là người đang làm việc cho VINARE hay công ty liên doanh/liên kết của VINARE;
- (ii) Không hưởng lương từ VINARE, trừ khoản thù lao mà thành viên HĐQT được hưởng theo quy định;
- (iii) Không phải là người có vợ hoặc chồng, bố đẻ, bố nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của VINARE; là người quản lý của VINARE hoặc công ty con của VINARE;
- (iv) Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 01% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của VINARE;
- (v) Không phải là thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát của VINARE trước khi được bầu nhiệm kỳ này.

### Kết quả giám sát đối với báo cáo tài chính, tình hình hoạt động, tình hình tài chính

#### Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính năm 2023 gồm Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất được Chi nhánh Công ty TNHH PWC Việt Nam kiểm toán. Theo đánh giá của công ty kiểm toán, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của VINARE.

#### Tình hình hoạt động

Năm 2023 VINARE đã hoàn thành toàn diện và vượt mức kế hoạch kinh doanh được Đại hội đồng cổ đông giao:

| Chỉ tiêu   | Kế hoạch         | Thực hiện  | So sánh       |
|--|------------------|--|---------------|
| <b>Doanh thu phí nhận</b>                                      | <b>2.468.000</b> | <b>2.677.422</b>                                 | <b>108,5%</b> |
| Combined Ratio (%)   |                  | 99,2%  |               |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                    | <b>460.000</b>   | <b>473.642</b>                                   | <b>103,0%</b> |
| ROE  |                  | 11,5%  |               |
| <b>Tỷ lệ chi trả cổ tức</b><br>(năm 2022 thực hiện trong 2023) |                  | <b>10% bằng tiền</b><br><b>10% bằng cổ phiếu</b> |               |

VINARE đã thực hiện nghiêm túc các quy định về quản lý tài chính của Nhà nước, các quy định, quy trình và quy chế nội bộ của Tổng công ty.

#### Tình hình tài chính

- Năng lực tài chính của VINARE được tổ chức xếp hạng tín nhiệm AM Best đánh giá ở mức B++ (Rất tốt), phản ánh tình hình tài chính vững mạnh của Tổng công ty.
- VINARE đã thực hiện chi trả cổ tức đều đặn hàng năm ở mức cao.
- VINARE có nguồn lợi nhuận giữ lại duy trì ở mức cao và đủ mạnh để hỗ trợ phát triển kinh doanh.

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ CÁC TIỂU BAN THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### Báo cáo đánh giá về giao dịch giữa VINARE, công ty con của VINARE với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người điều hành khác của doanh nghiệp và những người có liên quan của đối tượng đó.

VINARE và công ty con của VINARE là VINARE Invest không có giao dịch với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc hay người điều hành khác trong Tổng công ty.

Đối với các giao dịch giữa VINARE và người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác, giao dịch giữa VINARE với các công ty trong đó thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người điều hành khác của doanh nghiệp là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch (sau đây gọi chung là các giao dịch với bên có liên quan) trong năm 2023, Hội đồng quản trị VINARE đã có Quyết định số 18/2022/QĐ-HĐQT ngày 05/12/2022, theo đó:

**“Hội đồng quản trị ủy quyền cho Tổng giám đốc quyết định các giao dịch với Người có liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp với điều kiện:**

- Giá trị của mỗi giao dịch không vượt quá 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của VINARE.
- Mỗi giao dịch phải được giao kết và tiến hành theo đúng các quy định của pháp luật.
- Tổng giám đốc báo cáo Hội đồng quản trị tóm tắt về các giao dịch với bên/ người có liên quan của Người nội bộ sau khi kết thúc năm tài chính và xác nhận rằng tất cả các điều kiện nói trên đã được tuân thủ đầy đủ.”

**Đánh giá việc thực hiện các giao dịch với bên có liên quan trong năm 2023:**

- Các giao dịch với bên có liên quan của Người nội bộ được VINARE báo cáo chi tiết và đầy đủ tại các Báo cáo quản trị công ty năm và bán niên và công bố thông tin công khai theo quy định.
- Giá trị của mỗi giao dịch không vượt quá 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của VINARE.
- Các giao dịch đã được giao kết và tiến hành theo đúng các quy định của pháp luật và theo cơ chế thị trường.

### Kết quả đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro

- Hệ thống kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro của VINARE đã được thiết lập và vận hành theo đúng quy định pháp luật.
- Báo cáo Quản lý rủi ro của VINARE được cập nhật định kỳ hàng năm, phản ánh đầy đủ và chi tiết các rủi ro trong hoạt động kinh doanh của VINARE và các giải pháp ứng phó với rủi ro.
- Hệ thống kiểm soát nội bộ được giám sát bởi Bộ phận Kiểm toán nội bộ để phòng ngừa, phát hiện, xử lý các rủi ro của Tổng công ty.
- Hoạt động kiểm toán nội bộ được thực hiện theo các quy định tại Nghị định số 05/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 về việc thực hiện kiểm toán nội bộ và các quy định có liên quan của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, Quy chế Kiểm toán nội bộ và Sổ tay Kiểm toán nội bộ.
- Bộ phận Kiểm toán nội bộ báo cáo trực tiếp trước Hội đồng quản trị về kết quả thực hiện kiểm toán nội bộ, các khuyến nghị của Kiểm toán nội bộ và kết quả thực hiện các khuyến nghị.

### Kết quả giám sát đối với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác của doanh nghiệp

- Hội đồng quản trị đã thực hiện tốt vai trò định hướng chiến lược và giám sát việc thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.
- Hội đồng quản trị đã tuân thủ các quy định về quản trị công ty, triệu tập các cuộc họp định kỳ và lấy ý kiến bằng văn bản đối với các vấn đề phát sinh nhằm kịp thời chỉ đạo, ban hành các quyết định phù hợp với tình hình thực tế.
- Trong hoạt động quản lý điều hành của Ban Điều hành không ghi nhận kết luận từ các cơ quan quản lý, cơ quan chức năng về sự vi phạm hay sai sót trọng yếu.
- Các Tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị đã cử đại diện tham dự các cuộc họp định kỳ và bất thường của Ban Điều hành, phân tích, phản biện và tham mưu với Ban Điều hành nhằm đạt được giải pháp tối ưu cho lợi ích của Tổng công ty.

### Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị năm 2023

| STT | Số nghị quyết                 | Ngày       | Nội dung  |
|-----|-------------------------------|------------|---|
| 1   | Quyết định số 01/2023/QĐ-HĐQT | 19/01/2023 | Tạm giao kế hoạch kinh doanh 2023 và kế hoạch công tác 2023 cho Ban Điều hành   |
| 2   | Quyết định số 02/2023/QĐ-HĐQT | 27/01/2023 | Bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc  |
| 3   | Quyết định số 03/2023/QĐ-HĐQT | 27/01/2023 | Thông qua kế hoạch phát triển bền vững  |
| 4   | Quyết định số 04/2023/QĐ-HĐQT | 15/02/2023 | Phê duyệt thời gian, địa điểm và chương trình tổ chức họp ĐHCĐ thường niên 2023 |
| 5   | Quyết định số 05/2023/QĐ-HĐQT | 09/03/2023 | Thông qua kế hoạch Kiểm toán nội bộ 2023  |
| 6   | Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐQT | 28/03/2023 | Nghị quyết phiên họp lần thứ 10, nhiệm kỳ IV                                    |
| 7   | Quyết định số 07/2023/QĐ-HĐQT | 28/03/2023 | Quyết định về việc chuẩn bị họp Đại hội đồng cổ đông 2023                       |
| 8   | Quyết định số 09/2023/QĐ-HĐQT | 19/06/2023 | Lựa chọn công ty kiểm toán độc lập 2023   |
| 9   | Quyết định số 10/2023/QĐ-HĐQT | 21/06/2023 | Thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022                   |
| 10  | Quyết định số 11/2023/QĐ-HĐQT | 21/06/2023 | Quyết định về việc tổ chức ĐHCĐ bất thường 2023                                 |
| 11  | Quyết định số 12/2023/QĐ-HĐQT | 17/07/2023 | Quyết định về việc chuẩn bị họp Đại hội đồng cổ đông bất thường 2023            |
| 12  | Quyết định số 14/2023/QĐ-HĐQT | 09/08/2023 | Triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2022    |
| 13  | Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐQT | 11/09/2023 | Nghị quyết phiên họp lần thứ 11, nhiệm kỳ IV                                    |
| 14  | Quyết định số 17/2023/QĐ-HĐQT | 06/10/2023 | Chốt danh sách cổ đông phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức 2022                |
| 15  | Quyết định số 18/2023/QĐ-HĐQT | 16/11/2023 | Phê duyệt phân bổ tài sản vào danh mục trái phiếu                               |
| 16  | Quyết định số 19/2023/QĐ-HĐQT | 22/11/2023 | Phê duyệt chính sách và quy chế nội bộ về Quản trị rủi ro                       |
| 17  | Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐQT | 30/11/2023 | Nghị quyết phiên họp lần thứ 12, nhiệm kỳ IV                                    |
| 18  | Quyết định số 21/2023/QĐ-HĐQT | 30/11/2023 | Phê duyệt chương trình tái bảo hiểm năm 2024                                    |
| 19  | Quyết định số 23/2023/QĐ-HĐQT | 04/12/2023 | Nâng bậc lương cho Tổng giám đốc  |
| 20  | Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐQT | 06/12/2023 | Bổ sung nhân sự Ban Điều hành   |
| 21  | Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐQT | 07/12/2023 | Nghị quyết về điều chỉnh lương bổ sung của người Quản lý chuyên trách           |
| 22  | Quyết định số 26/2023/QĐ-HĐQT | 29/12/2023 | Bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc VINARE, miễn nhiệm chức danh Kế toán Trưởng VINARE   |

# BAN KIỂM SOÁT



## Thông tin về thành viên Ban Kiểm soát (BKS)

Thông tin đã cung cấp tại trang 24 (Giới thiệu Lãnh đạo VINARE - Ban Kiểm soát)

## Hoạt động giám sát/ phối hợp hoạt động của Ban Kiểm soát (BKS) đối với Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban Điều hành và cổ đông/các cán bộ quản lý khác

- Tham gia các cuộc họp của HĐQT;
- Tổ chức họp BKS định kỳ theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty;
- Tham gia ý kiến về định hướng chiến lược hoạt động kinh doanh của Tổng công ty;
- Thực hiện giám sát HĐQT, Ban Điều hành trong việc quản lý và điều hành Tổng công ty. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính;
- Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu tháng của Tổng công ty;
- Trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo kết quả kinh doanh hàng năm lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên;
- Xem xét các báo cáo và thư quản lý của tổ chức kiểm toán;
- Xem xét các kế hoạch, báo cáo của Tổng công ty về: đầu tư, các phương án phát triển hợp tác kinh doanh, công tác quản lý tổ chức, lao động tiền lương, thưởng, các chế độ chính sách liên quan đến người lao động và Tổng công ty;
- Phối hợp chặt chẽ trong hoạt động với HĐQT, Ban Điều hành và các phòng ban quản lý, nghiệp vụ Tổng công ty.

# QUAN HỆ CỔ ĐÔNG

## Thông tin về sở hữu cổ phiếu của cổ đông nội bộ và giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ, thù lao và các khoản lợi ích



## TỶ LỆ SỞ HỮU CỔ PHIẾU

### Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của thành viên Hội đồng quản trị

| STT | Thành viên HĐQT                                       | Tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu 20/10/2023 |         | Tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu 29/6/2022 |         |
|-----|---|-----------------------------------|---------|----------------------------------|---------|
|     |   | Đại diện tổ chức                  | Cá nhân | Đại diện tổ chức                 | Cá nhân |
| 1   | Nguyễn Anh Tuấn                                       | 15,26%                            | 0,012%  | 15,26%                           | 0%      |
| 2   | Mai Xuân Dũng   | 12,13%                            | 0,029%  | 12,13%                           | 0,029%  |
| 3   | Nguyễn Thị Quỳnh Hương                                | 12,97%                            | 0%      | 12,97%                           | 0%      |
| 4   | Nguyễn Xuân Việt                                      | 9,18%                             | 0%      | 9,18%                            | 0%      |
| 5   | Nguyễn Thị Hương Giang                                | 2,50%                             | 0%      | 2,50%                            | 0%      |
| 6   | Nguyễn Đình An  | 8,01%                             | 0%      | 8,01%                            | 0%      |
| 7   | Vũ Anh Tuấn<br>(miễn nhiệm từ ngày 20/4/2023)         |                                   |         | 6,43%                            | 0%      |
| 8   | Nguyễn Hồng Hoàng Nam<br>(bổ nhiệm từ ngày 20/4/2023) | 6,43%                             | 0%      |                                  |         |
| 9   | Phạm Phan Dũng  | 0%                                | 0%      | 0%                               | 0%      |
| 10  | Anna Lee On Wah                                       | 0%                                | 0%      | 0%                               | 0%      |

**\*/ Ghi chú:** Ủy quyền có thời hạn làm Người đại diện phần vốn của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước tại VINARE từ ngày 13/5/2021 đối với các ông:

- Ông Nguyễn Anh Tuấn: 15,26%
- Ông Mai Xuân Dũng: 12,13%
- Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương: số cổ phần làm đại diện: 12,97%

# QUAN HỆ CỔ ĐÔNG, THÔNG TIN VỀ SỞ HỮU CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ VÀ GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

## Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của thành viên Ban Kiểm soát

| STT | Thành viên HĐQT                                      | Tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu 20/10/2023 |         | Tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu 29/6/2022 |         |
|-----|--|-----------------------------------|---------|----------------------------------|---------|
|     |  | Đại diện tổ chức                  | Cá nhân | Đại diện tổ chức                 | Cá nhân |
| 1   | Trần Trung Tính<br>(miễn nhiệm từ ngày 20/4/2023)    |                                   |         | 0,82%                            | 0%      |
| 2   | Trần Thị Minh Phương<br>(bổ nhiệm từ ngày 20/4/2023) | 0,82%                             | 0%      |                                  |         |
| 3   | Lê Thị Thanh Hiền                                    | 0%                                | 0%      | 0%                               | 0%      |
| 4   | Vũ Ngọc Vượng  | 0%                                | 0%      | 0%                               | 0%      |
| 5   | Đào Mạnh Dương                                       | 0%                                | 0,044%  | 0%                               | 0,044%  |
| 6   | Tushar Chatterjee                                    | 0%                                | 0%      | 0%                               | 0%      |



## Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 06/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2013, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Thư ký Hội đồng quản trị tối đa là 3,85 tỷ VND/năm.

Ⓞ Việc xác định mức thù lao của từng thành viên được thực hiện theo Nghị quyết số 11/2015/NQ-HĐQT ngày 21/8/2015.

Ⓞ Thù lao của Chủ tịch HĐQT chuyên trách thực hiện theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐQT ngày 25/2/2022.

## Hội đồng quản trị

Đơn vị: VND

| STT   | Họ và tên                           | Chức danh   | Thu nhập      |
|---|-------------------------------------|---|---------------|
| <b>Thu nhập (lương, thù lao, lợi ích khác) của thành viên điều hành</b>       |                                     |   |               |
| 1   | Nguyễn Anh Tuấn                     | Chủ tịch (chuyên trách)                             | 3.058.948.494 |
| 2   | Mai Xuân Dũng                       | Thành viên, Tổng giám đốc                           | 2.772.401.071 |
| <b>Thu nhập (lương, thù lao, lợi ích khác) của thành viên không điều hành</b> |                                     |   |               |
| 1   | Nguyễn Xuân Việt                    | Thành viên, Phó Chủ tịch                            | 239.920.439   |
| 2   | Lee On Wah Anna                     | Thành viên, Phó Chủ tịch                            | 213.262.613   |
| 3   | Nguyễn Thị Quỳnh Hương <sup>1</sup> | Thành viên  | 226.687.630   |
| 4   | Nguyễn Đình An                      | Thành viên  | 204.018.867   |
| 5   | Nguyễn Thị Hương Giang              | Thành viên  | 204.018.867   |
| 6   | Phạm Phan Dũng                      | Thành viên, Trưởng Tiểu ban Thù lao và Lương thưởng | 258.018.867   |
| 7   | Vũ Anh Tuấn                         | Thành viên (miễn nhiệm ngày 20/4/2023)              | 61.504.143    |
| 8   | Nguyễn Hồng Hoàng Nam               | Thành viên (bổ nhiệm ngày 20/04/2023)               | 142.514.724   |

## Ban Kiểm soát

Đơn vị: VND

| STT | Họ và tên                      | Chức danh   | Thu nhập      |
|-----|--------------------------------|---|---------------|
| 1   | Trần Trung Tính                | Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 20/4/2023)                    | 44.139.787    |
| 2   | Lê Thị Thanh Hiền <sup>2</sup> | Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm Trưởng Ban Kiểm soát ngày 17/5/2023) | 152.314.366   |
| 3   | Tushar Chatterjee              | Thành viên  | 107.925.086   |
| 4   | Vũ Ngọc Vượng                  | Thành viên  | 121.415.722   |
| 5   | Đào Mạnh Dương                 | Thành viên, Giám đốc Marketing VINARE                               | 1.093.266.038 |
| 6   | Trần Thị Minh Phương           | Thành viên (bổ nhiệm ngày 20/04/2023)                               | 84.849.082    |

## Ban Điều hành

Đơn vị: VND



| STT | Họ và tên        | Chức danh  | Thu nhập      |
|-----|------------------|--|---------------|
| 1   | Mai Xuân Dũng    | Tổng giám đốc  | 2.772.401.071 |
| 2   | Nguyễn Mạnh Linh | Phó Tổng giám đốc  | 2.172.636.285 |
| 3   | Đỗ Anh Đức       | Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/02/2023)   | 1.880.907.045 |
| 4   | Lưu Thị Việt Hoa | Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 30/12/2023), thư ký HĐQT Kế toán trưởng đến ngày 29/12/2023 | 2.481.255.991 |



# QUAN HỆ CỔ ĐÔNG, THÔNG TIN VỀ SỞ HỮU CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ VÀ GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

## Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ

### Xác định các bên liên quan của người nội bộ

-  Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt: Ông Nguyễn Xuân Việt, Phó Chủ tịch HĐQT VINARE đồng thời là Thành viên Hội đồng Thành viên, Tổng giám đốc Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt.
-  Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (Baoviet Fund - BVF):
  - Ông Nguyễn Xuân Việt, Phó Chủ tịch HĐQT VINARE đồng thời là Thành viên Hội đồng Thành viên BVF.
  - Ông Nguyễn Đình An, thành viên HĐQT VINARE đồng thời là Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc BVF. Ông Nguyễn Đình An đồng thời giữ chức vụ Thành viên HĐQT, Quyền Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt và giữ chức vụ thành viên HĐQT Ngân hàng TMCP Bảo Việt.
  - Ông Đỗ Anh Đức, Phó Tổng Giám đốc VINARE đồng thời là Chủ tịch Ban đại diện O2 quỹ mở do BVF quản lý (Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Việt - BVVF và Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt - BVPF).
-  Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (PJICO): Bà Nguyễn Thị Hương Giang, thành viên HĐQT VINARE đồng thời là Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc PJICO; Ông Nguyễn Mạnh Linh, Phó Tổng giám đốc VINARE đồng thời là thành viên HĐQT PJICO.
-  Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI): Ông Mai Xuân Dũng, thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc VINARE đồng thời là thành viên HĐQT PTI.
-  Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re: Bà Lee On Wah Anna, Phó Chủ tịch HĐQT VINARE đồng thời là Trưởng Bộ phận Phát triển sản phẩm mới, P&C tại Đông Nam Á, Hong Kong, Đài Loan, Hàn Quốc & Ấn Độ / Trưởng Bộ phận P&C của Hong Kong và Đài Loan, Swiss Re.
-  Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu (GIC): Bà Lưu Thị Việt Hoa, Phó Tổng giám đốc VINARE đồng thời là thành viên BKS GIC.
-  Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina (SVI): Ông Nguyễn Anh Tuấn, Chủ tịch HĐQT VINARE đồng thời là Phó Chủ tịch Hội đồng thành viên SVI.
-  Công ty cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương (BHV): Ông Đỗ Anh Đức, Phó Tổng Giám đốc VINARE đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát BHV.
-  Công ty cổ phần đầu tư VINARE (VINARE Invest):
  - Ông Đỗ Anh Đức, Phó Tổng Giám đốc VINARE đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị VINARE Invest.
  - Ông Nguyễn Thành Công, Người phụ trách kế toán VINARE đồng thời là Trưởng Ban Kiểm soát VINARE Invest.

### Giao dịch của người nội bộ và người có liên quan đối với cổ phiếu của công ty niêm yết

| STT | Người thực hiện giao dịch | Quan hệ với cổ đông nội bộ | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ |       | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ |        | Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...) |
|-----|---------------------------|----------------------------|---------------------------|-------|----------------------------|--------|--|
|     |                           |                            | Số cổ phiếu               | Tỷ lệ | Số cổ phiếu                | Tỷ lệ  |  |
| 1   | Ông Nguyễn Anh Tuấn       | Chủ tịch Hội đồng quản trị | 0                         | 0%    | 18.000                     | 0,012% | Mua  |

## Giao dịch giữa Tổng công ty với người có liên quan của Tổng công ty; hoặc giữa Tổng công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ năm 2023

| STT | Tên tổ chức/ cá nhân                             | Mối quan hệ liên quan với công ty | Thời điểm giao dịch với công ty | Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch |                         |                   |
|-----|--|-----------------------------------|---------------------------------|--|-------------------------|-------------------|
|     |  |                                   |                                 | Nội dung                                   | Giá trị giao dịch (VND) | Số lượng hợp đồng |
| 1   | Tổng công ty bảo hiểm Bảo Việt                   | Cổ đông lớn                       | Năm 2023                        | Phí nhận tái bảo hiểm                      | 303.845.847.276         | 318               |
|     |  |                                   |                                 | Hoa hồng nhận tái bảo hiểm                 | 74.955.024.299          |                   |
|     |  |                                   |                                 | Bồi thường nhận tái bảo hiểm               | 167.780.920.434         |                   |
|     |  |                                   |                                 | Phí nhượng tái bảo hiểm                    | 41.533.345.318          |                   |
|     |  |                                   |                                 | Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm               | 5.003.929.400           |                   |
| 2   | Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (PJICO) | Bên có liên quan của người nội bộ | Năm 2023                        | Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm         | 37.997.858.950          | 146               |
|     |  |                                   |                                 | Phí nhận tái bảo hiểm                      | 300.069.219.685         |                   |
|     |  |                                   |                                 | Hoa hồng nhận tái bảo hiểm                 | 67.872.150.376          |                   |
|     |  |                                   |                                 | Bồi thường nhận tái bảo hiểm               | 77.496.657.311          |                   |
|     |  |                                   |                                 | Phí nhượng tái bảo hiểm                    | 108.057.015.219         |                   |
| 3   | Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI)     | Bên có liên quan của người nội bộ | Năm 2023                        | Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm               | 24.646.539.226          | 264               |
|     |  |                                   |                                 | Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm         | 45.346.274.895          |                   |
|     |  |                                   |                                 | Cổ tức phải trả                            | 3.768.969.000           |                   |
|     |  |                                   |                                 | Phí nhận tái bảo hiểm                      | 276.024.907.791         |                   |
|     |  |                                   |                                 | Hoa hồng nhận tái bảo hiểm                 | 151.151.658.430         |                   |
| 4   | Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Toàn cầu (GIC)     | Bên có liên quan của người nội bộ | Năm 2023                        | Bồi thường nhận tái bảo hiểm               | 60.250.617.628          | 148               |
|     |  |                                   |                                 | Phí nhượng tái bảo hiểm                    | 41.240.709.653          |                   |
|     |  |                                   |                                 | Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm               | 8.293.657.374           |                   |
|     |  |                                   |                                 | Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm         | 17.690.322.658          |                   |
|     |  |                                   |                                 | Phí nhận tái bảo hiểm                      | 30.775.952.495          |                   |
| 5   | Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương (BHV)   | Bên có liên quan của người nội bộ | Năm 2023                        | Hoa hồng nhận tái bảo hiểm                 | 8.996.578.774           | 72                |
|     |  |                                   |                                 | Bồi thường nhận tái bảo hiểm               | 20.180.791.362          |                   |
|     |  |                                   |                                 | Phí nhượng tái bảo hiểm                    | 3.343.876.940           |                   |
|     |  |                                   |                                 | Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm               | 1.073.525.182           |                   |
|     |  |                                   |                                 | Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm         | 878.720.810             |                   |
| 6   | Công ty cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương (BHV)        | Bên có liên quan của người nội bộ | Năm 2023                        | Phí nhận tái bảo hiểm                      | 81.216.251.517          | 75                |
|     |  |                                   |                                 | Hoa hồng nhận tái bảo hiểm                 | 57.921.853.336          |                   |
|     |  |                                   |                                 | Bồi thường nhận tái bảo hiểm               | 7.008.440.416           |                   |
|     |  |                                   |                                 | Phí nhượng tái bảo hiểm                    | 39.606.092.564          |                   |
|     |  |                                   |                                 | Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm               | 8.981.978.990           |                   |
| 7   | Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina (SVI)         | Bên có liên quan của người nội bộ | Năm 2023                        | Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm         | 23.909.157.495          | 213               |
|     |  |                                   |                                 | Phí nhận tái bảo hiểm                      | 126.097.173.079         |                   |
|     |  |                                   |                                 | Hoa hồng nhận tái bảo hiểm                 | 26.014.499.235          |                   |
|     |  |                                   |                                 | Bồi thường nhận tái bảo hiểm               | 29.523.053.023          |                   |
|     |  |                                   |                                 | Phí nhượng tái bảo hiểm                    | 179.742.268             |                   |
| 8   | Swiss Re   | Cổ đông lớn                       | Năm 2023                        | Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm               | 30.504.289              | 15                |
|     |  |                                   |                                 | Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm         | 49.406.399              |                   |
|     |  |                                   |                                 | Cổ tức đã nhận được                        | 15.041.503.966          |                   |
|     |  |                                   |                                 | Phí nhượng tái bảo hiểm                    | 349.949.217.775         |                   |
|     |  |                                   |                                 | Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm               | 117.209.550.868         |                   |
| 9   | Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (BVF)          | Cổ đông lớn                       | Năm 2023                        | Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm         | 98.962.711.534          | 77                |
|     |  |                                   |                                 | Cổ tức phải trả                            | 37.684.337.000          |                   |
|     |  |                                   |                                 | Doanh thu cho thuê văn phòng               | 162.902.727             |                   |
| 10  | Tập đoàn Bảo Việt                                | Cổ đông lớn                       | Năm 2023                        | Hợp đồng ủy thác đầu tư                    | 30.000.000.000          | 1                 |
|     |  |                                   |                                 | Cổ tức phải trả                            | 12.069.940.000          |                   |

# MÔI TRƯỜNG KIỂM SOÁT

“Công ty cần thiết lập một hệ thống kiểm soát nội bộ và khung quản lý rủi ro một cách hiệu quả. Hội đồng quản trị có trách nhiệm tối hậu đối với khung quản lý rủi ro của công ty và cần giám sát việc hình thành và hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ của công ty. Hội đồng quản trị cần thiết lập các bộ phận kiểm soát và giám sát hoạt động của các bộ phận này.”

(Nguyên tắc 7 - Bộ nguyên tắc quản trị công ty theo thông lệ tốt nhất Việt Nam)



## HỆ THỐNG QUẢN TRỊ RỦI RO

Với đặc thù của ngành bảo hiểm là kinh doanh rủi ro, việc xây dựng quy trình đánh giá và nhận/nhượng rủi ro một cách chặt chẽ, có kiểm soát là yếu tố tiên quyết để đảm bảo an toàn vốn, gia tăng giá trị đầu tư cho cổ đông. VINARE đã thực hiện quản lý rủi ro một cách có hệ thống, triển khai toàn diện đối với các ban/bộ phận để nhận diện các rủi ro có thể ảnh hưởng đến doanh nghiệp, từ đó đưa ra biện pháp xử lý phù hợp.

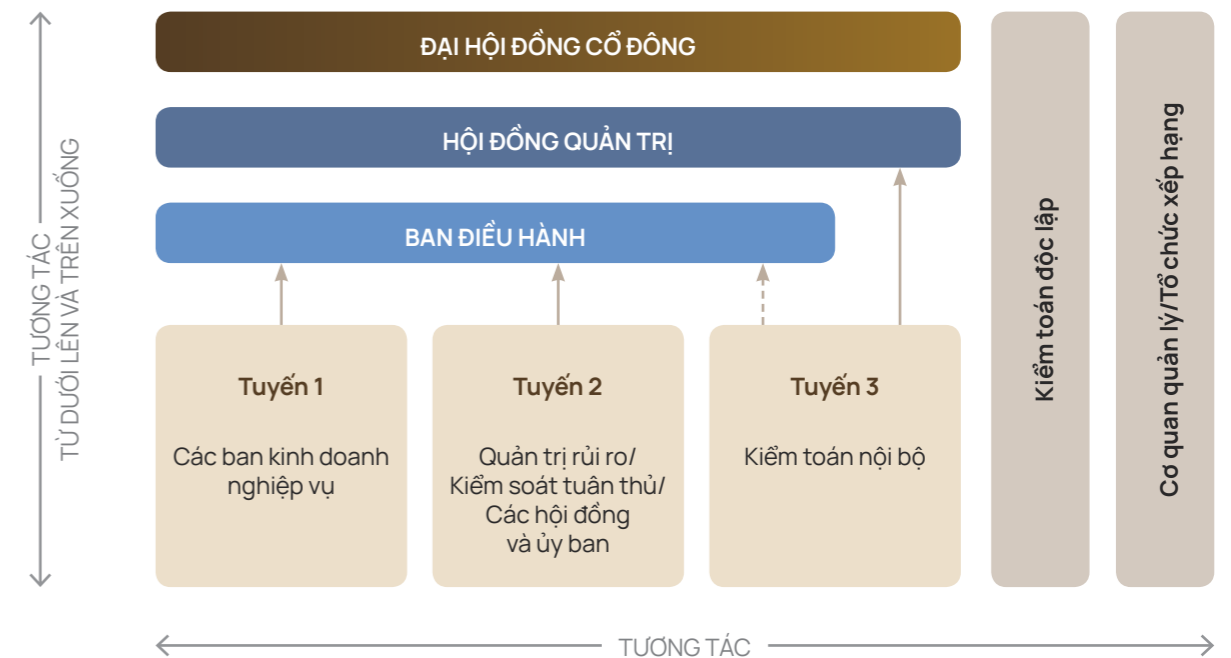
Công tác quản lý rủi ro của VINARE được thực hiện trên nguyên tắc là tất cả các bộ phận trong hệ thống đều phải tham gia vào quá trình quản lý rủi ro để đảm bảo mọi rủi ro trong quá trình kinh doanh của Tổng công ty được nhận diện, kiểm soát và giảm thiểu.

### Vai trò của Hội đồng quản trị trong hệ thống quản trị rủi ro

- Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐQT ngày 22/11/2023 thông qua Chính sách quản trị rủi ro và Quy định nội bộ về quản trị rủi ro, bao gồm: tuyên bố về khẩu vị rủi ro, các hạn mức rủi ro trọng yếu, kịch bản kiểm tra sức chịu đựng và kế hoạch dự phòng trong tình huống khẩn cấp.
- Hội đồng quản trị đã tiến hành rà soát Khung quản trị rủi ro doanh nghiệp và tổ chức việc giám sát hệ thống quản trị rủi ro doanh nghiệp hiệu quả.

## Khung quản trị rủi ro doanh nghiệp (ERM)

Quy trình Quản lý rủi ro được thực hiện định kỳ. Ban Quản lý rủi ro và Kiểm soát tuân thủ của Tổng công ty thực hiện việc khảo sát/rà soát, trao đổi với tất cả các Ban kinh doanh nghiệp vụ/ Bộ phận liên quan thông qua mẫu báo cáo RCSA (Risk Control Self Assessment) để nhận diện/cập nhật các rủi ro có thể phát sinh trong hoạt động kinh doanh. Các Ủy ban, Hội đồng cũng tham gia vào quá trình nhận diện rủi ro thông qua các hoạt động hỗ trợ cho Ban Điều hành. Các rủi ro sau khi được nhận diện sẽ được thảo luận đa chiều (giữa các Ban kinh doanh, Ban Quản lý rủi ro, Ban Điều hành) về giải pháp đang thực hiện và mức tác động của các rủi ro đó. Báo cáo rủi ro được lập 6 tháng/1 lần để tổng hợp thông tin, làm cơ sở để theo dõi, đánh giá hiệu quả của các giải pháp đang áp dụng.



## Đánh giá mức độ đầy đủ của hoạt động quản trị rủi ro doanh nghiệp

Thực hiện theo Thông tư số 70/2022/TT-BTC (Thông tư số 70) của Bộ Tài chính ban hành ngày 16/11/2022, VINARE đã hệ thống hóa công tác quản trị rủi ro bằng việc xây dựng và ban hành Chính sách quản trị rủi ro, Quy định nội bộ về quản trị rủi ro tuân thủ quy định tại Thông tư số 70. Theo đó, VINARE tổ chức công tác quản trị rủi ro gồm 03 tuyến bảo vệ độc lập hoạt động phối hợp với nhau với nhiệm vụ nhận diện, đánh giá rủi ro, theo dõi, báo cáo Ban Điều hành và Hội đồng quản trị của Tổng công ty.

Trên cơ sở thực tế hoạt động, Tổng công ty đã nhận diện các rủi ro trọng yếu, xác định rõ khẩu vị rủi ro, các hạn mức của các rủi ro trọng yếu và biện pháp quản trị rủi ro khi các rủi ro trọng yếu có tình trạng, chỉ số đến hoặc gần đến hạn mức đã được nêu ra.

Ngoài ra VINARE cũng đã xây dựng kịch bản kiểm tra sức chịu đựng về vốn và biên khả năng thanh toán, kế hoạch dự phòng cho các tình huống khẩn cấp như đã được quy định tại Thông tư số 70.

Quy trình Quản lý rủi ro được thực hiện định kỳ. Ban Quản lý rủi ro và Kiểm soát tuân thủ của Tổng công ty thực hiện việc khảo sát/rà soát, trao đổi với tất cả các Ban kinh doanh nghiệp vụ/ Bộ phận liên quan thông qua mẫu báo cáo RCSA (Risk Control Self Assessment) để nhận diện/cập nhật các rủi ro có thể phát sinh trong hoạt động kinh doanh. Các Ủy ban, Hội đồng cũng tham gia vào quá trình nhận diện rủi ro thông qua các hoạt động hỗ trợ cho Ban Điều hành. Các rủi ro sau khi được nhận diện sẽ được thảo luận đa chiều (giữa các Ban kinh doanh, Ban Quản lý rủi ro, Ban Điều hành) về giải pháp đang thực hiện và mức tác động của các rủi ro đó. Báo cáo rủi ro được lập hàng năm để tổng hợp thông tin, làm cơ sở để theo dõi, đánh giá hiệu quả của các giải pháp đang áp dụng.




## KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Bộ phận Kiểm toán nội bộ được thành lập theo Quyết định số 05/2022/QĐ-VNR ngày 30/3/2021 của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Bộ phận Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị, chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Bộ phận Kiểm toán nội bộ hoạt động theo Quy chế Kiểm toán nội bộ và Sổ tay Kiểm toán nội bộ.

**Chức năng của Kiểm toán nội bộ: thông qua các hoạt động kiểm tra, đánh giá và tư vấn, Kiểm toán nội bộ đưa ra các đảm bảo mang tính độc lập, khách quan và khuyến nghị về các nội dung sau:**

-  Hệ thống kiểm soát nội bộ đã được thiết lập và vận hành một cách phù hợp nhằm phòng ngừa, phát hiện, xử lý các rủi ro của VINARE.
-  Các quy trình quản trị và quản lý rủi ro đảm bảo tính hiệu quả và có hiệu suất cao.
-  Các mục tiêu hoạt động và mục tiêu chiến lược, kế hoạch và nhiệm vụ công tác đạt được.

**Năm 2023, Bộ phận Kiểm toán nội bộ (KTNB) đã thực hiện 4 cuộc KTNB theo kế hoạch KTNB đã được Hội đồng quản trị thông qua:**

- 1 Ban Nghiệp vụ đặc biệt:** Quy trình khai thác hợp đồng Tái bảo hiểm
- 2 Ban Đầu tư:** Quy trình đầu tư
- 3 Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh**
- 4 Ban Quản lý rủi ro và Kiểm soát tuân thủ:** Quy trình tính toán dự phòng nghiệp vụ, khả năng thanh toán, các chức năng nhiệm vụ khác của Chuyên gia tính toán dự phòng và khả năng thanh toán (Actuary).

- 1 Ban BCA:**
  - Quy trình xử lý bồi thường
  - Quy trình đối chiếu và thanh toán công nợ
  - Quy trình phát sinh chứng từ tái bảo hiểm
- 2 Ban Tài Sản:** Quy trình nhận nhượng dịch vụ tái bảo hiểm
- 3 Ban Marketing:** Quy trình nhận nhượng các hợp đồng nước ngoài
- 4 Ban Đầu tư:** Các khoản đầu tư góp vốn cùng với VINARE Invest

## Kế hoạch kiểm toán nội bộ năm 2024

# ACGS SCORECARD

## Phân tích tình hình quản trị của VINARE theo Thẻ điểm Quản trị công ty Khu vực ASEAN

Thực hiện tốt thông lệ  Thực hiện chưa đủ thông lệ  Chưa thực hiện theo thông lệ

| Mã  | Tiêu chí  | 2022                                | 2023                                | Đánh giá   |
|---|---|-------------------------------------|-------------------------------------|--|
| <b>CÂU HỎI CẤP 1</b>  |   |                                     |                                     |  |
| <b>A. QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG</b>   |   |                                     |                                     |  |
| <b>A.1 Quyền cơ bản của cổ đông</b>   |   |                                     |                                     |  |
| A.1.1   | Công ty có trả cổ tức (kỳ giữa và kỳ cuối hàng năm) một cách bình đẳng và kịp thời; nghĩa là, tất cả cổ đông được đối xử bình đẳng và được trả trong vòng 30 ngày sau khi được (i) công bố đối với cổ tức giữa kỳ và (ii) được cổ đông thông qua tại các đại hội cổ đông đối với cổ tức cuối năm? Trong trường hợp công ty công bố phương án chọn lựa chi trả cổ tức cổ phiếu (script dividend), công ty có trả cổ tức trong vòng 60 ngày kể từ ngày công bố hay không? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Sau khi ĐHCĐ có nghị quyết về trả cổ tức, VINARE tiến hành chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức. Danh sách cổ đông được trả cổ tức do Trung tâm lưu ký lập. Số tiền trả cổ tức được chuyển cho Trung tâm lưu ký và được chi trả đến tài khoản chứng khoán đối với cổ phiếu được lưu ký. Trường hợp không lưu ký, cổ đông nhận cổ tức tiền mặt tại trụ sở.<br><br><a href="https://vinare.com.vn/wp-content/uploads/2023/10/VNR_ThongBaoVeNgayDangkiCuoiCung.pdf">https://vinare.com.vn/wp-content/uploads/2023/10/VNR_ThongBaoVeNgayDangkiCuoiCung.pdf</a> |
| <b>A.2 Quyền tham gia vào các quyết định liên quan - Tham chiếu nguyên tắc đến những thay đổi quan trọng của công ty.</b>   |   |                                     |                                     |  |
| <b>Cổ đông có quyền tham gia:</b>   |   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |
| A.2.1   | Sửa đổi qui chế công ty?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |
| A.2.2   | Biểu quyết phát hành thêm cổ phiếu?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Điều 13 Điều lệ Tổ chức và Hoạt động   |
| A.2.3   | Chuyển nhượng toàn bộ hay phần lớn tài sản của công ty, dẫn đến việc bán công ty?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |
| <b>A.3 Quyền tham gia một cách hiệu quả và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông, và phải được thông tin về quy định hợp Đại hội đồng cổ đông, bao gồm cả thủ tục biểu quyết.</b> |   |                                     |                                     |  |
| A.3.1   | Cổ đông có cơ hội, thể hiện bởi nội dung trên chương trình nghị sự, thông qua thủ lao (phí, thù lao, các hình thức quyền lợi hiện vật hoặc các bổng lộc khác) hoặc mọi khoản tặng thù lao cho thành viên/ủy viên Hội đồng quản trị không điều hành?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Điều 13 Điều lệ Tổ chức và Hoạt động   |
| A.3.2   | Công ty có cho phép cổ đông không có quyền kiểm soát quyền để cử thành viên/ủy viên Hội đồng quản trị?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |
| A.3.3   | Công ty có cho phép cổ đông bầu chọn từng thành viên/ủy viên Hội đồng quản trị?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |
| Công ty có công bố thủ tục biểu quyết được sử dụng trước khi đại hội tiến hành?   |   |                                     |                                     |  |
| A.3.5   | Biên bản họp ĐHCĐ mới nhất có ghi nhận rằng cổ đông có cơ hội đặt câu hỏi và câu hỏi cùng câu trả lời có được ghi nhận?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Thể hiện trên Biên bản cuộc họp ĐHCĐ thường niên   |
| A.3.4   | Công ty có công bố kết quả bầu chọn bao gồm số phiếu thông qua, phản đối, và phiếu trống cho mỗi nội dung dự thảo lấy ý kiến của ĐHCĐ gần nhất?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <a href="http://vinare.com.vn/wp-content/uploads/2023/04/VNR_BienBan-DaiHoiDongCoDongThuongNien_2023.pdf">http://vinare.com.vn/wp-content/uploads/2023/04/VNR_BienBan-DaiHoiDongCoDongThuongNien_2023.pdf</a>  |
| A.3.7   | Công ty có công bố danh sách thành viên HĐQT tham dự ĐHCĐ gần nhất?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |

# PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CỦA VINARE THEO THẺ ĐIỂM QUẢN TRỊ CÔNG TY KHU VỰC ASEAN

Thực hiện tốt thông lệ  Thực hiện chưa đủ thông lệ  Chưa thực hiện theo thông lệ

| Mã                                     | Tiêu chí   | 2022                                | 2023                                | Đánh giá   |
|--|--|-------------------------------------|-------------------------------------|--|
| A.3.8                                  | Công ty có công bố rằng tất cả thành viên HĐQT và TGD/Giám đốc Điều hành (nếu TGD/Giám đốc Điều hành không phải là thành viên HĐQT) có tham dự ĐHĐCĐ gần nhất?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Thể hiện trên Biên bản cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên  |
| A.3.9                                  | Công ty có cho phép biểu quyết vắng mặt?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |
| A.3.10                                 | Công ty sử dụng hình thức biểu quyết căn cứ theo số phiếu biểu quyết của cổ đông (không phải bằng cách giơ tay) đối với mọi nghị quyết tại ĐHĐCĐ mới nhất?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Thể hiện trên Biên bản cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên  |
| A.3.11                                 | Công ty có công bố việc đã bổ nhiệm một bên độc lập (kiểm tra, giám sát viên) tham gia ban kiểm phiếu để đếm và/hoặc thẩm định phiếu bầu tại ĐHĐCĐ?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <a href="http://vinare.com.vn/wp-content/uploads/2023/04/VNR_BienBan-DaiHoiDongCoDongThuongNien_2023.pdf">http://vinare.com.vn/wp-content/uploads/2023/04/VNR_BienBan-DaiHoiDongCoDongThuongNien_2023.pdf</a>  |
| A.3.12                                 | Công ty có công bố công khai vào ngày làm việc tiếp theo kết quả biểu quyết đối với tất cả nghị quyết trong ĐHĐCĐ gần nhất?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |
| A.3.13                                 | Công ty có thông báo ĐHĐCĐ và ĐHCĐ bất thường trước tối thiểu 21 ngày?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Thực hiện theo quy định về CBTT của công ty niêm yết   |
| A.3.14                                 | Công ty có cung cấp cơ sở, thông tin và giải trình cho mỗi mục trong dự thảo nghị quyết cần được cổ đông thông qua trong thông báo về ĐHĐCĐ/ tài liệu ĐHĐCĐ/Dự thảo và/hoặc các báo cáo đính kèm?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Thể hiện trên Biên bản cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên<br><a href="http://vinare.com.vn/wp-content/uploads/2023/04/VNR_BienBan-DaiHoiDongCoDongThuongNien_2023.pdf">http://vinare.com.vn/wp-content/uploads/2023/04/VNR_BienBan-DaiHoiDongCoDongThuongNien_2023.pdf</a> |
| A.3.15                                 | Cổ đông có được cho cơ hội để đóng góp (các) vấn đề thảo luận vào trong chương trình nghị sự của ĐHĐCĐ?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |
| A.4.1                                  | Trong các trường hợp sáp nhập, mua lại và/hoặc thuê mua, các cổ đông thông qua, thành viên/ủy viên HĐQT của công ty được đề nghị có bổ nhiệm một bên độc lập đánh giá sự hợp lý của giá giao dịch sáp nhập, mua lại?<br><b>Tham chiếu Nguyên tắc G20/OECD (2015) II (H):</b> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | VINARE chưa thực hiện các giao dịch sáp nhập, mua lại và/hoặc thuê mua. Các giao dịch nếu được thực hiện sẽ tuân thủ theo quy định pháp luật.  |
| <b>A.5</b>                             | <b>Cần tạo điều kiện thực hiện quyền sở hữu cho mọi cổ đông, bao gồm cả các nhà đầu tư</b><br><b>Tham chiếu nguyên tắc tổ chức.</b>  |                                     |                                     |  |
| <b>B. ĐỐI XỬ BÌNH ĐẲNG VỚI CỔ ĐÔNG</b> |  |                                     |                                     |  |
| <b>B.1</b>                             | <b>Cổ phiếu và quyền biểu quyết - Tham chiếu nguyên tắc G20/OECD (2015) II</b>   |                                     |                                     |  |
| B.1.1                                  | Mỗi cổ phiếu phổ thông của công ty có một phiếu biểu quyết?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Điều 7, Điều 14, Điều 15 Điều lệ Tổ chức và hoạt động  |
| B.1.2                                  | Trong trường hợp công ty có nhiều hơn một loại cổ phiếu, công ty có công bố số phiếu biểu quyết gắn với mỗi loại cổ phiếu (vd: thông qua trang thông tin điện tử/báo cáo/sở giao dịch chứng khoán/trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý)? (Chỉ có 1 loại cổ phiếu)     | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | VINARE chỉ có 1 loại cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết  |
| <b>B.2</b>                             | <b>Thông báo ĐHĐCĐ - Tham chiếu nguyên tắc G20/OECD (2015) II</b>  |                                     |                                     |  |
| B.2.1                                  | Mỗi nghị quyết trong ĐHĐCĐ gần nhất chỉ liên quan đến một nội dung của dự thảo nghị quyết, nghĩa là không gộp nhiều nội dung vào trong cùng một nghị quyết?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Nghị quyết ĐHĐCĐ<br><a href="http://vinare.com.vn/category/quan-he-co-dong/dai-hoi-dong-co-dong/nghi-quet-dai-hoi-dong-co-dong/">http://vinare.com.vn/category/quan-he-co-dong/dai-hoi-dong-co-dong/nghi-quet-dai-hoi-dong-co-dong/</a>                            |
| B.2.2                                  | Thông báo và tài liệu ĐHĐCĐ gần nhất có được dịch đầy đủ sang tiếng Anh và công bố vào cùng ngày với tài liệu theo ngôn ngữ địa phương?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Đăng tải tại link:<br><a href="http://vinare.com.vn/wp-content/uploads/2023/06/20230622_VNR_AR2022-EN.pdf">http://vinare.com.vn/wp-content/uploads/2023/06/20230622_VNR_AR2022-EN.pdf</a>  |

| Mã   | Tiêu chí  | 2022                                | 2023                                | Đánh giá   |
|--|---|-------------------------------------|-------------------------------------|--|
| <b>Thông báo về ĐHĐCĐ có những chi tiết sau không:</b><br>Tham chiếu Nguyên tắc ICGN |   |                                     |                                     |  |
| B.2.3  | Có cung cấp tiêu sử của thành viên/ủy viên HĐQT sẽ được bầu chọn/ bầu chọn lại (tối thiểu là tuổi, trình độ đào tạo, chuyên môn, ngày bổ nhiệm đầu tiên, kinh nghiệm, và vị trí thành viên HĐQT đang tại vị trong các công ty niêm yết) | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Thể hiện trong tài liệu họp ĐHĐCĐ<br><a href="http://vinare.com.vn/2023/03/30/thong-bao-v-v-to-chuc-hop-dai-hoi-dong-co-dong-thuong-nien-nam-2023/">http://vinare.com.vn/2023/03/30/thong-bao-v-v-to-chuc-hop-dai-hoi-dong-co-dong-thuong-nien-nam-2023/</a> |
| B.2.4  | Kiểm toán viên/công ty kiểm toán chuẩn bị được bầu chọn/bầu chọn lại có được xác định rõ ràng?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |
| B.2.5  | Giấy ủy quyền tham dự ĐHĐCĐ được cung cấp dễ dàng?  |                                     |                                     |  |
| <b>B.3</b>   | <b>Phải ngăn cấm giao dịch nội gián và lạm dụng mua bán tư lợi cá nhân.</b><br><b>Tham chiếu nguyên tắc G20/OECD (2015) III &amp; ICGN 4</b>  |                                     |                                     |  |
| B.3.1  | Công ty có chính sách và/hoặc quy định cấm thành viên HĐQT và nhân viên không được kiếm lợi từ những kiến thức không được công bố ra bên ngoài?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Điều 38 Điều lệ Tổ chức và Hoạt động   |
| B.3.2  | Thành viên HĐQT có được yêu cầu phải báo cáo giao dịch cổ phiếu công ty trong vòng 3 ngày làm việc?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Thực hiện theo Quy chế CBTT<br>Cổ phiếu VNR được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, nhân viên công ty có thể được tự do mua bán   |
| <b>B.4</b>   | <b>Giao dịch bên liên quan của thành viên HĐQT và cán bộ quản lý cấp cao.</b><br><b>Tham chiếu nguyên tắc G20/OECD (2015) II &amp; ICGN 9.3</b>   |                                     |                                     |  |
| B.4.1  | Công ty có chính sách yêu cầu thành viên HĐQT công bố lợi ích có liên quan trong các giao dịch và mọi xung đột lợi ích với công ty không?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |
| B.4.2  | Công ty có chính sách yêu cầu một tiểu ban bao gồm thành viên HĐQT độc lập rà soát GDBLQ trọng yếu/quan trọng để xác định liệu những giao dịch đó có phục vụ lợi ích tốt nhất của công ty và cổ đông không?                             | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Các nội dung này đã được quy định tại Điều lệ VINARE   |
| B.4.3  | Công ty có chính sách yêu cầu thành viên HĐQT không tham gia họp HĐQT trong các cuộc họp về các hoạt động, giao dịch mà thành viên đó có xung đột lợi ích?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Điều 38 Điều lệ Tổ chức và Hoạt động   |
| B.4.4  | Công ty có chính sách về khoản vay cho thành viên HĐQT, trong đó qui định cấm hoạt động này hoặc đảm bảo rằng các khoản vay được thực hiện trên cơ sở giao dịch hợp lý theo lãi suất thị trường?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |
| <b>B.5</b>   | <b>Bảo vệ cổ đông thiểu số trước các hành vi lạm dụng</b><br><b>Tham chiếu nguyên tắc G20/OECD (2015) II , ICGN 9.3, ICGN 9.5 &amp; ICGN 9.10</b>   |                                     |                                     |  |
| B.5.1  | Công ty có công bố về việc Giao Dịch bên liên quan được thực hiện theo cách đảm bảo rằng những giao dịch đó là hợp lý và theo cơ chế thị trường?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Các giao dịch với bên liên quan được phê chuẩn theo quy định của Điều lệ và quyết định của HĐQT, được công bố rõ ràng đảm bảo yêu cầu minh bạch.   |
| B.5.2  | Trong trường hợp cần có phê duyệt của cổ đông thông qua các giao dịch các bên liên quan, việc biểu quyết phê duyệt phải được biểu quyết bởi các cổ đông không liên quan lợi ích.  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |

# PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CỦA VINARE THEO THẺ ĐIỂM QUẢN TRỊ CÔNG TY KHU VỰC ASEAN

Thực hiện tốt thông lệ  Thực hiện chưa đủ thông lệ  Chưa thực hiện theo thông lệ

| Mã  | Tiêu chí   | 2022                                | 2023                                | Đánh giá   |
|---|--|-------------------------------------|-------------------------------------|--|
| <b>C. VAI TRÒ CỦA CÁC BÊN CÓ QUYỀN LỢI LIÊN QUAN</b>      |  |                                     |                                     |  |
| <b>C.1</b>  | <b>Quyền của các bên có quyền lợi liên quan được pháp luật quy định hoặc theo các thỏa thuận song phương phải được tôn trọng. - Tham chiếu nguyên tắc G20/OECD (2015) IV (A) &amp; G20/OECD (2015) IV (B)</b>  |                                     |                                     |  |
| <b>Công ty có công bố chính sách và các thực hành về:</b> |  |                                     |                                     |  |
| C.1.1   | Công bố chính sách và các thực hành nhằm bảo vệ quyền lợi khách hàng?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | VINARE không có khách hàng cá nhân, chỉ có khách hàng doanh nghiệp. Các hợp đồng được giao kết trên cơ sở thỏa thuận.  |
| C.1.2   | Công bố chính sách và các thực hành, qui trình và thủ tục lựa chọn nhà cung cấp/nhà thầu?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Tuân thủ theo quy định pháp luật có liên quan  |
| C.1.3   | Công bố chính sách và các thực hành, mô tả nỗ lực của công ty nhằm bảo đảm chuỗi giá trị của công ty thân thiện với môi trường hoặc phù hợp với việc thúc đẩy phát triển bền vững?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | VINARE là doanh nghiệp thuộc lĩnh vực dịch vụ tài chính, chuỗi giá trị không có ảnh hưởng đến môi trường   |
| C.1.4   | Công bố chính sách và các thực hành, mô tả nỗ lực của công ty trong việc tương tác với cộng đồng nơi công ty hoạt động?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Trong Báo cáo thường niên hàng năm, mục Báo cáo trách nhiệm môi trường và xã hội<br><a href="http://vinare.com.vn/wp-content/uploads/2023/06/20230622_VNR_AR2022-VN.pdf">http://vinare.com.vn/wp-content/uploads/2023/06/20230622_VNR_AR2022-VN.pdf</a>                |
| C.1.5   | Công bố chính sách và các thực hành phòng chống tham nhũng của công ty?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |
| C.1.6   | Công bố chính sách và các thực hành, mô tả cách thức bảo vệ quyền lợi của chủ nợ?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | VINARE không có khoản vay, không có chủ nợ. Công nợ với khách hàng được thanh toán đầy đủ theo cam kết   |
| C.1.7   | Công ty có viết báo cáo/nội dung riêng mô tả các nỗ lực về các vấn đề về môi trường/kinh tế và xã hội?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Được công bố trong Báo cáo thường niên của VINARE. Mục Báo cáo trách nhiệm môi trường và xã hội<br><a href="http://vinare.com.vn/wp-content/uploads/2023/06/20230622_VNR_AR2022-VN.pdf">http://vinare.com.vn/wp-content/uploads/2023/06/20230622_VNR_AR2022-VN.pdf</a> |
| C.2.1   | Công ty có cung cấp thông tin liên hệ trên website của công ty hay Báo cáo Thường niên để các bên có quyền lợi liên quan (vd: khách hàng, nhà cung cấp, công chúng...) có thể sử dụng để lên tiếng về lo ngại và/hoặc khiếu kiện về những vi phạm có thể xảy ra đối với quyền lợi của họ?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Đã thực hiện đầy đủ. Tham khảo tại website:<br><a href="http://vinare.com.vn/vil">http://vinare.com.vn/vil</a>   |
| <b>C.3</b>  | <b>Các cơ chế nâng cao hiệu quả tham gia của người lao động cần được phép xây dựng. Tham chiếu nguyên tắc G20/OECD (2015) IV (C)</b>   |                                     |                                     |  |
| C.3.1   | Công ty có công bố rõ ràng chính sách và thực hành, nỗ lực về sức khỏe, an toàn, và phúc lợi cho nhân viên?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | VINARE có đầy đủ các quy chế quy định về các nội dung này:   |
| C.3.2   | Công ty có công bố rõ ràng chính sách và thực hành, nỗ lực về các chương trình đào tạo và phát triển cho nhân viên?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | 1. Quy chế khen thưởng, phúc lợi<br>2. Quy chế tuyển dụng, đào tạo   |
| C.3.3   | Công ty có chính sách khen thưởng gắn với hiệu quả hoạt động của công ty trong dài hạn hơn là trong ngắn hạn?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | 3. Quy chế thi đua, khen thưởng;<br>Đánh giá hiệu quả làm việc   |
| <b>C.4</b>  | <b>Các bên có quyền lợi liên quan, bao gồm cả người lao động và tổ chức đại diện cho họ, phải được tự do truyền đạt những lo ngại của họ về những việc làm không hợp pháp hoặc không phù hợp đạo đức lên Hội đồng quản trị và việc này không được ảnh hưởng tới quyền lợi của họ. Tham chiếu nguyên tắc G20/OECD (2015) IV (E)</b> |                                     |                                     |  |
| C.4.1   | Công ty có chính sách tố giác bao gồm quy trình khiếu nại dành cho nhân viên và các bên liên quan về hành vi không hợp pháp (kể cả tham nhũng) hoặc không phù hợp đạo đức và cung cấp thông tin liên hệ khiếu nại chi tiết được để cập trên trang web công ty hoặc báo cáo thường niên   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Bộ Quy tắc ứng xử và Đạo đức nghề nghiệp<br><a href="http://vinare.com.vn/2024/02/23/cong-bo-bo-quy-tac-ung-xu-va-dao-duc-nghe-nghiep-2022/">http://vinare.com.vn/2024/02/23/cong-bo-bo-quy-tac-ung-xu-va-dao-duc-nghe-nghiep-2022/</a>                                |
| C.4.2   | Công ty có chính sách hay thủ tục để bảo vệ nhân viên/cá nhân khỏi bị trả đũa vì đã tiết lộ hành vi không hợp pháp/không phù hợp đạo đức?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |

| Mã  | Tiêu chí  | 2022                                | 2023                                | Đánh giá  |
|---|---|-------------------------------------|-------------------------------------|---|
| <b>D. CÔNG BỐ THÔNG TIN VÀ MINH BẠCH</b>  |   |                                     |                                     |   |
| <b>D.1</b>  | <b>Cấu trúc sở hữu minh bạch Tham chiếu nguyên tắc G20/OECD (2015) V</b>  |                                     |                                     |   |
| D.1.1   | Thông tin về cổ đông có tiết lộ danh tính của các chủ sở hữu nắm giữ 5% cổ phần trở lên?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |   |
| D.1.2   | Công ty có công bố việc sở hữu cổ phần trực tiếp và (được cho là) gián tiếp của cổ đông lớn?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |   |
| D.1.3   | Công ty có công bố việc sở hữu cổ phần trực tiếp và (được cho là) gián tiếp của thành viên HĐQT?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Công bố trong Báo cáo thường niên<br><a href="http://vinare.com.vn/wp-content/uploads/2023/06/20230622_VNR_AR2022-VN.pdf">http://vinare.com.vn/wp-content/uploads/2023/06/20230622_VNR_AR2022-VN.pdf</a>  |
| D.1.4   | Công ty có công bố việc sở hữu cổ phần trực tiếp và (được cho là) gián tiếp của ban điều hành?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |   |
| D.1.5   | Công ty có công bố chi tiết về công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và doanh nghiệp/công ty có mục đích đặc biệt (SPE)/(SPV)?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |   |
| <b>Báo cáo thường niên của công ty có công bố những nội dung sau (Tham chiếu nguyên tắc G20/OECD (2015) V (A)):</b>             |   |                                     |                                     |   |
| D.2.1   | Mục tiêu của công ty  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |   |
| D.2.2   | Chỉ số hiệu quả tài chính   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |   |
| D.2.3   | Chỉ số hiệu quả phi tài chính   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |   |
| D.2.4   | Chính sách cổ tức   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Đã công bố trong Báo cáo thường niên  |
| D.2.5   | Chi tiết tiêu sử (tối thiểu tuổi, trình độ đào tạo, chuyên môn, ngày đầu bổ nhiệm, kinh nghiệm phù hợp, và vị trí thành viên HĐQT nào khác đang nắm giữ tại các công ty niêm yết) của thành viên HĐQT                                   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <a href="http://vinare.com.vn/wp-content/uploads/2023/06/20230622_VNR_AR2022-VN.pdf">http://vinare.com.vn/wp-content/uploads/2023/06/20230622_VNR_AR2022-VN.pdf</a>   |
| D.2.6   | Chi tiết về tham gia của mỗi thành viên HĐQT trong các cuộc họp HĐQT đã thực hiện trong năm   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |   |
| D.2.7   | Tổng thù lao của mỗi thành viên HĐQT  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |   |
| <b>Tuyên bố Khẳng định về Quản trị Công ty (Tham chiếu nguyên tắc G20/OECD (2015) V (A) (8))</b>                                |   |                                     |                                     |   |
| D.2.8   | Báo cáo thường niên có công bố phát biểu, tuyên bố khẳng định sự tuân thủ đầy đủ của công ty với quy tắc quản trị công ty và trong trường hợp có tình trạng không tuân thủ, có xác định rõ và giải thích lý do cho mỗi vấn đề đó không? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Đã công bố trong Báo cáo thường niên - Chương Quản trị công ty, mục Thực hiện các quy định về quản trị công ty<br><a href="http://vinare.com.vn/wp-content/uploads/2023/06/20230622_VNR_AR2022-VN.pdf">http://vinare.com.vn/wp-content/uploads/2023/06/20230622_VNR_AR2022-VN.pdf</a> |
| D.3.1   | Công ty có công bố chính sách về rà soát và phê duyệt GDBLQ trọng yếu/quan trọng?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Đã thực hiện  |
| D.3.2   | Công ty có công bố tên của bên liên quan, mối quan hệ, bản chất và giá trị cho mỗi giao dịch bên liên quan trọng yếu/quan trọng?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |   |
| <b>D.4</b>  | <b>Thành viên/ủy viên HĐQT giao dịch cổ phiếu của công ty Tham chiếu nguyên tắc G20/OECD (2015) V (A)</b>   |                                     |                                     |   |
| D.4.1   | Công ty có công bố giao dịch cổ phiếu của công ty do người người nội bộ của công ty thực hiện?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Đã công bố trong Báo cáo thường niên<br><a href="http://vinare.com.vn/wp-content/uploads/2023/06/20230622_VNR_AR2022-VN.pdf">http://vinare.com.vn/wp-content/uploads/2023/06/20230622_VNR_AR2022-VN.pdf</a>   |
| <b>D.5</b>  | <b>Kiểm toán độc lập và Báo cáo kiểm toán</b>   |                                     |                                     |   |
| <b>Trường hợp cùng công ty kiểm toán cung cấp cả dịch vụ kiểm toán và phi kiểm toán Tham chiếu nguyên tắc G20/OECD (2015) V</b> |   |                                     |                                     |   |
| D.5.1   | Phi kiểm toán và phi kiểm toán có được công bố công khai?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Dịch vụ kiểm toán và phi kiểm toán được thực hiện bởi các công ty khác nhau   |
| D.5.2   | Phi dịch vụ phi kiểm toán có cao hơn phi dịch vụ kiểm toán?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |   |

# PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CỦA VINARE THEO THẺ ĐIỂM QUẢN TRỊ CÔNG TY KHU VỰC ASEAN

Thực hiện tốt thông lệ  Thực hiện chưa đủ thông lệ  Chưa thực hiện theo thông lệ

| Mã   | Tiêu chí   | 2022                                | 2023                                | Đánh giá   |
|--|--|-------------------------------------|-------------------------------------|--|
| <b>D.6 Phương tiện truyền thông</b>  |  |                                     |                                     |  |
| <b>Công ty có sử dụng các hình thức truyền thông sau đây?</b><br>Tham chiếu nguyên tắc G20/OECD (2015) V (E), OECD VI (C), OECD VI (E), OECD VI (A), ICGN 7.2 & ICGN 7.3 |  |                                     |                                     |  |
| D.6.1  | Báo cáo quý  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |
| D.6.2  | Trang thông tin điện tử của công ty  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |
| D.6.3  | Đánh giá của chuyên gia phân tích  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |
| D.6.4  | Thông tin trên phương tiện truyền thông/hợp báo  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |
| D.7.1  | Báo cáo tài chính năm đã kiểm toán có được công bố công khai trong vòng 120 ngày kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính?                     | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Đã thực hiện đầy đủ theo Quy chế CBTT<br><a href="http://vinare.com.vn/wp-content/uploads/2023/06/20230622_VNR_AR2022-VN.pdf">http://vinare.com.vn/wp-content/uploads/2023/06/20230622_VNR_AR2022-VN.pdf</a> |
| D.7.2  | Báo cáo thường niên có được công bố công khai trong vòng 120 ngày kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính?                                    | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |
| D.7.3  | Sự trung thực và hợp lý của báo cáo tài chính năm có được thành viên HĐQT và/hoặc thành viên điều hành có thẩm quyền của công ty khẳng định? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |
| <b>D.8 Trang thông tin điện tử của công ty</b>   |  |                                     |                                     |  |
| <b>Công ty có trang thông tin điện tử công bố thông tin cập nhật về:</b><br>Tham chiếu nguyên tắc G20/OECD (2015) VI (A) & G20/OECD (2015) VI (E)                        |  |                                     |                                     |  |
| D.8.1  | Báo cáo Tài chính (quý gần nhất)   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |
| D.8.2  | Tài liệu của chuyên gia phân tích và cơ quan truyền thông  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |
| D.8.3  | Báo cáo thường niên có thể được tải về   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Công bố đầy đủ trên website:<br><a href="http://www.vinare.com.vn">www.vinare.com.vn</a>   |
| D.8.4  | Thông báo và tài liệu hợp ĐHCĐ và/hoặc ĐHCD bất thường   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |
| D.8.5  | Biên bản họp ĐHCĐ và/hoặc ĐHCD bất thường  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |
| D.8.6  | Điều lệ công ty có thể được tải về   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |
| <b>D.9 Quan hệ nhà đầu tư</b><br>Tham chiếu nguyên tắc ICGN 7.1  |  |                                     |                                     |  |
| D.9.1  | Công ty có công bố thông tin liên hệ (vd: số điện thoại, fax, và email) của cán bộ/bộ phận chịu trách nhiệm về quan hệ nhà đầu tư?           | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Công bố đầy đủ trên website:<br><a href="http://www.vinare.com.vn">www.vinare.com.vn</a>   |
| <b>E. TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>  |  |                                     |                                     |  |
| <b>E.1 Vai trò và trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị</b>   |  |                                     |                                     |  |
| <b>Trách nhiệm của HĐQT và qui chế quản trị công ty được xác định rõ ràng</b><br>Tham chiếu nguyên tắc G20/OECD (2015) V & G20/OECD (2015) VI                            |  |                                     |                                     |  |
| E.1.1  | Công ty có công bố qui chế quản trị công ty / điều lệ hoạt động của HĐQT?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <a href="http://vinare.com.vn/wp-content/uploads/2021/05/Quy-che-Quan-tri-cong-ty-sua-doi-2021-2.pdf">http://vinare.com.vn/wp-content/uploads/2021/05/Quy-che-Quan-tri-cong-ty-sua-doi-2021-2.pdf</a>        |
| E.1.2  | Các loại quyết định phải có phê duyệt của thành viên HĐQT có được công bố công khai?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Điều 28 Điều lệ Tổ chức và Hoạt động: Quyền hạn và nhiệm vụ của HĐQT   |
| E.1.3  | Vai trò và trách nhiệm của thành viên HĐQT có được quy định và công bố rõ ràng?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Phân công trách nhiệm giữa các thành viên HĐQT   |
| <b>Tầm nhìn/sứ mệnh của công ty</b><br>Tham chiếu nguyên tắc G20/OECD (2015) V, G20/OECD (2015) VI, ICGN (2014): 4.1 & 1.2   |  |                                     |                                     |  |
| E.1.4  | Công ty có công bố tầm nhìn và sứ mệnh được xem xét, cập nhật?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Đã thực hiện đầy đủ<br><a href="http://vinare.com.vn/vi/2020/11/02/dinh-huong-muc-tieu/">http://vinare.com.vn/vi/2020/11/02/dinh-huong-muc-tieu/</a>   |

| Mã  | Tiêu chí  | 2022                                | 2023                                | Đánh giá  |
|---|---|-------------------------------------|-------------------------------------|---|
| E.1.5   | Thành viên HĐQT có đóng vai trò lãnh đạo trong quá trình xây dựng/ theo dõi chiến lược của công ty ít nhất một năm?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Thực hiện Điều lệ và Quy chế Quản trị công ty   |
| E.1.6   | Thành viên HĐQT có quy trình xem xét, giám sát, theo dõi việc thực hiện chiến lược của công ty?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |   |
| <b>Bộ Quy tắc Đạo đức hoặc Ứng xử</b><br>Tham chiếu nguyên tắc G20/OECD (2015)  |   |                                     |                                     |   |
| E.2.1   | Chi tiết của Bộ Quy tắc Đạo đức hoặc Ứng xử có được công bố công khai?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Đã ban hành Bộ quy tắc ứng xử của VINARE. Link tham khảo:<br><a href="http://vinare.com.vn/2024/02/23/cong-bo-bo-quy-tac-ung-xu-va-dao-duc-nghe-nghiep-2022/">http://vinare.com.vn/2024/02/23/cong-bo-bo-quy-tac-ung-xu-va-dao-duc-nghe-nghiep-2022/</a>                                  |
| E.2.2   | Công ty có công bố về việc tất cả thành viên HĐQT, lãnh đạo cấp cao và nhân viên phải tuân thủ bộ quy tắc?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |   |
| E.2.3   | Công ty có công bố cách thực hiện và giám sát việc tuân thủ Bộ Quy tắc Đạo đức hoặc Ứng xử?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |   |
| <b>Thành phần và cơ cấu của Hội đồng quản trị</b><br>Tham chiếu nguyên tắc G20/OECD V, QUY ĐỊNH CỦA ANH (2016) & G20/OECD (2015) VI (E) |   |                                     |                                     |   |
| E.2.4   | Thành viên HĐQT độc lập có chiếm tối thiểu 50% số thành viên HĐQT?  | <input type="checkbox"/>            | <input type="checkbox"/>            | Hiện chỉ có 2/9 thành viên độc lập, đang nghiên cứu triển khai phương án  |
| E.2.5   | Công ty có giới hạn về nhiệm kỳ tối đa 9 năm hoặc ít hơn hoặc tối đa 2 nhiệm kỳ 5 năm <sup>(1)</sup> đối với mỗi thành viên HĐQT độc lập?<br><sup>(1)</sup> Nhiệm kỳ 5 năm phải được yêu cầu bởi các đạo luật đã có từ trước khi đưa ra Thẻ Điểm Quản trị Công ASEAN vào năm 2011 | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Điều 27 Điều lệ: Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên HĐQT   |
| E.2.6   | Công ty có đặt ra giới hạn tối đa năm vị trí HĐQT mà một thành viên HĐQT độc lập/không điều hành có thể nắm giữ đồng thời tại những công ty khác không?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Điều 26 Điều lệ: Cơ cấu tiêu chuẩn thành viên HĐQT  |
| E.2.7   | Công ty có thành viên HĐQT điều hành nào phục vụ tại hơn 2 HĐQT của các công ty niêm yết ngoài Tổng Công ty?  | <input type="checkbox"/>            | <input checked="" type="checkbox"/> | VINARE có 01 thành viên HĐQT điều hành phục vụ tại 01 HĐQT của công ty niêm yết   |
| <b>Tiểu ban nhân sự</b><br>Tham chiếu nguyên tắc G20/OECD (2015) II & G20/OECD (2015) VI (E)  |   |                                     |                                     |   |
| E.2.8   | Công ty có Tiểu ban Nhân sự hay không?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Quy định về Tiểu ban Nhân sự, Thủ lao đã có đầy đủ trong Quy chế quản trị nội bộ<br><a href="http://vinare.com.vn/wp-content/uploads/2021/05/Quy-che-Quan-tri-cong-ty-sua-doi-2021-2.pdf">http://vinare.com.vn/wp-content/uploads/2021/05/Quy-che-Quan-tri-cong-ty-sua-doi-2021-2.pdf</a> |
| E.2.9   | Tiểu ban Nhân sự có bao gồm đa số thành viên HĐQT độc lập?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Có 01 thành viên độc lập  |
| E.2.10  | Chủ tịch của Tiểu ban Nhân sự có phải là thành viên HĐQT độc lập?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |   |
| E.2.11  | Công ty có công bố quy chế hoạt động/ cơ cấu quản trị/ điều lệ của Tiểu ban Nhân sự?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <a href="http://vinare.com.vn/wp-content/uploads/2021/05/Quy-che-Quan-tri-cong-ty-sua-doi-2021-2.pdf">http://vinare.com.vn/wp-content/uploads/2021/05/Quy-che-Quan-tri-cong-ty-sua-doi-2021-2.pdf</a>   |
| E.2.12  | Sự tham gia của thành viên trong các cuộc họp của Tiểu ban Nhân sự có được công bố công khai, nếu có, Tiểu ban Nhân sự có họp tối thiểu hai lần trong năm?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Họp định kỳ theo các cuộc họp của HĐQT  |
| <b>Tiểu ban Thủ lao/ Lương thưởng</b><br>Tham chiếu nguyên tắc G20/OECD (2015) VI (D) & (E)   |   |                                     |                                     |   |
| E.2.13  | Công ty có Tiểu ban Thủ lao không?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |   |
| E.2.14  | Tiểu ban Thủ lao có bao gồm đa số thành viên HĐQT độc lập?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |   |
| E.2.15  | Chủ tịch của Tiểu ban Thủ lao có phải là thành viên HĐQT độc lập?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |   |
| E.2.16  | Công ty có công bố quy chế hoạt động/ cơ cấu quản trị/ điều lệ của Tiểu ban Thủ lao?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <a href="http://vinare.com.vn/wp-content/uploads/2021/05/Quy-che-Quan-tri-cong-ty-sua-doi-2021-2.pdf">http://vinare.com.vn/wp-content/uploads/2021/05/Quy-che-Quan-tri-cong-ty-sua-doi-2021-2.pdf</a>   |
| E.2.17  | Sự tham gia của thành viên trong các cuộc họp của Tiểu ban Thủ lao có được công bố công khai, nếu có, Tiểu ban Thủ lao có họp tối thiểu hai lần trong năm?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |   |
| <b>Tiểu ban Kiểm toán</b><br>Tham chiếu nguyên tắc G20/OECD (2015) VI (E) & QUY ĐỊNH CỦA ANH (2016)                                     |   |                                     |                                     |   |

# PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CỦA VINARE THEO THẺ ĐIỂM QUẢN TRỊ CÔNG TY KHU VỰC ASEAN

Thực hiện tốt thông lệ  Thực hiện chưa đủ thông lệ  Chưa thực hiện theo thông lệ

| Mã   | Tiêu chí   | 2022                                | 2023                                | Đánh giá   |
|--|--|-------------------------------------|-------------------------------------|--|
| E.2.18   | Công ty có Tiểu ban Kiểm toán không?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |
| E.2.19   | Tiểu ban Kiểm toán có bao gồm toàn bộ thành viên HĐQT không điều hành với đa số thành viên/ủy viên HĐQT độc lập?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |
| E.2.20   | Chủ tịch của Tiểu ban Kiểm toán có phải là thành viên HĐQT độc lập?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |
| E.2.21   | Công ty có công bố quy chế hoạt động/cơ cấu quản trị/điều lệ của Tiểu ban Kiểm toán?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |
| E.2.22   | Tối thiểu một thành viên HĐQT độc lập của Tiểu ban Kiểm toán có chuyên môn về kế toán không (trình độ chuyên môn hoặc kinh nghiệm kế toán)?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |
| E.2.23   | Sự tham gia của thành viên trong các cuộc họp của Tiểu ban Kiểm toán có được công bố công khai, nếu có, Tiểu ban Kiểm toán có họp tối thiểu bốn lần trong năm?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |
| E.2.24   | Tiểu ban Kiểm toán có trách nhiệm chính trong việc đưa ra khuyến nghị về bổ nhiệm, và miễn nhiệm kiểm toán độc lập?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |
| <b>Họp và tham dự họp Hội đồng quản trị</b><br>Tham chiếu nguyên tắc NGÂN HÀNG THẾ GIỚI 6 & G20/OECD (2015) VI (E)                       |  |                                     |                                     |  |
| E.3.1  | Họp HĐQT có được lập kế hoạch trước khi bắt đầu năm tài chính?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |
| E.3.2  | Thành viên HĐQT có họp tối thiểu sáu lần trong năm?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |
| E.3.3  | Mỗi thành viên HĐQT có tham dự tối thiểu 75% số cuộc họp HĐQT trong năm?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Đã báo cáo tại:<br><a href="http://vinare.com.vn/wp-content/uploads/2024/01/VNR_BaoCaoTinhHinhQuanTriCongTyNiemYet_2023.pdf">http://vinare.com.vn/wp-content/uploads/2024/01/VNR_BaoCaoTinhHinhQuanTriCongTyNiemYet_2023.pdf</a> |
| E.3.4  | Công ty có yêu cầu về số đại biểu tham dự tối thiểu phải đạt 2/3 số thành viên HĐQT đối với các cuộc họp cần ra quyết định của HĐQT?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |
| E.3.5  | Thành viên HĐQT không điều hành của công ty có họp riêng tối thiểu một lần trong năm mà không có mặt các thành viên điều hành?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |
| <b>Tiếp cận thông tin</b><br>Tham chiếu nguyên tắc G20/OECD (2015) VI, NGÂN HÀNG THẾ GIỚI 6 & G20/OECD (2015) VI (F)                     |  |                                     |                                     |  |
| E.3.6  | Văn bản cho các cuộc họp HĐQT có được cung cấp cho HĐQT tối thiểu năm ngày làm việc trước khi diễn ra cuộc họp HĐQT?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |
| E.3.7  | Thư ký công ty có đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ HĐQT thực hiện trách nhiệm của mình?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Có thực hiện đầy đủ  |
| E.3.8  | Thư ký công ty có được đào tạo về pháp lý, kế toán hay thực hành công tác thư ký công ty và được cập nhật các vấn đề mới có liên quan các nội dung trên?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |
| <b>Bổ nhiệm và tái cử thành viên Hội đồng quản trị</b><br>Tham chiếu nguyên tắc G20/OECD (2015) II (C), ICGN: 3.6 & NGÂN HÀNG THẾ GIỚI 6 |  |                                     |                                     |  |
| E.3.9  | Công ty có công bố các tiêu chí sử dụng để lựa chọn thành viên HĐQT mới?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Điều 26 Điều lệ: Cơ cấu tiêu chuẩn thành viên HĐQT   |
| E.3.10   | Công ty có mô tả quy trình được áp dụng trong việc bổ nhiệm thành viên HĐQT mới?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |
| E.3.11   | Tất cả các thành viên HĐQT có được bầu lại tối thiểu 3 năm, hoặc 5 năm đối với công ty niêm yết ở những quốc gia có pháp luật quy định nhiệm kỳ 5 năm <sup>2</sup> một lần?<br><sup>2</sup> Nhiệm kỳ 5 năm phải được yêu cầu bởi các đạo luật đã có từ trước khi có Thẻ Điểm Quản trị Công ty ASEAN vào năm 2011 | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Điều 27 Điều lệ: Thành phần và nhiệm kỳ HĐQT   |

| Mã  | Tiêu chí  | 2022                                | 2023                                | Đánh giá  |
|---|---|-------------------------------------|-------------------------------------|---|
| <b>Các vấn đề thù lao</b><br>Tham chiếu nguyên tắc G20/OECD (2015) VI (D), QUY ĐỊNH CỦA ANH (2016), G20/OECD (2015) VI (D), ICGN 6.1 & ASX (2016) |   |                                     |                                     |   |
| E.3.12  | Công ty có công bố chính sách/thực hành về thù lao (phí, thù lao, các hình thức quyền lợi hiện vật hoặc các bổng lộc khác) (nghĩa là việc sử dụng các chính sách khích lệ và các chỉ tiêu hiệu quả ngắn và dài hạn) đối với thành viên HĐQT điều hành và TGD?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |   |
| E.3.13  | Cơ cấu thù lao cho thành viên HĐQT không điều hành có được công bố công khai?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Đã công bố đầy đủ trong Báo cáo thường niên:<br><a href="http://vinare.com.vn/wp-content/uploads/2023/06/20230622_VNR_AR2022-VN.pdf">http://vinare.com.vn/wp-content/uploads/2023/06/20230622_VNR_AR2022-VN.pdf</a> |
| E.3.14  | Cổ đông hay HĐQT có thông qua thù lao của thành viên HĐQT điều hành và/hoặc lãnh đạo cấp cao?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <a href="https://vinare.com.vn/wp-content/uploads/2023/06/20230622_VNR_AR2022-VN.pdf">https://vinare.com.vn/wp-content/uploads/2023/06/20230622_VNR_AR2022-VN.pdf</a>   |
| E.3.15  | Công ty có các chính sách, tiêu chuẩn có thể đo lường để gắn mức thù lao chi trả dựa trên thành tích của các thành viên HĐQT điều hành hoặc ban điều hành với lợi ích lâu dài của công ty, chẳng hạn như áp dụng điều khoản thu hồi, chính sách khoản thưởng hoãn lại (Clawback provision, deferred bonus)? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |   |
| <b>Kiểm toán Nội bộ</b><br>Tham chiếu nguyên tắc G20/OECD (2015) VI (D), NGÂN HÀNG THẾ GIỚI 6 & ASX (2016)  |   |                                     |                                     |   |
| E.3.16  | Công ty có bộ phận kiểm toán nội bộ riêng biệt?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Bộ phận KTNB đã được thành lập và hoạt động từ tháng 4/2021   |
| E.3.17  | Trưởng bộ phận kiểm toán nội bộ có được công bố, hoặc nếu được thuê ngoài, tên của công ty thuê ngoài có được công bố công khai?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Bộ phận KTNB có nhân sự chuyên trách, độc lập với các chức năng khác  |
| E.3.18  | Việc bổ nhiệm và miễn nhiệm kiểm toán nội bộ có phải được Tiểu ban Kiểm toán thông qua?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |   |
| <b>Giám sát rủi ro</b><br>Tham chiếu nguyên tắc G20/OECD (2015) VI (D), QUY ĐỊNH CỦA ANH (2016) & G20/OECD (2015) V (A)                           |   |                                     |                                     |   |
| E.3.20  | Công ty có công bố quy trình kiểm soát nội bộ/hệ thống quản lý rủi ro và định kỳ xem xét tính hiệu quả của hệ thống mà công ty đang thực hiện?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |   |
| E.3.19  | Báo cáo thường niên/Báo cáo quản trị công ty có công bố rằng thành viên HĐQT đã rà soát các chốt kiểm soát trọng yếu của công ty (bao gồm các chốt kiểm soát về hoạt động, tài chính và tuân thủ) và các hệ thống quản lý rủi ro?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Đã công bố trong Báo cáo thường niên:<br><a href="http://vinare.com.vn/wp-content/uploads/2023/06/20230622_VNR_AR2022-VN.pdf">http://vinare.com.vn/wp-content/uploads/2023/06/20230622_VNR_AR2022-VN.pdf</a>        |
| E.3.21  | Công ty có công bố cách thức quản lý các rủi ro quan trọng (như tài chính, vận hành bao gồm công nghệ thông tin, môi trường, xã hội và kinh tế)?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |   |
| E.3.22  | Báo cáo thường niên/Báo cáo quản trị công ty có trình bày tuyên bố của thành viên HĐQT hay Tiểu ban Kiểm toán về sự đầy đủ của các chốt kiểm soát nội bộ/hệ thống quản lý rủi ro của công ty?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |   |
| <b>Chủ tịch Hội đồng quản trị</b><br>Tham chiếu nguyên tắc G20/OECD (2015) VI, Quy định QTCT của Anh (2016), ASX (2016) & ICGN (2014)             |   |                                     |                                     |   |
| E.4.1   | Hai người khác nhau đảm nhiệm vị trí chủ tịch HĐQT và TGD?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Điều 29 Điều lệ: Chủ tịch, Phó chủ tịch HĐQT  |
| E.4.2   | Chủ tịch có phải là thành viên HĐQT độc lập?  | <input type="checkbox"/>            | <input checked="" type="checkbox"/> |   |
| E.4.3   | Có bất kỳ thành viên HĐQT là nguyên Tổng Giám đốc/Giám đốc điều hành của công ty trong 2 năm trước?   | <input type="checkbox"/>            | <input checked="" type="checkbox"/> |   |
| E.4.4   | Vai trò và trách nhiệm của chủ tịch có được công bố công khai?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Điều 29 Điều lệ: Chủ tịch, Phó chủ tịch HĐQT  |

# PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CỦA VINARE THEO THẺ ĐIỂM QUẢN TRỊ CÔNG TY KHU VỰC ASEAN

Thực hiện tốt thông lệ  Thực hiện chưa đủ thông lệ  Chưa thực hiện theo thông lệ

| Mã  | Tiêu chí   | 2022                                | 2023                                | Đánh giá   |
|---|--|-------------------------------------|-------------------------------------|--|
| <b>Trưởng thành viên Hội đồng quản trị độc lập</b><br>Tham chiếu nguyên tắc King Code 2009 & ICGN (2014)    |  |                                     |                                     |  |
| E.4.5   | Nếu chủ tịch không phải là thành viên HĐQT độc lập, HĐQT có bầu chọn Trưởng thành viên độc lập (Lead independent director) và vai trò của vị trí này có được xác định rõ ràng? | <input type="checkbox"/>            | <input type="checkbox"/>            |  |
| <b>Kỹ năng và năng lực</b><br>Tham chiếu nguyên tắc ICGN (2014)   |  |                                     |                                     |  |
| E.4.6   | Công ty có tối thiểu một thành viên HĐQT không điều hành có kinh nghiệm làm việc trước đó trong lĩnh vực chính mà công ty đang hoạt động?                                      | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Có 3 thành viên HĐQT không điều hành có kinh nghiệm và chuyên môn BH/TBH:<br><a href="http://vinare.com.vn/wp-content/uploads/2023/06/20230622_VNR_AR2022-VN.pdf">http://vinare.com.vn/wp-content/uploads/2023/06/20230622_VNR_AR2022-VN.pdf</a> |
| <b>Phát triển thành viên Hội đồng quản trị</b><br>Tham chiếu nguyên tắc G20/OECD (2015) VI (E)              |  |                                     |                                     |  |
| E.5.1   | Công ty có chương trình định hướng cho thành viên HĐQT mới?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |
| E.5.2   | Công ty có chính sách khuyến khích thành viên HĐQT tham gia các chương trình đào tạo liên tục hay đào tạo chuyên môn?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Có đầy đủ  |
| <b>Bổ nhiệm và Hiệu quả của Tổng giám đốc/Ban điều hành</b><br>Tham chiếu nguyên tắc G20/OECD (2015) VI (D) |  |                                     |                                     |  |
| E.5.3   | Công ty có công bố cách thức thành viên HĐQT xây dựng quy hoạch kế nhiệm cho vị trí TGD/Giám đốc Điều hành/Quản lý chủ chốt?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Có quy chế quy hoạch, bổ nhiệm, đánh giá   |
| E.5.4   | Thành viên HĐQT có thực hiện đánh giá hiệu quả hàng năm đối với TGD/Giám đốc Điều hành/Quản lý chủ chốt?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |
| <b>Đánh giá Hội đồng quản trị</b><br>Tham chiếu nguyên tắc OECD VI (D) & OECD VI (E)                        |  |                                     |                                     |  |
| E.5.5   | Công ty có tiến hành đánh giá năng lực hàng năm đối với HĐQT và công bố quy trình đánh giá cũng như các tiêu chí dùng trong đánh giá?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |
| <b>Đánh giá thành viên Hội đồng quản trị</b><br>Tham chiếu nguyên tắc G20/OECD (2015) VI (D) & OECD VI (E)  |  |                                     |                                     |  |
| E.5.6   | Công ty có tiến hành đánh giá năng lực hàng năm đối với từng thành viên HĐQT và công bố quy trình đánh giá cũng như các tiêu chí dùng trong đánh giá?                          | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |
| <b>Đánh giá tiểu ban</b><br>Tham chiếu nguyên tắc QUY TẮC CỦA ANH (2016) B.6                                |  |                                     |                                     |  |
| E.5.7   | Công ty có tiến hành đánh giá năng lực hàng năm đối với các tiểu ban của HĐQT và công bố quy trình đánh giá cũng như các tiêu chí dùng trong đánh giá?                         | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |
| <b>CÂU HỎI CẤP 2</b>  |  |                                     |                                     |  |
| <b>CÂU HỎI THƯỜNG</b>   |  |                                     |                                     |  |
| <b>(B)A. Quyền của cổ đông</b><br>Tham chiếu nguyên tắc G20/OECD (2015) II (C)                              |  |                                     |                                     |  |
| (B)A.11   | Công ty có cho phép sử dụng biểu quyết vắng mặt bằng phương thức điện tử có đảm bảo tại đại hội cổ đông?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Cho phép đại diện được ủy quyền biểu quyết hoặc bằng phương thức điện tử (nếu có)  |

| Mã  | Tiêu chí   | 2022                                | 2023                                | Đánh giá   |
|---|--|-------------------------------------|-------------------------------------|--|
| <b>(B)B. Đối xử công bằng với cổ đông</b>   |  |                                     |                                     |  |
| <b>(B)B.1 Thông báo ĐHĐCĐ</b><br>Tham chiếu nguyên tắc G20/OECD (2015) II (C), OECD III (A), ICGN 8.4.1 & CLSA-ACGA (2010) phụ lục 2  |  |                                     |                                     |  |
| (B)B.1.1  | Công ty có ra thông báo về ĐHĐCĐ (có chương trình chi tiết và thông báo giải thích), như thông báo cho Sở Giao dịch, tối thiểu 21 ngày trước ngày họp?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <a href="http://vinare.com.vn/2023/03/30/thong-bao-v-v-to-chuc-hop-dai-hoi-dong-co-dong-thuong-nien-nam-2023/">http://vinare.com.vn/2023/03/30/thong-bao-v-v-to-chuc-hop-dai-hoi-dong-co-dong-thuong-nien-nam-2023/</a>  |
| <b>(B)C. Vai trò của các bên có quyền lợi liên quan</b>   |  |                                     |                                     |  |
| <b>(B)C.1 Quyền của các bên có quyền lợi liên quan được pháp luật quy định hoặc theo các thỏa thuận song phương phải được tôn trọng</b><br>Tham chiếu nguyên tắc G20/OECD (2015) IV |  |                                     |                                     |  |
| (B)C.1.1  | Công ty có thực hiện khuôn khổ báo cáo được quốc tế công nhận về phát triển bền vững (nghĩa là GRI, Báo cáo Tích hợp, SASB) không?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |
| <b>(B)D. Công bố thông tin và minh bạch</b>   |  |                                     |                                     |  |
| <b>(B)D.1 Chất lượng báo cáo thường niên</b><br>Tham chiếu nguyên tắc G20/OECD (2015) V (A), G20/OECD (2015) V (E), ICGN 7.2 & ICGN 7.3   |  |                                     |                                     |  |
| (B)D.1.1  | Báo cáo tài chính hàng năm được kiểm toán có được công bố công khai trong vòng 90 ngày kể từ khi kết thúc năm tài chính? (Thực hiện theo quy định về CBTT)   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Việc công bố báo cáo tài chính thực hiện theo quy định CBTT<br><a href="http://vinare.com.vn/category/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh-nam-da-kiem-toan/">http://vinare.com.vn/category/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh-nam-da-kiem-toan/</a> |
| (B)D.1.2  | Công ty có công bố chi tiết về thù lao của TGD?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <a href="http://vinare.com.vn/wp-content/uploads/2023/06/20230622_VNR_AR2022-VN.pdf">http://vinare.com.vn/wp-content/uploads/2023/06/20230622_VNR_AR2022-VN.pdf</a>  |
| <b>(B)E.1 Năng lực và sự Đa dạng của Hội đồng quản trị</b><br>Tham chiếu nguyên tắc G20/OECD (2015) VI (E)  |  |                                     |                                     |  |
| (B)E.1.1  | Công ty có tối thiểu một thành viên HĐQT độc lập là nữ?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |
| (B)E.1.2  | Công ty có công bố chính sách và các mục tiêu có thể đo lường để thực thi sự đa dạng của HĐQT và báo cáo tiến độ đạt được?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |
| <b>(B)E.2 Cấu trúc Hội đồng quản trị</b><br>Tham chiếu nguyên tắc ICGN 2.4.4 & G20/OECD (2015) VI (D)   |  |                                     |                                     |  |
| (B)E.2.1  | Tiểu ban Nhân sự có bao gồm toàn bộ thành viên HĐQT độc lập?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |
| (B)E.2.2  | Tiểu ban Nhân sự có thực hiện quy trình xây dựng tiêu chí chất lượng các thành viên HĐQT phù hợp với định hướng chiến lược của công ty?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |  |
| <b>(B)E.3 Bổ nhiệm và tái cử Hội đồng quản trị</b><br>Tham chiếu nguyên tắc G20/OECD (2015) VI (D) & NGÂN HÀNG THẾ GIỚI 6 (VI.1.21)   |  |                                     |                                     |  |
| (B)E.3.1  | Công ty có sử dụng các công ty tìm kiếm hay nguồn ứng cử viên độc lập bên ngoài (như cơ sở dữ liệu thành viên HĐQT do các viện thành viên HĐQT hay hiệp hội cổ đông thiết lập) khi tìm kiếm ứng cử viên cho thành viên HĐQT? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Có phối hợp với VIOD   |
| <b>(B)E.4 Cơ cấu &amp; Thành phần Hội đồng quản trị</b><br>Tham chiếu nguyên tắc G20/OECD (2015) VI (E)   |  |                                     |                                     |  |
| (B)E.4.1  | Công ty có số thành viên HĐQT độc lập không điều hành chiếm trên 50% số thành viên HĐQT với chủ tịch là thành viên độc lập?  | <input type="checkbox"/>            | <input type="checkbox"/>            |  |
| <b>(B)E.5 Quản lý rủi ro</b><br>Tham chiếu nguyên tắc King Code 2009  |  |                                     |                                     |  |
| (B)E.5.1  | HĐQT có mô tả quy trình quản trị về vấn đề liên quan công nghệ thông tin như gián đoạn, an ninh mạng, khôi phục thảm họa, để đảm bảo rằng tất cả các rủi ro chính được xác định, quản lý và báo cáo cho hội đồng quản trị?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Báo cáo quản lý rủi ro   |
| <b>(B)E.6 Hiệu quả hoạt động của Hội đồng quản trị</b><br>Tham chiếu nguyên tắc ICGN 5.5  |  |                                     |                                     |  |
| (B)E.6.1  | Công ty có Tiểu ban quản lý Rủi ro riêng biệt?   | <input type="checkbox"/>            | <input checked="" type="checkbox"/> |  |



# PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CỦA VINARE THEO THẺ ĐIỂM QUẢN TRỊ CÔNG TY KHU VỰC ASEAN

Thực hiện tốt thông lệ  Thực hiện chưa đủ thông lệ  Chưa thực hiện theo thông lệ

| Mã   | Tiêu chí   | 2022                                | 2023                                | Đánh giá         |
|--|--|-------------------------------------|-------------------------------------|------------------|
| <b>CÂU HỎI PHẠT</b>  |  |                                     |                                     |                  |
| <b>(P)A. Quyền của cổ đông</b>   |  |                                     |                                     |                  |
| <b>(P)A.1 Quyền cơ bản của cổ đông</b>   |  |                                     |                                     |                  |
| Cổ đông, bao gồm cả cổ đông tổ chức, phải được trao đổi với nhau về các vấn đề liên quan tới quyền cơ bản của cổ đông như nêu trong bộ Nguyên tắc Quản trị Công ty này, trừ trường hợp ngoại lệ nhằm ngăn ngừa lạm dụng.<br>Tham chiếu nguyên tắc G20/OECD (2015) II (G) |  |                                     |                                     |                  |
| (P)A.2.1   | Có bằng chứng gì về rào cản đối với việc cổ đông không được trao đổi thông tin hoặc tham khảo ý kiến các cổ đông khác?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |                  |
| <b>(P)A.3 Quyền tham gia hiệu quả vào và biểu quyết trong Đại hội đồng cổ đông và được thông báo về các quy định, bao gồm thủ tục biểu quyết diễn ra trong Đại hội đồng cổ đông.</b><br>Tham chiếu nguyên tắc G20/OECD (2015) II (C) & ICGN 2.4.2                        |  |                                     |                                     |                  |
| (P)A.3.1   | Công ty có đưa nội dung bổ sung và không được thông báo trước trong chương trình nghị sự vào thông báo ĐHĐCĐ/ĐHĐCĐ bắt buộc?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |                  |
| (P)A.3.2   | Chủ tịch HĐQT, chủ tịch tiêu ban kiểm toán và tổng giám đốc/giám đốc có tham dự ĐHĐCĐ mới nhất?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Thực hiện đầy đủ |
| <b>(P)A.4 Cơ cấu vốn và các thỏa ước cho phép một số cổ đông nắm giữ quyền kiểm soát không tương ứng với tỷ lệ cổ phần mà họ sở hữu phải được công bố công khai.</b><br>Tham chiếu nguyên tắc G20/OECD (2015) II (D)   |  |                                     |                                     |                  |
| Công ty không công bố sự tồn tại của:  |  |                                     |                                     |                  |
| (P)A.4.1   | Thỏa thuận cổ đông?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |                  |
| (P)A.4.2   | Giới hạn biểu quyết?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |                  |
| (P)A.4.3   | Cổ phiếu nhiều quyền biểu quyết?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |                  |
| <b>(P)A.5 Cơ cấu vốn và các thỏa ước cho phép một số cổ đông nắm giữ quyền kiểm soát không tương ứng với tỷ lệ cổ phần mà họ sở hữu phải được công bố công khai.</b><br>Tham chiếu nguyên tắc G20/OECD (2015) II (D)   |  |                                     |                                     |                  |
| (P)A.5.1   | Cấu trúc sở hữu kim tự tháp và/hoặc cấu trúc sở hữu chéo có tồn tại không?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |                  |
| <b>(P)B. Đối xử công bằng với cổ đông</b>  |  |                                     |                                     |                  |
| <b>(P)B.1 Cản ngăn cấm giao dịch nội gián và lạm dụng mua bán tư lợi cá nhân.</b>  |  |                                     |                                     |                  |
| <b>(P)B.2 Bảo vệ cổ đông thiểu số trước hành vi lạm dụng</b><br>Tham chiếu nguyên tắc G20/OECD (2015) III, ICGN 2.11.1, ICGN 2.11.2, ICGN 8.5 & G20/OECD (2015) III (G)  |  |                                     |                                     |                  |
| (P)B.2.1   | Có trường hợp nào không tuân thủ luật pháp, quy tắc và quy định liên quan đến giao dịch bên liên quan đáng kể hoặc trọng yếu trong ba năm trước không?                                 | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |                  |
| (P)B.2.2   | Có bất kỳ giao dịch bên liên quan nào có thể được phân loại là hỗ trợ tài chính (nghĩa là không được thực hiện hợp lý trên cơ sở thị trường) cho các đơn vị không phải là công ty con? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |                  |

| Mã   | Tiêu chí   | 2022                                | 2023                                | Đánh giá |
|--|--|-------------------------------------|-------------------------------------|----------|
| <b>(P)C. Vai trò của Các bên có quyền lợi liên quan</b>  |  |                                     |                                     |          |
| <b>(P)C.1 Quyền của các bên có quyền lợi liên quan được pháp luật quy định hoặc theo các thỏa thuận song phương phải được tôn trọng.</b>   |  |                                     |                                     |          |
| Khi các bên có quyền lợi liên quan tham gia vào quá trình quản trị công ty, họ phải được tiếp cận với thông tin phù hợp, đầy đủ và đáng tin cậy một cách kịp thời và thường xuyên.<br>Tham chiếu nguyên tắc G20/OECD (2015) IV |  |                                     |                                     |          |
| (P)C.2.1   | Công ty có phải chịu bất kỳ hình phạt nào của cơ quan quản lý vì đã không công bố thông tin trong khoảng thời gian được yêu cầu đối với các sự kiện trọng yếu?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |          |
| <b>(P)D. Công bố thông tin và minh bạch</b>  |  |                                     |                                     |          |
| <b>(P)D.1 Hình phạt của cơ quan quản lý liên quan đến báo cáo tài chính</b><br>Tham chiếu nguyên tắc G20/OECD (2015) V & ICGN 6.2  |  |                                     |                                     |          |
| (P)D.1.1   | Công ty có nhận được "ý kiến loại trừ" trong báo cáo kiểm toán độc lập?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |          |
| (P)D.1.2   | Công ty có nhận được "ý kiến bất lợi" trong báo cáo kiểm toán độc lập?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |          |
| (P)D.1.3   | Công ty có nhận được "từ chối đưa ra ý kiến" trong báo cáo kiểm toán độc lập?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |          |
| (P)D.1.4   | Công ty có sửa đổi Báo cáo Tài chính trong năm vừa qua vì những lý do khác với lý do thay đổi trong chính sách kế toán?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |          |
| <b>(P)E. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị</b>   |  |                                     |                                     |          |
| <b>(P)E.1 Tuân thủ quy định, quy tắc và luật hiện hành về niêm yết</b><br>Tham chiếu quy định của Anh  |  |                                     |                                     |          |
| (P)E.1.1   | Có trường hợp nào mà thành viên HĐQT không điều hành đã từ nhiệm và nêu ra bất kỳ lo ngại nào liên quan đến quản trị?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |          |
| <b>(P)E.2 Cấu trúc Hội đồng quản trị</b><br>Tham chiếu nguyên tắc ICGN 3.3, ICGN 2.5 Độc lập & G20/OECD (2015) VI (E)  |  |                                     |                                     |          |
| (P)E.2.1   | Công ty có thành viên HĐQT độc lập nào đã phục vụ hơn 9 năm hay hai nhiệm kỳ 5 năm <sup>1</sup> (chọn trường hợp nào cao hơn) với cùng chức trách?<br><sup>1</sup> Nhiệm kỳ 5 năm phải được yêu cầu bởi các đạo luật đã có từ trước khi có Thẻ Điểm Quản trị Công ASEAN vào năm 2011 | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |          |
| (P)E.2.2   | Công ty đã không xác định rõ ai là thành viên HĐQT độc lập?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |          |
| (P)E.2.3   | Công ty có bất kỳ thành viên HĐQT độc lập nào giữ vai trò quản trị ở tổng cộng hơn 5 HĐQT của các công ty đại chúng?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |          |
| <b>(P)E.3 Kiểm toán Độc lập</b><br>Tham chiếu nguyên tắc G20/OECD (2015) V   |  |                                     |                                     |          |
| (P)E.3.1   | (Trong hai năm trước) Có thành viên HĐQT hay lãnh đạo điều hành cấp cao nào từng là nhân viên hoặc thành viên hợp danh của công ty kiểm toán độc lập hiện tại?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |          |
| <b>(P)E.4 Thành phần và cơ cấu Hội đồng quản trị</b><br>Tham chiếu nguyên tắc G20/OECD (2015) VI (E) & quy định của Anh  |  |                                     |                                     |          |
| (P)E.4.1   | Chủ tịch HĐQT có phải là TGD của công ty trong 3 năm qua không?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |          |
| (P)E.4.2   | Các thành viên độc lập không điều hành có được nhận các quyền chọn mua cổ phiếu, cổ phiếu thưởng không?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |          |



# 6

## PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

116

Tổng quan về báo cáo phát triển bền vững

118

Hoạt động phát triển bền vững tại VINARE

120

Định hướng và chiến lược phát triển bền vững

125

Sự tham gia của các bên liên quan

130

Các tiêu chuẩn Kinh tế - Môi trường - Xã hội

# TỔNG QUAN

## về báo cáo phát triển bền vững



### Thông tin chung về báo cáo

Báo cáo ghi lại những hoạt động quan trọng của VINARE liên quan đến các vấn đề phát triển bền vững trong năm 2023. Cách tiếp cận với các vấn đề phát triển bền vững của VINARE xuất phát từ mục tiêu tăng trưởng kinh doanh trong dài hạn của doanh nghiệp kết hợp với các mục tiêu phát triển xã hội và bảo vệ môi trường, từ đó đóng góp cho sự phát triển chung của cộng đồng.

VINARE phối hợp với cơ quan quản lý và các bên liên quan khác để thúc đẩy rộng rãi hành động trong toàn xã hội về các vấn đề môi trường, xã hội và quản trị, đồng thời thể hiện trách nhiệm giải trình và tính minh bạch trong việc thường xuyên công bố thông tin đầy đủ và toàn diện tại báo cáo này.

### Phạm vi báo cáo

Bao gồm các chỉ số hoạt động của toàn Tổng công ty VINARE.

### Giai đoạn báo cáo

**1/1/2023 - 31/12/2023**

### Tiêu chuẩn áp dụng

Báo cáo được xây dựng theo Hướng dẫn lập báo cáo phát triển bền vững mới nhất - GRI Sustainability Reporting Standards của Tổ chức Sáng kiến Báo cáo toàn cầu (GRI). Báo cáo bao gồm các lĩnh vực, chỉ số hoạt động được chia ra theo các chỉ tiêu dành cho ngành tài chính GRI G4 (FS) và các chỉ tiêu công bố thông tin theo tiêu chuẩn chung (GRI 100).

### Bộ Quy tắc ứng xử và Đạo đức nghề nghiệp

Tại VINARE, chúng tôi luôn đảm bảo cơ chế minh bạch liên quan đến việc phòng chống tham nhũng cũng như báo cáo sai phạm, được quy định cụ thể trong Bộ Quy tắc ứng xử và Đạo đức nghề nghiệp trên trang website chính thức của Tổng công ty theo đường link dưới đây:



<https://vinare.com.vn/2024/02/23/cong-bo-bo-quy-tac-ung-xu-va-dao-duc-nghe-nghiep-2022/>

### Liên hệ

Để gửi các câu hỏi, các khuyến nghị liên quan đến hoạt động phát triển bền vững của VINARE cũng như nội dung của báo cáo, vui lòng liên hệ với chúng tôi theo thông tin như sau:

Bà **Nguyễn Thị Minh Châu**  
Người phụ trách Quản trị công ty

**Điện thoại:** +024-3942-2354

**Địa chỉ:** Tổng công ty cổ phần  
Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam,  
141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Ý kiến của các anh/chị sẽ giúp VINARE đưa ra các quyết sách phù hợp nhằm hiện thực hóa sứ mệnh phát triển bền vững của mình.



# HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG tại VINARE



Trong đó, việc đạt được các mục tiêu kinh doanh là điều kiện cần để thực hiện các mục tiêu xã hội, môi trường. Việc thực hiện mục tiêu kinh doanh kết hợp với các mục tiêu khác về mặt xã hội và môi trường nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa lợi ích của các bên liên quan trong hiện tại và tương lai nhằm thực hiện sứ mệnh bảo đảm sự bình an, thịnh vượng và lợi ích lâu dài cho khách hàng, nhà đầu tư, người lao động và cộng đồng.

Với chiến lược trở thành nhà đứng đầu nhận tái bảo hiểm tại Việt Nam và khu vực, nhà đầu tư chuyên nghiệp, 30 năm qua, VINARE không chỉ cung cấp cho khách hàng các dịch vụ gia tăng giá trị, tập trung khả năng sinh lời và tối ưu hóa lợi tức, đáp ứng kỳ vọng của cổ đông, mà còn là doanh nghiệp tham gia tích cực trong các vấn đề bảo vệ môi trường và phát triển cộng đồng.

Chúng tôi nhận thức rằng cùng với việc đảm bảo mục tiêu tăng trưởng kinh doanh, lợi ích của xã hội và cộng đồng, bảo vệ môi trường thì "Quản trị doanh nghiệp" và "Phát triển nguồn nhân lực" là hai yếu tố then chốt, đảm bảo cho sự phát triển bền vững của VINARE. Chính vì vậy, VINARE ưu tiên gắn kết 2 yếu tố này trong mô hình phát triển bền vững trung và dài hạn. Nội dung phát triển bền vững được VINARE chia sẻ tích cực và chủ động với các bên liên quan nhằm nhận diện những vấn đề được các bên quan tâm. Những vấn đề này tiếp tục được chúng tôi đánh giá và xem xét trong mối tương quan với hoạt động hiện tại và chiến lược phát triển bền vững của doanh nghiệp, từ đó xác định ra các vấn đề trọng yếu để thực hiện rà soát, cải tiến cũng như thể hiện trong phần Báo cáo Phát triển bền vững tại Báo cáo thường niên 2023.

Tại Báo cáo thường niên 2023, VINARE đã tích hợp việc trình bày các nội dung về phát triển bền vững xuyên suốt từ định hướng chiến lược đến năm 2023 và tầm nhìn đến năm 2025 đến các hoạt động kinh doanh hàng ngày tại VINARE.

## Phân tích các tác động của VINARE liên quan đến phát triển bền vững



### TÁC ĐỘNG ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ

Đóng góp cho sự phát triển kinh tế chung

Đóng góp vào sự phát triển bền vững của ngành bảo hiểm

Tiên phong triển khai các chủ trương của Nhà nước về bảo hiểm

### TÁC ĐỘNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI

Đảm bảo đối xử bình đẳng với người lao động trong doanh nghiệp

Đảm bảo các cam kết về phúc lợi cho người lao động

Chung tay vì một cộng đồng phát triển

### TÁC ĐỘNG TỚI MÔI TRƯỜNG

Giảm thiểu tác động từ xả thải và tiêu thụ năng lượng

Xanh hóa hoạt động kinh doanh

Lan tỏa ý thức bảo vệ môi trường

## TÁC ĐỘNG ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ

### Đóng góp cho sự phát triển kinh tế chung và thị trường bảo hiểm

- Là doanh nghiệp tiên phong khai mở thị trường tái bảo hiểm, đến nay VINARE trở thành nhà đứng đầu nhận tái bảo hiểm tại Việt Nam, nhà đầu tư chuyên nghiệp. Trong 30 năm qua, VINARE đã phát huy vai trò là cầu nối của thị trường bảo hiểm, trung tâm trao đổi dịch vụ của thị trường, cung cấp giá trị gia tăng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của ngành bảo hiểm Việt Nam.

- VINARE cung cấp dịch vụ tái bảo hiểm, góp phần tạo công ăn việc làm cho người lao động, đầu tư vốn nhân rồi trở lại cho nền kinh tế, cùng các doanh nghiệp bảo hiểm bảo vệ cho các rủi ro của doanh nghiệp trong nền kinh tế, góp phần nhanh chóng phục hồi và ổn định hoạt động kinh tế khi bị gián đoạn cũng như đóng góp cho ngân sách.

### Tiên phong triển khai các chủ trương của Nhà nước về bảo hiểm

- Nắm giữ vị thế chính trị quan trọng trong việc thực hiện các chủ trương chính sách của Nhà nước, VINARE luôn đi đầu trong các chương trình bảo hiểm theo chủ trương của Nhà nước như chương trình bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm khai thác thủy sản, bảo hiểm thiên tai ...

### Đảm bảo đối xử bình đẳng và cam kết về phúc lợi cho người lao động

- Người lao động làm việc tại VINARE được đối xử bình đẳng không phân biệt giới tính, tôn giáo, vùng miền. Các chế độ lương thưởng và phúc lợi được đảm bảo theo đúng các quy định nội bộ.

### Chung tay vì một cộng đồng phát triển

- Chung tay chăm lo cho đời sống của những đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn là hoạt động thường niên Tổng công ty, thể hiện tinh thần xung kích tuổi trẻ và thực hiện trách nhiệm vì cộng đồng, an sinh xã hội.

- Với mong muốn đem lại cuộc sống tốt đẹp hơn cho cộng đồng, hàng năm, VINARE luôn dành một khoản ngân sách đáng kể cho các hoạt động vì cộng đồng. VINARE thay mặt cho các cổ đông, thực hiện các dự án phát triển cộng đồng, nhằm đem lại lợi ích cho cộng đồng và cho chính VINARE thông qua việc tối đa hóa giá trị của các dự án cộng đồng mang lại cho người dân địa phương và mức độ ảnh hưởng của VINARE tại địa phương đó.

## TÁC ĐỘNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI

- VINARE tích cực hưởng ứng các hành động nhằm giảm thiểu tác hại tới môi trường của ngành bảo hiểm, điển hình là việc dừng hỗ trợ tái bảo hiểm đối với các rủi ro điện than trong và ngoài nước.

## TÁC ĐỘNG TỚI MÔI TRƯỜNG

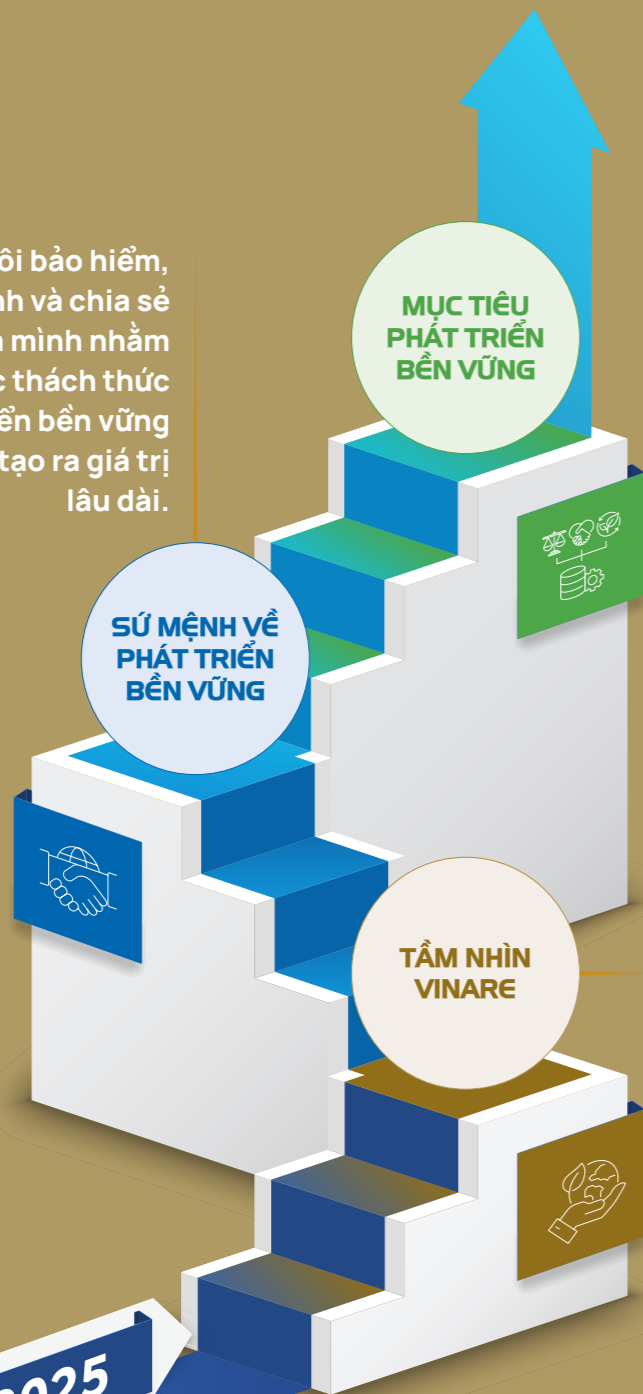
- 90% danh mục đầu tư cổ phần, vốn góp của VINARE tập trung vào các ngành kinh doanh cốt lõi là tái bảo hiểm và đầu tư - những ngành nghề hoàn toàn thân thiện với môi trường. Chính vì vậy, các tác động đến môi trường của VINARE chủ yếu thông qua hoạt động xả thải và tiêu thụ năng lượng tại trụ sở và ý thức bảo vệ môi trường.

- Nhằm giảm thiểu tác động này, VINARE đã xây dựng đề án bảo vệ môi trường tại các trụ sở văn phòng của VINARE. Đề án này bao gồm các phân tích nguồn chất thải có khả năng gây hại tới môi trường tại tòa nhà văn phòng làm việc của VINARE và đề ra các giải pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm.

# ĐỊNH HƯỚNG và chiến lược phát triển bền vững

GRI 100 GRI 200 GRI 300 GRI 400

Chúng tôi bảo hiểm, đầu tư, vận hành và chia sẻ kiến thức của mình nhằm giải quyết các thách thức về phát triển bền vững và tạo ra giá trị lâu dài.



- 1 Tăng trưởng kinh tế bền vững
- 2 Xây dựng xã hội bền vững
- 3 Bảo vệ môi trường bền vững

Xây dựng một thị trường bảo hiểm bền vững

**KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI  
NĂM 2024 - 2025**

## TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ BỀN VỮNG

- Tái bảo hiểm các dự án nhiệt điện than nước ngoài (tạm thời)  
2025: Loại bỏ hoàn toàn
- Tái bảo hiểm các dự án nhiệt điện than trong nước (tạm thời)  
2025: Hạn chế | 2035: Loại bỏ hoàn toàn
- Tái bảo hiểm vận chuyển than  
2025: Hạn chế | 2035: Loại bỏ hoàn toàn
- Tái bảo hiểm Bồi thường cho người lao động, Trách nhiệm đối với người lao động, Bồi thường cho Kiến trúc sư & Kỹ sư của các nhà máy nhiệt điện than  
2025: Loại bỏ hoàn toàn
- Đầu tư vào trái phiếu phát hành cho các dự án khai thác than và/hoặc điện than  
2025: Không phát sinh mới | 2035: Loại bỏ hoàn toàn
- Danh mục đầu tư ủy thác  
2025 & 2035: Cân nhắc đến các yếu tố ESG trong các thỏa thuận đầu tư ủy thác.

## XÂY DỰNG XÃ HỘI BỀN VỮNG

- Lập kế hoạch chuỗi các hoạt động từ thiện gắn với hình ảnh VINARE.
- Đầu tư cho công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; Hoàn thiện cơ chế đánh giá và trả lương theo hiệu quả; Đẩy mạnh văn hóa doanh nghiệp, gắn kết người lao động.
- Tham gia tích cực vào việc tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về vai trò tác dụng của bảo hiểm trong việc đối phó với rủi ro thiên tai, biến đổi khí hậu.

## BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BỀN VỮNG

- Giảm phát thải khí nhà kính thông qua giảm tiêu thụ năng lượng các tòa nhà văn phòng.
- Tiết kiệm văn phòng phẩm, giảm thiểu rác thải trong văn phòng làm việc.
- Triển khai các dự án trồng cây xanh.



## MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ TIẾN TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2023

### Quản trị doanh nghiệp bền vững

| Mục tiêu   | Năm mục tiêu  | Tiến trình năm 2023  |
|--|---------------|--|
| Giám sát tiến độ quản lý các vấn đề ESG và thường xuyên công bố thông tin một cách công khai | Hàng năm      | Đảm bảo việc công bố thông tin đầy đủ, kịp thời và khách quan                              |
| Xác định, đánh giá các rủi ro ESG và tác động của chúng đến hoạt động kinh doanh             | Hàng năm      | Thường xuyên họp và đánh giá các rủi ro ESG và tác động của chúng đến hoạt động kinh doanh |
| Có đại diện nữ trong Hội đồng quản trị   | Theo nhiệm kỳ | Hiện có 3/9 (tương đương 33%) đại diện nữ trong cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị        |

### Phát triển bền vững Hoạt động nghiệp vụ

| Mục tiêu  | Năm mục tiêu                             | Tiến trình năm 2023  |
|---|--|--|
| Loại bỏ hoàn toàn việc nhận tái bảo hiểm cho các dự án nhiệt điện than nước ngoài (tạm thời)  | 2025                                     | Không phát sinh mới các hợp đồng tạm thời Dự án nhiệt điện than nước ngoài<br>Đã loại bỏ hoàn toàn việc nhận tái bảo hiểm cho các hợp đồng tạm thời Dự án nhiệt điện than nước ngoài |
| Hạn chế tiến tới loại bỏ hoàn toàn việc nhận tái bảo hiểm cho các dự án nhiệt điện than trong nước (tạm thời)                                       | 2025: Hạn chế<br>2035: Loại bỏ hoàn toàn | Không phát sinh mới các hợp đồng tạm thời Dự án nhiệt điện than trong nước<br>Chỉ duy trì các hợp đồng nhiệt điện than của năm cũ (hiện vẫn còn hiệu lực)                            |
| Hạn chế tiến tới loại bỏ hoàn toàn việc nhận tái bảo hiểm cho vận chuyển than   | 2025: Hạn chế<br>2035: Loại bỏ hoàn toàn | Đã loại bỏ hoàn toàn việc nhận tái bảo hiểm cho vận chuyển than  |
| Tái bảo hiểm Bồi thường cho người lao động, Trách nhiệm đối với người lao động, Bồi thường cho Kiến trúc sư & Kỹ sư của các nhà máy nhiệt điện than | 2025                                     | Đã loại bỏ hoàn toàn việc nhận tái bảo hiểm Bồi thường cho người lao động, Trách nhiệm đối với người lao động, Bồi thường cho Kiến trúc sư & Kỹ sư của các nhà máy nhiệt điện than   |

### Phát triển bền vững Hoạt động đầu tư

| Mục tiêu  | Năm mục tiêu   | Tiến trình năm 2023   |
|---|--|---|
| Đầu tư vào trái phiếu phát hành cho các dự án khai thác than và/hoặc điện than  | 2025: Không phát sinh mới<br>2035: Loại bỏ hoàn toàn | Không đầu tư vào trái phiếu (mới) phát hành cho các dự án khai thác than và/hoặc điện than  |
| Danh mục đầu tư ủy thác   |  | Đã bổ sung nội dung ESG vào hai hợp đồng bao gồm Hợp đồng tái tục với MBC, BVF, VCBF và SSI |
| Đầu tư vào trái phiếu xanh/phát triển bền vững (green and sustainability bonds) |  | Ưu tiên đầu tư vào trái phiếu xanh khi loại hình trái phiếu này được phát hành              |

### Phát triển bền vững Hoạt động vận hành

| Mục tiêu  | Năm mục tiêu | Tiến trình năm 2023   |
|---|--------------|---|
| Ưu tiên hoạt động chuyển đổi số trong vận hành                            | Hàng năm     | Số hóa một phần, tiến tới số hóa hoàn toàn việc quản lý và luân chuyển văn bản  |
| Sử dụng các sản phẩm tái chế  | Hàng năm     | Sử dụng chai thủy tinh dùng nhiều lần thay vì sử dụng chai nhựa một lần   |
| Giảm thiểu chất thải, tiêu thụ điện và nước                               | Hàng năm     | Bổ sung thùng rác để tiến hành phân loại rác thải hữu cơ và vô cơ (phục vụ cho việc tính khối lượng chất thải hàng năm) |
| Thực hiện các hoạt động từ thiện nhằm giảm khí thải gây hiệu ứng nhà kính | Hàng năm     | VINARE hỗ trợ kinh phí (trị giá 150.000.000 đồng) mua cây Quế giống cho các hộ nghèo tại xã Châu Quế Hạ, tỉnh Yên Bái   |

### Con người

| Mục tiêu       | Năm mục tiêu | Tiến trình năm 2023   |
|----------------|--------------|---|
| Tỷ lệ lao động | Hàng năm     | Năm 2023, tỷ lệ lao động Nam chiếm 46% so với lao động Nữ 54% |



ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2024



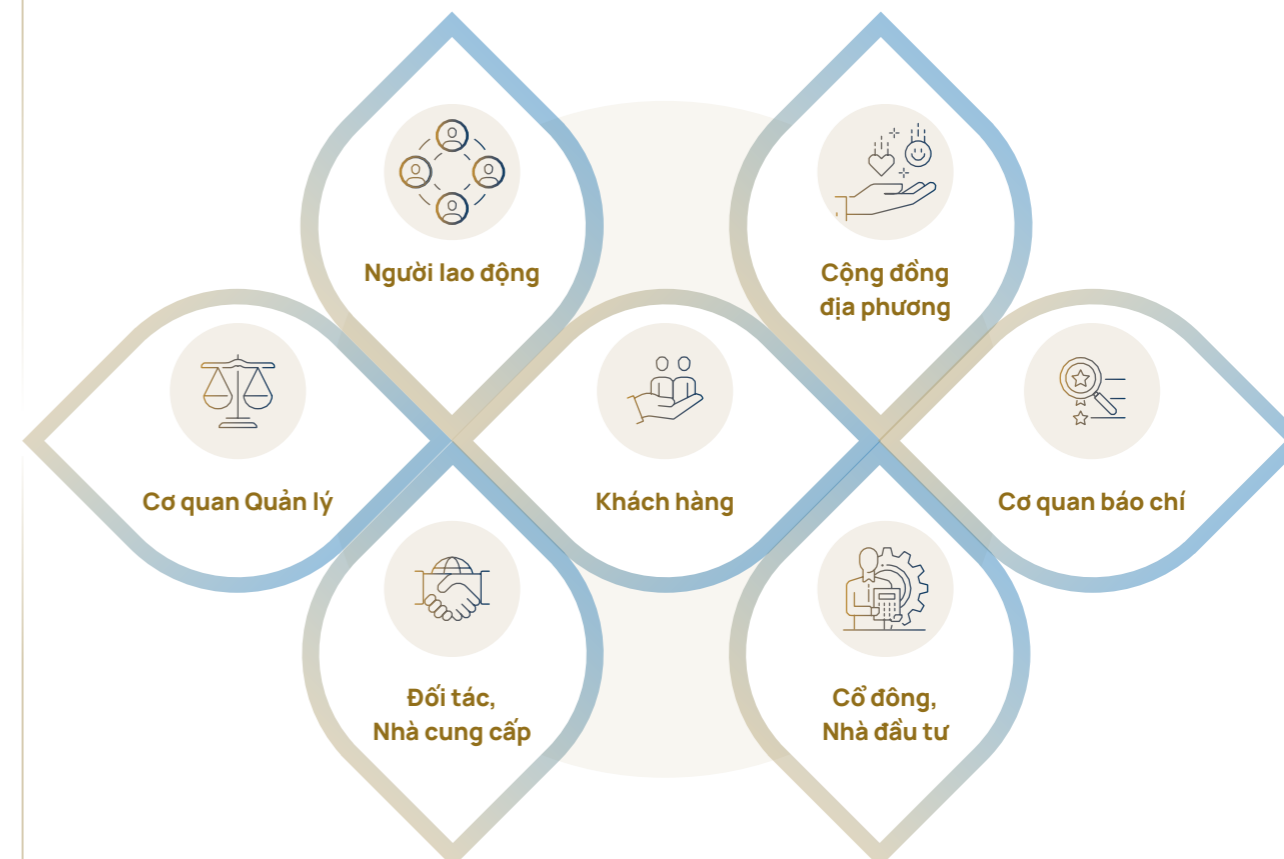
VINARE nâng cao hiệu quả của hệ thống quản lý rủi ro doanh nghiệp thông qua các giải pháp trọng tâm sau:

- Nâng cao chất lượng hoạt động của bộ máy tổ chức và chức năng kiểm toán nội bộ để thực hiện kiểm toán việc quản lý các rủi ro trọng yếu của Tổng công ty.
- Tiếp tục duy trì nguyên tắc phân bổ tài sản đầu tư: An toàn - hiệu quả - phát triển bền vững và đảm bảo tính thanh khoản cao.
- Vận hành an toàn và hiệu quả hệ thống quản lý nghiệp vụ (Vicore) và hệ thống quản lý văn bản (Vidoc), tiến tới số hóa hoạt động văn phòng.
- Phối hợp trong nội bộ và với các đối tác để tăng cường năng lực phát triển sản phẩm; công cụ định phí; công cụ đánh giá vốn theo rủi ro và quản trị rủi ro.
- Tăng cường cung cấp chuỗi giá trị gia tăng cho thị trường Việt Nam một cách có hiệu quả, toàn diện trong các lĩnh vực: Sản phẩm và kênh phân phối, đào tạo, đánh giá rủi ro, định giá, cung cấp thông tin, giải pháp tái bảo hiểm, các giải pháp phát triển thị trường bền vững.

SỰ THAM GIA của các bên liên quan



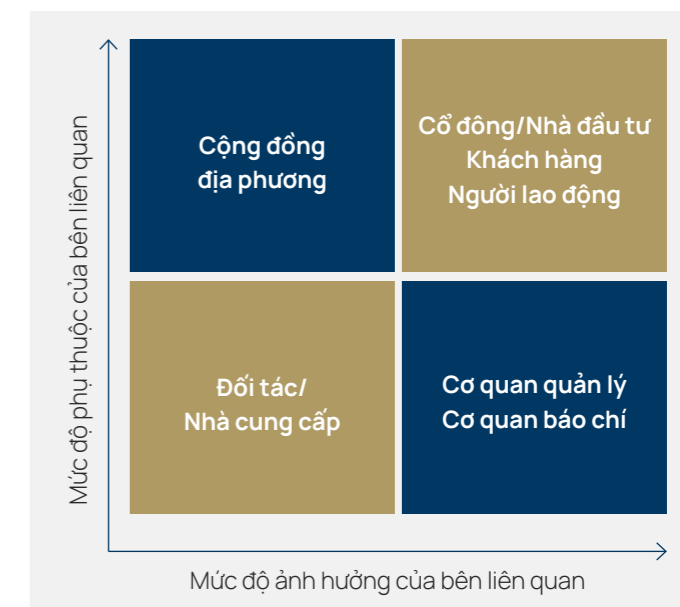
Các bên liên quan trọng yếu đối với VINARE



Chúng tôi tiếp cận với các bên liên quan thông qua nhiều nguồn kênh thông tin khác nhau một cách phù hợp nhằm lắng nghe ý kiến và mối quan tâm của từng bên đối với hoạt động của VINARE, đặc biệt là các vấn đề quản trị công ty, phát triển nguồn nhân lực, tăng trưởng kinh tế, đóng góp cho xã hội và môi trường.

Quá trình trao đổi với các bên cũng giúp VINARE chủ động nhận diện được các vấn đề mang xu hướng, thời sự cũng như giúp VINARE nhìn nhận một cách khách quan về những chính sách, báo cáo và công bố thông tin ra bên ngoài mà chúng tôi thực hiện.

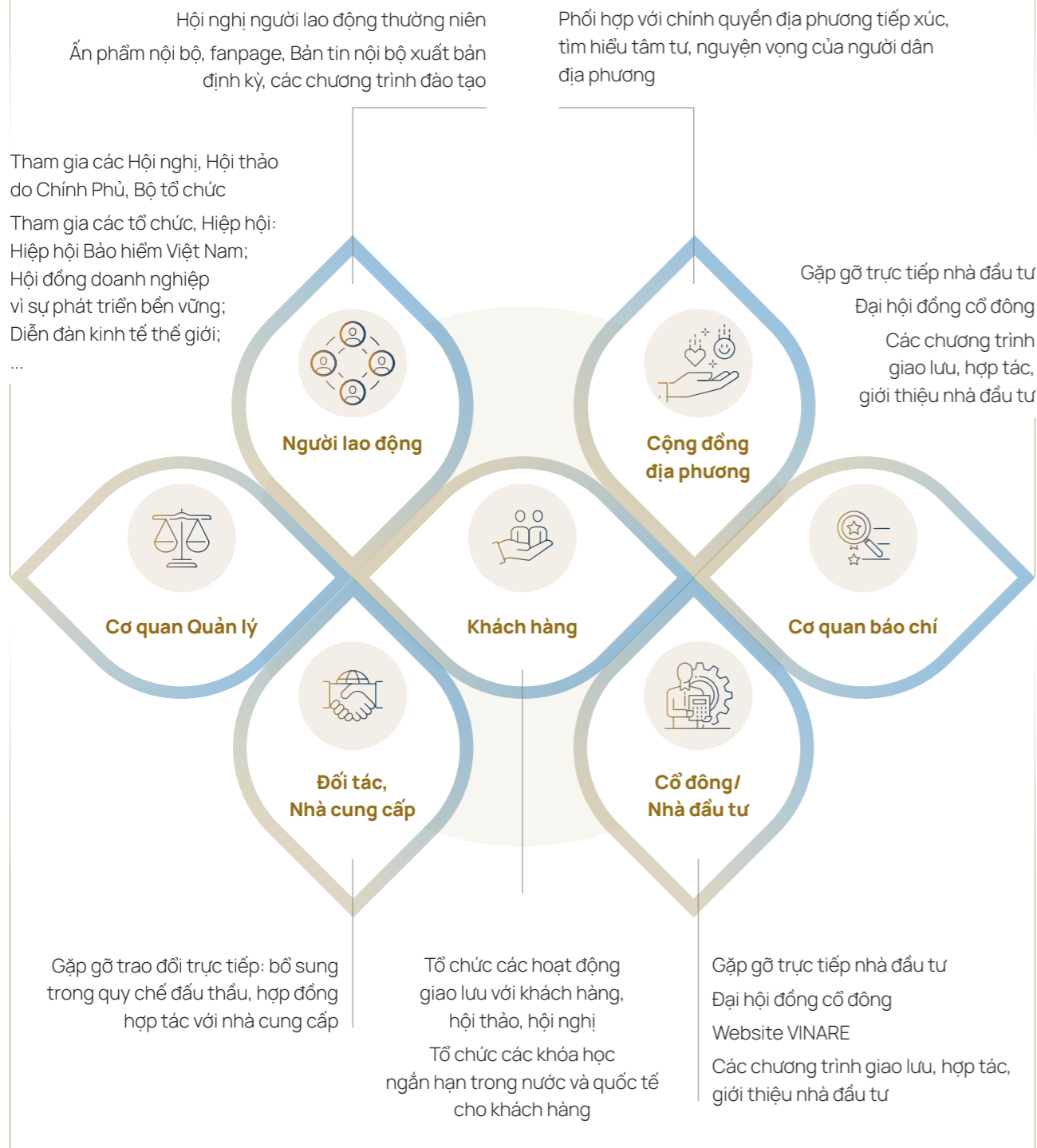
VINARE xác định các bên liên quan dựa vào vai trò và mức độ ảnh hưởng của các bên liên quan đối với VINARE.



# SỰ THAM GIA CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN



## Hoạt động gắn kết của VINARE với các bên liên quan



Trong năm 2023, VINARE tiếp tục gắn kết các bên liên quan thông qua các kênh thông tin đa chiều ở đó các vấn đề phát triển bền vững được VINARE đề cập sâu hơn nhằm lắng nghe ý kiến của các bên đối với hoạt động của doanh nghiệp liên quan đến các yếu tố Kinh tế - Xã hội - Môi trường.



## Cổ đông/Nhà đầu tư

Bảo vệ và thực hiện đầy đủ quyền cổ đông thông qua hoạt động kinh doanh bền vững, đem lại lợi ích lâu dài và ngày một gia tăng cho cổ đông; Đảm bảo công bố thông tin minh bạch và đối xử bình đẳng với các cổ đông và nhà đầu tư.

| Các vấn đề thảo luận                                   | Hành động của VINARE trong năm 2023   |
|--|---|
| Đảm bảo quyền lợi cho nhà đầu tư: Minh bạch, thông tin | <ul style="list-style-type: none"> <li>Tư vấn và trả lời các thông tin cho cổ đông trực tiếp nhằm giải quyết quyền lợi cho cổ đông nhanh chóng.</li> <li>Thực thi chính sách bình đẳng giữa các cổ đông lớn và cổ đông nhỏ về cung cấp thông tin, tạo điều kiện cho mọi cổ đông thực hiện quyền biểu quyết.</li> <li>Đại hội đồng cổ đông năm 2023 có sự tham gia của 25 cổ đông, đại diện cho 94,03% số cổ phần có quyền biểu quyết của VINARE.</li> <li>Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2023 có sự tham gia của 13 cổ đông, đại diện cho 92,47% số cổ đông có quyền biểu quyết tại VINARE.</li> </ul> |
| Tăng trưởng hiệu quả, bền vững                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm năm 2023 tăng trưởng 13% so với cùng kỳ; Lợi nhuận trước thuế tăng 7,8% so với năm 2022.</li> <li>Biên khả năng thanh toán của Tổng công ty cao gấp 7 lần so với quy định của Bộ Tài chính.</li> </ul>   |
| Đảm bảo chi trả cổ tức cho nhà đầu tư                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>Dự kiến mức chi trả cổ tức bằng tiền mặt 10% và 10% bằng cổ phiếu.</li> <li>Các giá trị tăng thêm ngoài lợi tức cho nhà đầu tư (Bản tin Bảo hiểm - Tài Bảo hiểm, nâng cấp website...).</li> <li>Duy trì đối thoại với Nhà đầu tư thông qua các kênh tiếp xúc trực tiếp, trực tuyến, email, điện thoại để kịp thời nắm bắt mối quan tâm của Nhà đầu tư</li> </ul>   |



## Khách hàng

Xây dựng các giải pháp bảo vệ đáp ứng nhu cầu đa dạng khách hàng; bảo vệ khách hàng trước các rủi ro, đem đến cho khách hàng các cơ hội để hiện thực hóa ước mơ, đảm bảo sự bình an và thịnh vượng cho khách hàng.

| Các vấn đề thảo luận                            | Hành động của VINARE trong năm 2023   |
|---|---|
| Đa dạng hóa các giá trị gia tăng cho khách hàng | <ul style="list-style-type: none"> <li>Tổ chức đào tạo nghiệp vụ cho khách hàng theo yêu cầu.</li> <li>Cung cấp thông tin và tư vấn hỗ trợ theo yêu cầu.</li> <li>Tổ chức các hội thảo về các vấn đề thị trường và khách hàng quan tâm.</li> <li>Tiếp nhận thường xuyên các thông tin phản ánh, góp ý từ phía khách hàng thông qua email và số điện thoại của người phụ trách Quản trị công ty</li> </ul> |



## SỰ THAM GIA CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN



### Người lao động

Xây dựng nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao, có thái độ, động cơ làm việc tích cực, có khả năng tiếp cận với các phương pháp, kỹ năng quản lý hiện đại, tiên tiến, hoàn thành sứ mệnh và giá trị của VINARE.

#### Các vấn đề thảo luận

Đảm bảo quyền lợi người lao động

#### Hành động của VINARE trong năm 2023

- Duy trì các chế độ phúc lợi hiện có cho người lao động.
- Tổ chức thành công Hội nghị Người lao động thường niên 2023
- Tổ chức thường xuyên các hoạt động, sự kiện nội bộ cho người lao động

Xây dựng văn hóa doanh nghiệp vững mạnh; Gắn kết người lao động với hoạt động của doanh nghiệp

- Huy động sự tham gia của 100% cán bộ trong các dự án cộng đồng, các chương trình thiện nguyện.



### Cơ quan quản lý

Tiên phong đi đầu trong việc thực hiện các định hướng, chiến lược phát triển của Chính phủ; xây dựng các mối quan hệ bền vững với các cơ quan Ban ngành, đóng góp cho sự phát triển của nền kinh tế nói chung và của VINARE nói riêng.

#### Các vấn đề thảo luận

Quản trị doanh nghiệp hướng tới phát triển bền vững

#### Hành động của VINARE trong năm 2023

- Bổ sung các đánh giá và rà soát về môi trường và xã hội trong các tờ trình về hoạt động đầu tư.
- Duy trì cơ chế đối thoại thường xuyên; nghiêm túc thực hiện các định hướng, chiến lược của Chính phủ.

Đánh giá tác động môi trường; giảm tiêu thụ năng lượng và phát thải khí nhà kính

- Tiếp tục thực hiện việc giám sát tiêu thụ năng lượng, xây dựng kế hoạch tiết kiệm tại trụ sở và các văn phòng.
- Truyền thông nội bộ trong hệ thống, nâng cao ý thức của cán bộ về bảo vệ môi trường.
- Theo dõi lượng chất thải từ các tòa nhà VINARE.



### Cơ quan báo chí

Kết nối chặt chẽ với cơ quan báo chí, đảm bảo tin tức hoạt động của VINARE được cập nhật kịp thời và phản ánh một cách chân thực, khách quan tới các bên liên quan.

#### Các vấn đề thảo luận

Tăng cường tiếp xúc, cùng nhà báo đưa các tin tức về phát triển bền vững, giúp nhà báo và các bên hiểu rõ hơn về vấn đề phát triển bền vững của doanh nghiệp

#### Hành động của VINARE trong năm 2023

- Tăng cường số lượng thông tin gửi tới báo chí thông qua các thông cáo báo chí, các tin ngắn, các bài viết phân tích chuyên sâu nội bộ gửi tới các cơ quan báo chí mục tiêu.
- Tăng cường trao đổi và chia sẻ thông tin với báo chí thông qua việc mời nhà báo tham dự một số chương trình do VINARE tổ chức hoặc VINARE tham gia.



### Đối tác/Nhà cung cấp

Đối xử bình đẳng với các nhà cung cấp, ưu tiên lựa chọn các nhà cung cấp đáp ứng yêu cầu quản lý, tuân thủ yêu cầu pháp luật và quá trình hoạt động không gây tổn hại đến môi trường và xã hội.

#### Các vấn đề thảo luận

Đưa ra các tiêu chí cụ thể trong các đánh giá về môi trường và xã hội đối với nhà thầu

#### Hành động của VINARE trong năm 2023

- Đưa yêu cầu về trách nhiệm với môi trường và xã hội trong điều khoản hợp đồng thương thảo với nhà thầu chính.
- Bổ sung các tiêu chí đánh giá về môi trường, xã hội và quản trị trong các phương án đầu tư và các hoạt động khác của VINARE.

Thông qua việc đánh giá tầm quan trọng của các vấn đề, chúng tôi thực hiện đầu tư, phân bổ nguồn lực hợp lý nhằm đáp ứng tốt nhất các kỳ vọng của các bên liên quan cũng như đảm bảo cho sự phát triển bền vững của doanh nghiệp.



# CÁC TIÊU CHUẨN về kinh tế, môi trường và xã hội



## CÁC TIÊU CHUẨN VỀ Kinh tế

Tổng doanh thu năm 2023 **3.319** Tỷ đồng  
đạt 108,5% kế hoạch năm được giao

Doanh thu từ mảng nghiệp vụ cốt lõi đã tăng trưởng **28,9%**  
so với cùng kỳ và vượt mức dự kiến đầu năm

Lợi nhuận trước thuế của Tổng công ty **473,6** Tỷ đồng  
tăng 7,8% so với năm 2022.



### Phát huy tăng trưởng hiệu quả, bền vững

Năm 2023, kinh tế thế giới tiếp tục gặp nhiều khó khăn, thách thức. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt, gia tăng căng thẳng địa chính trị; xung đột Nga - Ukraine, giao tranh ở khu vực Trung đông đã tác động tiêu cực tới quá trình phục hồi kinh tế thế giới sau dịch Covid-19. Tuy nhiên với sự quyết tâm của Hội đồng quản trị,

Ban Điều hành, cùng toàn thể cán bộ, hoạt động kinh doanh của VINARE ghi nhận kết quả hết sức khả quan. Tổng doanh thu năm 2023 đạt 3.319 tỷ đồng, trong đó doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đạt 2.677 tỷ đồng, tăng 13% so với năm 2022 và đạt 108,5% kế hoạch năm được giao, doanh thu từ hoạt động đầu tư đạt 491,7 tỷ đồng. Trong hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm, doanh thu từ mảng nghiệp vụ cốt lõi đã tăng trưởng 28,9% so với cùng kỳ và vượt mức dự kiến đầu năm. Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm tăng trưởng tốt là nhờ tăng cường nhận dịch vụ, trong đó doanh thu nhận từ thị trường nước ngoài tăng trưởng tới 41% so với năm trước. Bên cạnh đó, doanh thu từ một số hợp đồng cố định (treaties) của nghiệp vụ Kỹ thuật, Thân tàu, Xe cơ giới hay Hỗn hợp cũng ghi nhận mức tăng trưởng tốt. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính cũng tăng trưởng đáng kể, nguyên nhân là do tranh thủ được các thời điểm lãi suất tiền gửi ở mức cao cũng như tăng cường đầu tư vào trái phiếu tăng vốn cấp II của các ngân hàng được xếp hạng tín nhiệm có coupon tốt hơn lãi suất tiền gửi cùng kỳ hạn. Nhờ vậy, lợi nhuận trước thuế của Tổng công ty đạt 473,6 tỷ đồng, tăng 7,8% so với năm 2022.

### Tham gia tích cực vào các chương trình bảo hiểm của chính phủ

**Bảo hiểm Nông nghiệp theo Nghị định 58/2018/NĐ-CP và Quyết định 13/2022/QĐ-TTg**

Quyết định số 13/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp có hiệu lực từ ngày 24/06/2022 đến hết ngày 31/12/2025. Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (VINARE), cùng với đối tác chiến lược Swiss Re và các công ty bảo hiểm trong nước Bảo Việt, Bảo Minh đã hợp tác xây dựng các sản phẩm bảo hiểm theo Quyết định này. Cuối tháng 7/2023, các sản phẩm bảo hiểm Vật nuôi (trâu/bò) và Thủy sản (tôm sú/tôm thẻ chân trắng) đã được Bộ Tài chính phê duyệt. Đến nay, hơn 500 đơn bảo hiểm vật nuôi đầu tiên đã được cấp cho các hộ nông dân. VINARE và các bên liên quan cũng đã hoàn thiện việc xây dựng sản phẩm bảo hiểm cây lúa và các công ty bảo hiểm trong nước đang trong quá trình trình sản phẩm lên Bộ Tài chính phê duyệt.

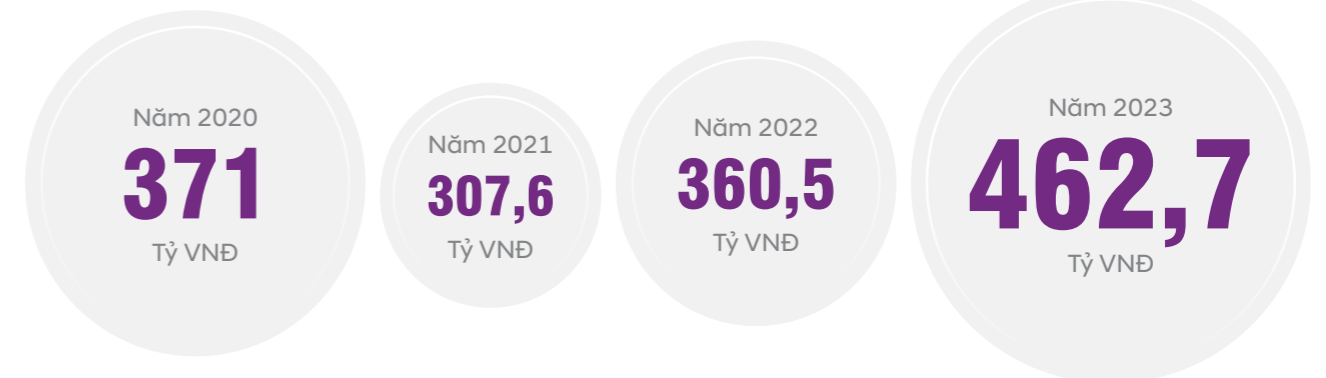
### Tác động kinh tế gián tiếp

VINARE hợp tác chặt chẽ với các công ty bảo hiểm, tái bảo hiểm trong nước và quốc tế, luôn giữ vai trò đầu tàu trong việc thực hiện các chương trình Bảo hiểm của Chính phủ, cung cấp sản phẩm mới và các giải pháp phát triển bền vững cho thị trường như Chương trình thí điểm bảo hiểm

Nông nghiệp, bảo hiểm Tàu cá, đồng thời tham gia đóng góp vào các chương trình bảo hiểm công đang được nghiên cứu triển khai như: Bảo hiểm thiên tai, Bảo hiểm tài sản công, Bảo hiểm Vi mô..., và mở rộng thị trường quốc tế, góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy thị trường bảo hiểm Việt Nam phát triển và nâng tầm hoạt động trên trường quốc tế.

VINARE là nhà tái bảo hiểm hàng đầu trên thị trường Việt Nam, cung cấp các giải pháp tái bảo hiểm cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam, góp phần bảo đảm giải quyết tốt quyền lợi bảo hiểm cho khách hàng.

### Số tiền chi trả bồi thường của VINARE



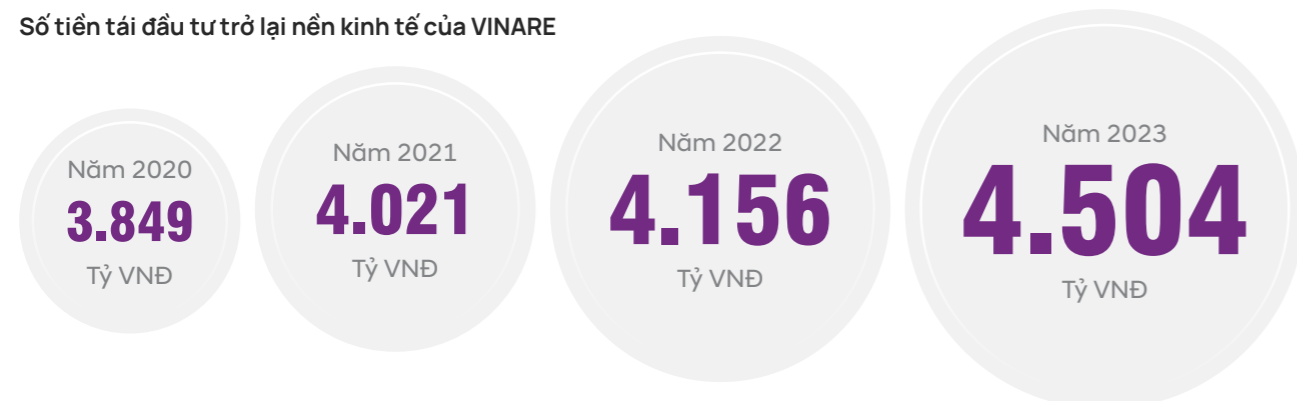
## CÁC TIÊU CHUẨN VỀ KINH TẾ, MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI



### Gián tiếp đầu tư trở lại nền kinh tế

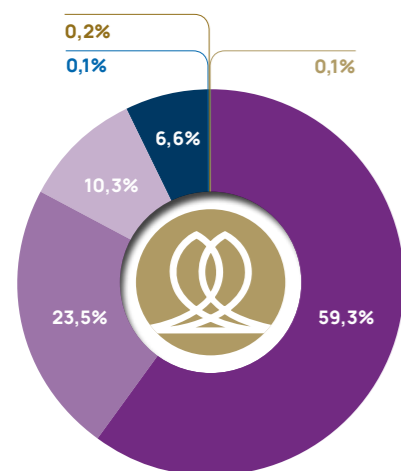
VINARE là doanh nghiệp có hoạt động tái đầu tư nguồn vốn nhân rồi trở lại nền kinh tế, đóng góp vào sự phát triển nền kinh tế xã hội.

#### Số tiền tái đầu tư trở lại nền kinh tế của VINARE



Số tiền mà VINARE tái đầu tư trở lại nền kinh tế có xu hướng tăng và ngày càng củng cố vị thế và tiềm lực của VINARE trên thị trường.

### Gắn kết tiêu chí môi trường xã hội và quản trị (ESG) trong hoạt động đầu tư của VINARE



Tại VINARE, phương châm hàng đầu trong chiến lược đầu tư của chúng tôi là đầu tư an toàn, hiệu quả trên cơ sở đảm bảo sự phát triển bền vững của Tổng công ty, qua đó đảm bảo quyền lợi cho cổ đông, khách hàng và người lao động. Trong quá trình đầu tư VINARE luôn chú trọng đến việc tối ưu hóa những giá trị mà các hoạt động đầu tư đóng góp cho cộng đồng.

VINARE tập trung đầu tư theo cơ cấu danh mục dưới đây và luôn cân nhắc các yếu tố ESG trong mọi quyết định đầu tư và chỉ đầu tư vào những doanh nghiệp, cổ phiếu hoạt động trong những ngành nghề thân thiện với môi trường. Trong thời gian tới, chúng tôi tiếp tục định hướng ưu tiên phát triển ngành nghề kinh doanh bền vững vừa để đảm bảo sự phát triển bền vững của VINARE, vừa góp phần giảm thiểu những tác động gây hại tới môi trường. Danh mục đầu tư của VINARE chủ yếu là tiền gửi, chiếm 59,3%, theo bảng phân bố dưới đây.

#### Danh mục đầu tư của VINARE

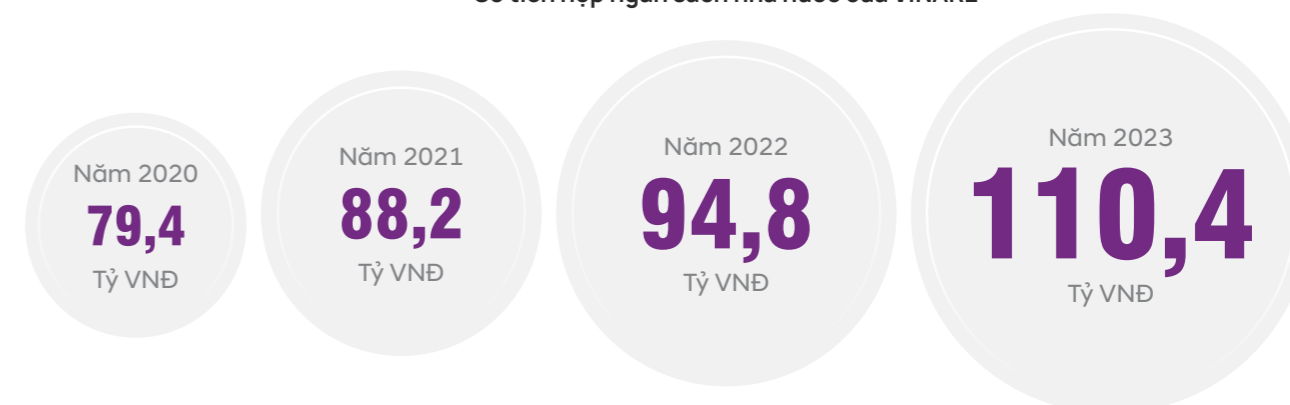
| STT | Danh mục đầu tư        | Giá trị đầu tư 31/12/2023 | Giá trị đầu tư 01/01/2023 | +/- so với đầu năm | Tỷ trọng    |
|-----|------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------|-------------|
| 1   | ● Tiền gửi             | 2,854,000                 | 2,765,300                 | 88,700             | 59,3%       |
| 2   | ● Trái phiếu ngân hàng | 1,129,000                 | 680,000                   | 449,000            | 23,5%       |
| 3   | ● Góp vốn DN khác      | 494,296                   | 494,296                   | 0                  | 10,3%       |
| 4   | ● Ủy thác đầu tư, CCQ  | 320,000                   | 315,000                   | 5,000              | 6,6%        |
| 5   | ● Văn phòng cho thuê   | 2,773                     | 4,591                     | (1,818)            | 0,1%        |
| 6   | ● Đầu tư BĐS           | 10,969                    | 11,206                    | (238)              | 0,2%        |
| 7   | ● Tiền trên TKTT       | 3,745                     | 47,048                    | (47,255)           | 0,1%        |
|     | <b>Tổng cộng</b>       | <b>4,814,783</b>          | <b>4,317,441</b>          | <b>493,389</b>     | <b>100%</b> |

### Các đóng góp gián tiếp về kinh tế

#### ĐÓNG GÓP CHO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2023, tổng thuế nộp Ngân sách Nhà nước ước đạt 110,4 tỷ VND, cũng là mức cao nhất trong vòng những năm trở lại đây, chủ yếu nhờ đóng góp của thuế Giá trị gia tăng ("GTGT"), thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân. Kết quả hoạt động kinh doanh tốt và thu nhập của cán bộ nhân viên được cải thiện là hai tác động chính khiến thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân nộp Ngân sách Nhà nước tăng. Nộp Ngân sách nhà nước của VINARE: năm 2022 là 94,8 tỷ VND, năm 2021 là 88,2 tỷ VND, năm 2020 là 79,4 tỷ VND. Số tiền nộp ngân sách của VINARE tăng đều qua các năm khi kết quả kinh doanh ngày càng khả quan.

#### Số tiền nộp ngân sách nhà nước của VINARE



#### CHI TRẢ CỔ TỨC CHO CỔ ĐÔNG

Năm 2023, VINARE đã thực hiện chi trả cổ tức của năm 2022 với tỷ lệ 10%.

Chiến lược của VINARE là duy trì chính sách chi trả cổ tức ổn định hàng năm nhằm để dành nguồn lực cho đầu tư phát triển dài hạn thông qua tăng nguồn quỹ cho đầu tư phát triển và gia tăng giá trị dài hạn cho cổ đông.

#### Số tiền chi trả cổ tức cho các cổ đông của VINARE (đơn vị: tỷ VND)

|                                    | Năm 2023 | Năm 2022 | Năm 2021 | Năm 2020 |
|------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| Số tiền chi trả cổ tức             | 165,8    | 150      | 196      | 196,5    |
| Tỷ lệ chi trả cổ tức bằng tiền     | 10%      | 10%      | 13%      | 15%      |
| Tỷ lệ chi trả cổ tức bằng cổ phiếu | 10%      | 10%      |          | 15%      |

#### Chống tham nhũng

Trong năm 2023, VINARE không có vụ việc tham nhũng nào được xác nhận.



## CÁC TIÊU CHUẨN VỀ Môi trường

Là doanh nghiệp cung cấp các dịch vụ tài chính, các hoạt động kinh doanh của VINARE tác động không đáng kể đến môi trường. Vì vậy đối với hoạt động nội bộ, chúng tôi đẩy mạnh việc nâng cao nhận thức của cán bộ nhân viên về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; chú trọng thực hiện kiểm soát hệ thống xử lý chất thải tại các tòa nhà của VINARE - đảm bảo đạt các tiêu chuẩn môi trường cho phép; giảm thiểu việc sử dụng nguồn năng lượng và tài nguyên thiên nhiên qua đó góp phần giảm thiểu cường độ phát thải khí nhà kính.



### Theo dõi và kiểm soát số liệu năng lượng tiêu thụ

Nhằm kiểm soát tốt hơn tiêu thụ năng lượng trong quá trình hoạt động, VINARE đã thực hiện theo dõi tiêu thụ điện năng và xăng dầu định kỳ hàng tháng.

Số liệu thống kê lượng xăng tiêu thụ của Tổng công ty VINARE năm 2023

|                              | Năm 2023   | Năm 2022    | Năm 2021   |
|------------------------------|------------|-------------|------------|
| Tổng lượng xăng dầu tiêu thụ | 7.416 lít  | 8.934 lít   | 6.780 lít  |
| Tổng lượng điện tiêu thụ     | 589.920 kw | 536.682 Kwh | 514.417Kwh |

### Phát thải, Nước thải và Chất thải

Năm 2023, VINARE tiếp tục duy trì hoạt động đánh giá các tác động tới môi trường từ hoạt động của tòa nhà trụ sở văn phòng. Các đánh giá này bao gồm:

- Phân tích tình hình sử dụng năng lượng bao gồm tiêu thụ điện và nhiên liệu trong năm 2023.
- Báo cáo tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường của cơ sở trong thời gian qua bao gồm biện pháp khống chế môi trường không khí, ô nhiễm môi trường nước, xử lý chất thải rắn, chất thải rắn nguy hại; lực lượng và phương tiện PCCC tại chỗ.

Số liệu thống kê năm 2023

|           | Năm 2023             | Năm 2022             | Năm 2021              |
|-----------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| Nước thải | 4.947 m <sup>3</sup> | 5.000 m <sup>3</sup> | 5.021 m <sup>3</sup>  |
| Chất thải | 168 m <sup>3</sup>   | 168 m <sup>3</sup>   | 168,41 m <sup>3</sup> |

Nội dung tóm tắt các biện pháp xử lý đối với nguồn chất thải có khả năng gây hại tới môi trường trong Đề án của VINARE như sau:

| STT | Nguồn chất thải có khả năng gây hại tới môi trường  | Biện pháp xử lý kỹ thuật   | Các giải pháp môi trường   |
|-----|---|--|--|
| 1   | Nguồn chất thải rắn thông thường:<br>• Chất thải rắn phát sinh chủ yếu là từ hoạt động văn phòng của cán bộ nhân viên trong tòa nhà.<br>• Thành phần chất thải rắn bao gồm giấy in hỏng, bút hết mực, giấy bia carton, vỏ hoa quả   | • Tại mỗi tầng của tòa nhà, VINARE đều trang bị 01 thùng compost lớn và 01 thùng đựng rác nhỏ ở cuối cầu thang để thu gom rác.<br>• Hàng ngày, nhân viên vệ sinh tòa nhà dọn dẹp trong mỗi phòng của công ty thuê và quét dọn hành lang, khu vực xung quanh tòa nhà.<br>• Cuối giờ làm việc, nhân viên vệ sinh của tòa nhà sẽ thu gom tất cả rác trong thùng rác ở các tầng ra điểm rác trước cửa tòa nhà.<br>• Ký kết hợp đồng thu gom rác thải sinh hoạt với Công ty môi trường quận Hoàn Kiếm để xử lý. | • Truyền thông nâng cao nhận thức của cán bộ nhân viên trong việc in ấn tài liệu nhằm giảm thiểu lượng giấy in.<br>• Tái sử dụng các văn phòng phẩm bao gồm các loại bút và đồ dùng văn phòng bằng nhựa. |
| 2   | Nguồn chất thải khí<br>Khí thải từ các phương tiện giao thông:<br>• Từ các phương tiện giao thông của Tòa nhà (sử dụng xăng và dầu DO) ra vào Tòa nhà.<br>• Từ các phương tiện của khách ra vào Tòa nhà.<br>• Từ các phương tiện tham gia giao thông trên tuyến phố Lê Duẩn.<br>• Bụi và khí thải của các phương tiện giao thông trong dự án góp phần làm gia tăng mức độ môi trường không khí khu vực nếu không có biện pháp giảm thiểu.<br>• Sự gia tăng mức độ ô nhiễm môi trường không khí sẽ kéo theo các tác động với sức khỏe cộng đồng dân cư sinh sống trong đô thị và khu vực xung quanh. | • Đặt các chậu cây cảnh để tránh bụi phát tán nhiều vào không khí.<br>• Yêu cầu các phương tiện giao thông đi vào tòa nhà tắt máy trước khi cổng tòa nhà.<br>• Tổ chức sắp xếp, hướng dẫn chỗ để xe của khách đến làm việc tại tòa nhà.<br>• Hàng ngày, vệ sinh sạch sẽ khu vực tòa nhà.<br>• Bố trí quạt thông gió tại tầng hầm gửi xe của tòa nhà đảm bảo không khí thông thoáng.  | • Khởi động chương trình Văn phòng xanh, khuyến khích việc trang trí nơi làm việc bằng cây xanh.<br>• Tiếp tục đẩy mạnh chương trình xây dựng môi trường lao động xanh, sạch và khoa học.                |

## CÁC TIÊU CHUẨN VỀ KINH TẾ, MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI



VINARE xác định con người là yếu tố cốt lõi, quyết định đến sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. Chính vì vậy, trong chiến lược quản trị nguồn nhân lực của VINARE, các giải pháp được tập trung vào việc xây dựng, đào tạo, phát triển đội ngũ nhân sự có trình độ trong các lĩnh vực then chốt; xây dựng môi trường làm việc hấp dẫn, chuyên nghiệp, thân thiện; triển khai hệ thống đánh giá hiệu quả làm việc... được liên kết với nhau chặt chẽ, dựa trên tầm nhìn, quy tắc đạo đức ứng xử, đạo đức nghề nghiệp và các đặc trưng văn hóa của VINARE.

Người lao động làm việc tại VINARE được đối xử bình đẳng không phân biệt giới tính, tôn giáo, vùng miền. Các chế độ lương thưởng và phúc lợi được đảm bảo theo đúng các quy định nội bộ.



GRI 400

## CÁC TIÊU CHUẨN VỀ Xã hội

Tổng số lao động của VINARE năm 2023

104  
người

Hưởng ứng lời kêu gọi của Công đoàn Bộ Tài chính và Sở Tài chính Yên Bái, Công đoàn VINARE đã hỗ trợ kinh phí an sinh xã hội để xây dựng công trình phụ trợ sinh hoạt hàng ngày cho các cháu học sinh trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học xã Châu Quế Hạ với tổng trị giá:

111

triệu đồng với hy vọng sẽ giúp đảm bảo cơ sở vật chất, cải thiện điều kiện sinh hoạt, giúp các em yên tâm học tập, vững bước tới trường.

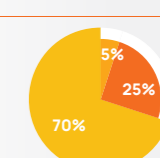
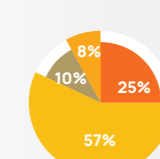
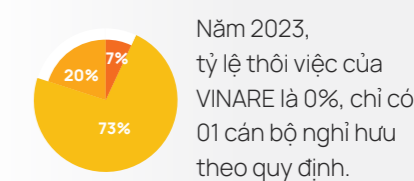
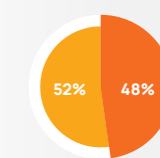


## Việc làm

Năm 2023, tổng số lao động của VINARE là 104 người (tăng 01 người so với năm 2022) bao gồm 14 Ban và Chi nhánh. Về cơ cấu lao động năm 2023 ít có sự thay đổi so với năm 2022, tỷ lệ lao động Nam chiếm 48% so với lao động Nữ 52%; tỷ lệ lao động trẻ vẫn được VINARE duy trì trong những năm gần đây, năm 2023, lao động trẻ dưới 30 tuổi chiếm 7%, lao động trong độ tuổi trung niên (từ 30 đến dưới 50 tuổi) chiếm 73%, lao động từ 50 tuổi trở lên đã gắn bó lâu năm với VINARE chiếm 20%.

Về trình độ lao động, với mục tiêu xây dựng, duy trì đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn cao, hợp lý về cơ cấu, năm 2023 lao động của VINARE tiếp tục duy trì tỷ lệ lao động có trình độ đại học và trên đại học ở mức cao, chiếm trên 80%, riêng lao động có trình độ trên đại học chiếm 25%, lao động có trình độ từ cao đẳng trở xuống chiếm 18% (trong đó lao động có trình độ cao đẳng chiếm 10%).

| Cơ cấu lao động theo các tiêu chí | Số lượng cán bộ | Tỷ lệ trên tổng số cán bộ VINARE |
|-----------------------------------|-----------------|----------------------------------|
| <b>Giới tính</b>                  |                 |                                  |
| ● Nam                             | 50              | 48%                              |
| ● Nữ                              | 54              | 52%                              |
| <b>Độ tuổi</b>                    |                 |                                  |
| ● Dưới 30 tuổi                    | 7               | 7%                               |
| ● 30-50 tuổi                      | 76              | 73%                              |
| ● Trên 50 tuổi                    | 21              | 20%                              |
| <b>Trình độ đào tạo</b>           |                 |                                  |
| ● Trên Đại học                    | 26              | 25%                              |
| ● Đại học                         | 59              | 57%                              |
| ● Cao đẳng                        | 10              | 10%                              |
| ● Khác                            | 9               | 8%                               |
| <b>Cấp quản lý</b>                |                 |                                  |
| ● Cấp cao                         | 5               | 5%                               |
| ● Cấp trung                       | 26              | 25%                              |
| ● Nhân viên                       | 73              | 70%                              |



## CÁC TIÊU CHUẨN VỀ KINH TẾ, MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI



### Mối quan hệ Lao động và Quản lý

Về cơ cấu cán bộ quản lý, VINARE tiếp tục duy trì tỷ lệ hợp lý giữa cán bộ quản lý và nhân viên, đảm bảo tính tối ưu trong quản trị, điều hành doanh nghiệp. Năm 2023, tổng số cán bộ quản lý của VINARE là 31 người, chiếm tỷ lệ 30% trong tổng số lao động; trong đó, cán bộ quản lý cấp cao là 5 người, chiếm 5% và cán bộ quản lý cấp trung là 26 người, chiếm 25%.

### An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp

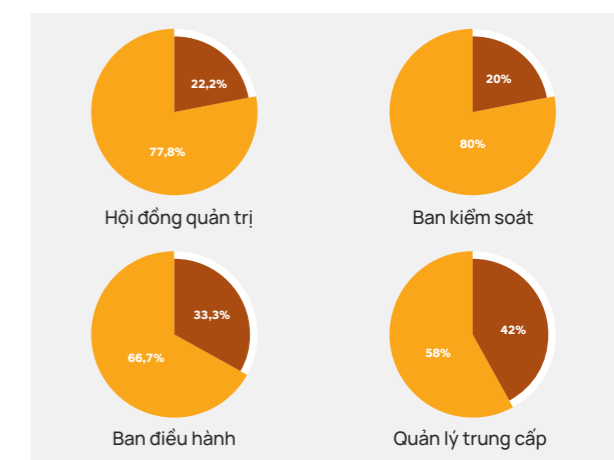
VINARE hiểu rằng để tổ chức có thể thành công và đi đến đích cần dựa vào đội ngũ nhân lực với sự quyết tâm và đồng lòng vì mục tiêu chung. Vì vậy, VINARE luôn trân trọng những đóng góp và cống hiến của đội ngũ cán bộ cho thành công chung của VINARE. Điều này được thể hiện qua chính sách lương thưởng và hệ thống phúc lợi cạnh tranh với thị trường nhằm đảm bảo về mặt vật chất, đồng thời cũng là sự nhìn nhận của VINARE đối với sự gắn bó và cam kết với công việc của cán bộ.

### Cơ hội bình đẳng

VINARE luôn chú trọng đến việc tuyển dụng nhân sự và thu hút người tài, cũng như đối xử công bằng với người lao động.

Trong bộ máy quản lý, điều hành của VINARE đều có sự tham gia của nữ cán bộ.

### Cơ cấu giới tính



### Không phân biệt đối xử

VINARE đảm bảo việc không phân biệt đối xử tại môi trường làm việc thông qua các tiêu chí bao gồm hệ thống quản lý và trả lương theo hiệu quả làm việc, chính sách trả lương theo hiệu quả làm việc và chính sách đánh giá hiệu quả làm việc. Những chính sách này nhằm nâng cao lợi thế cạnh tranh về nguồn nhân lực, thu hút nhân tài, gìn giữ nguồn lao động có chất lượng cao, tạo động lực làm việc và nâng cao năng suất lao động.

### Giáo dục và Đào tạo

Trong xu thế hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới, VINARE xác định đây vừa là cơ hội, vừa là thách thức để duy trì và phát triển các thành tựu đã đạt được. Nhận thức rõ việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là xu thế chung, VINARE đã đầu tư xây dựng nguồn nhân lực có chất lượng để tạo lợi thế cạnh tranh thông qua việc dành ngân sách đáng kể các hoạt động đào tạo hàng năm.

### Quyền tham gia công đoàn và Thương lượng tập thể

Tại VINARE, chúng tôi luôn xây dựng văn hóa đoàn kết, lối ứng xử hòa nhã trong môi trường làm việc, xây dựng văn hóa doanh nghiệp giàu bản sắc trong đó mỗi cán bộ là một đại sứ thương hiệu không chỉ gắn kết trong hoạt động kinh doanh mà còn góp sức trong hoạt động môi trường vì mục tiêu chung của doanh nghiệp.

## CÁC TIÊU CHUẨN VỀ KINH TẾ, MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI



Cùng với mục tiêu tăng trưởng vững chắc về kinh tế, chiến lược phát triển bền vững của VINARE hướng tới cân bằng các lợi ích cho cộng đồng và môi trường. Chính vì vậy, thực hiện trách nhiệm xã hội là trọng tâm hướng tới của VINARE.

PHÁT TRIỂN  
SẢN PHẨM  
CỘNG ĐỒNG

THỰC HIỆN  
TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI

ĐÓNG GÓP  
CHO CỘNG ĐỒNG

Với mong muốn đem lại cuộc sống tốt đẹp hơn cho cộng đồng, VINARE cũng thực hiện đầu tư vào các dự án vì cộng đồng. Với VINARE, thực hiện các hoạt động vì cộng đồng là đầu tư dài hạn cho doanh nghiệp. Chúng tôi thay mặt cho các cổ đông, thực hiện các dự án phát triển cộng đồng, nhằm đem lại lợi ích cho cộng đồng và cho chính VINARE thông qua việc tối đa hóa giá trị của các dự án cộng đồng mang lại cho người dân địa phương và mức độ ảnh hưởng của VINARE tại địa phương đó.

Năm 2023, hướng tới kỷ niệm 30 năm ngày thành lập Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam, tiếp nối phong trào thiện nguyện mà VINARE đã thực hiện và nhận được sự hưởng ứng nhiệt tình của toàn thể cán bộ công nhân viên trong các năm gần đây, VINARE đã tổ chức cho gần 40 cán bộ đến thăm các cô giáo và các em học sinh trường mầm non Mường Tuồng và trường Tiểu học - Trung học cơ sở Mường Tuồng, xã Mường Chiềng, huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình, đem theo phần quà trị giá gần 60 triệu đồng bao gồm tivi, máy lọc nước, đồ dùng học tập, dụng cụ thể thao cùng sữa, bánh kẹo. Chung tay chăm lo cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn là hoạt động thường niên Tổng công ty, thể hiện tinh thần xung kích tuổi trẻ và thực hiện trách nhiệm vì cộng đồng, an sinh xã hội.

Cũng trong năm 2023, Đoàn thanh niên VINARE cùng với đoàn thanh niên Tổng công ty bảo hiểm Bảo Việt đã tới

với điểm Trường Mầm non Ngâm Vàng, thuộc Trường Mầm non Nhận Môn - xã Nhận Môn - huyện Pác Nặm - tỉnh Bắc Kạn. Là một xã khó khăn nhất của huyện Pác Nặm, đường xuống điểm trường còn cách đường liên thôn 400m, đây là con đường đất dốc và trơn trượt vào mùa mưa tiềm ẩn nhiều nguy hiểm cho trẻ. Nắm được thông tin trên, Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam và Tổng công ty bảo hiểm Bảo Việt đã quyết định tài trợ toàn bộ kinh phí xây dựng 400m đường bê tông dẫn xuống điểm trường cùng tivi, bếp gas, và nhu yếu phẩm phục vụ cho quá trình giảng dạy và học tập của các cháu với tổng trị giá hơn 70 triệu đồng trong đó từ phía VINARE là hơn 30 triệu đồng.

Hưởng ứng lời kêu gọi của Công đoàn Bộ Tài chính và Sở Tài chính Yên Bái, Công đoàn VINARE đã hỗ trợ kinh phí an sinh xã hội để xây dựng công trình phụ trợ sinh hoạt hàng ngày cho các cháu học sinh trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học xã Châu Quế Hạ, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái trị giá 111 triệu đồng với hy vọng sẽ giúp đảm bảo cơ sở vật chất, cải thiện điều kiện sinh hoạt, giúp các em yên tâm học tập, vững bước tới trường. Bên cạnh đó, Công đoàn VINARE cũng đã trao tặng kinh phí an sinh xã hội để hỗ trợ 15 hộ gia đình nghèo tại xã Châu Quế Hạ, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái kinh phí mua cây Quế giống - cây mũi nhọn giúp đồng bào các dân tộc thoát nghèo bền vững, vươn lên.



VINARE cũng dành khoản ngân sách đáng kể cho các hoạt động từ thiện khác: ủng hộ ngày Thương binh Liệt sĩ, ủng hộ quỹ hưu trí, và các hoạt động từ thiện khác.

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2024  
Xác nhận của Người Đại diện theo pháp luật  
về Báo cáo thường niên năm 2023



MAI XUÂN DŨNG  
TỔNG GIÁM ĐỐC

# 7

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH



### 144 BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

144

Thông tin về doanh nghiệp

145

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

146

Báo cáo kiểm toán độc lập

148

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

152

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

155

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

156

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

### 202 BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

202

Bảng cân đối kế toán riêng

206

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

209

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy phép Thành lập và Hoạt động** Số 28/GP/KDBH để ngày 15 tháng 11 năm 2004 do Bộ Tài chính cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 28/GPĐC6/KDBH được cấp ngày 19 tháng 2 năm 2024.

**Hội đồng quản trị**

|                           |              |
|---------------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Anh Tuấn       | Chủ tịch     |
| Ông Nguyễn Xuân Việt      | Phó Chủ tịch |
| Bà Anna Lee Oh Wah        | Phó Chủ tịch |
| Bà Nguyễn Thị Hương Giang | Thành viên   |
| Ông Phạm Phan Dũng        | Thành viên   |
| Ông Mai Xuân Dũng         | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Đình An        | Thành viên   |
| Ông Vũ Anh Tuấn           | Thành viên   |

(đến ngày 20/4/2023)

|                           |            |
|---------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hồng Hoàng Nam | Thành viên |

(từ ngày 20/4/2023)

**Ban Kiểm soát**

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Bà Lê Thị Thanh Hiền | Trưởng ban |
|----------------------|------------|

(từ ngày 17/5/2023)

|            |
|------------|
| Thành viên |
|------------|

(đến ngày 16/5/2023)

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Trần Trung Tính | Trưởng ban |
|---------------------|------------|

(đến ngày 20/4/2023)

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Ông Vũ Ngọc Vượng       | Thành viên |
| Ông Tushar Chatterjee   | Thành viên |
| Ông Đào Mạnh Dương      | Thành viên |
| Bà Trần Thị Minh Phương | Thành viên |

(từ ngày 20/4/2023)

**Ban Tổng Giám đốc**

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Mai Xuân Dũng    | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Mạnh Linh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đỗ Anh Đức       | Phó Tổng Giám đốc |

(từ ngày 1/2/2023)

|                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| Bà Lưu Thị Việt Hoa | Phó Tổng Giám đốc |
|---------------------|-------------------|

(từ ngày 30/12/2023)

**Người đại diện theo pháp luật** Ông Mai Xuân Dũng Tổng Giám đốc

**Trụ sở chính** Tầng 7, 141 Lê Duẩn, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

**Kiểm toán viên** Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đối với Báo cáo Tài chính Hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (“Tổng Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tổng Công ty và công ty con hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty và công ty con hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và công ty con và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 69. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**MAI XUÂN DŨNG**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 20 tháng 3 năm 2024

**GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (“Tổng Công ty”) và công ty con được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023, và được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 20 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 148 đến trang 201.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội  
Tầng 16, Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
Lô E6, Khu đô thị Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì,  
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam  
ĐT: +84 24 3946 2246, www.pwc.com/vn

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

**TRẦN HỒNG KIÊN**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0298-2023-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3602  
Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2024

**ĐẶNG THÁI SƠN**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
4668-2023-006-1

| Mã số      | TÀI SẢN   | Thuyết minh | Tại ngày                 |                          |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |   |             | 31/12/2023 VND           | 31/12/2022 VND           |
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN<br/>(100=110+120+130+140+150+190)</b> |             | <b>5.646.385.571.351</b> | <b>5.110.927.838.927</b> |
| 110        | Tiền và các khoản tương đương tiền                        | 3           | 67.490.368.460           | 62.299.850.107           |
| 111        | Tiền  |             | 7.490.368.460            | 50.999.850.107           |
| 112        | Các khoản tương đương tiền                                |             | 60.000.000.000           | 11.300.000.000           |
| <b>120</b> | <b>Đầu tư ngắn hạn</b>                                    |             | <b>2.655.222.070.188</b> | <b>2.448.421.841.342</b> |
| 121        | Chứng khoán kinh doanh                                    | 4(a)        | 173.907.022              | 173.907.022              |
| 122        | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                  | 4(a)        | (173.907.022)            | (173.907.022)            |
| 123        | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                           | 4(b)        | 2.660.714.828.212        | 2.449.930.445.739        |
| 124        | Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn                        | 4(b)        | (5.492.758.024)          | (1.508.604.397)          |
| <b>130</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                        |             | <b>1.040.807.394.087</b> | <b>734.437.899.128</b>   |
| 131        | Phải thu ngắn hạn khách hàng                              | 5           | 723.178.236.711          | 574.051.278.975          |
| 131.1      | - Phải thu về hợp đồng bảo hiểm                           |             | 723.154.039.411          | 574.020.303.681          |
| 131.2      | - Phải thu khác của khách hàng                            |             | 24.197.300               | 30.975.294               |
| 132        | Trả trước ngắn hạn cho người bán                          |             | 426.622.326              | 210.900.000              |
| 136        | Các khoản phải thu ngắn hạn khác                          | 6(a)        | 354.492.495.480          | 199.397.155.234          |
| 137        | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                        | 7           | (37.289.960.430)         | (39.221.435.081)         |
| <b>140</b> | <b>Hàng tồn kho</b>                                       | <b>8</b>    | <b>3.772.034.000</b>     | <b>3.733.935.360</b>     |
| 141        | Hàng tồn kho  |             | 4.016.665.455            | 3.978.566.815            |
| 149        | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                            |             | (244.631.455)            | (244.631.455)            |
| <b>150</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                              |             | <b>375.323.327.011</b>   | <b>421.137.138.034</b>   |
| 151        | Chi phí trả trước ngắn hạn                                | 9(a)        | 373.921.240.607          | 419.833.617.004          |
| 151.1      | - Chi phí hoa hồng chờ phân bổ                            |             | 373.728.468.432          | 419.575.164.824          |
| 151.2      | - Chi phí trả trước ngắn hạn khác                         |             | 192.772.175              | 258.452.180              |
| 152        | Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ              |             | 1.402.086.404            | 1.298.192.006            |
| 153        | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                  |             | -                        | 5.329.024                |
| <b>190</b> | <b>Tài sản tái bảo hiểm</b>                               |             | <b>1.503.770.377.605</b> | <b>1.440.897.174.956</b> |
| 191        | Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm                          | 19(a)       | 640.223.634.985          | 539.131.785.146          |
| 192        | Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm                   | 19(a)       | 863.546.742.620          | 901.765.389.810          |

| Mã số      | TÀI SẢN  | Thuyết minh | Tại ngày                 |                          |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |  |             | 31/12/2023 VND           | 31/12/2022 VND           |
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN<br/>(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b> |             | <b>2.355.870.577.399</b> | <b>2.015.550.990.215</b> |
| 210        | Các khoản phải thu dài hạn   |             | 30.742.328.766           | 24.343.353.424           |
| 218        | Phải thu dài hạn khác  |             | 30.742.328.766           | 24.343.353.424           |
| 218.1      | - Kỳ quỹ bảo hiểm  | 2.11        | 28.000.000.000           | 22.000.000.000           |
| 218.2      | - Phải thu dài hạn khác  | 6(b)        | 2.742.328.766            | 2.343.353.424            |
| <b>220</b> | <b>Tài sản cố định</b>   |             | <b>25.031.793.841</b>    | <b>7.475.165.347</b>     |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình   | 10(a)       | 11.742.109.000           | 7.475.165.347            |
| 222        | Nguyên giá   |             | 37.522.627.771           | 31.352.944.471           |
| 223        | Giá trị hao mòn lũy kế   |             | (25.780.518.771)         | (23.877.779.124)         |
| 227        | Tài sản cố định vô hình  | 10(b)       | 13.289.684.841           | -                        |
| 228        | Nguyên giá   |             | 16.379.185.933           | 32.434.195.934           |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế   |             | (3.089.501.092)          | (32.434.195.934)         |
| <b>230</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>   | <b>11</b>   | <b>2.772.668.242</b>     | <b>4.591.264.839</b>     |
| 231        | Nguyên giá   |             | 34.055.061.893           | 34.055.061.893           |
| 232        | Giá trị khấu hao lũy kế  |             | (31.282.393.651)         | (29.463.797.054)         |
| <b>240</b> | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                       |             | <b>6.411.675.248</b>     | <b>21.306.605.255</b>    |
| 241        | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                         | 12          | 4.794.985.248            | 14.036.123.679           |
| 242        | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                      |             | 1.616.690.000            | 7.270.481.576            |
| <b>250</b> | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>                            |             | <b>2.279.499.946.895</b> | <b>1.947.745.227.843</b> |
| 252        | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                              | 4(c)        | 362.362.621.120          | 338.240.028.217          |
| 253        | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                       | 4(c)        | 309.296.176.180          | 309.296.176.180          |
| 254        | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                                    | 4(c), 4(d)  | -                        | (24.600.686.400)         |
| 255        | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                      | 4(d)        | 1.607.841.149.595        | 1.324.809.709.846        |
| <b>260</b> | <b>Tài sản dài hạn khác</b>  |             | <b>11.412.164.407</b>    | <b>10.089.373.507</b>    |
| 261        | Chi phí trả trước dài hạn  | 9(b)        | 1.123.428.874            | 1.489.415.725            |
| 262        | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                       |             | 2.430.402.200            | 741.624.449              |
| 268        | Tài sản dài hạn khác   | 13          | 7.858.333.333            | 7.858.333.333            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                                |             | <b>8.002.256.148.750</b> | <b>7.126.478.829.142</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
(TIẾP THEO)**

Mẫu số B 01 - DNPNT/HN

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | Tại ngày                 |                          |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |   |             | 31/12/2023 VND           | 31/12/2022 VND           |
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>          |             | <b>4.284.922.231.969</b> | <b>3.669.148.286.585</b> |
| <b>310</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                            |             | <b>4.283.447.945.163</b> | <b>3.668.095.927.009</b> |
| 311        | Phải trả cho người bán                        | 14          | 832.054.129.130          | 446.338.966.173          |
| 311.1      | - Phải trả về hợp đồng bảo hiểm               |             | 826.680.842.178          | 444.926.702.759          |
| 311.2      | - Phải trả khác cho người bán                 |             | 5.373.286.952            | 1.412.263.414            |
| 312        | Người mua trả tiền trước                      |             | 356.646.203              | 641.838.862              |
| 313        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước           | 15          | 17.464.000.846           | 30.243.810.801           |
| 314        | Phải trả người lao động                       |             | 30.490.177.159           | 23.553.328.343           |
| 315        | Chi phí phải trả ngắn hạn                     |             | 1.344.632.521            | 1.227.469.537            |
| 319        | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác    | 16(a)       | 78.259.558.296           | 54.830.680.934           |
| 319.1      | Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng            | 16(a)       | 147.555.514.424          | 112.203.575.689          |
| 321        | Dự phòng phải trả ngắn hạn                    | 17          | 25.410.877.397           | 32.662.726.852           |
| 322        | Quỹ khen thưởng phúc lợi                      | 18          | 33.668.361.750           | 28.436.745.506           |
| 329        | Dự phòng nghiệp vụ                            | 19          | 3.116.844.047.437        | 2.937.956.784.312        |
| 329.1      | - Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm              |             | 1.293.136.059.212        | 1.148.013.393.804        |
| 329.2      | - Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm       |             | 1.612.677.750.394        | 1.592.468.265.070        |
| 329.3      | - Dự phòng dao động lớn                       |             | 211.030.237.831          | 197.475.125.438          |
| <b>330</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                             |             | <b>1.474.286.806</b>     | <b>1.052.359.576</b>     |
| 337        | Phải trả dài hạn khác                         | 16(b)       | 1.474.286.806            | 1.052.359.576            |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>             |             | <b>3.717.333.916.781</b> | <b>3.457.330.542.557</b> |
| <b>410</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                         |             | <b>3.717.333.916.781</b> | <b>3.457.330.542.557</b> |
| 411        | Vốn góp của chủ sở hữu                        | 20,21       | 1.658.106.170.000        | 1.507.371.300.000        |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết      |             | 1.658.106.170.000        | 1.507.371.300.000        |
| 412        | Thặng dư vốn cổ phần                          | 20,21       | 369.756.607.309          | 369.756.607.309          |
| 418        | Quỹ đầu tư phát triển                         | 21          | 206.077.621.278          | 206.077.621.278          |
| 419        | Quỹ dự trữ bắt buộc                           | 21          | 165.810.617.000          | 150.737.130.000          |
| 421        | Lợi nhuận chưa phân phối                      | 21          | 1.283.616.274.891        | 1.191.435.474.370        |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế lũy kế của các năm trước |             | 889.963.474.370          | 825.016.470.707          |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế của năm này              |             | 393.652.800.521          | 366.419.003.663          |
| 429        | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát           |             | 33.966.626.303           | 31.952.409.600           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>       |             | <b>8.002.256.148.750</b> | <b>7.126.478.829.142</b> |

| Mã số | CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | Đơn vị | Tại ngày   |              |
|-------|---|--------|------------|--------------|
|       |   |        | 31/12/2023 | 31/12/2022   |
| 1.    | Ngoại tệ các loại                       |        |            |              |
|       | Đô la Mỹ                                | USD    | 36.202,05  | 2.068.564,40 |
|       | Đô la Úc                                | AUD    | 345,15     | 345,15       |
|       | Yên Nhật                                | JPY    | 43.775,00  | 43.775,00    |
|       | Đô la Singapore                         | SGD    | 1.119,87   | 1.119,87     |
|       | Bảng Anh                                | GBP    | 5.770,51   | 5.770,51     |
|       | Đồng tiền chung Châu Âu                 | EUR    | 24.957,24  | 74,24        |

**NGUYỄN THÀNH CÔNG**  
Người lập

**NGUYỄN THÀNH CÔNG**  
Phụ trách kế toán



**MAI XUÂN DŨNG**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 20 tháng 3 năm 2024

**NGUYỄN THÀNH CÔNG**  
Người lập

**NGUYỄN THÀNH CÔNG**  
Phụ trách kế toán



**MAI XUÂN DŨNG**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 20 tháng 3 năm 2024

**PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT TỔNG HỢP**

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm |                        |
|-------|--|-------------|---|------------------------|
|       |  |             | 2023 VND                                    | 2022 VND               |
| 10    | Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm                            |             | 1.630.052.986.042                           | 1.514.308.357.861      |
| 11    | Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư                                 |             | 6.334.444.389                               | 13.822.954.311         |
| 12    | Doanh thu hoạt động tài chính  | 28          | 474.108.028.979                             | 400.134.424.278        |
| 13    | Thu nhập khác  |             | 2.192.704.705                               | 985.724.488            |
| 20    | Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm                                    |             | (1.489.811.820.648)                         | (1.277.076.254.994)    |
| 21    | Giá vốn bất động sản đầu tư  |             | (11.387.377.063)                            | (9.492.836.244)        |
| 22    | Chi phí hoạt động tài chính  | 29          | (23.168.978.009)                            | (102.322.056.599)      |
| 23    | Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 30          | (126.800.153.314)                           | (116.490.295.677)      |
| 24    | Chi phí khác   |             | (820.650.129)                               | (725.937.423)          |
| 25    | Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết                              | 4(c)        | 39.164.096.869                              | 39.783.389.736         |
| 50    | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13+20+21+22+23+24)</b> |             | <b>499.863.281.821</b>                      | <b>462.927.469.737</b> |
| 51    | Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành                            | 33          | (78.112.599.127)                            | (84.333.563.188)       |
| 52    | Thuế TNDN hoãn lại   | 33          | 1.688.777.751                               | (209.328.546)          |
| 60    | <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)</b>            |             | <b>423.439.460.445</b>                      | <b>378.384.578.003</b> |
| 70    | Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 22(a)       | 2.465                                       | 2.228                  |
| 71    | Lãi suy giảm trên cổ phiếu   | 22(b)       | 2.465                                       | 2.228                  |

**PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG**

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm |                     |
|-------|--|-------------|---|---------------------|
|       |  |             | 2023 VND                                    | 2022 VND            |
| 1     | Doanh thu phí bảo hiểm (1=1.2-1.3)   | 23          | 2.532.299.552.563                           | 2.316.377.064.685   |
| 1.2   | - Phí nhận tái bảo hiểm  |             | 2.677.422.217.971                           | 2.368.870.128.678   |
| 1.3   | - Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm  | 19(a)       | 145.122.665.408                             | 52.493.063.993      |
| 2     | Phí nhượng tái bảo hiểm (2=2.1+2.2)  | 24          | (1.197.763.434.817)                         | (1.035.745.910.966) |
| 2.1   | - Phí nhượng tái bảo hiểm  |             | (1.298.855.284.656)                         | (1.094.025.626.781) |
| 2.2   | - Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm  | 19(a)       | 101.091.849.839                             | 58.279.715.815      |
| 3     | Doanh thu phí bảo hiểm thuần (3=1+2)   |             | 1.334.536.117.746                           | 1.280.631.153.719   |
| 4     | Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (4=4.1+4.2) |             | 295.516.868.296                             | 233.677.204.142     |
| 4.1   | - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm   | 26(a)       | 263.949.619.993                             | 214.834.397.860     |
| 4.2   | - Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm   | 27(a)       | 31.567.248.303                              | 18.842.806.282      |
| 10    | Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=3+4)                                   |             | 1.630.052.986.042                           | 1.514.308.357.861   |
| 11    | Chi bồi thường   | 25          | (1.025.531.240.115)                         | (976.933.211.110)   |
| 11.1  | - Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm   | 25          | (1.025.531.240.115)                         | (976.933.211.110)   |
| 12    | Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm   | 25          | 562.583.052.592                             | 616.506.062.624     |
| 13    | Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm  | 25          | 6.564.557.835                               | (169.200.647.067)   |
| 14    | (Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm                                      | 25          | (46.565.523.767)                            | (153.448.695.516)   |
| 15    | Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15=11+12-13+14)                                | 25          | (516.078.269.125)                           | (344.675.196.935)   |
| 16    | Tăng/(giảm) dự phòng dao động lớn  | 19(b)       | 13.555.112.393                              | 12.710.852.649      |
| 17    | Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)                                    |             | (960.178.439.130)                           | (919.690.205.410)   |
| 17.1  | - Chi hoa hồng bảo hiểm  | 26(b)       | (821.560.935.278)                           | (892.989.696.846)   |
| 17.2  | - Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm   | 27(b)       | (138.617.503.852)                           | (26.700.508.564)    |
| 18    | Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15-16+17)                                 |             | (1.489.811.820.648)                         | (1.277.076.254.994) |
| 19    | Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10+18)                                   |             | 140.241.165.394                             | 237.232.102.867     |
| 20    | Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư   |             | 6.334.444.389                               | 13.822.954.311      |
| 21    | Giá vốn bất động sản đầu tư  |             | (11.387.377.063)                            | (9.492.836.244)     |
| 22    | (Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22=20+21)                               |             | (5.052.932.674)                             | 4.330.118.067       |

**NGUYỄN THÀNH CÔNG**  
Người lập

**NGUYỄN THÀNH CÔNG**  
Phụ trách kế toán



**MAI XUÂN DŨNG**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 20 tháng 3 năm 2024

**PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)**

| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm |                        |
|-----------|---|-------------|---|------------------------|
|           |   |             | 2023 VND                                    | 2022 VND               |
| 23        | Doanh thu hoạt động tài chính                                   | 28          | 474.108.028.979                             | 400.134.424.278        |
| 24        | Chi phí hoạt động tài chính                                     | 29          | (23.168.978.009)                            | (102.322.056.599)      |
| <b>25</b> | <b>Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23+24)</b>             |             | <b>450.939.050.970</b>                      | <b>297.812.367.679</b> |
| 26        | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                    | 30          | (126.800.153.314)                           | (116.490.295.677)      |
| <b>30</b> | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+22+25+26)</b> |             | <b>459.327.130.376</b>                      | <b>422.884.292.936</b> |
| 31        | Thu nhập khác   |             | 2.192.704.705                               | 985.724.488            |
| 32        | Chi phí khác  |             | (820.650.129)                               | (725.937.423)          |
| <b>40</b> | <b>Lợi nhuận khác - số thuần (40=31+32)</b>                     |             | <b>1.372.054.576</b>                        | <b>259.787.065</b>     |
| 40.1      | Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết                     | 4(c)        | 39.164.096.869                              | 39.783.389.736         |
| <b>50</b> | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+40.1)</b>        |             | <b>499.863.281.821</b>                      | <b>462.927.469.737</b> |
| 51        | Thuế TNDN hiện hành   | 33          | (78.112.599.127)                            | (84.333.563.188)       |
| 52        | Thuế TNDN hoãn lại  | 33          | 1.688.777.751                               | (209.328.546)          |
| <b>60</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50+51+52)</b>                    |             | <b>423.439.460.445</b>                      | <b>378.384.578.003</b> |
|           | <b>Phân bổ cho</b>  |             |   |                        |
| <b>61</b> | <b>Tổng Công ty</b>   |             | <b>421.425.243.742</b>                      | <b>380.156.634.527</b> |
| 62        | Cổ đông không kiểm soát   |             | 2.014.216.703                               | (1.772.056.524)        |
| 70        | Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 22(a)       | 2.465                                       | 2.228                  |
| 71        | Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                      | 22(b)       | 2.465                                       | 2.228                  |

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm

| Mã số  | Thuyết minh  | 2023 VND                 | 2022 VND               |
|--|--|--------------------------|------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |  |                          |                        |
| 01   | Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm     | 1.059.810.734.718        | 968.004.203.788        |
| 02   | Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm    | (556.479.931.810)        | (770.423.212.950)      |
| 03   | Tiền chi trả cho người lao động                                | (59.689.664.756)         | (63.201.354.905)       |
| 05   | Trả tiền nộp thuế TNDN   | (92.054.424.527)         | (73.516.269.944)       |
| 06   | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                          | 15.537.639.205           | 14.590.712.543         |
| 07   | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                         | (41.607.107.603)         | (38.451.453.822)       |
| <b>20</b>                                      | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>           | <b>325.517.245.227</b>   | <b>37.002.624.710</b>  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |                          |                        |
| 21   | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | (11.185.802.062)         | (5.498.472.350)        |
| 23   | Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác                    | (2.045.700.000.000)      | (1.927.548.482.791)    |
| 24   | Tiền thu hồi từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác         | 1.547.270.365.270        | 1.712.648.314.110      |
| 26   | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                    | -                        | 28.405.742.794         |
| 27   | Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia             | 339.143.961.140          | 386.455.730.285        |
| <b>30</b>                                      | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>               | <b>(170.471.475.652)</b> | <b>194.462.832.048</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |  |                          |                        |
| 36   | Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                   | (150.737.130.000)        | (195.958.269.000)      |
| 40   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                   | (150.737.130.000)        | (195.958.269.000)      |
| 50   | Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)                  | 4.308.639.575            | 35.507.187.758         |
| 60   | Tiền và tương đương tiền đầu năm                               | 62.299.850.107           | 25.281.771.911         |
| 61   | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ        | 881.878.778              | 1.510.890.438          |
| <b>70</b>                                      | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>         | <b>67.490.368.460</b>    | <b>62.299.850.107</b>  |

**NGUYỄN THÀNH CÔNG**  
Người lập

**NGUYỄN THÀNH CÔNG**  
Phụ trách kế toán



**MAI XUÂN DŨNG**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 20 tháng 3 năm 2024

**NGUYỄN THÀNH CÔNG**  
Người lập

**NGUYỄN THÀNH CÔNG**  
Phụ trách kế toán



**MAI XUÂN DŨNG**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 20 tháng 3 năm 2024

## 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY VÀ CÔNG TY CON

Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (“Tổng Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 28/GP/KDBH đề ngày 15 tháng 11 năm 2004 do Bộ Tài Chính cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 28/GPĐC6/KDBH được cấp ngày 19 tháng 2 năm 2024, đã điều chỉnh lại vốn điều lệ của Tổng Công ty lên 1.658.106.170.000 Đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 13 tháng 3 năm 2006 với mã chứng khoán là VNR.

Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Báo cáo tài chính hợp nhất không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ mà phụ thuộc vào biến động của thị trường.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có một công ty con và một công ty liên kết. Chi tiết như sau:

|                                    | Lĩnh vực hoạt động kinh doanh | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết năm giữ |
|------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|--------------|--------------------------|
| <b>Công ty con</b>                 |                               |                                  |              |                          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare      | Đầu tư                        | Hà Nội, Việt Nam                 | 63,9%        | 63,9%                    |
| <b>Công ty liên kết</b>            |                               |                                  |              |                          |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina | Bảo hiểm                      | Hà Nội, Việt Nam                 | 25%          | 25%                      |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty và công ty con có 103 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 101 nhân viên).

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngày 16 tháng 6 năm 2022, Quốc hội đã ban hành Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 (“Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022”) hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, quy định về tổ chức và hoạt động kinh doanh bảo hiểm; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm; quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Ngày 1 tháng 7 năm 2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 46/2023/NĐ-CP (“Nghị định 46”) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022. Nghị định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Ngày 2 tháng 11 năm 2023, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 67/2023/TT-BTC (“Thông tư 67”) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022, và hướng dẫn một số điều trong Nghị định 46. Thông tư 67 có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, trong đó có quy định về tài chính, hạch toán kế toán và báo cáo tài chính.

Tổng Công ty đã rà soát và đánh giá ảnh hưởng của các quy định mới này bao gồm cả việc ảnh hưởng của các văn bản mới này với báo cáo tài chính hợp nhất. Các quy định mới này không ảnh hưởng đến việc ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### 2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty và công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### 2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty và Công ty con sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

### 2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

#### Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

#### Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tổng Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp Theo)

### 2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp Theo)

#### Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty và công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty và công ty con vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong các công ty liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty liên kết, Tổng Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng Công ty trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

### 2.6 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty và công ty con sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### 2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### 2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải thu của khách hàng về hợp đồng tái bảo hiểm là khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm bao gồm các phí nhận tái bảo hiểm phải thu từ các công ty bảo hiểm gốc, khoản phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm, khoản phải thu phí hoa hồng nhượng tái tại thời điểm cuối năm;
- Phải thu khác của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Khi trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của một đối tượng nợ có số dư cả nợ phải thu và nợ phải trả, Tổng Công ty và công ty con căn cứ biên bản đối chiếu công nợ đã gửi đi để trích lập dự phòng trên cơ sở số còn phải thu sau khi đã bù trừ khoản nợ phải trả của đối tượng này. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

### 2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở giá mua và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để mua sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong năm.

### 2.10 Đầu tư tài chính

#### (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, đầu tư vào các quỹ ủy thác có thời điểm tất toán được thống nhất trước với các công ty quản lý quỹ theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư vào các quỹ ủy thác, Ban Tổng Giám đốc lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư khi giá trị ghi sổ một khoản đầu tư cao hơn giá trị của khoản đầu tư đó trên báo cáo giá trị tài sản ròng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất do các quỹ ủy thác cung cấp. Khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập cho phần tăng lên của giá trị tài sản ròng của khoản đầu tư đến mức tối đa, đảm bảo giá trị khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

#### (b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất.

#### (c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp Theo)

### 2.11 Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hợp đồng. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ngày 1 tháng 7 năm 2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định 46/2023/NĐ-CP (“Nghị định 46”) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, trong đó quy định lại về vốn điều lệ tối thiểu của doanh nghiệp bảo hiểm. Theo đó, đối với doanh nghiệp tái bảo hiểm, nhận nhượng tái bảo hiểm cả 3 loại hình tái bảo hiểm nhân thọ, tái bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm sức khỏe, vốn điều lệ tối thiểu cần có là 1.400 tỷ đồng. Do đó, Tổng Công ty đã thực hiện tăng ký quỹ bảo hiểm lên 28 tỷ đồng trong năm 2023 (năm 2022 là 22 tỷ đồng) để đáp ứng yêu cầu này.

### 2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

|                        |               |
|------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 4%/năm        |
| Phương tiện vận tải    | 17% - 25%/năm |
| Thiết bị văn phòng     | 25%/năm       |
| TSCĐ hữu hình khác     | 20% - 25%/năm |
| Phần mềm               | 20%/năm       |

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

### 2.13 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.14 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty và công ty con bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

*Khấu hao*

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của bất động sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư là 25 năm.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 2.15 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Tổng Công ty và Công ty con và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế. BCC được hạch toán và trình bày tùy từng quy định và điều kiện trong hợp đồng.

### 2.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng chưa phân bổ, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và công ty con. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm chưa phân bổ được Tổng Công ty xác định tại thời điểm kết thúc năm tài chính theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với phần dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng (Thuyết minh 2.21(a)) tương ứng với từng loại hình bảo hiểm, chi tiết như sau:

| Loại hình hợp đồng   | Thời hạn của hợp đồng tái bảo hiểm |  |
|--|------------------------------------|--|
|  | Từ 1 năm trở xuống                 | Trên 1 năm   |
| Bảo hiểm vận chuyển hàng hóa (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không) | 25%                                | 55%  |
| Bảo hiểm sức khỏe  | 50% (*)                            | 1/8 hoặc hệ số thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo từng ngày |
| Bảo hiểm nhân thọ  | 50% (*)                            | (**)   |
| Các loại hình bảo hiểm khác  | 50%                                | 55%  |

(\*) Bao gồm các trường hợp hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm nhưng có quy định về thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống.

(\*\*) Trong trường hợp Tổng Công ty ký kết các hợp đồng tái bảo hiểm nhân thọ có thời hạn trên 1 năm sau ngày Thông tư 50/2017/TT-BTC có hiệu lực, Tổng Công ty sẽ trích lập dự phòng toán học theo quy định hiện hành.

Đối với các khoản chi phí trả trước khác, các khoản chi phí trả trước này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian mang lại lợi ích ước tính.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp Theo)

### 2.17 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ không liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

### 2.18 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

### 2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty và công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

### 2.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty và công ty con đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Tổng Công ty và công ty con không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 theo đó trợ cấp thôi việc ghi nhận trên cơ sở thực chi.

### 2.21 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các giả định và phương pháp mà Chuyên gia tính toán được chỉ định của Tổng Công ty xác lập đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê chuẩn và các quy định và hướng dẫn trong:

- Công văn 2713/BTC-QLBH do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 3 năm 2018. Công văn có hiệu lực áp dụng từ năm tài chính 2017.
- Công văn 2134/BTC-QLBH do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 2 năm 2019. Công văn có hiệu lực áp dụng từ năm tài chính 2019.

Ngày 2 tháng 11 năm 2023, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 67/2023/TT-BTC (“Thông tư 67”) hướng dẫn một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 và Nghị định 46/2023/NĐ-CP. Thông tư 67 đã đưa ra các quy định về phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ. Theo đánh giá của Tổng Công ty, phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm hiện tại của Tổng Công ty theo Công văn 2713 và 2134 là vẫn đảm bảo phù hợp và tuân thủ đối với quy định của Thông tư 67. Tổng Công ty đã có Công văn số 276/VNR-2023 để ngày 27 tháng 12 năm 2023 báo cáo Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính, theo đó Tổng Công ty đăng ký tiếp tục áp dụng các phương pháp trích lập dự phòng đã được phê chuẩn tại Công văn 2713 và 2134 nêu trên.

Các khoản dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

*Tái bảo hiểm phi nhân thọ*

Tỷ lệ trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được tính trên tổng phí nhận tái/nhượng tái bảo hiểm được quy định như sau:

#### (a) Dự phòng phí chưa được hưởng

| Loại hình hợp đồng   | Thời hạn của hợp đồng tái bảo hiểm |            |
|--|------------------------------------|------------|
|  | Từ 1 năm trở xuống                 | Trên 1 năm |
| Bảo hiểm vận chuyển hàng hóa (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không) | 25%                                | 55%        |
| Các loại hình bảo hiểm khác  | 50%                                | 55%        |

*Tái bảo hiểm nhân thọ*

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn 1 năm trở xuống, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán cho từng hợp đồng tái bảo hiểm nhân thọ.
- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm nhưng có quy định về thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống, tái tục hàng năm ký trước ngày Thông tư 50/2017/TT-BTC có hiệu lực (ngày 1 tháng 7 năm 2017), Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán cho từng hợp đồng tái bảo hiểm nhân thọ.
- Trong trường hợp Tổng Công ty ký kết các hợp đồng tái bảo hiểm nhân thọ có thời hạn trên 1 năm sau ngày Thông tư 50/2017/TT-BTC có hiệu lực, Tổng Công ty sẽ trích lập dự phòng toán học theo quy định hiện hành.

*Tái bảo hiểm sức khỏe*

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán cho từng hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe.
- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng được trình bày tại thuyết minh 2.21(e).

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp Theo)

### 2.21 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

#### (b) Dự phòng bồi thường

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp tái bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR") được Tổng Công ty trích lập bằng 5% tổng phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

#### (c) Dự phòng dao động lớn

Tổng Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính.

#### (d) Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo từng loại hình tái bảo hiểm như sau:

- Tái bảo hiểm sức khỏe: Tổng Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của Tổng Công ty.
- Tái bảo hiểm nhân thọ: Tổng Công ty trích lập hàng năm với mức 1% lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này bằng mức 5% của phí nhận tái bảo hiểm nhân thọ thu được của Tổng Công ty.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính ban hành bốn chuẩn mực kế toán theo Quyết định 100/2005/QĐ-BTC, trong đó có Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 ("VAS 19") - Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, dự phòng đảm bảo cân đối và dự phòng dao động lớn sẽ không cần tiếp tục trích lập vì khoản dự phòng này thể hiện "các yêu cầu bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính".

Tuy nhiên, Tổng Công ty tiếp tục trích lập dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất cũng như có biến động lớn về tỷ lệ rủi ro, lãi suất kỹ thuật theo Công văn 2713 và Công văn 2134, đã được phê duyệt bởi Bộ Tài chính.

#### (e) Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):
  - Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm: Áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số 1/8;
  - Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm nhưng có quy định về thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống, tái tục hàng năm: Áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính. Trong mọi trường hợp Tổng Công ty phải đảm bảo kết quả trích lập không thấp hơn phương pháp trích lập theo hệ số 1/8.

- Đối với hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày theo công thức tổng quát như sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

### 2.22 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

Doanh thu hoa hồng bảo hiểm chưa được hưởng từ các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được hoãn lại và ghi nhận là một khoản nợ phải trả theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với phần dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng (Thuyết minh 2.21(a)) như sau:

| Loại hình hợp đồng   | Thời hạn của hợp đồng tái bảo hiểm |  |
|--|------------------------------------|--|
|  | Từ 1 năm trở xuống                 | Trên 1 năm   |
| Bảo hiểm vận chuyển hàng hóa (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không) | 25%                                | 55%  |
| Bảo hiểm sức khỏe  | 50% (*)                            | 1/8 hoặc hệ số thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo từng ngày |
| Bảo hiểm nhân thọ  | 50% (*)                            | (**)   |
| Các loại hình bảo hiểm khác  | 50%                                | 55%  |

(\*) Bao gồm các trường hợp hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm nhưng có quy định về thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống.

(\*\*) Trong trường hợp Tổng Công ty ký kết các hợp đồng tái bảo hiểm nhân thọ có thời hạn trên 1 năm sau ngày Thông tư 50/2017/TT-BTC có hiệu lực, Tổng Công ty sẽ trích lập dự phòng toán học theo quy định hiện hành.

### 2.23 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

### 2.24 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

#### (a) Quỹ dự trữ bắt buộc

Tổng Công ty phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc. Mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp Theo)

### 2.24 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

#### (b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty. Việc trích lập và tỷ lệ trích thực tế được quyết định tại Đại hội đồng Cổ đông hàng năm.

#### (c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### 2.25 Ghi nhận doanh thu

#### (a) Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi thỏa mãn hai (2) điều kiện sau đây:

- việc giao kết bằng hợp đồng giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm được xác lập; và
- bảng thanh toán về nhận tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm.

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường có điều khoản tái lập, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu phí tái lập. Đây là số tiền mà các nhà nhượng tái bảo hiểm đóng để khôi phục lại hạn mức trách nhiệm ban đầu của hợp đồng. Căn cứ ghi nhận của doanh thu phí tái lập là bảng thanh toán về nhận tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm đối với các tổn thất đã được chi bồi thường. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty thực hiện dự thu doanh thu phí tái lập tương ứng với những tổn thất đã xảy ra nhưng chưa được bồi thường.

#### (b) Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

Thu nhập hoa hồng nhượng tái bảo hiểm gồm các khoản thu hoa hồng đã nhận hoặc sẽ nhận từ các công ty nhận tái bảo hiểm. Các thu nhập này tính toán và được ghi nhận khi có bằng chứng chấp thuận của các bên (thông qua bảng thanh toán được xác nhận).

#### (c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

#### (d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty và công ty con xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

### 2.26 Doanh thu khác hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

Doanh thu khác hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm phản ánh các doanh thu liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm bao gồm chủ yếu các doanh thu môi giới hợp đồng bảo hiểm, thu nhập theo kết quả hợp đồng nhượng tái bảo hiểm và các doanh thu khác. Đối với thu nhập theo kết quả hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, thu nhập này được tính toán bằng tỷ lệ phần trăm đã thỏa thuận cho mỗi hợp đồng, tính trên lợi nhuận thực tế của hợp đồng mà Tổng Công ty được hưởng khi kết quả của hợp đồng nhượng tái bảo hiểm có lãi. Tổng Công ty phân loại các khoản thu này là doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm dựa trên bản chất của thu nhập. Các khoản thu nhập theo kết quả hợp đồng nhượng tái bảo hiểm này được ghi nhận căn cứ vào điều khoản tính toán trong hợp đồng đã giao kết, khi có cơ sở chắc chắn để ghi nhận, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

### 2.27 Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một khoản giảm trừ đối với doanh thu nhận tái bảo hiểm đã ghi nhận. Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận căn cứ hai (2) điều kiện sau đây:

- việc giao kết bằng hợp đồng giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhận tái bảo hiểm được xác lập; và
- bảng thanh toán về nhượng tái bảo hiểm của Tổng Công ty, phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận cùng kỳ với năm tài chính ghi nhận doanh thu phí nhận tái bảo hiểm tương ứng.

Nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm không làm giảm trách nhiệm của Tổng Công ty đối với khách hàng được bảo hiểm trong trường hợp các công ty nhận tái bảo hiểm không có khả năng hoàn thành các nghĩa vụ của họ theo hợp đồng tái bảo hiểm.

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường có điều khoản tái lập, Tổng Công ty ghi nhận phí tái lập phải trả. Đây là số tiền mà nhà nhượng tái bảo hiểm đóng để khôi phục lại hạn mức trách nhiệm ban đầu của hợp đồng. Căn cứ ghi nhận của phí tái lập phải trả là bảng thanh toán về nhượng tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhận tái bảo hiểm đối với các tổn thất đã được chi bồi thường. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty thực hiện dự chi phí tái lập phải trả tương ứng với những tổn thất đã xảy ra nhưng chưa được bồi thường.

### 2.28 Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm là các khoản hoa hồng phải trả cho các đơn vị nhượng tái bảo hiểm cho Tổng Công ty. Các chi phí này tính toán và được ghi nhận khi có bằng chứng chấp thuận của các bên (thông qua bảng thanh toán được xác nhận).

### 2.29 Chi phí bồi thường

Các khoản chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái bảo hiểm của các đối tác gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp nhận bồi thường.

### 2.30 Thu bồi thường từ nhượng tái bảo hiểm

Thu bồi thường từ nhượng tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phát sinh được thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm theo các điều khoản trong thỏa thuận tái bảo hiểm.

### 2.31 Chi phí khác hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

Chi phí khác hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm bao gồm chủ yếu các chi phí môi giới hợp đồng tái bảo hiểm, chi phí theo kết quả hợp đồng nhận tái bảo hiểm và các chi phí khác. Đối với chi phí theo kết quả hợp đồng nhận tái bảo hiểm, chi phí này được tính toán bằng tỷ lệ phần trăm đã thỏa thuận cho mỗi hợp đồng, tính trên lợi nhuận thực tế mà Tổng Công ty phải trả khi kết quả của hợp đồng tái bảo hiểm có lãi. Tổng Công ty phân loại các chi phí này là chi phí khác hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm dựa trên bản chất của chi phí. Các khoản chi phí theo kết quả hợp đồng nhận tái bảo hiểm này được ghi nhận căn cứ vào điều khoản tính toán trong hợp đồng đã giao kết, khi có cơ sở chắc chắn để ghi nhận, không phân biệt đã chi tiền hay chưa chi tiền.

### 2.32 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

### 2.33 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty và công ty con.

### 2.34 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là chi phí hay thu nhập khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại sử dụng phương pháp công nợ được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp Theo)

### 2.35 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng nhóm công ty là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty và công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.36 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.8, Thuyết minh 6 và Thuyết minh 7);
- Chi phí hoa hồng chờ phân bổ (Thuyết minh 2.16 và Thuyết minh 9(a));
- Dự phòng nghiệp vụ (Thuyết minh 2.21 và Thuyết minh 19);
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng (Thuyết minh 2.22 và Thuyết minh 16);
- Thu nhập/chi phí theo kết quả hợp đồng tái bảo hiểm (Thuyết minh 2.26, Thuyết minh 2.31); và
- Doanh thu phí tái lập và phí tái lập phải trả (Thuyết minh 2.25(a) và Thuyết minh 2.27).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

## 3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                | 31/12/2023<br>VND     | 31/12/2022<br>VND     |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                       | 1.031.805.363         | 1.194.197.455         |
| Tiền gửi ngân hàng             | 6.458.563.097         | 49.805.652.652        |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 60.000.000.000        | 11.300.000.000        |
|                                | <b>67.490.368.460</b> | <b>62.299.850.107</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất 0,5%/năm (31 tháng 12 năm 2022: 6%/năm).

## 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### (a) Chứng khoán kinh doanh

|  | 31/12/2023     |                       | 31/12/2022     |                 |
|--|----------------|-----------------------|----------------|-----------------|
|  | Giá gốc<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| Cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Viễn thông Thăng Long | 173.907.022    | -                     | 173.907.022    | (173.907.022)   |

### (b) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

|                                 | 31/12/2023               |                          | 31/12/2022               |                        |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                 | Giá gốc<br>VND           | Giá trị hợp lý<br>VND    | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND        |
| Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i) | 2.478.250.000.000        | 2.478.250.000.000        | 2.343.400.149.589        | -                      |
| Ủy thác đầu tư (ii)             | 182.464.828.212          | 217.310.556.995          | 120.836.714.967          | (1.508.604.397)        |
|                                 | <b>2.660.714.828.212</b> | <b>2.695.560.556.995</b> | <b>2.464.236.864.556</b> | <b>(1.508.604.397)</b> |

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn đáo hạn còn lại không quá 12 tháng tính từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất tại các ngân hàng thương mại trong nước và hưởng mức lãi suất từ 5,6% đến 11,9%/năm (năm 2022: từ 5,0% đến 9,8%/năm).

(ii) Các khoản ủy thác đầu tư căn cứ theo các hợp đồng ủy thác ký với Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank ("VCBF") và Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI ("SSIAM"), có thời hạn tất toán cố định theo hợp đồng còn lại không quá 12 tháng tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tổng Công ty chịu mọi rủi ro liên quan đến các tài khoản ủy thác đầu tư. Chi tiết như sau:

|                              | Số dư gốc<br>VND | Chi phí quản lý quỹ ủy thác<br>VND | Số dư trên sổ tại ngày 31/12/2023<br>VND | Giá trị tài sản ròng tại ngày 31/12/2023<br>VND | Dự phòng tổn thất<br>VND |
|------------------------------|------------------|------------------------------------|--|---|--------------------------|
| VCBF số 01/2021/HD/VCBF-VNR  | 50.000.000.000   | (2.370.166.441)                    | 47.629.833.559                           | 56.701.258.010                                  | -                        |
| VCBF số 01/2020/HD/VCBF-VNR  | 70.000.000.000   | (3.601.297.746)                    | 66.398.702.254                           | 97.665.764.610                                  | -                        |
| SSIAM số 35/2015/HD-SSIAM-PC | 70.000.000.000   | (1.563.707.601)                    | 68.436.292.399                           | 62.943.534.375                                  | (5.492.758.024)          |
|                              | 190.000.000.000  | (7.535.171.788)                    | 182.464.828.212                          | 217.310.556.995                                 | (5.492.758.024)          |

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                 | 31/12/2023             |                       | 31/12/2022             |                       |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|                                 | Giá gốc<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND |
| Đầu tư vào công ty liên kết     | 362.362.621.120        | (*)                   | 338.240.028.217        | (*)                   |
| Đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 309.296.176.180        | (*)                   | 309.296.176.180        | (*)                   |
|                                 | <b>671.658.797.300</b> | <b>(*)</b>            | <b>647.536.204.397</b> | <b>(153.875.823)</b>  |

Biến động về đầu tư góp vốn vào công ty liên kết trong năm như sau:

|   | Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023<br>VND | Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022<br>VND |
|---|-----------------------------------|-----------------------------------|
| Số đầu năm  | 338.240.028.217                   | 312.911.750.370                   |
| Phần lợi nhuận sau thuế trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết | 39.164.096.869                    | 39.783.389.736                    |
| Cổ tức nhận được (Thuyết minh 36(a))                                  | (15.041.503.966)                  | (14.455.111.889)                  |
| <b>Số cuối năm</b>  | <b>362.362.621.120</b>            | <b>338.240.028.217</b>            |

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền chi phối và không có ảnh hưởng đáng kể. Chi tiết góp vốn cổ phần như sau:

|   | 31/12/2023             |                       | 31/12/2022             |                       |
|---|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|   | Giá gốc<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong   | 181.140.376.180        | 1.011.334.823.400     | 181.140.376.180        | 879.001.837.350       |
| Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện                                 | 38.416.000.000         | 130.513.420.800       | 38.416.000.000         | 177.455.577.600       |
| Công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | 32.000.000.000         | 162.725.963.700       | 32.000.000.000         | 159.782.400.000       |
| Công ty CP Bảo hiểm Hưng Vương                                    | 30.000.000.000         | (*)                   | 30.000.000.000         | (*)                   |
| Công ty CP Bảo hiểm Toàn Cầu                                      | 17.600.000.000         | (*)                   | 17.600.000.000         | (*)                   |
| Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long                                       | 10.139.800.000         | (*)                   | 10.139.800.000         | (*)                   |
|   | <b>309.296.176.180</b> | <b>(*)</b>            | <b>309.296.176.180</b> | <b>(153.875.823)</b>  |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(d) Các khoản đầu tư dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

|   | 31/12/2023               |                       | 31/12/2022               |                         |
|---|--------------------------|-----------------------|--------------------------|-------------------------|
|   | Giá gốc<br>VND           | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND           | Giá trị hợp lý<br>VND   |
| Tiền gửi dài hạn (i)                                      | 347.000.000.000          | 347.000.000.000       | 442.000.000.000          | 442.000.000.000         |
| Trái phiếu dài hạn (ii)                                   | 1.133.750.000.000        | (*)                   | 680.000.000.000          | (*)                     |
| Ủy thác đầu tư (iii)                                      | 127.091.149.595          | 169.912.012.139       | 187.809.709.846          | 177.206.225.720         |
| Chứng chỉ quỹ mở của Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng VCBF | -                        | -                     | 15.000.000.000           | 12.629.936.450          |
|   | <b>1.607.841.149.595</b> | <b>(*)</b>            | <b>1.324.809.709.846</b> | <b>(24.446.810.577)</b> |

(i) Các khoản tiền gửi có thời hạn còn lại trên 12 tháng tính từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất tại các ngân hàng thương mại trong nước với mức lãi suất 6% đến 7,5%/năm (năm 2022: từ 10,3% đến 11,9%/năm).

(ii) Trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có phần trong nước, có thời gian đáo hạn còn lại từ 4 đến 10 năm tính từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất với mức lãi suất từ 6,25%/năm đến 9,6%/năm (năm 2022: từ 6,3% đến 10,5%/năm).

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(iii) Các khoản ủy thác đầu tư căn cứ theo các hợp đồng ủy thác ký với VCBF, MBCapital và BVF có thời hạn tất toán cố định theo hợp đồng còn lại trên 12 tháng tính từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tổng Công ty chịu mọi rủi ro liên quan đến các tài khoản ủy thác đầu tư. Chi tiết như sau:

|                                       | Số dư gốc<br>VND       | Chi phí quản lý quỹ ủy thác<br>VND | Số dư trên sổ tại ngày 31/12/2023<br>VND | Giá trị tài sản ròng tại ngày 31/12/2023<br>VND | Dự phòng tổn thất<br>VND |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------------------|--|---|--------------------------|
| MBCapital số 11032/UTĐT/MBCapital-VNR | 30.000.000.000         | (973.941.967)                      | 29.026.058.033                           | 32.138.180.266                                  | -                        |
| VCBF số 01/2022/HĐ/VCBF-VNR           | 70.000.000.000         | (1.762.863.665)                    | 68.237.136.335                           | 105.200.137.311                                 | -                        |
| BVF số 01/2023/QLĐT/VNR-BVF           | 30.000.000.000         | (172.044.773)                      | 29.827.955.227                           | 32.573.694.562                                  | -                        |
|                                       | <b>130.000.000.000</b> | <b>(2.908.850.405)</b>             | <b>127.091.149.595</b>                   | <b>169.912.012.139</b>                          | <b>-</b>                 |

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | <b>31/12/2023<br/>VND</b> | <b>31/12/2022<br/>VND</b> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Phải thu về hợp đồng bảo hiểm                 | 723.154.039.411           | 574.020.303.681           |
| - Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm        | 478.356.694.994           | 290.411.064.401           |
| - Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm      | 212.819.741.220           | 256.904.029.060           |
| - Phải thu khác từ nghiệp vụ tái bảo hiểm (*) | 31.977.603.197            | 26.705.210.220            |
| Phải thu khác của khách hàng                  | 24.197.300                | 30.975.294                |
|   | <b>723.178.236.711</b>    | <b>574.051.278.975</b>    |

(\*) Số dư phải thu khác từ nghiệp vụ tái bảo hiểm chủ yếu liên quan đến các khoản dự thu phí tái lập.

**6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

**(a) Ngắn hạn**

|  | <b>31/12/2023<br/>VND</b> | <b>31/12/2022<br/>VND</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Dự thu lãi tiền gửi  | 203.975.323.696           | 91.778.039.260            |
| Dự thu lãi trái phiếu                                      | 39.011.938.287            | 13.717.390.411            |
| Phí nhận tái bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm gốc giữ lại | 69.418.660.838            | 37.886.446.377            |
| Góp vốn đầu tư tại dự án Tincom Plaza (i)                  | 41.176.145.672            | 43.176.145.672            |
| Phải thu vốn gốc và lãi dự án Contrexim Complex            | -                         | 9.877.541.667             |
| Phải thu từ dự án Hà Nội Paragon                           | -                         | 2.045.742.517             |
| Khác   | 910.426.987               | 915.849.330               |
|  | <b>354.492.495.480</b>    | <b>199.397.155.234</b>    |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                         |                           |                           |
| - Dự án Tincom Plaza (i)                                   | (12.705.658.727)          | (8.000.217.099)           |
| - Dự án Contrexim Complex                                  | -                         | (9.877.541.667)           |
| - Dự án Hà Nội Paragon                                     | -                         | (2.045.742.517)           |
|  | (12.705.658.727)          | (19.923.501.283)          |
|  | <b>341.786.836.753</b>    | <b>179.473.653.951</b>    |

**(i) Dự án Tincom Plaza**

Dự án này do công ty con ký theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 02/2010/HĐĐC-Tincom Plaza để ngày 1 tháng 7 năm 2010 với Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư và Thương mại Thăng Long ("Công ty Thăng Long", "Chủ đầu tư") để xây dựng Dự án Tincom Plaza (nay là Dự án Skyview Plaza) ("Dự án") tại số 360 Đường Giải Phóng, Hà Nội.

Tổng số tiền công ty con đã đầu tư vào Dự án là 60.149.250.000 Đồng trong đó Tổng Công ty góp 7.134.674.895 Đồng, công ty con góp 30.641.245.983 Đồng và huy động từ các nhà đầu tư khác là 22.373.329.122 Đồng.

Theo Quyết định số 02/2018/QĐ-HĐQT để ngày 22 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty và công ty con đã quyết định dừng đầu tư vào dự án này và khởi kiện Chủ đầu tư. Theo Quyết định số 14/2019/QĐST-KDTM của Tòa án Nhân dân Quận Thanh Xuân để ngày 15 tháng 11 năm 2019, Công ty Thăng Long có nghĩa vụ thanh toán cho công ty con tổng số tiền là 126.376.061.750 Đồng (bao gồm 60.149.250.000 Đồng nợ gốc và 66.226.811.750 Đồng nợ lãi tính đến ngày 31/10/2019) bằng tiền hoặc bằng hình thức chuyển nhượng các căn hộ thuộc Dự án để trừ nợ cho công ty con.

Trong năm 2020, Công ty Thăng Long và công ty con đã ký Hợp đồng mua bán 65 căn hộ ("HĐMBCH") với tổng giá trị là 117.880.956.550 Đồng để trừ nợ, bao gồm 7 căn đã hoàn thiện tại tòa HH2 với giá trị 17.687.716.550 Đồng và 58 căn chưa xây tại tòa HH3 với giá trị là 100.193.240.000 Đồng. Nếu Công ty Thăng Long không hoàn trả toàn bộ khoản nợ thì sẽ phải trả lãi trên số tiền chậm trả tính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 cho tới ngày hoàn thành nghĩa vụ thanh toán với lãi suất 13,5%/năm. Số tiền còn lại chưa được thanh toán bằng bù trừ bằng HĐMBCH là 8.495.105.200 Đồng. Ngoài ra, để được bàn giao và cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu các căn hộ, công ty con cần thanh toán thêm 30% giá trị theo hợp đồng với tổng số tiền là 42.939.960.000 Đồng. Tổng Công ty và công ty con sẵn sàng chuyển nhượng các HĐMBCH hình thành trong tương lai này để thu hồi vốn nên đã phân loại khoản đầu tư này vào mục phải thu ngắn hạn.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, 7 HĐMBCH tại tòa HH2 đã được công ty con chuyển nhượng cho bên thứ ba và Công ty Thăng Long đã thanh toán thêm 2.000.000.000 Đồng cho Công ty trong năm 2023. Do đó, khoản đầu tư gốc này được ghi nhận với giá trị gốc còn lại là 41.176.145.672 Đồng sau khi trừ giá trị chuyển nhượng thực tế nhận được của 7 HĐMBCH và khoản thanh toán bổ sung nêu trên (trong đó, số dư phải thu còn lại từ vốn góp ban đầu của Tổng Công ty và công ty con lần lượt là 4.799.392.958 Đồng và 20.611.924.496 Đồng).

Thỏa thuận bàn giao 58 căn hộ hình thành trong tương lai tại tòa HH3 là 27 căn vào ngày 25 tháng 3 năm 2022 và 31 căn vào ngày 25 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, đến ngày ký báo cáo tài chính hợp nhất này, việc bàn giao 58 căn hộ trên đã bị quá hạn nên Ban Tổng giám đốc ước tính dự phòng cho khoản phải thu với số tiền là 12.705.658.727 Đồng, tương ứng với 50% giá trị của số dư phải thu còn lại từ vốn góp ban đầu của Tổng Công ty và công ty con.

Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá rằng khả năng thu hồi khoản lãi 76.265.330.094 Đồng là chưa chắc chắn nên khoản lãi này được trình bày là Tài sản tiềm tàng (Thuyết minh 39 - Tài sản tiềm tàng) trên báo cáo tài chính hợp nhất.

**(b) Dài hạn**

|                             | <b>31/12/2023<br/>VND</b> | <b>31/12/2022<br/>VND</b> |
|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Dự thu lãi tiền gửi dài hạn | 2.742.328.766             | 2.343.353.424             |

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN

|   | 31/12/2023                    |                         |                                     |                         |                            |
|---|-------------------------------|-------------------------|-------------------------------------|-------------------------|----------------------------|
|   | Số dư phải thu đã quá hạn VND | Số dư phải trả VND      | Số dư phải thu thuần đã quá hạn VND | Dự phòng tổn thất VND   | Giá trị có thể thu hồi VND |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>   |                               |                         |                                     |                         |                            |
| 1) Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông     | 7.608.736.850                 | (2.413.531.619)         | 5.195.205.231                       | (5.144.080.249)         | 51.124.982                 |
| 2) Willis (Singapore) Pte Ltd.            | 5.348.788.541                 | (255.748.218)           | 5.093.040.323                       | (5.088.520.195)         | 4.520.128                  |
| 3) Sogaz Insurance                        | 29.153.809.152                | (8.862.023.617)         | 20.291.785.535                      | (9.971.697.814)         | 10.320.087.721             |
| 4) Khác                                   | 9.303.823.643                 | (3.253.011.064)         | 6.050.812.579                       | (4.380.003.445)         | 1.670.809.134              |
|   | <b>51.415.158.186</b>         | <b>(14.784.314.518)</b> | <b>36.630.843.668</b>               | <b>(24.584.301.703)</b> | <b>12.046.541.965</b>      |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>             |                               |                         |                                     |                         |                            |
| 1) Dự án Comtrexim Complex                | -                             | -                       | -                                   | -                       | -                          |
| 2) Dự án Hà Nội Paragon                   | -                             | -                       | -                                   | -                       | -                          |
| 3) Dự án Tincom Plaza                     | 41.176.145.672                | -                       | 41.176.145.672                      | (12.705.658.727)        | 28.470.486.945             |
|   | <b>41.176.145.672</b>         | <b>-</b>                | <b>41.176.145.672</b>               | <b>(12.705.658.727)</b> | <b>28.470.486.945</b>      |
| <b>Tổng số dự phòng phải thu ngắn hạn</b> |                               |                         |                                     | <b>(37.289.960.430)</b> |                            |

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

|   | 31/12/2022                    |                         |                                     |                         |                            |
|---|-------------------------------|-------------------------|-------------------------------------|-------------------------|----------------------------|
|   | Số dư phải thu đã quá hạn VND | Số dư phải trả VND      | Số dư phải thu thuần đã quá hạn VND | Dự phòng tổn thất VND   | Giá trị có thể thu hồi VND |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>   |                               |                         |                                     |                         |                            |
| 1) Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông     | 7.037.127.213                 | (1.919.344.671)         | 5.117.782.542                       | (5.033.070.283)         | 84.712.259                 |
| 2) Willis (Singapore) Pte Ltd             | 5.255.347.654                 | (479.433.368)           | 4.775.914.286                       | (4.545.775.311)         | 230.138.975                |
| 3) Công ty TNHH J.B Boda & Co             | 1.765.607.483                 | (2.105.542)             | 1.763.501.941                       | (1.763.501.941)         | -                          |
| 4) Best Reinsurance                       | 1.890.150.519                 | (284.892.269)           | 1.605.258.250                       | (1.424.420.223)         | 180.838.027                |
| 5) Tổng Công ty bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội | 22.293.566.993                | (21.606.463.766)        | 687.103.227                         | (233.851.694)           | 453.251.533                |
| 6) UIB Brokers Korea                      | 21.187.292.135                | (19.801.127.600)        | 1.386.164.535                       | (500.870.192)           | 885.294.343                |
| 7) Sogaz Insurance                        | 11.554.401.597                | (8.323.143.255)         | 3.231.258.342                       | (1.372.667.823)         | 1.858.590.519              |
| 8) Khác                                   | 19.390.917.703                | (9.772.479.830)         | 9.618.437.873                       | (4.423.776.331)         | 5.194.661.542              |
|   | <b>90.374.411.297</b>         | <b>(62.188.990.301)</b> | <b>28.185.420.996</b>               | <b>(19.297.933.798)</b> | <b>8.887.487.198</b>       |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>             |                               |                         |                                     |                         |                            |
| 1) Dự án Comtrexim Complex                | 9.877.541.667                 | -                       | 9.877.541.667                       | (9.877.541.667)         | -                          |
| 2) Dự án Hà Nội Paragon                   | 2.045.742.517                 | -                       | 2.045.742.517                       | (2.045.742.517)         | -                          |
| 3) Dự án Tincom Plaza                     | 43.176.145.672                | -                       | 43.176.145.672                      | (8.000.217.099)         | 35.175.928.573             |
|   | <b>55.099.429.856</b>         | <b>-</b>                | <b>55.099.429.856</b>               | <b>(19.923.501.283)</b> | <b>35.175.928.573</b>      |
| <b>Tổng số dự phòng phải thu ngắn hạn</b> |                               |                         |                                     | <b>(39.221.435.081)</b> |                            |



**8 HÀNG TỒN KHO**

|                                | 31/12/2023           |                      | 31/12/2022           |                      |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                | Giá gốc VND          | Dự phòng VND         | Giá gốc VND          | Dự phòng VND         |
| Căn hộ B2704                   | 3.915.431.455        | (244.631.455)        | 3.915.431.455        | (244.631.455)        |
| Khác                           | 101.234.000          | -                    | 63.135.360           | -                    |
|                                | <b>4.016.665.455</b> | <b>(244.631.455)</b> | <b>3.978.566.815</b> | <b>(244.631.455)</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (244.631.455)        |                      | (244.631.455)        |                      |
|                                | <b>3.772.034.000</b> |                      | <b>3.733.935.360</b> |                      |

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Ngắn hạn**

|                                  | 31/12/2023 VND         | 31/12/2022 VND         |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí hoa hồng chờ phân bổ (*) | 373.728.468.432        | 419.575.164.824        |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác  | 192.772.175            | 258.452.180            |
|                                  | <b>373.921.240.607</b> | <b>419.833.617.004</b> |

(\*) Biến động về chi phí hoa hồng chờ phân bổ trong năm như sau:

|  | Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND | Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Số dư đầu năm  | 419.575.164.824                | 453.183.431.245                |
| Số phát sinh trong năm                               | 775.714.238.886                | 859.381.430.425                |
| Số phân bổ vào chi phí trong năm (Thuyết minh 26(b)) | (821.560.935.278)              | (892.989.696.846)              |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                | <b>373.728.468.432</b>         | <b>419.575.164.824</b>         |

**(b) Dài hạn**

|                                | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|--------------------------------|----------------|----------------|
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 1.123.428.874  | 1.489.415.725  |

**10 TSCĐ**

**(a) TSCĐ hữu hình**

|                            | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tài sản cố định khác VND | Tổng VND                |
|----------------------------|----------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Nguyên giá                 |                            |                         |                        |                          |                         |
| Tại ngày 1/1/2023          | 18.354.529.037             | 2.576.045.071           | 9.160.646.064          | 1.261.724.299            | 31.352.944.471          |
| Mua mới trong năm          | -                          | 3.383.081.400           | 2.827.290.900          | -                        | 6.210.372.300           |
| Thanh lý                   | -                          | -                       | (40.689.000)           | -                        | (40.689.000)            |
| Tại ngày 31/12/2023        | <b>18.354.529.037</b>      | <b>5.959.126.471</b>    | <b>11.947.247.964</b>  | <b>1.261.724.299</b>     | <b>37.522.627.771</b>   |
| Khấu hao lũy kế            |                            |                         |                        |                          |                         |
| Tại ngày 1/1/2023          | (13.203.312.103)           | (2.559.270.071)         | (7.413.714.352)        | (701.482.598)            | (23.877.779.124)        |
| Khấu hao trong năm         | (779.398.542)              | (247.121.861)           | (700.127.720)          | (215.932.837)            | (1.942.580.960)         |
| Thanh lý                   | -                          | -                       | 39.841.313             | -                        | 39.841.313              |
| Tại ngày 31/12/2023        | <b>(13.982.710.645)</b>    | <b>(2.806.391.932)</b>  | <b>(8.074.000.759)</b> | <b>(917.415.435)</b>     | <b>(25.780.518.771)</b> |
| Giá trị còn lại            |                            |                         |                        |                          |                         |
| Tại ngày 1/1/2023          | 5.151.216.934              | 16.775.000              | 1.746.931.712          | 560.241.701              | 7.475.165.347           |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b> | <b>4.371.818.392</b>       | <b>3.152.734.539</b>    | <b>3.873.247.205</b>   | <b>344.308.864</b>       | <b>11.742.109.000</b>   |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 10.464.480.629 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 9.793.093.603 Đồng).

**10 TSCĐ (TIẾP THEO)**

**(b) TSCĐ vô hình**

|                            | Phần mềm<br>VND        |
|----------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>          |                        |
| Tại ngày 1/1/2023          | 32.434.195.934         |
| Tăng trong năm             | 14.972.968.822         |
| Giảm trong năm (*)         | (31.027.978.823)       |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b> | <b>16.379.185.933</b>  |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>     |                        |
| Tại ngày 1/1/2023          | (32.434.195.934)       |
| Khấu hao trong năm         | (1.683.283.981)        |
| Giảm trong năm             | 31.027.978.823         |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b> | <b>(3.089.501.092)</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>     |                        |
| Tại ngày 1/1/2023          | -                      |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b> | <b>13.289.684.841</b>  |

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.406.217.111 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 32.434.195.934 Đồng).

(\*) Giảm tài sản cố định vô hình trong năm đến từ giảm nguyên giá/khấu hao lũy kế phần mềm nghiệp vụ tái bảo hiểm đã hết khấu hao và Tổng Công ty đã dừng sử dụng từ năm 2023.

**11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|                            | Bất động sản<br>đầu tư cho thuê<br>VND |
|----------------------------|--|
| <b>Nguyên giá</b>          |  |
| Tại ngày 1/1/2023          | 34.055.061.893                         |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b> | <b>34.055.061.893</b>                  |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>     |  |
| Tại ngày 1/1/2023          | (29.463.797.054)                       |
| Khấu hao trong năm         | (1.818.596.597)                        |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b> | <b>(31.282.393.651)</b>                |
| <b>Giá trị còn lại</b>     |  |
| Tại ngày 1/1/2023          | 4.591.264.839                          |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b> | <b>2.772.668.242</b>                   |

Bất động sản đầu tư thể hiện phần giá trị của tòa nhà số 141 Lê Duẩn, Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội tương ứng với phần diện tích cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên chưa trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**12 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỒ DANG DÀI HẠN**

|   | 31/12/2023<br>VND | 31/12/2022<br>VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Dự án 142 Định Công (*) - số thuần                      | 4.794.985.248     | 14.036.123.679    |
| Trong đó:   |                   |                   |
| - Giá gốc của khoản chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn | 14.036.123.679    | 14.036.123.679    |
| - Dự phòng giảm giá chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn | (9.241.138.431)   | -                 |

(\*) Đây là góp vốn đầu tư thực hiện dự án xây dựng khu nhà ở, dịch vụ và thương mại tại địa chỉ số 142 Định Công giữa Tổng Công ty, Vinare Invest và Công ty Cổ phần Viễn thông - Tín hiệu Đường sắt, theo HĐHTKD doanh số 25/2011/HĐHTKD để ngày 25 tháng 7 năm 2011 và Thỏa thuận Hợp tác Đầu tư để ngày 28 tháng 10 năm 2017.

Dự án đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội đồng ý về quy hoạch kiến trúc dự án theo đề xuất của Sở Quy hoạch - Kiến trúc tại Công văn số 1369/VP-ĐT của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội để ngày 23 tháng 2 năm 2018.

Theo Công văn 96/TB-KH&ĐT ngày 18 tháng 1 năm 2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội gửi Vinare Invest, hồ sơ dự án này cơ bản đủ điều kiện để tổng hợp và báo cáo UBND Thành phố Hà Nội phê duyệt chủ trương theo quy định. Tuy nhiên dự án hiện đang thuộc đối tượng phải rà soát việc chuyển đổi và sử dụng mục đích sử dụng đất theo chỉ đạo của UBND Thành phố Hà Nội ngày 2 tháng 1 năm 2019. Sau khi có kết quả rà soát, Sở Kế hoạch và Đầu tư sẽ tiếp tục hướng dẫn Vinare Invest hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Theo Luật kinh doanh Bảo hiểm năm 08/2022/QH15 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, các đơn vị bảo hiểm sẽ không được phép thực hiện các hoạt động đầu tư kinh doanh bất động sản từ năm 2028. Dựa trên tiến độ của dự án đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty đánh giá khả năng thu hồi từ khoản đầu tư này từ nay đến thời hạn có hiệu lực theo luật là thấp. Do đó, Tổng Công ty đã ước tính tỷ lệ tổn thất và trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho toàn bộ phần giá trị tương ứng với phần vốn góp của Tổng Công ty và công ty con của khoản mục này trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**13 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

|                       | 31/12/2023<br>VND | 31/12/2022<br>VND |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| Dự án Tincom City (*) | 7.858.333.333     | 7.858.333.333     |

(\*) Thể hiện số tiền của Vinare Invest đã góp liên quan đến việc hợp tác và khai thác sản phẩm tại dự án Tincom City Plaza với Công ty Thăng Long tại địa chỉ số 360 Đường Giải Phóng. Công ty con sẽ được nhận một lô đất thấp tầng có diện tích bằng 101,1 m2 sau khi có phê duyệt điều chỉnh quy hoạch dự án.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các thủ tục pháp lý đảm bảo điều kiện chuyển nhượng của lô đất dự án chưa được hoàn thiện do phía Chủ đầu tư thay đổi quy hoạch.

Theo chứng thư thẩm định giá số 2712.02-23/CT-ĐG/VAE để ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Tư vấn Việt Nam, giá trị thẩm định của lô đất này là 8.758.000.000 Đồng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị mà Tổng Công ty và công ty con có thể thu được từ lô đất này cao hơn giá trị ghi sổ của khoản mục tài sản dài hạn này. Do đó, không trích lập dự phòng cho khoản phải thu này trên báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2023<br>VND      | 31/12/2022<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| Phải trả về hợp đồng bảo hiểm             | 826.680.842.178        | 444.926.702.759        |
| - Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm    | 411.925.764.358        | 125.866.699.853        |
| - Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm  | 412.943.434.335        | 318.486.753.871        |
| - Phải trả khác về nghiệp vụ tái bảo hiểm | 1.811.643.485          | 573.249.035            |
| Phải trả khác cho người bán               | 5.373.286.952          | 1.412.263.414          |
|   | <b>832.054.129.130</b> | <b>446.338.966.173</b> |

**15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

|           | Tại ngày<br>1/1/2023<br>VND | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong năm<br>VND | Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND |
|-----------|-----------------------------|---------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|
| Thuế GTGT | -                           | 785.861.949                     | (714.243.287)                      | 71.618.662                    |
| Thuế TNCN | 2.550.320.819               | 15.411.764.568                  | (14.466.380.869)                   | 3.495.704.518                 |
| Thuế TNDN | 27.589.543.342              | 78.112.599.127                  | (92.054.424.527)                   | 13.647.717.942                |
| Thuế khác | 103.946.640                 | 3.446.793.418                   | (3.301.780.334)                    | 248.959.724                   |
|           | <b>30.243.810.801</b>       | <b>97.757.019.062</b>           | <b>(110.536.829.017)</b>           | <b>17.464.000.846</b>         |

**16 PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | 31/12/2023<br>VND      | 31/12/2022<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| (a) Ngắn hạn   |                        |                        |
| Phí nhượng tái bảo hiểm giữ lại  | 55.263.842.564         | 32.957.137.921         |
| Phải trả cho các nhà đầu tư cùng góp vốn tại dự án Tincom Plaza (Thuyết minh 6(a)) | 15.050.215.997         | 15.794.143.115         |
| Phải trả cho các nhà đầu tư cùng góp vốn tại dự án Hà Nội Paragon                  | -                      | 1.486.757.941          |
| Phải trả cho các nhà đầu tư cùng góp vốn tại dự án 142 Định Công (Thuyết minh 12)  | 646.765.000            | 646.765.000            |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác   | 7.298.734.735          | 3.945.876.957          |
|  | <b>78.259.558.296</b>  | <b>54.830.680.934</b>  |
| Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng (*)   | 147.555.514.424        | 112.203.575.689        |
|  | <b>225.815.072.720</b> | <b>167.034.256.623</b> |
| (b) Dài hạn  |                        |                        |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn  | 1.474.286.806          | 1.052.359.576          |
|  | <b>227.289.359.526</b> | <b>168.086.616.199</b> |

(\*) Biến động về doanh thu hoa hồng chưa được hưởng trong năm như sau:

|  | Từ 1/1/2023<br>đến 31/12/2023<br>VND | Từ 1/1/2022<br>đến 31/12/2022<br>VND |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Số dư đầu năm  | 112.203.575.689                      | 99.311.540.367                       |
| Số phát sinh trong năm                                 | 299.301.558.728                      | 227.726.433.182                      |
| Số phân bổ vào doanh thu trong năm (Thuyết minh 26(a)) | (263.949.619.993)                    | (214.834.397.860)                    |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                  | <b>147.555.514.424</b>               | <b>112.203.575.689</b>               |

**17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                               | 31/12/2023<br>VND | 31/12/2022<br>VND |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| Dự phòng phí tái lập phải trả | 25.410.877.397    | 32.662.726.852    |

**18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

|                                 | Từ 1/1/2023<br>đến 31/12/2023<br>VND | Từ 1/1/2022<br>đến 31/12/2022<br>VND |
|---------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Số dư đầu năm                   | 28.436.745.506                       | 26.088.235.092                       |
| Tăng trong năm (Thuyết minh 21) | 12.698.956.221                       | 10.705.948.563                       |
| Sử dụng trong năm               | (7.467.339.977)                      | (8.357.438.149)                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>           | <b>33.668.361.750</b>                | <b>28.436.745.506</b>                |

**19 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

|   | 31/12/2023<br>VND        | 31/12/2022<br>VND        |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng                              | 1.293.136.059.212        | 1.148.013.393.804        |
| Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm                                       | 1.612.677.750.394        | 1.592.468.265.070        |
| Trong đó:   |                          |                          |
| - Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết ("OSLR")          | 1.478.806.639.495        | 1.474.024.758.635        |
| - Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR") | 133.871.110.899          | 118.443.506.435          |
| Dự phòng dao động lớn và đảm bảo cân đối                                    | 211.030.237.831          | 197.475.125.438          |
|   | <b>3.116.844.047.437</b> | <b>2.937.956.784.312</b> |

**19 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (TIẾP THEO)**

**(a) Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường**

|   | Tại ngày 31/12/23        |                          |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | Nhận tái bảo hiểm VND    | Nhượng tái bảo hiểm VND  | Số thuần VND             |
| Dự phòng phí chưa được hưởng  | 1.293.136.059.212        | 640.223.634.985          | 652.912.424.227          |
| Dự phòng bồi thường   | 1.612.677.750.394        | 863.546.742.620          | 749.131.007.774          |
| Trong đó  |                          |                          |                          |
| - Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết ("OSLR")          | 1.478.806.639.495        | 798.603.978.387          | 680.202.661.108          |
| - Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR") | 133.871.110.899          | 64.942.764.233           | 68.928.346.666           |
|   | <b>2.905.813.809.606</b> | <b>1.503.770.377.605</b> | <b>1.402.043.432.001</b> |

Trong đó chi tiết biến động các khoản dự phòng như sau:

|   | Nhận tái bảo hiểm VND    | Nhượng tái bảo hiểm VND | Số thuần VND           |
|---|--------------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>Dự phòng phí chưa được hưởng</b>                       |                          |                         |                        |
| Số dư đầu năm   | 1.148.013.393.804        | 539.131.785.146         | 608.881.608.658        |
| Số biến động trong năm (Thuyết minh 23 và Thuyết minh 24) | 145.122.665.408          | 101.091.849.839         | 44.030.815.569         |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                     | <b>1.293.136.059.212</b> | <b>640.223.634.985</b>  | <b>652.912.424.227</b> |
| <b>Dự phòng bồi thường</b>                                |                          |                         |                        |
| Số dư đầu năm   | 1.592.468.265.070        | 901.765.389.810         | 690.702.875.260        |
| Số biến động trong năm (Thuyết minh 25)                   | 20.209.485.324           | (38.218.647.190)        | 58.428.132.514         |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                     | <b>1.612.677.750.394</b> | <b>863.546.742.620</b>  | <b>749.131.007.774</b> |

**(b) Dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối**

|  | Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND | Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>I. Hoạt động chính</b>                                      |                                |                                |
| Số dư đầu năm  | 188.185.927.430                | 175.475.074.781                |
| Số tăng trong năm  | 13.555.112.393                 | 12.710.852.649                 |
| Số sử dụng trong năm   | -                              | -                              |
| <b>II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp</b>             |                                |                                |
| Số dư đầu năm  | 9.289.198.008                  | 9.289.198.008                  |
| Số tăng trong năm  | -                              | -                              |
| <b>Số dư dự phòng dao động lớn và đảm bảo cân đối cuối năm</b> | <b>211.030.237.831</b>         | <b>197.475.125.438</b>         |

**20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

|                                 | 31/12/2023<br>Cổ phiếu phổ thông | 31/12/2022<br>Cổ phiếu phổ thông |
|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký       | 165.810.617                      | 150.737.130                      |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành  | 165.810.617                      | 150.737.130                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 165.810.617                      | 150.737.130                      |

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|   | 31/12/2023               |               | 31/12/2022               |               |
|---|--------------------------|---------------|--------------------------|---------------|
|   | Cổ phiếu phổ thông       | % (*)         | Cổ phiếu phổ thông       | % (*)         |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>                        | <b>1.658.106.170.000</b> | <b>100,00</b> | <b>1.507.371.300.000</b> | <b>100,00</b> |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC") | 669.261.340.000          | 40,36         | 608.419.402.500          | 40,36         |
| Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re                          | 414.527.700.000          | 25,00         | 376.843.373.500          | 25,00         |
| Tập đoàn Bảo Việt                                       | 152.139.270.000          | 9,18          | 138.308.430.000          | 9,18          |
| Quỹ đầu tư giá trị Bảo Việt                             | 132.769.340.000          | 8,01          | 120.699.400.000          | 8,01          |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh                           | 106.607.990.000          | 6,43          | 96.916.355.000           | 6,43          |
| Các cổ đông cá nhân khác                                | 76.491.390.000           | 4,61          | 84.930.525.000           | 5,63          |
| Các cổ đông tổ chức khác                                | 106.309.140.000          | 6,41          | 81.253.814.000           | 5,39          |
| <b>Thặng dư vốn cổ phần</b>                             | <b>369.756.607.309</b>   |               | <b>369.756.607.309</b>   |               |
| <b>Tổng</b>   | <b>2.027.862.777.309</b> |               | <b>1.877.127.907.309</b> |               |

(\*) Thể hiện tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ sở hữu của các cổ đông.

**(c) Tình hình biến động vốn cổ phần**

Trong năm, Tổng Công ty đã phát hành thêm cổ phiếu để trả cổ tức. Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh 21.

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

|   | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ dự trữ bắt buộc VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng VND            |
|---|----------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------------------|------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 1/1/2022   | 1.507.371.300.000          | 369.756.607.309          | 206.077.621.278           | 147.705.447.699         | 1.021.039.304.742            | 33.724.466.124                      | 3.285.674.747.152        |
| Lợi nhuận trong năm   | -                          | -                        | -                         | -                       | 380.156.634.527              | (1.772.056.524)                     | 378.384.578.003          |
| Trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc   | -                          | -                        | -                         | 3.031.682.301           | (3.031.682.301)              | -                                   | -                        |
| Phân bổ lợi nhuận vào quỹ khen thưởng, phúc lợi                           | -                          | -                        | -                         | -                       | (10.705.948.563)             | -                                   | (10.705.948.563)         |
| Chia cổ tức cho cổ đông   | -                          | -                        | -                         | -                       | (195.958.269.000)            | -                                   | (195.958.269.000)        |
| Điều chỉnh khác   | -                          | -                        | -                         | -                       | (64.565.035)                 | -                                   | (64.565.035)             |
| Tại ngày 1/1/2023   | 1.507.371.300.000          | 369.756.607.309          | 206.077.621.278           | 150.737.130.000         | 1.191.435.474.370            | 31.952.409.600                      | 3.457.330.542.557        |
| Lợi nhuận trong năm   | -                          | -                        | -                         | -                       | 421.425.243.742              | 2.014.216.703                       | 423.439.460.445          |
| Chia cổ tức cho cổ đông (i)   | -                          | -                        | -                         | -                       | (150.737.130.000)            | -                                   | (150.737.130.000)        |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu (ii)  | 150.734.870.000            | -                        | -                         | -                       | (150.734.870.000)            | -                                   | -                        |
| Trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc   | -                          | -                        | -                         | 15.073.487.000          | (15.073.487.000)             | -                                   | -                        |
| Phân bổ lợi nhuận vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)<br>(Thuyết minh 18) | -                          | -                        | -                         | -                       | (12.698.956.221)             | -                                   | (12.698.956.221)         |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b>  | <b>1.658.106.170.000</b>   | <b>369.756.607.309</b>   | <b>206.077.621.278</b>    | <b>165.810.617.000</b>  | <b>1.283.616.274.891</b>     | <b>33.966.626.303</b>               | <b>3.717.333.916.781</b> |

(i) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 08/2023/NQ-ĐHĐCĐ để ngày 20 tháng 4 năm 2023 đã thông qua quyết định chi trả cổ tức năm 2022 cho các cổ đông bằng tiền với tỷ lệ 10%, tương đương số tiền 150.737.130.000 Đồng và 10% bằng cổ phiếu.

(ii) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 12/2023/NQ-ĐHĐCĐ để ngày 8 tháng 8 năm 2023 đã thông qua quyết định phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2022 cho các cổ đông với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 10% tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành. Căn cứ Quyết định số 1295/QĐ-SGDHN để ngày 8 tháng 12 năm 2023, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã chấp thuận cho Tổng Công ty niêm yết bổ sung 15.073.487 cổ phiếu phổ thông và đưa tổng số lượng cổ phiếu niêm yết lên 165.810.617 cổ phiếu. Ngày giao dịch chính thức đầu tiên của số lượng cổ phiếu này là ngày 22 tháng 12 năm 2023.

(iii) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 06/2013/NQ-ĐHĐCĐ để ngày 25 tháng 4 năm 2013 đã thông qua việc sửa đổi một số quy định về phân phối lợi nhuận, trong đó quỹ phúc lợi được tính bằng một tháng lương thực hiện và quỹ khen thưởng tối đa được trích hàng năm bằng 1,5% lợi nhuận sau thuế nhưng mức tối đa không vượt quá hai tháng lương thực hiện trong năm. Tổng Công ty đã tạm phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 với số tiền là 12.698.956.221 Đồng. Quyết định cuối cùng về phân phối lợi nhuận năm 2023 sẽ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông dự kiến tiến hành trong năm 2024.

22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

|  | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm |                          |
|--|---|--------------------------|
|  | 2023  | 2022<br>(Điều chỉnh lại) |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)            | 421.425.243.742                             | 380.156.634.527          |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) | (12.698.956.221)                            | (10.705.948.563)         |
|  | <b>408.726.287.521</b>                      | <b>369.450.685.964</b>   |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 165.810.617                                 | 150.737.130              |
| <b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)</b>                | <b>2.465</b>                                | <b>2.228</b>             |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được tính lại để phản ánh điều chỉnh cho việc thay đổi số lượng cổ phiếu đang lưu hành:

|  | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 |              |                        |
|--|--|--------------|------------------------|
|  | Số liệu báo cáo trước đây                        | Điều chỉnh   | Số liệu Điều chỉnh lại |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)                | 380.156.634.527                                  | -            | 380.156.634.527        |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)                        | (10.705.948.563)                                 | -            | (10.705.948.563)       |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)                | 369.450.685.964                                  | -            | 369.450.685.964        |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (i) | 150.737.130                                      | 15.073.487   | 165.810.617            |
| <b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)</b>                    | <b>2.451</b>                                     | <b>(223)</b> | <b>2.228</b>           |

(i) Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho tất cả các năm tài chính sẽ được điều chỉnh hồi tố nếu số lượng cổ phiếu phổ thông hoặc cổ phiếu phổ thông tiềm năng đang lưu hành tăng lên do vốn hoá, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu.

Do đó, số lượng cổ phiếu để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho số liệu so sánh của năm 2022 được xác định bằng tổng của:

- Số bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm;
- Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 12/2023/NQ-ĐHĐCĐ để ngày 8 tháng 8 năm 2023 và được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận niêm yết bổ sung căn cứ Quyết định số 1295/QĐ-SGDHN để ngày 8 tháng 12 năm 2023, với giả định các cổ phiếu này được coi như đã lưu hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2022.

## 22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)

### (b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

## 23 DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

|   | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm |                          |
|---|--|--------------------------|
|   | 2023<br>VND                                    | 2022<br>VND              |
| <b>1. Phí nhận tái bảo hiểm</b>                                   | <b>2.757.247.682.764</b>                       | <b>2.399.055.038.643</b> |
| Bảo hiểm tài sản  | 1.051.698.831.029                              | 824.192.034.570          |
| Bảo hiểm nghiệp vụ hỗn hợp  | 570.276.664.396                                | 323.035.220.567          |
| Bảo hiểm kỹ thuật   | 400.663.981.746                                | 349.141.209.487          |
| Bảo hiểm thân tàu và P&I  | 362.009.722.553                                | 293.745.087.757          |
| Bảo hiểm hàng hóa   | 183.734.842.309                                | 157.904.642.925          |
| Bảo hiểm nông nghiệp  | 37.369.940.477                                 | 33.851.257.961           |
| Bảo hiểm hàng không   | 8.750.394.873                                  | 6.408.065.916            |
| Bảo hiểm K-Care   | 3.714.321.506                                  | 6.554.386.016            |
| Bảo hiểm năng lượng   | 1.128.773.033                                  | 1.802.169.335            |
| Bảo hiểm nhân thọ   | 968.550.911                                    | 914.274.206              |
| Bảo hiểm tàu cá   | -  | 3.970.735.885            |
| Bảo hiểm tai nạn con người  | 136.931.659.931                                | 397.535.954.018          |
| <b>2. Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm</b>                | <b>(79.825.464.793)</b>                        | <b>(30.184.909.965)</b>  |
| <b>3. Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 19(a))</b> | <b>145.122.665.408</b>                         | <b>52.493.063.993</b>    |
| <b>Tổng Doanh thu phí bảo hiểm ((1)+(2)-(3))</b>                  | <b>2.532.299.552.563</b>                       | <b>2.316.377.064.685</b> |

## 24 PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

|   | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm |                          |
|---|--|--------------------------|
|   | 2023<br>VND                                    | 2022<br>VND              |
| <b>1. Tổng phí nhượng tái bảo hiểm</b>                              | <b>1.318.049.137.019</b>                       | <b>1.101.362.599.956</b> |
| Bảo hiểm tài sản, cháy nổ   | 587.924.539.166                                | 491.920.288.438          |
| Bảo hiểm thân tàu và P&I  | 234.348.451.113                                | 198.684.975.009          |
| Bảo hiểm kỹ thuật   | 210.303.061.134                                | 166.854.117.958          |
| Bảo hiểm nghiệp vụ hỗn hợp  | 209.175.247.518                                | 175.253.170.875          |
| Bảo hiểm hàng hóa   | 39.025.934.840                                 | 34.876.255.824           |
| Bảo hiểm nông nghiệp  | 29.554.509.830                                 | 25.660.586.365           |
| Bảo hiểm hàng không   | 4.911.288.592                                  | 3.815.796.150            |
| Bảo hiểm năng lượng   | 2.190.882.739                                  | 1.579.285.490            |
| Bảo hiểm tàu cá   | 615.222.087                                    | 1.425.332.297            |
| Bảo hiểm K-Care   | -  | 1.292.791.550            |
| <b>2. Thu hoàn phí nhượng tái bảo hiểm</b>                          | <b>(19.193.852.363)</b>                        | <b>(7.336.973.175)</b>   |
| <b>3. Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 19(a))</b> | <b>101.091.849.839</b>                         | <b>58.279.715.815</b>    |
| <b>Tổng phí nhượng tái bảo hiểm ((1)+(2)-(3))</b>                   | <b>1.197.763.434.817</b>                       | <b>1.035.745.910.966</b> |

## 25 TỔNG CHI PHÍ BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

|   | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm |                          |
|---|--|--------------------------|
|   | 2023<br>VND                                    | 2022<br>VND              |
| <b>1. Chi bồi thường</b>  | <b>1.025.531.240.115</b>                       | <b>976.933.211.110</b>   |
| Bảo hiểm tài sản, cháy nổ   | 368.407.684.324                                | 476.535.160.995          |
| Bảo hiểm nghiệp vụ hỗn hợp  | 281.344.094.245                                | 190.072.954.405          |
| Bảo hiểm thân tàu và P&I  | 162.870.432.474                                | 152.347.944.365          |
| Bảo hiểm hàng hóa   | 90.948.511.448                                 | 49.517.824.771           |
| Bảo hiểm kỹ thuật   | 83.425.416.689                                 | 82.512.965.329           |
| Bảo hiểm nông nghiệp  | 26.663.092.429                                 | 7.083.582.417            |
| Bảo hiểm tàu cá   | 4.905.868.180                                  | 14.429.432.325           |
| Bảo hiểm hàng không   | 3.913.409.665                                  | 576.788.128              |
| Bảo hiểm K-Care   | 370.080.000                                    | 2.134.385.000            |
| Khác  | 54.872.827                                     | 736.397.332              |
| Bảo hiểm tai nạn con người  | 2.627.777.834                                  | 985.776.043              |
| <b>2. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>                                      | <b>562.583.052.592</b>                         | <b>616.506.062.624</b>   |
| <b>3.1. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 19(a))</b> | <b>20.209.485.324</b>                          | <b>(264.594.439.372)</b> |
| <b>3.2. (Giảm)/tăng khác dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm (*)</b>            | <b>(13.644.927.489)</b>                        | <b>95.393.792.305</b>    |
| <b>4.1. Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 19(a))</b>      | <b>(38.218.647.190)</b>                        | <b>(235.038.261.828)</b> |
| <b>4.2. (Giảm)/tăng khác dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (*)</b>          | <b>(8.346.876.577)</b>                         | <b>81.589.566.312</b>    |
| <b>Tổng chi bồi thường bảo hiểm ((1)-(2)+(3.1)+(3.2)-(4.1)-(4.2))</b>             | <b>516.078.269.125</b>                         | <b>344.675.196.935</b>   |

(\*) Các chỉ tiêu này phản ánh dự phòng bồi thường nhận và nhượng tái bảo hiểm cho các tổn thất đã được thông báo, ghi nhận và thanh toán của các hợp đồng liên quan đến đối tác Sirius cho nghiệp vụ bảo hiểm tài sản.

## 26 THU, CHI HOA HỒNG BẢO HIỂM

### (a) Thu hoa hồng bảo hiểm

|                                   | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm |                        |
|-----------------------------------|--|------------------------|
|                                   | 2023<br>VND                                    | 2022<br>VND            |
| Bảo hiểm tài sản                  | 126.962.245.198                                | 104.857.927.013        |
| Bảo hiểm nghiệp vụ hỗn hợp        | 38.883.309.471                                 | 32.102.600.806         |
| Bảo hiểm kỹ thuật                 | 61.906.408.459                                 | 48.498.069.999         |
| Bảo hiểm hàng hóa                 | 8.350.744.102                                  | 7.166.390.944          |
| Bảo hiểm thân tàu và P&I          | 22.247.309.575                                 | 19.047.475.435         |
| Bảo hiểm nông nghiệp              | 4.498.507.470                                  | 2.087.763.323          |
| Bảo hiểm hàng không               | 743.969.756                                    | 687.952.178            |
| Bảo hiểm tàu cá                   | 277.298.111                                    | 252.503.838            |
| Bảo hiểm năng lượng               | 79.827.851                                     | 133.714.324            |
| <b>Tổng thu hoa hồng bảo hiểm</b> | <b>263.949.619.993</b>                         | <b>214.834.397.860</b> |

26 THU, CHI HOA HỒNG BẢO HIỂM (TIẾP THEO)

(b) Chi hoa hồng bảo hiểm

|                            | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm |                        |
|----------------------------|--|------------------------|
|                            | 2023 VND                                       | 2022 VND               |
| Bảo hiểm tài sản, cháy nổ  | 214.692.400.166                                | 183.024.616.121        |
| Bảo hiểm nghiệp vụ hỗn hợp | 143.749.718.573                                | 61.511.442.113         |
| Bảo hiểm kỹ thuật          | 109.599.417.063                                | 100.131.462.663        |
| Bảo hiểm hàng hóa          | 49.418.839.326                                 | 44.048.177.868         |
| Bảo hiểm thân tàu và P&I   | 35.347.908.796                                 | 30.550.541.905         |
| Bảo hiểm nông nghiệp       | 5.748.256.238                                  | 111.174.699            |
| Bảo hiểm hàng không        | 1.160.685.704                                  | 1.020.902.568          |
| Bảo hiểm K-Care            | 492.710.165                                    | 1.404.434.067          |
| Bảo hiểm tàu cá            | 473.970.469                                    | 680.791.411            |
| Bảo hiểm năng lượng        | 41.606.753                                     | 3.527.940.545          |
| Bảo hiểm nhân thọ          | 28.730.135                                     | 30.981.605             |
| Bảo hiểm tai nạn con người | 260.806.691.890                                | 466.947.231.281        |
|                            | <b>821.560.935.278</b>                         | <b>892.989.696.846</b> |

27 DOANH THU KHÁC, CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TÁI BẢO HIỂM

(a) Doanh thu khác

|                                     | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm |                       |
|-------------------------------------|--|-----------------------|
|                                     | 2023 VND                                       | 2022 VND              |
| Thu khác nhận tái bảo hiểm          | 6.983.633.020                                  | 3.708.223.447         |
| Thu khác nhượng tái bảo hiểm        | 24.583.615.283                                 | 15.134.582.835        |
| Trong đó:                           |  |                       |
| - Thu từ môi giới hợp đồng bảo hiểm | 11.928.049.794                                 | 9.523.211.532         |
| - Thu khác                          | 12.655.565.489                                 | 5.611.371.303         |
|                                     | <b>31.567.248.303</b>                          | <b>18.842.806.282</b> |

(b) Chi phí khác

|   | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm |                       |
|---|--|-----------------------|
|   | 2023 VND                                       | 2022 VND              |
| Chi khác nhận tái bảo hiểm  | 132.107.927.138                                | 26.186.910.496        |
| Trong đó:   |  |                       |
| - Chi môi giới hợp đồng tái bảo hiểm                                    | 9.492.057.944                                  | 7.975.708.404         |
| - Ước tính chi phí theo kết quả hợp đồng nhận tái bảo hiểm phải trả (*) | 107.037.956.209                                | -                     |
| - Khác  | 15.577.912.985                                 | 18.211.202.092        |
| Chi khác nhượng tái bảo hiểm  | 6.509.576.714                                  | 513.598.068           |
|   | <b>138.617.503.852</b>                         | <b>26.700.508.564</b> |

(\*) Đây là những nghĩa vụ nợ liên quan đến các hợp đồng nhận tái bảo hiểm của Tổng Công ty, được Tổng Công ty ước tính và ghi nhận dựa theo nội dung các hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết, kết quả hợp đồng ước tính đến cuối năm 2023 đồng thời căn cứ vào các trao đổi cũng như thông tin mới từ các đối tác nhượng tái bảo hiểm cho Tổng Công ty trong năm 2023. Nghĩa vụ này sẽ được xác thực thanh toán khi các thông tin chi tiết về số lãi hợp đồng được bên nhượng tái bảo hiểm cung cấp cho Tổng công ty và các bên xác nhận bằng thanh toán.

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                       | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm |                        |
|---------------------------------------|--|------------------------|
|                                       | 2023 VND                                       | 2022 VND               |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn                | 277.324.435.227                                | 149.401.752.174        |
| Lãi từ chuyển nhượng các khoản đầu tư | -  | 117.059.807.206        |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia (*)     | 108.772.117.500                                | -                      |
| Lãi từ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 19.012.670.504                                 | 54.475.020.096         |
| Lãi trái phiếu                        | 62.004.547.876                                 | 46.781.825.970         |
| Lãi tất toán ủy thác đầu tư           | 5.489.416.213                                  | 27.616.617.399         |
| Doanh thu tài chính khác              | 1.504.841.659                                  | 4.799.401.433          |
|                                       | <b>474.108.028.979</b>                         | <b>400.134.424.278</b> |

(\*) Chi tiết cổ tức Tổng Công ty được nhận trong năm như sau:

|   | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm |          |
|---|--|----------|
|   | 2023 VND                                       | 2022 VND |
| Công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | 4.377.600.000                                  | -        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong                           | 104.394.517.500                                | -        |
|   | <b>108.772.117.500</b>                         | <b>-</b> |

29 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|   | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm |                        |
|---|--|------------------------|
|   | 2023 VND                                       | 2022 VND               |
| Lỗ từ chênh lệch tỷ giá   | 34.322.547.264                                 | 59.261.490.422         |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào quỹ ủy thác đầu tư | (18.092.593.400)                               | 23.584.475.212         |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác        | (153.875.823)                                  | (320.124.468)          |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào chứng chỉ quỹ mở   | (2.370.063.550)                                | 2.370.063.550          |
| Chi phí quản lý quỹ ủy thác đầu tư                                    | 6.174.431.213                                  | 5.569.096.880          |
| Chi phí tài chính khác  | 3.288.532.305                                  | 11.857.055.003         |
|   | <b>23.168.978.009</b>                          | <b>102.322.056.599</b> |

**30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm |                        |
|--|--|------------------------|
|  | 2023<br>VND                                    | 2022<br>VND            |
| Chi phí nhân viên, chuyên gia          | 92.633.923.579                                 | 78.646.447.823         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 6.679.905.825                                  | 6.769.247.373          |
| Chi phí giao dịch, hội nghị, quảng cáo | 8.495.468.973                                  | 9.822.332.365          |
| Chi các khoản thuế, phí, lệ phí        | 3.200.911.516                                  | 2.985.512.090          |
| Trích lập dự phòng phải thu khó đòi    | 9.991.809.533                                  | 13.439.702.853         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                  | 3.625.864.941                                  | 1.388.489.803          |
| Chi phí văn phòng                      | 987.534.274                                    | 1.134.338.806          |
| Chi phí khác bằng tiền                 | 1.184.734.673                                  | 2.304.224.564          |
|  | <b>126.800.153.314</b>                         | <b>116.490.295.677</b> |

**31 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                       | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm |                          |
|---------------------------------------|--|--------------------------|
|                                       | 2023<br>VND                                    | 2022<br>VND              |
| Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 1.489.811.820.648                              | 1.277.076.254.994        |
| Chi phí nhân viên, chuyên gia         | 92.633.923.579                                 | 78.646.447.823           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài             | 6.679.905.825                                  | 6.769.247.373            |
| Trích lập dự phòng phải thu khó đòi   | 9.991.809.533                                  | 13.439.702.853           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                 | 3.625.864.941                                  | 1.388.489.803            |
| Chi phí khác bằng tiền                | 13.868.649.436                                 | 16.246.407.825           |
|                                       | <b>1.616.611.973.962</b>                       | <b>1.393.566.550.671</b> |

**32 THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP**

Ngày 1 tháng 3 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định 315/QĐ-TTg về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013 nhằm hỗ trợ cho người sản xuất nông nghiệp chủ động khắc phục và bù đắp thiệt hại tài chính do hậu quả của thiên tai, dịch bệnh gây ra, góp phần bảo đảm ổn định an sinh xã hội nông thôn, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Theo Quyết định này, Tổng Công ty có trách nhiệm nhận tái bảo hiểm nông nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Ngày 17 tháng 8 năm 2011, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 121/2011/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Quyết định 315/QĐ-TTg để ngày 1 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, nguyên tắc triển khai thí điểm là các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hạch toán tách biệt doanh thu, chi phí từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp với các hoạt động khác và hoạt động bảo hiểm nông nghiệp mà doanh nghiệp bảo hiểm đang triển khai. Phần phí bảo hiểm giữ lại trong năm sau khi đã trừ đi các khoản chi phí theo quy định, được dùng để bổ sung vào dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất.

Ngày 20 tháng 6 năm 2012, Bộ Tài chính tiếp tục ban hành Thông tư 101/2012/TT-BTC quy định một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định 315/QĐ-TTg để ngày 1 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm có trách nhiệm theo dõi riêng khoản lỗ hàng năm từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

Trong kỳ, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm lỗ từ hoạt động triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hạch toán khoản lỗ này vào kết quả hoạt động kinh doanh chung của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong trường hợp bị lỗ do lỗ của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp thì được chuyển lỗ sang năm sau theo quy định của pháp luật.

Từ năm 2012, Tổng Công ty bắt đầu nhận tái bảo hiểm cho hoạt động bảo hiểm nông nghiệp thí điểm. Lỗ lũy kế của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 42.015.277.691 Đồng. Theo Quyết định 315/QĐ-TTg, hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đã kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013. Từ thời điểm này đến 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty không phát sinh hoạt động liên quan đến bảo hiểm nông nghiệp thí điểm. Quyết định cuối cùng về kết quả hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của Bộ Tài chính.

**33 THUẾ TNDN**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

|  | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm |                       |
|--|--|-----------------------|
|  | 2023<br>VND                                    | 2022<br>VND           |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                         | 499.863.281.821                                | 462.927.469.737       |
| Thuế tính ở thuế suất 20%                            | 99.972.656.364                                 | 92.585.493.947        |
| Điều chỉnh:  |  |                       |
| Thu nhập không chịu thuế                             | (29.864.101.289)                               | (9.403.513.753)       |
| Chi phí không được khấu trừ                          | 6.315.266.301                                  | 1.289.243.803         |
| Khác   | -  | 71.667.737            |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)               | 76.423.821.376                                 | 84.542.891.734        |
| Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: |  |                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành               | 78.112.599.127                                 | 84.333.563.188        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại                | (1.688.777.751)                                | 209.328.546           |
|  | <b>76.423.821.376</b>                          | <b>84.542.891.734</b> |

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.



**34 CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA TỔNG CÔNG TY VÀ CÔNG TY CON**

|  | Đơn vị | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
|--|--------|------------|------------|
| <b>1. Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>               |        |            |            |
| <b>1.1 Cơ cấu tài sản</b>                                  |        |            |            |
| - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản                             | %      | 29,44      | 28,28      |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản                            | %      | 70,56      | 71,72      |
| <b>1.2 Cơ cấu nguồn vốn</b>                                |        |            |            |
| - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn                               | %      | 53,55      | 51,49      |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn                      | %      | 46,45      | 48,51      |
| <b>2. Khả năng thanh toán</b>                              |        |            |            |
| <b>2.1 Khả năng thanh toán hiện hành</b>                   |        |            |            |
|  | lần    | 1,87       | 1,94       |
| <b>2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn</b>                 |        |            |            |
|  | lần    | 1,32       | 1,39       |
| <b>2.3 Khả năng thanh toán nhanh</b>                       |        |            |            |
|  | lần    | 0,64       | 0,68       |
| <b>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm</b>         |        |            |            |
|  | Đơn vị | 2023       | 2022       |
| <b>3. Tỷ suất sinh lời</b>                                 |        |            |            |
| <b>3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>                |        |            |            |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu                   | %      | 23,66      | 24,00      |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu                     | %      | 20,05      | 19,61      |
| <b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản</b>                  |        |            |            |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản                | %      | 6,25       | 6,50       |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản                  | %      | 5,29       | 5,31       |
| <b>3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu</b> |        |            |            |
|  | %      | 11,39      | 10,94      |

**35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty và công ty con quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty và công ty con có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và nợ phải trả.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty và công ty con chỉ bao gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty và công ty con áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh 2.

**35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Các loại công cụ tài chính**

|  | Giá trị ghi sổ           |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | 31/12/2023<br>VND        | 31/12/2022<br>VND        |
| Tài sản tài chính (không bao gồm công cụ vốn chủ sở hữu) |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                       | 67.490.368.460           | 62.299.850.107           |
| Phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác (*)        | 1.077.670.732.191        | 773.448.434.209          |
| Các khoản phải thu dài hạn (*)                           | 30.742.328.766           | 24.343.353.424           |
| Đầu tư ngắn hạn (*)                                      | 2.660.714.828.212        | 2.449.930.445.739        |
| Đầu tư dài hạn (*)                                       | 1.607.841.149.595        | 1.324.809.709.846        |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>5.444.459.407.224</b> | <b>4.634.831.793.325</b> |
| Nợ tài chính   |                          |                          |
| Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác             | 911.658.319.947          | 502.397.116.644          |
| Phải trả dài hạn khác                                    | 1.474.286.806            | 1.052.359.576            |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>913.132.606.753</b>   | <b>503.449.476.220</b>   |

(\*) Số liệu trước dự phòng

Tổng Công ty và công ty con chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Tổng Công ty và công ty con đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty và công ty con phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty và công ty con.

Các hoạt động của Tổng Công ty và công ty con có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro tái bảo hiểm, thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung, các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty và công ty con là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và công ty con.

**(a) Rủi ro tái bảo hiểm**

Rủi ro hoạt động khai thác nhận tái bảo hiểm là các rủi ro từ danh mục rủi ro mà Tổng Công ty nhận tái bảo hiểm. Mức độ các rủi ro này chủ yếu ảnh hưởng do chất lượng quá trình khai thác:

- Đánh giá rủi ro nhận tái bảo hiểm;
- Định giá, xác định khả năng nhận tái bảo hiểm;
- Điều kiện và điều khoản áp dụng; và
- Kiểm soát mức độ tập trung rủi ro và các rủi ro thảm họa.

Mục tiêu chính của quản trị rủi ro trong lĩnh vực khai thác là nhằm nâng cao chất lượng của danh mục rủi ro nhận bảo hiểm bằng cách thực hiện đầy đủ và tốt nhất có thể các bước nêu trên. Theo đó, các rủi ro từ hoạt động khai thác bảo hiểm có thể bao gồm:

- Đánh giá rủi ro nhận tái bảo hiểm không đầy đủ, điều kiện và điều khoản áp dụng không phù hợp;
- Định phí tái bảo hiểm không tương đương với mức độ rủi ro nhận tái bảo hiểm;
- Chính sách nhượng tái bảo hiểm không phù hợp;
- Quy trình xử lý bồi thường không hợp lý;
- Trích lập các khoản dự phòng không đầy đủ;
- Không thu đòi được các khoản phải thu nhượng tái bảo hiểm.

*Mục tiêu, chính sách và các quy trình Quản lý rủi ro bảo hiểm*

Mục tiêu cuối cùng của việc quản lý rủi ro bảo hiểm là kiểm soát các sự kiện về mặt nghiệp vụ bảo hiểm có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính, vốn chủ sở hữu và kết quả kinh doanh của Tổng Công ty.

Chính sách quản trị rủi ro của Tổng Công ty được thiết lập thông qua việc xác định các giới hạn rủi ro cho phép và cụ thể hóa Hướng dẫn khai thác bảo hiểm/nhận tái bảo hiểm của Tổng Công ty như hướng dẫn khai thác nhận/nhượng tái bảo hiểm cố định/tạm thời, và hướng dẫn giải quyết bồi thường.

Tổng Công ty đã thiết lập hệ thống quản lý rủi ro bảo hiểm ở nhiều cấp bậc khác nhau từ các phòng ban nghiệp vụ bảo hiểm đến toàn bộ Tổng Công ty để đảm bảo hiệu quả của hoạt động quản lý rủi ro. Ban quản trị rủi ro đóng vai trò quan trọng trong quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm, có nhiệm vụ kết nối và đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban nghiệp vụ, Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị của Tổng Công ty.

Hoạt động quản trị rủi ro bảo hiểm được giám sát từ các cấp lãnh đạo thông qua các hướng dẫn khai thác bảo hiểm/tái bảo hiểm, và các tiêu chuẩn quản trị rủi ro. Quy trình báo cáo cũng được thiết lập từ cấp thấp nhất và được thực hiện định kỳ hàng tuần, hàng tháng, hàng quý nhằm đảm bảo hiệu quả giám sát. Các quy trình quản trị rủi ro được thực hiện một cách có hệ thống để xác định, đo lường, kiểm soát và xử lý rủi ro nhằm đảm bảo các chỉ số đo lường rủi ro không vượt quá giới hạn cho phép.

Tổng Công ty áp dụng nhiều biện pháp khác nhau trong việc phát hiện các rủi ro bảo hiểm bao gồm các phương pháp đánh giá rủi ro, thảo luận thông qua các cuộc họp nội bộ, và kinh nghiệm của các chuyên gia. Tùy thuộc vào các hoàn cảnh thực tế và đặc điểm của rủi ro cần đo lường, xác định, các biện pháp đo lường định lượng và định tính khác nhau sẽ được áp dụng. Biện pháp đo lường định tính chủ yếu bao gồm việc đánh giá rủi ro của các chuyên gia khai thác đối với từng nghiệp vụ đơn lẻ hoặc các danh mục rủi ro. Các biện pháp đo lường định lượng bao gồm việc định giá, phân tích danh mục rủi ro thông qua các thống kê quá khứ (mức phí, loại hình rủi ro, tổn thất).

Chương trình nhận và nhượng tái bảo hiểm giữ vai trò quan trọng trong việc duy trì và đảm bảo mức độ rủi ro của Tổng Công ty luôn nằm trong hạn mức rủi ro cho phép, vì vậy, bên cạnh việc đặt ra các hạn mức rủi ro phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong từng thời kỳ, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng trực tiếp chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nhận và nhượng tái bảo hiểm trong khuôn khổ chương trình tái bảo hiểm hàng năm do Hội đồng quản trị phê duyệt.

**35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**(a) Rủi ro tái bảo hiểm (tiếp theo)**

*Quản lý vốn*

Tổng Công ty ưu tiên duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định, cũng như các yêu cầu về Biên khả năng thanh toán theo quy định của các văn bản pháp luật liên quan. Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty.

|                               | Biên khả năng thanh toán | Biên khả năng thanh toán tối thiểu | Tỷ lệ biên khả năng thanh toán |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------------------|--------------------------------|
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 2.497 tỷ Đồng            | 345 tỷ Đồng                        | 725%                           |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 2.282 tỷ Đồng            | 319 tỷ Đồng                        | 716%                           |

**(b) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

**(i) Rủi ro tiền tệ**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và công ty con sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá.

Nhằm đảm bảo nguồn ngoại tệ trong thanh toán tái bảo hiểm, Tổng Công ty và công ty con thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty và công ty con sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

|                    | Tài sản         |                 | Nợ phải trả     |                 |
|--------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                    | 31/12/2023 VND  | 31/12/2022 VND  | 31/12/2023 VND  | 31/12/2022 VND  |
| Đô la Mỹ (USD)     | 212.857.763.301 | 385.366.342.304 | 276.061.587.921 | 295.185.254.627 |
| Euro (EUR)         | 69.790.478.481  | 2.506.946       | 85.278.266.507  | 865.357.040     |
| Won Hàn Quốc (KRW) | 118.164.522.529 | -               | 120.627.473.457 | -               |
| Nhân dân tệ (CNY)  | 59.129.729.319  | -               | 57.870.347.880  | -               |
| Yên Nhật (JPY)     | 54.697.915      | 253.460.463     | 1.037.235       | 91.135.294      |
| Khác               | 3.758.304.373   | -               | 5.720.411.612   | -               |

Việc kinh doanh của Tổng Công ty và công ty con chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty và công ty con sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

|                | 2023<br>VND     | 2022<br>VND   |
|----------------|-----------------|---------------|
| Đô la Mỹ (USD) | (3.160.191.231) | 4.509.054.384 |
| Euro (EUR)     | (774.389.401)   | (43.142.505)  |

**(ii) Rủi ro về giá**

Các cổ phiếu do Tổng Công ty và công ty con và công ty con nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty và công ty con quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty và công ty con cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Tổng Công ty và công ty con đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty và công ty con cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty và công ty con xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích ngắn hạn mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty và công ty con không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần. Định kỳ, Tổng Công ty và công ty con tiến hành rà soát và đánh giá các khoản đầu tư có chính sách cụ thể, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và hiệu quả đầu tư.

**(iii) Rủi ro lãi suất**

Tổng Công ty và công ty con chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản tiền gửi tại ngân hàng. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam của Tổng Công ty và công ty con có nhiều mức lãi suất khác nhau và sẽ chịu rủi ro lãi suất khi tái đầu tư.

**(c) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty và công ty con. Tổng Công ty và công ty con có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty và công ty con có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và công ty con là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty và công ty con tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty và công ty con có khoản rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng. Tổng Công ty và công ty con đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đầy đủ cho các khoản phải thu này.

**(d) Rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty và công ty con quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty và công ty con tin rằng có thể tạo ra trong năm tài chính đó. Chính sách của Tổng Công ty và công ty con là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty và công ty con duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền của tài sản tài chính và dòng tiền của nợ phải trả tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty và công ty con phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty và công ty con khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở nợ phải trả và tài sản thuần.

**35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**(d) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

|   | Tổng giá trị ghi sổ VND | Không xác định kỳ hạn VND | Kỳ hạn dưới 1 năm VND | Kỳ hạn từ 1 đến 5 năm VND | Kỳ hạn trên 5 năm VND |
|---|-------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b>                        |                         |                           |                       |                           |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                | 67.490.368.460          | 7.490.368.460             | 60.000.000.000        | -                         | -                     |
| Phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác (*) | 1.080.413.060.957       | -                         | 1.077.670.732.191     | 2.742.328.766             | -                     |
| Các khoản phải thu dài hạn (*)                    | 28.000.000.000          | 28.000.000.000            | -                     | -                         | -                     |
| Đầu tư ngắn hạn (*)                               | 2.660.714.828.212       | -                         | 2.660.714.828.212     | -                         | -                     |
| Đầu tư dài hạn (*)                                | 1.607.841.149.595       | -                         | -                     | 547.841.149.595           | 1.060.000.000.000     |
| Tổng cộng   | 5.444.459.407.224       | 35.490.368.460            | 3.798.385.560.403     | 550.583.478.361           | 1.060.000.000.000     |
| Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác      | (911.658.319.947)       | -                         | (911.658.319.947)     | -                         | -                     |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                      | (1.474.286.806)         | -                         | -                     | (1.474.286.806)           | -                     |
| Tổng cộng   | (913.132.606.753)       | -                         | (911.658.319.947)     | (1.474.286.806)           | -                     |
| Chênh lệch thanh khoản thuần                      | 4.531.326.800.471       | 35.490.368.460            | 2.886.727.240.456     | 549.109.191.555           | 1.060.000.000.000     |
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b>                        |                         |                           |                       |                           |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                | 62.299.850.107          | 50.999.850.107            | 11.300.000.000        | -                         | -                     |
| Phải thu khách hàng (*)                           | 773.448.434.209         | -                         | 773.448.434.209       | -                         | -                     |
| Các khoản phải thu dài hạn (*)                    | 24.343.353.424          | 22.000.000.000            | -                     | -                         | 2.343.353.424         |
| Đầu tư ngắn hạn (*)                               | 2.449.930.445.739       | -                         | 2.449.930.445.739     | -                         | -                     |
| Đầu tư dài hạn (*)                                | 1.324.809.709.846       | -                         | -                     | 694.809.709.846           | 630.000.000.000       |
| Tổng cộng   | 4.634.831.793.325       | 72.999.850.107            | 3.234.678.879.948     | 694.809.709.846           | 632.343.353.424       |
| Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác      | (502.397.116.644)       | -                         | (502.397.116.644)     | -                         | -                     |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                      | (1.052.359.576)         | -                         | -                     | (1.052.359.576)           | -                     |
| Tổng cộng   | (503.449.476.220)       | -                         | (502.397.116.644)     | (1.052.359.576)           | -                     |
| Chênh lệch thanh khoản thuần                      | 4.131.382.317.105       | 72.999.850.107            | 2.732.281.763.304     | 693.757.350.270           | 632.343.353.424       |

(\*) Các số liệu được trình bày là số liệu trước dự phòng.

**36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Tổng Công ty và công ty con có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

| Bên liên quan  | Quan hệ                  |
|--|--------------------------|
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước   | Cổ đông lớn              |
| Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re và các công ty cùng trong tập đoàn ("Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re") | Cổ đông lớn              |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina   | Công ty liên kết         |
| Hội đồng quản trị/ Ban Kiểm soát/Ban Tổng Giám đốc   | Nhân sự quản lý chủ chốt |

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

|   | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm |                 |
|---|---|-----------------|
|   | 31.12.2023 VND                              | 31.12.2022 VND  |
| <b>Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re</b>                 |   |                 |
| Phí nhượng tái bảo hiểm                               | 349.949.217.775                             | 287.666.838.974 |
| Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm                          | 117.209.550.868                             | 84.124.238.753  |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm                    | 98.962.711.534                              | 124.131.148.875 |
| Cổ tức phải trả                                       | 37.684.337.000                              | 48.989.638.555  |
| <b>Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina</b>             |   |                 |
| Phí nhượng tái bảo hiểm                               | 179.742.268                                 | (34.720.200)    |
| Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm                          | 30.504.289                                  | (11.677.018)    |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm                    | 49.406.399                                  | 12.373.402      |
| Phí nhận tái bảo hiểm                                 | 126.097.173.079                             | 138.141.399.299 |
| Hoa hồng nhận tái bảo hiểm                            | 26.014.499.235                              | 29.757.281.975  |
| Bồi thường nhận tái bảo hiểm                          | 29.523.053.023                              | 45.654.615.996  |
| Cổ tức đã nhận được (Thuyết minh 4(c))                | 15.041.503.966                              | 14.455.111.889  |
| <b>Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước</b> |   |                 |
| Cổ tức phải trả                                       | 60.841.940.000                              | 79.094.522.325  |

**36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

|   |  | 2023 VND             | 2022 VND             |
|---|--|----------------------|----------------------|
| <i>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i> |  |                      |                      |
| <b>Hội đồng quản trị</b>                              |  |                      |                      |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn                                   | Chủ tịch   | 3.058.948.494        | 2.716.429.360        |
| Ông Nguyễn Xuân Việt                                  | Phó Chủ tịch   | 239.920.439          | 243.012.652          |
| Bà Anna Lee Oh Wah                                    | Phó chủ tịch   | 213.262.613          | 138.370.446          |
| Bà Nguyễn Thị Hương Giang                             | Thành viên   | 204.018.867          | 143.380.688          |
| Ông Phạm Phan Dũng                                    | Thành viên   | 258.018.867          | 260.873.218          |
| Ông Mai Xuân Dũng                                     | Thành viên   | 2.772.401.071        | 2.504.164.438        |
| Ông Nguyễn Đình An                                    | Thành viên   | 204.018.867          | 206.873.218          |
| Ông Vũ Anh Tuấn                                       | Thành viên (đến ngày 20/4/2023)  | 61.504.143           | 206.873.218          |
| Ông Nguyễn Hồng Hoàng Nam                             | Thành viên (từ ngày 20/4/2023)   | 142.514.724          |                      |
| Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương                             | Thành viên   | 226.687.630          | 229.859.131          |
|   |  | <b>7.381.295.715</b> | <b>6.649.836.369</b> |
| <b>Ban kiểm soát</b>                                  |  |                      |                      |
| Ông Trần Trung Tính                                   | Trưởng ban (đến ngày 20/4/2023)  | 44.139.787           | 149.133.783          |
| Bà Lê Thị Thanh Hiền                                  | Trưởng ban (từ ngày 20/4/2023)   | 152.314.366          | 137.549.276          |
| Ông Vũ Ngọc Vượng                                     | Thành viên   | 121.415.722          | 123.794.348          |
| Ông Tushar Chatterjee                                 | Thành viên   | 107.925.086          | 110.039.421          |
| Ông Đào Mạnh Dương                                    | Thành viên   | 1.093.266.038        | 931.857.960          |
| Bà Trần Thị Minh Phương                               | Thành viên (từ ngày 20/4/2023)   | 84.849.082           |                      |
|   |  | <b>1.603.910.081</b> | <b>1.452.374.788</b> |
| <b>Ban điều hành</b>                                  |  |                      |                      |
| Ông Mai Xuân Dũng                                     | Tổng Giám đốc  | Như trên             | Như trên             |
| Ông Nguyễn Mạnh Linh                                  | Phó Tổng Giám đốc  | 2.172.636.285        | 1.954.279.539        |
| Ông Đỗ Anh Đức  | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/2/2023)   | 1.880.907.045        | -                    |
| Bà Lưu Thị Việt Hoa                                   | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 30/12/2023)<br>Kế toán trưởng (đến ngày 30/12/2023) |                      |                      |
|   |  | <b>2.481.255.991</b> | <b>2.292.629.521</b> |

(b) Số dư với các bên liên quan

|   | 31/12/2023<br>VND | 31/12/2022<br>VND |
|---|-------------------|-------------------|
| <b>Tập đoàn tái bảo hiểm Swiss Re</b>         |                   |                   |
| Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm     | 25.120.500.521    | 29.486.184.383    |
| Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm     | 98.400.122.014    | 82.605.766.538    |
| <b>Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina</b>     |                   |                   |
| Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm       | 2.469.654.978     | 3.590.749.364     |
| Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm       | 3.656.796.995     | 97.137.896        |
| Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm (*) | 214.099.080       | (400.702.118)     |
| Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm     | 159.156.435       | 3.483.855         |

(\*) Trong năm 2022, Tổng Công ty phát sinh các điều chỉnh thu hoàn phí nhượng tái bảo hiểm và giảm thu hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm với bên liên quan này dẫn đến số dư cuối năm được thể hiện là số âm.

**37 TỔNG HỢP TÌNH HÌNH BỒI THƯỜNG**

|   | 2021<br>VND            | 2022<br>VND            | 2023<br>VND           | Tổng số<br>VND         |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| I. Số ước tính chi bồi thường lũy kế                              |                        |                        |                       |                        |
| Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến 31 tháng 12 năm 2023 (1)    | 355.486.159.542        | 429.166.641.910        | 139.435.747.177       | 924.088.548.629        |
| II. Số đã chi trả bồi thường lũy kế                               |                        |                        |                       |                        |
| Năm 2021  | 34.326.426.608         | -                      | -                     | 34.326.426.608         |
| Năm 2022  | 101.479.155.501        | 38.715.650.789         | -                     | 140.194.806.290        |
| Năm 2023  | 83.747.194.553         | 189.410.185.111        | 43.467.204.169        | 316.624.583.833        |
| Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)              | 219.552.776.662        | 228.125.835.900        | 43.467.204.169        | 491.145.816.731        |
| III. Dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3)=(1)-(2)              | 135.933.382.880        | 201.040.806.010        | 95.968.543.008        | 432.942.731.898        |
| Dự phòng bồi thường chưa giải quyết cho các năm trước             | -                      | -                      | -                     | 247.259.929.210        |
| <b>Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết tại ngày cuối năm</b> | <b>135.933.382.880</b> | <b>201.040.806.010</b> | <b>95.968.543.008</b> | <b>680.202.661.108</b> |

**38 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm. Hoạt động đầu tư tài chính là một phần của hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm, chủ yếu được huy động từ nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty. Các khoản đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác là không trọng yếu. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá việc không lập báo cáo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

Đối với báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, Tổng Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

**39 TÀI SẢN TIỀM TÀNG**

Như đã trình bày trong Thuyết minh 6(a) - Phải thu ngắn hạn khác, theo Quyết định số 14/2019/QĐST-KDTM để ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Tòa án Nhân dân Quận Thanh Xuân, tổng số tiền mà Công ty Thăng Long phải trả cho công ty con là 126.376.061.750 Đồng (bao gồm 60.149.250.000 Đồng nợ gốc và 66.226.811.750 Đồng nợ lãi), bằng tiền mặt hoặc bù trừ bằng các căn hộ của Dự án.

Trong năm 2020, Công ty Thăng Long đã ký HĐMBCH với công ty con để bù trừ số công nợ nêu trên với tổng giá trị là 117.880.956.550 Đồng bao gồm 7 HĐMBCH tại tòa HH2 là 17.687.716.550 Đồng và 58 HĐMBCH tại tòa HH3 là 100.193.240.000 Đồng. Số tiền còn lại chưa được thanh toán bằng bù trừ HĐMBCH là 8.495.105.200 Đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty Thăng Long và công ty con đã ký Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ và tính thêm phần nợ lãi phát sinh đến ngày 31/12/2022. Theo đó số công nợ còn lại mà Công ty Thăng Long phải trả bằng tiền theo cam kết là 19.529.701.013 Đồng (gồm 8.495.105.200 Đồng đã nêu trên và 11.034.595.813 Đồng lãi chậm trả phát sinh).

Đối với giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023, Công ty Thăng Long đã trả thêm cho Tổng Công ty với số tiền là 2 tỷ đồng để giảm trừ khoản nợ lãi (Thuyết minh 6(b)). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty con tự ước tính số công nợ còn lại mà Công ty Thăng Long phải trả bằng tiền là 18.533.623.544 Đồng (gồm 8.495.105.200 Đồng đã nêu trên và 10.038.518.344 Đồng lãi chậm trả phát sinh).

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi của khoản tiền lãi với tổng số tiền 76.265.330.094 Đồng (bao gồm 66.226.811.750 Đồng và 10.038.518.344 Đồng như nêu trên) là không chắc chắn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc chưa ghi nhận khoản lãi này là thu nhập lãi và phải thu tương ứng trong báo cáo tài chính hợp nhất mà trình bày khoản lãi này là tài sản tiềm tàng.

**40 NỢ TIỀM TÀNG**

Theo Hợp đồng thuê đất số 30-99/ĐCND-HĐTĐTN ký ngày 13 tháng 10 năm 1999 giữa Tổng Công ty và Sở Địa chính - Nhà đất Hà Nội liên quan đến lô đất ở 141 Đường Lê Duẩn, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Tổng Công ty được phép nhưng không buộc phải giải phóng mặt bằng của khu đất để giao trả cho Nhà nước và sẽ không phải khôi phục khu đất trở về hiện trạng như trước khi ký hợp đồng thuê đất. Tuy nhiên, Hợp đồng thuê đất này đã hết hạn vào ngày 16 tháng 8 năm 2019.

Cho đến ngày ký báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đã hoàn hiện các hồ sơ cần thiết và đang chờ Ủy ban Nhân dân Thành phố xem xét phê duyệt cho Tổng Công ty tạm thời được tiếp tục thuê đất với thời hạn đến năm 2028.

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng hợp đồng thuê đất trên sẽ được gia hạn và điều khoản về việc hoàn trả mặt bằng sẽ được giữ nguyên trong hợp đồng thuê đất mới. Vì hợp đồng thuê đất chưa được ký, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng nghĩa vụ tháo dỡ, di dời này chưa xác định được. Do đó, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng hoàn trả mặt và thuyết minh là nợ tiềm tàng trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 20 tháng 3 năm 2024.



**NGUYỄN THÀNH CÔNG**  
Người lập



**NGUYỄN THÀNH CÔNG**  
Phụ trách kế toán



**MAI XUÂN DŨNG**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 20 tháng 3 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Mẫu số B 01 - DNPNT

| Mã số      | TÀI SẢN   | Thuyết minh | Tại ngày                 |                          |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |   |             | 31/12/2023 VND           | 31/12/2022 VND           |
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN<br/>(100=110+120+130+140+150+190)</b> |             | <b>5.552.151.365.464</b> | <b>5.018.563.992.986</b> |
| 110        | Tiền và các khoản tương đương tiền                        | 3           | 66.325.858.527           | 62.060.369.355           |
| 111        | Tiền  |             | 6.325.858.527            | 50.760.369.355           |
| 112        | Các khoản tương đương tiền                                |             | 60.000.000.000           | 11.300.000.000           |
| <b>120</b> | <b>Đầu tư ngắn hạn</b>                                    | <b>4(a)</b> | <b>2.595.972.070.188</b> | <b>2.395.021.691.753</b> |
| 123        | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                           |             | 2.601.464.828.212        | 2.396.530.296.150        |
| 124        | Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn                        |             | (5.492.758.024)          | (1.508.604.397)          |
| <b>130</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                        |             | <b>1.012.060.584.537</b> | <b>700.682.675.534</b>   |
| 131        | Phải thu ngắn hạn khách hàng                              | 5           | 723.178.236.711          | 574.051.278.975          |
| 131.1      | - Phải thu về hợp đồng bảo hiểm                           |             | 723.154.039.411          | 574.020.303.681          |
| 131.2      | - Phải thu khác của khách hàng                            |             | 24.197.300               | 30.975.294               |
| 132        | Trả trước ngắn hạn cho người bán                          |             | 297.622.326              | -                        |
| 136        | Các khoản phải thu ngắn hạn khác                          | 6(a)        | 315.568.723.682          | 147.440.317.958          |
| 137        | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                        | 7           | (26.983.998.182)         | (20.808.921.399)         |
| <b>140</b> | <b>Hàng tồn kho</b>                                       |             | <b>101.234.000</b>       | <b>63.135.360</b>        |
| 141        | Hàng tồn kho  |             | 101.234.000              | 63.135.360               |
| <b>150</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                              |             | <b>373.921.240.607</b>   | <b>419.838.946.028</b>   |
| 151        | Chi phí trả trước ngắn hạn                                | 8(a)        | 373.921.240.607          | 419.833.617.004          |
| 151.1      | - Chi phí hoa hồng chờ phân bổ                            |             | 373.728.468.432          | 419.575.164.824          |
| 151.2      | - Chi phí trả trước ngắn hạn khác                         |             | 192.772.175              | 258.452.180              |
| 153        | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                  |             | -                        | 5.329.024                |
| <b>190</b> | <b>Tài sản tái bảo hiểm</b>                               |             | <b>1.503.770.377.605</b> | <b>1.440.897.174.956</b> |
| 191        | Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm                          | 16(a)       | 640.223.634.985          | 539.131.785.146          |
| 192        | Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm                   | 16(a)       | 863.546.742.620          | 901.765.389.810          |

| Mã số      | TÀI SẢN  | Thuyết minh | Tại ngày                 |                          |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |  |             | 31/12/2023 VND           | 31/12/2022 VND           |
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN<br/>(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b> |             | <b>2.161.104.637.698</b> | <b>1.843.107.137.681</b> |
| 210        | Các khoản phải thu dài hạn   |             | 30.742.328.766           | 30.512.727.357           |
| 218        | Phải thu dài hạn khác  |             | 36.911.702.699           | 30.512.727.357           |
| 218.1      | - Ký quỹ bảo hiểm  | 2.9         | 28.000.000.000           | 22.000.000.000           |
| 218.2      | - Phải thu dài hạn khác  | 6(b)        | 8.911.702.699            | 8.512.727.357            |
| 219        | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                                    |             | (6.169.373.933)          | -                        |
| <b>220</b> | <b>Tài sản cố định</b>   |             | <b>25.031.793.841</b>    | <b>7.475.165.347</b>     |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình   | 9(a)        | 11.742.109.000           | 7.475.165.347            |
| 222        | Nguyên giá   |             | 37.522.627.771           | 31.352.944.471           |
| 223        | Giá trị hao mòn lũy kế   |             | (25.780.518.771)         | (23.877.779.124)         |
| 227        | Tài sản cố định vô hình  | 9(b)        | 13.289.684.841           | -                        |
| 228        | Nguyên giá   |             | 16.337.470.733           | 32.392.480.734           |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế   |             | (3.047.785.892)          | (32.392.480.734)         |
| <b>230</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>   | <b>10</b>   | <b>2.772.668.242</b>     | <b>4.591.264.839</b>     |
| 231        | Nguyên giá   |             | 34.055.061.893           | 34.055.061.893           |
| 232        | Giá trị khấu hao lũy kế  |             | (31.282.393.651)         | (29.463.797.054)         |
| <b>240</b> | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                       |             | <b>1.616.690.000</b>     | <b>7.270.481.576</b>     |
| 242        | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                      |             | 1.616.690.000            | 7.270.481.576            |
| <b>250</b> | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>                            |             | <b>2.097.387.325.775</b> | <b>1.791.026.458.388</b> |
| 251        | Đầu tư vào công ty con   | 4(b)        | 60.000.000.000           | 60.000.000.000           |
| 252        | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                              | 4(b)        | 125.000.000.000          | 125.000.000.000          |
| 253        | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                       | 4(b)        | 309.296.176.180          | 309.296.176.180          |
| 254        | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                                    | 4(b), 4(c)  | -                        | (28.079.427.638)         |
| 255        | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                      | 4(c)        | 1.603.091.149.595        | 1.324.809.709.846        |
| <b>260</b> | <b>Tài sản dài hạn khác</b>  |             | <b>3.553.831.074</b>     | <b>2.231.040.174</b>     |
| 261        | Chi phí trả trước dài hạn  | 8(b)        | 1.123.428.874            | 1.489.415.725            |
| 262        | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                       |             | 2.430.402.200            | 741.624.449              |
| <b>270</b> | <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                                |             | <b>7.713.256.003.162</b> | <b>6.861.671.130.667</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
(TIẾP THEO)**

Mẫu số B 01 - DNPNT

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | Tại ngày                 |                          |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |   |             | 31/12/2023 VND           | 31/12/2022 VND           |
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>          |             | <b>4.267.335.580.925</b> | <b>3.649.533.025.926</b> |
| <b>310</b> | <b>Nợ ngắn hạn</b>                            |             | <b>4.265.861.294.119</b> | <b>3.648.480.666.350</b> |
| 311        | Phải trả cho người bán                        | 11          | 832.054.129.130          | 446.338.966.173          |
| 311.1      | - Phải trả về hợp đồng bảo hiểm               |             | 826.680.842.178          | 444.926.702.759          |
| 311.2      | - Phải trả khác cho người bán                 |             | 5.373.286.952            | 1.412.263.414            |
| 312        | Người mua trả tiền trước                      |             | 356.646.203              | 641.838.862              |
| 313        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước           | 12          | 17.460.170.966           | 30.241.330.801           |
| 314        | Phải trả người lao động                       |             | 30.256.834.159           | 23.553.328.343           |
| 315        | Chi phí phải trả ngắn hạn                     |             | 1.344.632.521            | 1.227.469.537            |
| 319        | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác    | 13(a)       | 60.910.080.132           | 35.217.900.275           |
| 319.1      | Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng            | 13(a)       | 147.555.514.424          | 112.203.575.689          |
| 321        | Dự phòng phải trả ngắn hạn                    | 14          | 25.410.877.397           | 32.662.726.852           |
| 322        | Quỹ khen thưởng phúc lợi                      | 15          | 33.668.361.750           | 28.436.745.506           |
| 329        | Dự phòng nghiệp vụ                            | 16          | 3.116.844.047.437        | 2.937.956.784.312        |
| 329.1      | - Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm              |             | 1.293.136.059.212        | 1.148.013.393.804        |
| 329.2      | - Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm       |             | 1.612.677.750.394        | 1.592.468.265.070        |
| 329.3      | - Dự phòng dao động lớn                       |             | 211.030.237.831          | 197.475.125.438          |
| <b>330</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                             |             | <b>1.474.286.806</b>     | <b>1.052.359.576</b>     |
| 337        | Phải trả dài hạn khác                         | 13(b)       | 1.474.286.806            | 1.052.359.576            |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>             |             | <b>3.445.920.422.237</b> | <b>3.212.138.104.741</b> |
| <b>410</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                         |             | <b>3.445.920.422.237</b> | <b>3.212.138.104.741</b> |
| 411        | Vốn góp của chủ sở hữu                        | 17,18       | 1.658.106.170.000        | 1.507.371.300.000        |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết      |             | 1.658.106.170.000        | 1.507.371.300.000        |
| 412        | Thặng dư vốn cổ phần                          | 17,18       | 369.756.607.309          | 369.756.607.309          |
| 418        | Quỹ đầu tư phát triển                         | 18          | 205.815.380.525          | 205.815.380.525          |
| 419        | Quỹ dự trữ bắt buộc                           | 18          | 165.810.617.000          | 150.737.130.000          |
| 421        | Lợi nhuận chưa phân phối                      | 18          | 1.046.431.647.403        | 978.457.686.907          |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế lũy kế của các năm trước |             | 676.985.686.907          | 637.366.961.090          |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế của năm này              |             | 369.445.960.496          | 341.090.725.817          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>       |             | <b>7.713.256.003.162</b> | <b>6.861.671.130.667</b> |

| Mã số | CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | Đơn vị | Tại ngày   |              |
|-------|---|--------|------------|--------------|
|       |   |        | 31/12/2023 | 31/12/2022   |
| 1.    | Ngoại tệ các loại                       |        |            |              |
|       | Đô la Mỹ                                | USD    | 36.202,05  | 2.068.564,40 |
|       | Đô la Úc                                | AUD    | 345,15     | 345,15       |
|       | Yên Nhật                                | JPY    | 43.775,00  | 43.775,00    |
|       | Đô la Singapore                         | SGD    | 1.119,87   | 1.119,87     |
|       | Bảng Anh                                | GBP    | 5.770,51   | 5.770,51     |
|       | Đồng tiền chung Châu Âu                 | EUR    | 24.957,24  | 74,24        |

**NGUYỄN THÀNH CÔNG**  
Người lập

**NGUYỄN THÀNH CÔNG**  
Phụ trách kế toán



**MAI XUÂN DŨNG**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 20 tháng 3 năm 2024

**NGUYỄN THÀNH CÔNG**  
Người lập

**NGUYỄN THÀNH CÔNG**  
Phụ trách kế toán



**MAI XUÂN DŨNG**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 20 tháng 3 năm 2024

**PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG TỔNG HỢP**

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm |                        |
|-------|--|-------------|---|------------------------|
|       |  |             | 2023 VND                                    | 2022 VND               |
| 10    | Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm                            |             | 1.630.052.986.042                           | 1.514.308.357.861      |
| 11    | Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư                                 |             | 6.497.347.116                               | 6.183.638.229          |
| 12    | Doanh thu hoạt động tài chính  | 24          | 484.490.382.234                             | 411.740.714.725        |
| 13    | Thu nhập khác  |             | 762.181.583                                 | 985.724.488            |
| 20    | Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm                                    |             | (1.489.811.820.648)                         | (1.277.076.254.994)    |
| 21    | Giá vốn bất động sản đầu tư  |             | (2.146.238.632)                             | (2.280.953.244)        |
| 22    | Chi phí hoạt động tài chính  | 25          | (26.229.167.976)                            | (103.262.975.048)      |
| 23    | Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26          | (129.152.794.497)                           | (110.501.066.179)      |
| 24    | Chi phí khác   |             | (820.650.129)                               | (725.937.423)          |
| 50    | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13+20+21+22+23+24)</b> |             | <b>473.642.225.093</b>                      | <b>439.371.248.415</b> |
| 51    | Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành                            | 29          | (78.112.599.127)                            | (84.333.563.188)       |
| 52    | Thuế TNDN hoãn lại   | 29          | 1.688.777.751                               | (209.328.546)          |
| 60    | <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)</b>            |             | <b>397.218.403.717</b>                      | <b>354.828.356.681</b> |

**PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG**

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm |                            |
|-------|---|-------------|---|----------------------------|
|       |   |             | 2023 VND                                    | 2022 VND                   |
| 1     | <b>Doanh thu phí bảo hiểm (1=1.2-1.3)</b>   | 19          | <b>2.532.299.552.563</b>                    | <b>2.316.377.064.685</b>   |
| 1.2   | - Phí nhận tái bảo hiểm   |             | 2.677.422.217.971                           | 2.368.870.128.678          |
| 1.3   | - Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm   | 16(a)       | 145.122.665.408                             | 52.493.063.993             |
| 2     | <b>Phí nhượng tái bảo hiểm (2=2.1+2.2)</b>  | 20          | <b>(1.197.763.434.817)</b>                  | <b>(1.035.745.910.966)</b> |
| 2.1   | - Phí nhượng tái bảo hiểm   |             | (1.298.855.284.656)                         | (1.094.025.626.781)        |
| 2.2   | - Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm   | 16(a)       | 101.091.849.839                             | 58.279.715.815             |
| 3     | <b>Doanh thu phí bảo hiểm thuần (3=1+2)</b>   |             | <b>1.334.536.117.746</b>                    | <b>1.280.631.153.719</b>   |
| 4     | <b>Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (4=4.1+4.2)</b> |             | <b>295.516.868.296</b>                      | <b>233.677.204.142</b>     |
| 4.1   | - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm  | 22(a)       | 263.949.619.993                             | 214.834.397.860            |
| 4.2   | - Doanh thu khác hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm  | 23(a)       | 31.567.248.303                              | 18.842.806.282             |
| 10    | <b>Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=3+4)</b>                                       |             | <b>1.630.052.986.042</b>                    | <b>1.514.308.357.861</b>   |
| 11    | <b>Chi bồi thường</b>   | 21          | <b>(1.025.531.240.115)</b>                  | <b>(976.933.211.110)</b>   |
| 11.1  | - Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm  | 21          | (1.025.531.240.115)                         | (976.933.211.110)          |
| 12    | Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm  | 21          | 562.583.052.592                             | 616.506.062.624            |
| 13    | Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm   | 21          | 6.564.557.835                               | (169.200.647.067)          |
| 14    | (Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm   | 21          | (46.565.523.767)                            | (153.448.695.516)          |
| 15    | <b>Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15=11+12-13+14)</b>                                    | 21          | <b>(516.078.269.125)</b>                    | <b>(344.675.196.935)</b>   |
| 16    | <b>Tăng/(giảm) dự phòng dao động lớn</b>  | 16(b)       | <b>13.555.112.393</b>                       | <b>12.710.852.649</b>      |
| 17    | <b>Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)</b>  |             | <b>(960.178.439.130)</b>                    | <b>(919.690.205.410)</b>   |
| 17.1  | - Chi hoa hồng bảo hiểm   | 22(b)       | (821.560.935.278)                           | (892.989.696.846)          |
| 17.2  | - Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm  | 23(b)       | (138.617.503.852)                           | (26.700.508.564)           |
| 18    | <b>Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15-16+17)</b>                                     |             | <b>(1.489.811.820.648)</b>                  | <b>(1.277.076.254.994)</b> |
| 19    | <b>Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10+18)</b>                                       |             | <b>140.241.165.394</b>                      | <b>237.232.102.867</b>     |
| 20    | Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư  |             | 6.497.347.116                               | 6.183.638.229              |
| 21    | Giá vốn bất động sản đầu tư   |             | (2.146.238.632)                             | (2.280.953.244)            |
| 22    | <b>Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22=20+21)</b>  |             | <b>4.351.108.484</b>                        | <b>3.902.684.985</b>       |

**NGUYỄN THÀNH CÔNG**  
Người lập

**NGUYỄN THÀNH CÔNG**  
Phụ trách kế toán



**MAI XUÂN DŨNG**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 20 tháng 3 năm 2024



| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm |                        |
|-----------|---|-------------|---|------------------------|
|           |   |             | 2023 VND                                    | 2022 VND               |
| 23        | Doanh thu hoạt động tài chính                                   | 24          | 484.490.382.234                             | 411.740.714.725        |
| 24        | Chi phí hoạt động tài chính                                     | 25          | (26.229.167.976)                            | (103.262.975.048)      |
| <b>25</b> | <b>Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23+24)</b>             |             | <b>458.261.214.258</b>                      | <b>308.477.739.677</b> |
| 26        | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                    | 26          | (129.152.794.497)                           | (110.501.066.179)      |
| <b>30</b> | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+22+25+26)</b> |             | <b>473.700.693.639</b>                      | <b>439.111.461.350</b> |
| 31        | Thu nhập khác   |             | 762.181.583                                 | 985.724.488            |
| 32        | Chi phí khác  |             | (820.650.129)                               | (725.937.423)          |
| <b>40</b> | <b>(Chi phí)/lợi nhuận khác - số thuần (40=31+32)</b>           |             | <b>(58.468.546)</b>                         | <b>259.787.065</b>     |
| <b>50</b> | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>             |             | <b>473.642.225.093</b>                      | <b>439.371.248.415</b> |
| 51        | Thuế TNDN hiện hành   | 29          | (78.112.599.127)                            | (84.333.563.188)       |
| 52        | Thuế TNDN hoãn lại  | 29          | 1.688.777.751                               | (209.328.546)          |
| <b>60</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50+51+52)</b>                    |             | <b>397.218.403.717</b>                      | <b>354.828.356.681</b> |

| Mã số  | Thuyết minh  | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm |                          |
|--|--|---|--------------------------|
|  |  | 2023 VND                                    | 2022 VND                 |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |  |   |                          |
| 01   | Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm     | 1.059.810.734.718                           | 968.004.203.788          |
| 02   | Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm    | (555.798.195.215)                           | (770.423.212.950)        |
| 03   | Tiền chi trả cho người lao động                                | (58.944.808.436)                            | (62.368.668.025)         |
| 05   | Trả tiền nộp thuế TNDN   | (92.054.424.527)                            | (73.516.269.944)         |
| 06   | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                          | 4.154.265.871                               | 5.642.719.293            |
| 07   | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                         | (38.013.740.599)                            | (36.683.684.062)         |
| <b>20</b>                                      | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>           | <b>319.153.831.812</b>                      | <b>30.655.088.100</b>    |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |   |                          |
| 21   | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | (11.185.802.062)                            | (5.498.472.350)          |
| 23   | Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác                    | (1.987.700.000.000)                         | (1.878.648.482.791)      |
| 24   | Tiền thu hồi từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác         | 1.499.870.215.681                           | 1.673.848.314.110        |
| 26   | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                    | -   | 28.405.742.794           |
| 27   | Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia             | 333.982.494.963                             | 384.340.662.624          |
| <b>30</b>                                      | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>               | <b>(165.033.091.418)</b>                    | <b>202.447.764.387</b>   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |  |   |                          |
| 36   | Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                   | (150.737.130.000)                           | (195.958.269.000)        |
| <b>40</b>                                      | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            | <b>(150.737.130.000)</b>                    | <b>(195.958.269.000)</b> |
| <b>50</b>                                      | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>           | <b>3.383.610.394</b>                        | <b>37.144.583.487</b>    |
| <b>60</b>                                      | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                        | <b>62.060.369.355</b>                       | <b>23.404.895.430</b>    |
| 61   | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ        | 881.878.778                                 | 1.510.890.438            |
| <b>70</b>                                      | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>         | <b>66.325.858.527</b>                       | <b>62.060.369.355</b>    |

**NGUYỄN THÀNH CÔNG**  
Người lập

**NGUYỄN THÀNH CÔNG**  
Phụ trách kế toán



**MAI XUÂN DŨNG**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 20 tháng 3 năm 2024

**NGUYỄN THÀNH CÔNG**  
Người lập

**NGUYỄN THÀNH CÔNG**  
Phụ trách kế toán



**MAI XUÂN DŨNG**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 20 tháng 3 năm 2024